UBND TỈNH LÀO CAI **SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI - XÂY DỰNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 144 /CB – SGTVTXD	*Lào Cai, ngày 07 tháng 07 năm 2022*

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Căn cứ Luật xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ - CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT - BXD ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT – BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT – BXD ngày 31/8/2021 ban hành Định mức xây dựng;

Căn cứ Văn bản số 2994/UBND – QLĐT ngày 04/7/2022 của UBND tỉnh Lào Cai V/v quản lý giá VLXD và thiết bị lắp đặt vào công trình trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

Trên cơ sở khảo sát giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai và một số tỉnh, thành phố; thông tin giá các loại vật tư, vật liệu có thay đổi tại thời điểm Quý II năm 2022 do các huyện, thị xã, thành phố, các đơn vị sản xuất kinh doanh cung cấp và ý kiến tham gia của Sở Tài chính tại văn bản số 1378/STC - QLG ngày 5/7/2022 vào dự thảo Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2022 trên địa bàn tỉnh Lào Cai, sở Giao thông vận tải - Xây dựng Công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2022 trong các phụ lục sau:

(*có phụ lục I, II, III, IV chi tiết kèm theo)*

1. Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá do các nhà sản xuất cung cấp, thông tin thị trường giá cả vật tư Quý II năm 2022, giá khảo sát tại thị trường tại thành phố Lào Cai, thị xã Sa Pa, các huyện trong tỉnh và một số tỉnh, thành phố tại thời điểm công bố. Giá vật liệu xây dựng công bố đã bao gồm các loại thuế, phí theo quy định, chưa bao gồm thuế VAT.

2. Bảng giá vật liệu xây dựng kèm theo công bố này là các loại vật liệu phổ biến để các chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định.

3. Đối với các loại vật tư, vật liệu có tính chất đặc thù, cây xanh, thiết bị công trình, các loại vật liệu không có trong công bố giá của Sở Giao thông vận tải – Xây dựng thì chủ đầu tư tự tổ chức xác định giá xây dựng công trình phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công và kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT – BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, quy định của pháp luật về thẩm định giá.

4. Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan khi sử dụng các thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư vật liệu, khối lượng vật liệu, tính chất công trình và các yêu cầu của thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình,…để lựa chọn chủng loại vật tư, vật liệu cho phù hợp yêu cầu thiết kế và đảm bảo giá phù hợp với thị trường để đảm bảo hiệu quả đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí và hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu xây dựng.

5. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ – CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, Thông tư số 11/2021/TT – BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Pháp luật có liên quan.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ – CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu phải sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

7. Xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình.

Chủ đầu tư xác định giá vật liệu đến chân công trình theo quy định tại mục 1.2.1.2 Phụ lục số IV về Phương pháp xác định giá xây dựng công trình ban hành kèm theo Thông tư số 11/2021/TT - BXD ngày 31/8/2021, trong đó:

Chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cấp đường vận chuyển, vị trí cụ thể của công trình, phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và các Quyết định phân loại đường bộ: Quyết định số 640/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Bộ Giao thông vận tải, về việc phân loại đường bộ năm 2011; Quyết định số 5543/TCĐBVN – QLBTĐB ngày 05/7/2021 của Tổng cục đường bộ V/v công bố xếp loại đường để tính cước vận tải đường bộ do Trung ương quản lý năm 2021; Quyết định số 210/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Lào Cai về việc xếp loại đường bộ để xác định cước vận tải đường bộ năm 2017, tỉnh Lào Cai); Định mức vận chuyển bằng ô tô của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT – BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021; Đơn giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh Lào Cai ban hành kèm theo Quyết định số 956/QĐ – SGTVTXD ngày 12/11/2021 của sở Giao thông vận tải – Xây dựng Lào Cai.

Trường hợp vị trí xây dựng công trình có vận chuyển bộ thì chi phí này được xác định theo Định mức vận chuyển bộ của Bộ Xây dựng ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT – BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành Định mức Xây dựng; Đơn giá nhân công xây dựng ban hành kèm theo Quyết định số 943/QĐ – SGTVTXD ngày 09/11/2021. Cự ly vận chuyển, loại vật liệu cần vận chuyển thủ công phải được phòng Kinh tế - Hạ tầng kỹ thuật các huyện, phòng Quản lý Đô thị thị xã, thành phố xác nhận: Yêu cầu phải thông tin rõ loại đường, độ dài, độ dốc cụ thể, phương tiện vận chuyển, nêu từng loại vật liệu phải vận chuyển.

8. Một số lưu ý khác khi áp dụng công bố này.

- Đối với các loại vật liệu gỗ mà trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố, không có đơn vị cung ứng, sản xuất thì chủ đầu tư căn cứ vào giá cửa các loại gỗ đã được công bố tại các địa bàn huyện, thị xã, thành phố, nơi gần nhất để lập dự toán theo quy định.

- Đối với xăng, dầu các loại: Chủ đầu tư căn cứ Quyết định điều chỉnh giá xăng dầu của Công ty xăng dầu Việt Nam (Petrolimex) để cập nhật điều chỉnh tại thời điểm lập, thẩm định.

- Giá nhân công lắp dựng trần, vách thạch cao tại phụ lục kèm theo công bố này, thay thế cho đơn giá nhân công làm trần, vách bằng tấm thạch cao trong tập đơn giá đã công bố tại văn bản số 305/QĐ – UBND ngày 29/01/2021 và định mức dự toán thi công trần, vách thạch cao ban hành kèm theo Thông tư số 12/2021/TT – BXD ngày 31/8/2021 ban hành Định mức xây dựng.

Quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Giao thông vận tải - Xây dựng để tổng hợp giải quyết./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây Dựng, Bộ GTVT;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo Sở;
- Các Sở, Ngành liên quan;
- UBND các huyện, thành phố;
- Các phòng, ban sở GTVT - XD;
- Cổng TTĐT Sở GTVT - Xây dựng;
- Lưu: VT, KTVL.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
Ký: 07-10-2021 15:52:16 +07:00

Bùi Văn Tuấn

PHỤ LỤC I

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ II NĂM 2022 (CHƯA CÓ THUẾ VAT)

Đơn vị tính: Đồng

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07/07/2022 14:53:18
+07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
I	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY, GẠCH ĐÁ ỐP LÁT CÁC LOẠI**			
	Nhóm sảm phẩm Gạch xây			
	Gạch tuynen (Công ty CPSX - XNK Phú Hưng)			**Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch Tuynel số 2, xã Bản Qua - huyện Bát Xát)**
1	Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	800.000
2	Gạch đặc 60 -M100-TCVN 1451 : 1998	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc	909.091
	Gạch Tuynel (Công ty CPTM Thành Công)			**Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch Tân Tiến - Gia Phú huyện Bảo Thắng)**
3	Gạch rỗng 60 -2T- M50 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 50; Gạch rỗng 2 lỗ to	727.727
4	Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ nhỏ	818.181
5	Gạch đặc 60 -M100-TCVN 1451 : 1998	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc	909.091
	Gạch Tuynel (Công ty CP SXVLXD gốm Tân An)			**Giá bán trên phương tiện bên mua (tại nhà máy gạch xã Tân An - Huyện Văn Bàn)**
6	Gạch rỗng 60 -2T- M75 TCVN 1450 : 2009	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 75; Gạch rỗng 2 lỗ	909.090
7	Gạch đặc 60 -M100-TCVN 1451 : 1998	1000v	Kích thước: 220x105x60mm; Mác 100; Gạch đặc	1.000.000
	Gạch bê tông không nung (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)			**Giá bán tại TP Lào Cai - trên phương tiện bên mua (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)**
8	Gạch đặc; Mác ≥100 theo TCVN 1451:1998	1000v	210 x 100 x 60mm	1.181.818
9	Gạch bê tông trồng cỏ; Mác 200 đá 0,5x1	Viên	400x400x100mm	21.818
10	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	1000v	30 x 30 x 5cm	10.545.455
11	Gạch Terazo ngoại thất (gạch giả đá vuông)	1000v	40 x 40 x 4,5 cm	17.454.455
12	Gạch Terazo (gạch lát vỉa hè)	1000v	40 x 40 x 30 cm	14.545.000
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Giá bán tại TP Lào Cai - trên phương tiện bên mua (Công ty cổ phần sản xuất và xây dựng Tiến Thành)**
13	Gạch vuông (16v/m2)	1000v	250 x 250 x 60mm	7.272.727
14	Gạch lục lăng nhiều màu một loại hoa văn chìm (23v/m2)	1000v	220 x 250 x 60mm	5.090.909

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)
	Gạch bê tông tự chèn (TCVN 6476:1999)			**Giá bán: Xưởng sản xuất gạch thị trấn Bắc Hà , huyện Bắc Hà (Công ty TNHH Anh Nguyên)**
15	Gạch lục lăng	1000v		5.000.000
	Gạch bê tông (TCVN 6477:2016)			**Giá bán: Xưởng sản xuất gạch thị trấn Bắc Hà , huyện Bắc Hà (Công ty TNHH Anh Nguyên)**
16	Gạch bê tông (loại đặc); Mác ≥ 75 theo TCVN 6477;2016	1000v	220x105x60mmm	1.000.000
	Nhóm sản phẩm gạch ốp lát các loại			
	Gạch Prime (gạch ốp, lát)			**Giá bán tại: Công Ty TNHH Hưng Tín số nhà 009 đai lộ Trần Hưng Đạo phường Bắc Cường TP Lào Cai - Tỉnh Lào cai**
17	600x600 (mm)– KTS loại A	m^2	Mã số: 98..; 97..	241.820
18	600x600 (mm)– KTS loại Aa	m^2	Mã số: 98..; 97..	192.100
19	600x600 (mm) – KTS loại A	m^2	Mã số: 2661	203.400
20	500x500 (mm)– KTS, mài, loại A	m^2	Các mã	118.650
21	500x500 (mm) – mài, thường loại A	m^2	Các mã	107.350
22	500x500 (mm)– mài, thường loại A2	m^2	Các mã	101.700
23	500x500 (mm)– không mài, loại A	m^2	Các mã	101.700
24	500x500 (mm)– Porcelain (Granite Loại A)	m^2	Các mã	154.389
25	400x400 (mm)– Loại A	viên	Tất cả các mã	14.831
26	Gốm 300x300 (mm) loại A	viên	7.101	8.732
27	Gốm 400x400(mm) loại A	viên	7102; 7105	17.798
28	250x400 (mm) – Loại A	m^2	Tất cả các mã	88.988
29	250x250 (mm)– Loại A	m^2	Tất cả các mã	84.750
30	120x500 (mm)– KTS Loại A	viên	Mã đầu 51	10.170
31	120x500 (mm)– Thường	viên	Mã đầu 6	9.010
32	120x600 (mm) – KTS Loại A	viên	Các mã	18.050
33	120x400 (mm)- Loại A	viên	Các mã	6.750
34	300x450 (mm) KTS, loại A	viên	Các mã	18.564
35	300x600 (mm) KTS, loại A, tạo rãnh	m^2	Các mã	203.400
36	300x600 (mm) KTS, loại A, phẳng	m^2	Các mã	192.100
37	Viền 70x300 loại A	viên	Các mã	16.950
38	300x300 (mm) Ceramic	m^2	Các mã	101.701
39	300x300 (mm) KTS, loại A	m^2	8311; 8312	214.700
40	300x300 (mm) KTS, loại A	m^2	Các mã còn lại	169.500
41	300x300 (mm) Sỏi, loại A	m^2	Các mã còn lại	101.700
42	Gạch thẻ 240x600(mm) (màu giả đá) (68/m2)	m^2	68/m2	170.000
43	800x800 (mm)	m^2	Các mã	303.809
44	600x1200 (mm)	m^2	Các mã	398.090

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
	Gạch Thạch Bàn (gạch lát nền hoặc ốp tường)				
45	300x600 (mm) Gạch ốp, men bóng	m^2	THB/FHB 36-001.1, 0001.2,…5999.1, 5999.2	189.200	
46	300x600 (mm) gạch ốp, viên điểm, men bóng	m^2		211.200	
47	300 x600 (mm) gạch ốp, men bóng	m^2	TDB/FDB 36-0001.1, 0001.2, ….5999.1, 5999.2	179.300	
48	300x600 (mm) gạch ốp, viên điểm, men bóng	m^2		201.300	
49	600x600 (mm) men mài bóng, mặt phẳng	m^2	TBG/FGB 60-001.0, 002.0 … 999.0	324.500	
50	600x600 (mm) men mài bóng, mặt phẳng	m^2	TSG/FSB 60-001.0, 002.0 … 999.0	313.500	
51	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt phẳng	m^2	TGM/FGM 60-001.0, 002.0 … 999.0	324.500	
52	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt phẳng	m^2	TSM/FSM 60-001.0, 002.0 … 999.0	313.500	
53	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng	m^2	TGM/FGM 60-001.1, 002.1 … 999.1	335.500	
54	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng	m^2	TGM/FGM 60-001.2, 002.2 … 999.2	346.500	
55	600x600 (mm) Porcelain (Granite) , men khô, mặt hiệu ứng kim cương	m^2	TGM/FGM 60-001.3, 002.3 … 999.3	368.500	
56	400x800 (mm) gạch ốp, men	m^2	THM/FHM 48-0001.1, 0001.2,…5999.1, 5999.2	250.800	
57	400x800 (mm) gạch ốp, men khô, viên điểm	m^2	THM/FHM 48-0001.3, 0002.3, …5999.3	272.800	
58	400x800 (mm) bóng	m^2	THB/FHB 48 0001.1, 0001.2,…5999.1, 5999.2	250.800	
59	400x800 (mm) bóng, viên điểm	m^2	THM/FHM 48-0001.3, 0002.3, …5999.3	272.800	
60	300x300 (mm) men	m^2	THM/FHM30-0001.0, 0002.0, …5999.0	179.300	
61	800x800 (mm) gạch lát, bóng, mặt phẳng	m^2	TGB/FGB 80-00001.0, 0002.0,…9999.0	412.500	
62	800x800 (mm) gạch lát, men, mặt phẳng	m^2	TGM/FGM 80-0001.0, 0002.0,…9999.0	412.500	
63	800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng	m^2	TGM/FGM 80-0001.1, 00002.1,…9999.1	423.500	
64	800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng khắc 3D	m^2	TGM/FGM 80-0001.2, 0002.1,…9999.2	434.500	
65	800x800 (mm) gạch lát, men, hiệu ứng hạt kim cương	m^2	TGM/FGM 60-0001.3, 0002.3,…9999.3	456.500	
	Gạch Đồng Tâm (gạch ốp tường hoặc lát nền)				
66	300x300 (mm) Ceramic men mờ	m^2	Hoa đá T002; Ngọc Trai 001, Tam đảo 001; Hoa biển002LA	**Loại A1**	**Loại A2 (Hoa biển loại 002LA)**
67				195.800	156.090
68	300x450 (mm) Ceramic men bóng, men mờ	m^2	Cotton 001/2/3/4/5/6; Wood 001/2/3' Hoa đá 001; phale 001; Haivan001/2; M001; roca 001	202.399	161.700

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:52:36 +07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)		
69	400x400 (mm) Porcelain (Granite) DASONTRA	m^2	Loại AA 001,002	**Loại AA 001; 002**	**Loại A 001; 002**	
				205.700	165.000	
70	400x400 (mm) Porcelain (Granite)	m^2	Granite Hoàng Sa; Trường Sa	**Loại AA 001**	**Loại A 001**	
				264.000	211.200	
71	600x600 (mm) Porcelain (Granite) CLASSIC	m^2	Granite CLASSIC	**Loại AA 001->004, 008**	**Loại A 001->004, 009**	
				226.600	181.500	
72	600x600 (mm) Porcelain (Granite) MARMOL	m^2	Granite MARMOL	**Loại AA 004; 005**	**Loại A 004; 005**	
				374.000	299.200	
73	600x600 (mm) Porcelain (Granite) MARMOL NANO	m^2	Granite MARMOL NANO	**Loại AA 004**	**Loại A 004**	
				374.000	299.200	
74	600x600 (mm) Porcelain (Granite)NOVASTONE NANO	m^2	Granite NOVASTONE NANO	**Loại AA 001 ->003**	**Loại A 001 ->003**	
				495.000	396.000	
	Gạch ốp lát VITTO			**Loại A1**	**Loại A2**	**Loại A3**
75	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG1)	m2	Các mã	129.470	117.370	102.850
76	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG2)	m2	Các mã	139.150	127.050	102.850
77	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng & đỏ - KG3)	m2	Các mã	139.150	121.000	102.850
78	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG4)	m2	Các mã	145.200	133.100	102.850
79	Ốp 300x600 (mm) (Xương trắng - KG6)	viên	Các mã	54.450	45.980	36.300
80	Gạch lát 500x500(mm) (Ceramic - KTS - KG1)	viên	Các mã	26.620	25.713	24.200
81	Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG2)	viên	Các mã	30.250	27.225	24.200
82	Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG3)	viên	Các mã	31.158	31.158	31.158
83	Gạch lát 500x500 (mm) (Sân vườn - KTS - KG4)	viên	Các mã	31.763	31.763	31.763
84	Gạch lát 600x600 (mm) (Ceramix - KTS - KG1)	m2	Các mã	133.100	121.000	
85	Gạch lát 600x600 (mm) (Ceramix - KTS - KG2)	m2	Các mã	133.100	121.000	
86	Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG1)	m2	Các mã	166.980	157.300	139.150
87	Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG2)	m2	Các mã	166.980	157.300	
88	Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG3)	m2	Các mã	199.650	169.400	
89	Gạch lát 600x600 (mm) (Porcelain - KTS - KG4)	m2	Các mã	235.950	193.600	175.450
90	Chống trơn 300x300 (mm) - KG1	viên	Các mã	14.850	10.450	9.900
91	Gạch lát 800x800 (mm) KG1	m2	Các mã	248.050	205.700	169.400
92	Gạch lát 800x800 (mm) KG2	m2	Các mã	275.880	215.380	169.400

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:52:40 +07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)	
	Gạch Taicera (gạch lát sàn nhà hoặc ốp lát)				
93	300x300 (mm) gạch lát Porcelain (Granite)	m^2	G38025,38028,38029,....		225.499
94	300x300 (mm) gạch lát Porcelain (Granite)	m^2	G38521, 38522,38525…		238.699
95	300x600 (mm) gạch ốp Porcelain (Granite)	m^2	G63911,63913,63915....		320.099
96		m^2	G63932,63937,....		320.101
97		m^2	G63025,63028,63029…		320.102
98	300x600 (mm) gạch ốp Porcelain (Granite)	m^2	G63521,63522.63525…		339.900
99	600x600 (mm) Porcelain (Granite)	m^2	P67312N,67328N,67329N…		353.078
100		m^2	P67028,67029N…		333.299
	Gạch Terazo				
101	Gạch Terazo (Gạch bê tông giả đá vỉa hè)	m2	Kích thước 0,4 x 0 x 4 x 0,05 (cm)	Giá bán tại Công ty CP đường bộ Lào Cai	136.363
	Gạch Tasa (gạch ốp lát)			**Giá bán tại Công ty CPĐT TM & XNK Thanh Long Thái Hà: Lô 18 Khu CN Bắc Duyên Hải TP Lào Cai - Tỉnh Lào Cai.**	
102	Gạch sàn nước 30x30cm men mát KTS (11 viên = 0.99m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		154.845
103	Gạch sàn nước 30x30cm men sugar KTS (11 viên = 0.99m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		172.095
104	Gạch ốp men bóng 30x45cm KTS (7 viên = 0.945m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345
105	Gạch ốp 30x60cm men bóng KTS Phẳng (8 viên = 1.44m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		154.845
106	Gạch ốp lát 50x50cm men bóng KTS (4 viên = 1m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345
107	Gạch ốp lát 50x50cm sân vườn men sugar KTS (4 viên = 1m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		137.595
108	Gạch ốp lát 50x50cm Sân Vườn men sugar-KTS khuôn định hình (4 viên = 1m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		149.095
109	Gạch ốp lát 50x50 cotto tráng men	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		103.095
110	Gạch ốp lát 50x50 cotto không tráng men	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		97.345
111	Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men bóng KTS (KG1) (4 viên = 1,44m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		125.975
112	Gạch ốp lát 60x60cm Ceramic men mát KTS (KG2) (4 viên = 1,44 m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		135.175
113	Gạch ốp lát 60x60cm Porcelain men bóng mài nano- KTS (KG1) (4 viên = 1,44 m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		183.475
114	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain men mát mài nano màu sáng - KTS khung giá 1 (3 viên = 1,92m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008		309.750

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07/07/2022 14:52:51
+07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)			
115	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain caving - KTS khung giá 2 (3viên = 1,92m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008				309.750
116	Gạch ốp lát 80x80cm Porcelain caving - KTS khung giá 3 (3viên = 1,92 m2)	m2	TCNV ISO 9001:2008/ISO 9001:2008				344.250
	Đá Granit ốp lát tự nhiên các loại (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			**Giá bán tại thành phố Lào Cai**			
117	Đá Granit tự nhiên màu trắng mắt rồng	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				570.000
118	Đá Granit tự nhiên màu hồng Gia Lai	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				770.000
119	Đá Granit tự nhiên màu đen Phú Yên	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				670.000
120	Đá Granit tự nhiên màu đen Campuchia	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				670.000
121	Đá Granit tự nhiên màu đen Huế	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				670.000
122	Đá Granit tự nhiên màu đen Sông Hinh	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				530.000
123	Đá Granit tự nhiên màu đen bông tuyết	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				540.000
124	Đá Granit tự nhiên màu đen Zimbabue	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				750.000
125	Đá Granit tự nhiên màu đỏ ruby Bình Định	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				580.000
126	Đá Granit tự nhiên màu đỏ mận đậm	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				520.000
127	Đá Granit tự nhiên màu phấn hồng sa mạc	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				770.000
128	Đá Granit tự nhiên màu tím (Tân dân) Khánh	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				470.000
129	Đá Granit tự nhiên màu trắng Bình Định	m^2	khổ ≤ 600mm, dày 16 - 20mm				520.000
	Đá ốp lát xây dựng (chưa bao gồm nhân công lắp đặt)			Giá bán tại: Kho đá Huy Huệ số nhà 572 đường Trần Phú (đường Hoàng Liên kéo dài) phường Bắc Cường - TP Lào Cai.			
130	Đá xanh, ghi, xanh đen, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(400x400x35)mm				365.000
131	Đá xanh đen, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x300x30)mm				350.000
132	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x300x50)mm				400.000
133	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(400x400x50)mm				435.000
134	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(400x400x40)mm				390.000
135	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x600x30)mm				360.000
136	Đá xanh đen băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x600x50)mm				440.000
137	Đá xanh đen, ghi, xanh, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT(300x150x20)mm				385.000
138	Đá tự nhiên Thanh hóa màu ghi sáng, xanh, ghi	m^2	KT (0,7x0,5)m dày 5 cm				440.000
139	Đá ghi sáng, xanh, ghi, băm mặt Thanh hóa	m^2	KT 300x600x 50mm				370.000
140	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 200x200x 1000mm				385.000
141	Đá bó vỉa hè xanh ghi - Thanh hóa	md	KT 180x220x 1000mm				485.000
142	Đá bó vỉa hè ghi sáng - Thanh hóa	md	KT 200x300x 1000mm				400.000
143	Đá bó vỉa Thanh hóa màu ghi xanh xẻ khối ghi sáng, bề mặt vát tròn góc, chịu lực, chống rêu mốc	md	KT(120x200x 1000 đến 1500) mm				385.000

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:52:55 +07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
II	**NHÓM SẢN PHẨM XI MĂNG CÁC LOẠI**								
144	Xi măng vicem Bút Sơn	Tấn	TCVN, PCB30	1.527.778	Giá bán tại thành phố Lào Cai (Doanh nghiệp tư nhân Tiến Trường)				
145		Tấn	TCVN, PCB40	1.546.296					
146	XM Yên Bình	Tấn	TCVN, PCB40	1.342.593					
147		Tấn	TCVN, PCB30	1.250.000					
148	XM Hải Phòng	Tấn	TCVN, PCB 30	1.527.778					
149	Xi măng Tân Quang	Tấn	TCVN, PCB40	1.314.815	Giá bán tại thành phố Lào Cai (Công ty TNHH ĐTXD Tân Bình Minh)				
150		Tấn	TCVN, PCB30	1.189.815					
151	Xi măng Yên bái	Tấn	PCB30 bao	1.152.778					
152		Tấn	PCB40 bao	1.245.370					
153	Xi măng cây trúc (SX tại Yên bái)	Tấn	PCB32.5N	1.203.704					
154		Tấn	PCB42.5N	1.296.296					
155	XM trắng	Tấn	TCVN, PCB30	4.000.000	Giá bán tại thành phố Lào Cai				
III	**NHÓM SẢN PHẨM ĐÁ, CÁT, SỎI CÁC LOẠI (Giá tại các huyện trên địa bàn tỉnh Lào Cai)**								
	ĐÁ CÁC LOẠI								
I/	**Huyện Văn Bàn**								
1/	***Công ty TNHH MTV Trung Anh (xã Võ Lao)***								
156	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						172.900
157	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						186.364
158	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						168.182
159	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						159.091
160	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
161	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						154.545
162	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						109.091
163	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						81.818
164	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m^3							72.727
II	**Huyện Bảo Thắng**								
1/	**Công ty TNHH XL công trình Hồng Toàn (Xã Bản Cầm)**								
165	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						145.454
166	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						181.818
167	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						163.363

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
168	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						154.545
169	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						131.818
170	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						136.363
171	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						95.545
172	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						72.727
2/	**Công ty TNHH XD Lương Hà (Xã Bản Cầm)**								
173	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						150.000
174	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						186.363
175	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						168.181
176	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						159.090
177	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.363
178	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						104.545
179	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						145.545
180	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						81.818
181	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m^3							72.727
III/	**Huyện Bắc Hà**								
1/	**Công ty TNHH Anh Nguyên (xã Tà Chải)**								
182	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						206.364
183	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						200.000
184	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						190.909
185	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						180.000
186	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						138.182
187	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						174.545
188	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						168.182
189	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						122.727
190	Đá xô bồ (đá sau nổ mìn)	m^3							100.000
IV/	**Huyện Bảo Yên**								
1/	**Công ty TNHH TMTH Quân Bảo (xã Tân Dương)**								
191	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						160.000
192	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						181.810
193	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						172.720
194	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						160.000
195	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.360
V/	**Huyện Mường Khương**								
1/	**Công ty TNHH MTV Hưng Phát (Mã tuyển 3 - TT Mường Khương)**								
196	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						145.454
197	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						177.272
198	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						168.181
199	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						154.545
200	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
201	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
202	Đá dăm cấp phối loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						
203	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						90.909
2/	**Công ty TNHH Quang Hưng (Mỏ đá Na Pủ Sáo - TT M. Khương)**								
204	Đá 0,5	m^3	TCVN 7570:2006						154.545
205	Đá 1x 2	m^3	TCVN 7570:2006						177.273
206	Đá 2 x 4	m^3	TCVN 7570:2006						163.636
207	Đá 4 x 6	m^3	TCVN 7570:2006						145.455
208	Đá hộc	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
209	Đá dăm CP loại 1 (đá hỗn hợp không có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						154.545
210	Đá dăm CP loại 2 (đá hỗn hợp có đất)	m^3	TCVN 8859: 2011						90.909
211	Đá mạt	m^3	TCVN 8859: 2011						109.091
	CÁT CÁC LOẠI								
I/	**Huyện Bát Xát**								
1/	**Công ty TNHH Hậu Tươi (Xã: Quang Kim, Phìn Ngan)**								
212	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						127.273
213	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						127.273
214	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
II/	**Huyện Bảo Thắng**								
1/	**Công ty TNHH MTV ĐTXD Minh Ngọc (Xã Sơn Hải)**								
215	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						122.727
216	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						122.727
217	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						
2/	**Công ty TNHH công nghiệp môi trường mỏ (Xã Gia Phú)**								
218	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						109.091
219	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						109.091
220	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						109.091
3/	**Công ty TNHH Gia Hùng Thịnh (Xã Thái Niên)**								
221	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
222	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
223	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
III/	**Huyện Mường Khương**								
1/	**Công ty TNHH Anh Nguyên (xã Tả Gia Khâu)**								
224	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						122.727
225	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						122.727
226	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						145.455

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
IV/	**Huyện Văn Bàn**								
1/	**Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (xã Tân Thượng)**								
227	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						118.182
228	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						118.182
2/	**Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh (xã Hòa Mạc)**								
229	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						181.818
230	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						181.818
V/	**Thành phố Lào Cai**								
1/	**Doanh nghiệp tư nhân Cường Tuấn (phường Xuân tăng)**								
231	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						131.818
232	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						159.091
233	Cát nền, cát sạn	m^3							77.273
2/	**C/ty TNHH MTV TM và VLXD Hoàng Anh (Phường Bắc Cường, Nam Cường, xã Vạn Hòa)**								
234	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						100.000
235	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						100.000
236	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						100.000
237	Cát nền, cát sạn	m^3							
VI/	**Huyện Sa Pa**								
1/	**Công ty TNHH MTV XD An Phú (Xã Mường Bo)**								
238	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						130.000
239	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						130.000
240	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						130.000
VII/	**Huyện Bắc Hà**								
1/	**Công ty TNHH Anh Nguyên (Xã Bảo Nhai, Cốc Lầu)**								
241	Cát xây (Mđ1 1,4 - 2)	m^3	TCVN 7570:2006						118.182
242	Cát trát (Mđ1 0,7 - 1,4)	m^3	TCVN 7570:2006						118.182
243	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						136.364
VIII/	**Huyện Bảo Yên**								
1/	**Cty CP khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)**								
244	Cát vàng đổ bê tông (Mđ1 > 2)	m^3	TCVN 7570:2006						100.000
	SỎI CÁC LOẠI								

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
I/	**Huyện Bảo Yên**								
1/	**Công ty CP khoáng sản Hà Nam 91-94 (Khu 8 - TT Phố ràng)**								
245	Sỏi 1 x 2	m3	TCVN 7570:2006						140.000
246	Sỏi 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006						115.000
II/	**Huyện Văn Bàn**								
1/	**Công ty TNHH TM & XNK Đại Minh (Xã Tân Thượng)**								
247	Sỏi dùng cho bê tông Dmax 20mm & 40mm								118.182
2/	**Công ty TNHH MTV XD Khánh Linh (Xã Hòa Mạc)**								
248	Sỏi 1 x 2	m3	TCVN 7570:2006						150.000
249	Sỏi 2 x 4	m3	TCVN 7570:2006						150.000
IV	**NHÓM SẢN PHẨM GỖ, CỬA GỖ CÁC LOẠI:** - Giá cửa gỗ (tính trên 1m2 cửa) đã bao gồm cả sơn (hoặc sơn dầu bóng), nhân công lắp dựng hoàn chỉnh và bản lề, chưa bao gồm: khóa, cremon, móc gió, chốt dọc, chốt ngang. - Giá khuôn cửa đã tính cả sơn, nhân công lắp dựng hoàn chỉnh khuôn và nẹp bao xung quanh.								
	Gỗ các loại			**Giá tại thành phố Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phồ Ràng - Bảo Yên**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**
250	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		3.950.000	5.500.000		4.000.000	4.000.000	
251	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		3.850.000	5.000.000		4.000.000	3.950.000	4.700.000
252	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3		2.200.000	2.600.000	2.700.000	2.200.000	2.500.000	2.500.000
253	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		5.500.000	6.000.000		6.000.000	5.500.000	5.322.185
254	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		3.500.000	4.200.000		3.500.000	3.500.000	3.845.000
	Gỗ các loại			**TT SaPa**	**TT SiMaCai**	**Văn Bàn** **Cụm CN Khánh Yên Thượng** (HTX TTCN & DV Mường Thát)	**Thị tứ Võ Lao**		
255	Gỗ ly tô (nhóm 5, 6)	m^3		5.500.000	5.700.000	5.909.091	5.909.091		
256	Gỗ cầu phong, xà gồ (nhóm 5, 6)	m^3		5.000.000	5.250.000	5.909.091	5.909.091		
257	Gỗ cốp pha nhóm 7, 8	m^3			3.000.000	2.272.727	2.272.727		
258	Gỗ hộp nhóm 4	m^3		6.000.000			6.000.000		
259	Gỗ hộp nhóm 5,6	m^3		5.000.000	4.200.000		5.000.000		
	Cửa gỗ								

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật	Giá tại nơi sản xuất, cung ứng (Chưa có thuế VAT)					
	Cửa gỗ nhóm 3			**Thành phố Lào Cai (theo VB 1126/STC-QLG ngày 29/5/2020 của Sở TC**	**TT Sa Pa**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**		
260	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		1.550.000	1.700.000	1.550.000	1.550.000		
261	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.500.000	1.600.000	1.500.000	1.500.000		
262	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000		
263	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	500.000	500.000	500.000	500.000		
264	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	255.000	270.000	255.000	255.000		
	Cửa gỗ dổi			**Giá tại TP Lào Cai**		**TT SaPa**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**Bát Xát**	
265	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		2.000.000		2.000.000	2.000.000	2.000.000	
266	Cửa đi gỗ pano + kính trắng 5ly	m^2		1.800.000		1.800.000	1.800.000	1.800.000	
267	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5 ly	m^2		1.700.000		1.700.000	1.700.000	1.700.000	
268	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	(250*60mm)	580.000		580.000	580.000	580.000	
269	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	(130*60mm)	300.000		300.000	300.000	300.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			**Giá tại TP Lào Cai**	**TT Bắc Hà**	**TT Phố Lu - Bảo Thắng**	**TT Bát Xát**	**TT Mường Khương**	
270	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		760.000	850.000	800.000	760.000	750.000	
271	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		730.000	800.000	730.000	730.000	700.000	
272	Cửa sổ gỗ pa nô + kính trắng 5ly	m^2		700.000	800.000	700.000	700.000	750.000	
273	Khung cửa đi, cửa sổ kép	md	250*60mm	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
274	Khung cửa đi, cửa sổ đơn	md	130*60mm	180.000	179.000	180.000	180.000	170.000	
275	Nẹp khuôn	đ/md		19.000	16.500	19.000	19.000	15.000	
	Cửa gỗ nhóm 4			**TT SaPa**	**TT Simacai**				
276	Cửa đi gỗ pano đặc, cửa chớp	m^2		850.000	950.000				
277	Cửa đi pano + kính trắng 5ly	m^2		800.000	900.000				
278	Cửa sổ gỗ pa nô +kính trắng5ly	m^2		800.000	900.000				
279	Khung cửa đi , cửa sổ kép	md		350.000	400.000				
280	Khung cửa đi , cửa sổ đơn	md		179.000	230.000				
281	Nẹp khuôn	md			20.000				

PHỤ LỤC II

A. NHÓM SẢN PHẨM SẮT, THÉP TRÒN, THÉP HÌNH, NHÔM CÁC LOẠI

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)				
1	**Thép các loại TCVN 1651-2:2008 Công ty gang thép Thái Nguyên**		**Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (TISCO)**	**(Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)**				
2	**Thép dây và thép cây**			Áp dụng từ ngày 15/03/2022 đến 10/5/2022	Áp dụng từ ngày 11/05/2022 đến 16/5/2022	Áp dụng từ ngày 17/05/2022 đến 22/5/2022	Áp dụng từ ngày 23/05/2022 đến 29/5/2022	Áp dụng từ ngày 30/05/2022 đến 05/6/2022
3	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	19.200	18.750	18.350	17.950	17.750
4	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	19.200	18.750	18.350	17.950	17.750
5	Thép D9 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	19.500	19.200	18.900	18.600	18.400
6	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	19.250	18.800	18.400	18.000	17.800
7	Thép thanh vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	19.400	19.100	18.800	18.500	18.300
8	Thép thanh vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	19.250	18.950	18.650	18.350	18.150
9	Thép thanh vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	19.200	18.900	18.600	18.300	18.100
10	**Thép CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)**			Áp dụng từ ngày 15/03/2022 đến 10/5/2022	Áp dụng từ ngày 11/05/2022 đến 16/5/2022	Áp dụng từ ngày 17/05/2022 đến 22/5/2022	Áp dụng từ ngày 23/05/2022 đến 29/5/2022	Áp dụng từ ngày 30/05/2022 đến 05/6/2022
11	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D10	Kg	L=11,7m	19.400	19.100	18.800	18.500	18.300
12	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D12	Kg	L=11,7m	19.250	18.950	18.650	18.350	18.150
13	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D14÷ D40	Kg	L=11,7m	19.200	18.900	18.600	18.300	18.100
14	**Thép dây và thép cây**			Áp dụng từ ngày 06/6/2022 đến 10/6/2022	Áp dụng từ ngày 11/6/2022 đến 17/6/2022	Áp dụng từ ngày 18/6/2022 đến 23/6/2022	Áp dụng từ ngày 24/6/2022 đến 30/6/2022	Áp dụng từ ngày 01/7/2022 đếnkhi có thông báo điều chỉnh giá
15	Thép trơn D6-T; D8-T	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	17.450	17.450	17.350	17.200	17.100
16	Thép D8 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(cuộn)	17.450	17.450	17.350	17.200	17.100
17	Thép D9 vằn	Kg	SD295A, CB300-V(L=11,7m)	18.100	17.900	17.800	17.650	17.550
18	Thép vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(cuộn)	17.500	17.500	17.400	17.250	17.150
19	Thép thanh vằn D10	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	18.000	17.800	17.700	17.550	17.450
20	Thép thanh vằn D12	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	17.850	17.650	17.550	17.400	17.300
21	Thép thanh vằn D14÷ D40	Kg	CT5, SD295A, CB300-V(L=11,7m)	17.800	17.600	17.500	17.350	17.250
22	**Thép CB 400; CB500 (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)**			Áp dụng từ ngày 06/6/2022 đến 10/6/2022	Áp dụng từ ngày 11/6/2022 khi có thông báo điều chỉnh giá	Áp dụng từ ngày 18/6/2022 đến 23/6/2022	Áp dụng từ ngày 24/6/2022 đến 30/6/2022	Áp dụng từ ngày 01/7/2022 đếnkhi có thông báo điều chỉnh giá
23	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D10	Kg	L=11,7m	18.000	17.800	17.700	17.550	17.450
24	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D12	Kg	L=11,7m	17.850	17.650	17.550	17.400	17.300
25	Thép thanh vằn CB 400-V; CB500- V D14÷ D40	Kg	L=11,7m	17.800	17.600	17.500	17.350	17.250
26	**Thép hình (Giá bán tại kho Công ty gang thép Thái nguyên - Trên phương tiện bên mua)**			Từ ngày 14/03/2022 đến hết ngày 11/05/2022	Từ ngày 12/05/2022 đến 23/5/2022	Từ ngày 24/05/2022 đến 14/6/2022	Từ ngày 15/06/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh	
27	Thép góc L40	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.550	19.200	18.900	18.750	
28	Thép góc L50	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.350	19.000	18.700	18.400	
29	Thép góc L60	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.350	19.000	18.700	18.400	
30	Thép góc L63÷L65	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.300	18.950	18.650	18.350	
31	Thép góc L70÷L75	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.400	19.050	18.750	18.450	
32	Thép góc L80÷L90	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.600	19.250	18.950	18.650	
33	Thép góc L100	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.700	19.350	19.050	18.750	
34	Thép góc L120÷L130	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	20.200	19.850	19.550	19.250	
35	Thép góc L150	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	21.200	20.850	20.550	20.250	
36	Thép góc L80÷L90	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	20.300	19.950	19.650	19.350	
37	Thép góc L100	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	20.800	20.450	20.150	19.850	
38	Thép góc L120÷L130	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	20.800	20.450	20.150	19.850	
39	Thép góc L150	Kg	SS 540 (L= 6m, 9m, 12m)	22.100	21.750	21.450	21.150	
40	Thép C8÷C10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.300	18.950	18.650	18.450	
41	Thép C12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.400	19.050	18.750	18.550	
42	Thép C14	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.600	19.250	18.950	18.750	
43	Thép C16	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.600	19.250	18.950	18.750	
44	Thép C18	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.750	19.400	19.100	18.900	
45	Thép I10	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	20.000	19.650	19.350	19.050	
46	Thép I12	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	19.950	19.600	19.300	19.000	
47	Thép I15	Kg	SS 400 (L= 6m, 9m, 12m)	20.400	20.050	19.750	19.450	
48	**Thép ngắn dài (L40-L75) các loại**							
49	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	18.240	17.910	17.620	17.360	
50	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	17.850	17.520	17.250	16.990	
51	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	17.460	17.140	16.870	16.620	
52	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12.7mm)	17.070	16.760	16.500	16.260	
53	**Thép ngắn dài (L80-L150,C,I) các loại**							
54	Độ dài 9m ≤ L <12m	Kg	9m ≤ L <12m	18.360	18.040	17.760	17.490	
55	Độ dài 6m ≤ L <9m	Kg	6m ≤ L <9m	17.960	17.640	17.370	17.100	

Sở Giao thông vận tải
Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:53:09
+07:00

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:53:20 +07:00

56	Độ dài 4m ≤ L <6m	Kg	4m ≤ L <6m	17.610	17.310	17.040	16.780	
57	Độ dài 2m ≤ L <4m	Kg	2m ≤ L <4m	17.270	16.970	16.710	16.450	
45	**Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS)**			Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)	Thành phố Lào Cai	Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)	Thành phố Lào Cai	
46				Áp dụng từ 15/03/2022 đến 12/5/2022		Áp dụng từ 13/5/2022 đến 16/05/2022		
47	Thép cuộn D6; D8	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	19.300	19.800	18.350	18.850	
48	Thép thanh vằn D10	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	19.200	19.700	18.550	19.050	
49	Thép thanh vằn D12	Kg		19.050	19.550	18.400	18.900	
50	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		19.000	19.500	18.350	18.850	
51	Thép thanh vằn D10	Kg	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60	19.300	19.800	18.650	19.150	
52	Thép thanh vằn D12	Kg		19.150	19.650	18.500	19.000	
53	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		19.100	19.600	18.450	18.950	
54	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		19.400	19.900	18.750	19.250	
55	**Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS)**			Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)	Thành phố Lào Cai	Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)	Thành phố Lào Cai	
56				Áp dụng từ 17/05/2022 đến 29/05/2022		Áp dụng từ 30/05/2022 đến 11/06/2022		
57	Thép cuộn D6; D8	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	17.950	18.450	17.750	18.250	
58	Thép thanh vằn D10	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	18.250	18.750	18.050	18.550	
59	Thép thanh vằn D12	Kg		18.100	18.600	17.900	18.400	
60	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		18.050	18.550	17.850	18.350	
61	Thép thanh vằn D10	Kg	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60	18.350	18.850	18.150	18.650	
62	Thép thanh vằn D12	Kg		18.200	18.700	18.000	18.500	
63	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		18.150	18.650	17.950	18.450	
64	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		18.450	18.950	18.250	18.750	
65	**Thép các loại của Công ty cổ phần sản xuất thép Việt Đức (Thép cây, thép cuộn chủng loại VGS)**			Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)	Thành phố Lào Cai	Tại nhà máy (KCN Bình xuyên - Vĩnh phúc)	Thành phố Lào Cai	
66				Áp dụng từ 12/06/2022 đến 23/6/2022		Áp dụng từ 24/06/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá		
67	Thép cuộn D6; D8	Kg	CT3, CB240-T(cuộn)	17.050	17.550	16.900	17.400	
68	Thép thanh vằn D10	Kg	SD295, CB 300, CII, Gr40	17.250	17.750	17.100	17.600	
69	Thép thanh vằn D12	Kg		17.100	17.600	16.950	17.450	
70	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		17.050	17.550	16.900	17.400	
71	Thép thanh vằn D10	Kg	SD 390, CB 400, CB 500 CIII Gr60	17.300	17.800	17.150	17.650	
72	Thép thanh vằn D12	Kg		17.150	17.650	17.000	17.500	
73	Thép thanh vằn D14 - D32	Kg		17.100	17.600	16.950	17.450	
74	Thép thanh vằn D36 - D40	Kg		17.400	17.900	17.250	17.750	
75	**Ống thép hàn đen các loại**			Áp dụng từ 15/03/2022 đến 12/5/2022		Áp dụng từ 30/05/2022 đến 10/06/2022		
76	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	25.800	26.200	25.900	26.500	
77	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	26.800	27.200	26.900	27.500	
78	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	32.800	33.200	32.000	32.600	
79	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	33.800	34.200	33.000	33.600	
80	**Ống thép hàn đen các loại**			Áp dụng từ 11/06/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá				
81	Ống thép hàn đen D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	22.400	23.000			
82	Ống thép hàn đen D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	23.300	23.900			
83	Ống thép mạ kẽm D 21,2mm đến D113,5mm	Kg	Độ dày >= 2,1mm	29.000	29.600			
84	Ống thép mạ kẽm D 141,3mm đến D219,1mm	Kg	Độ dày >= 3,96 mm	30.000	30.600			
85	**Thép các loại của công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi sơn**			Tại nhà máy (Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Tại thành phố Lào Cai	Tại nhà máy (Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Tại thành phố Lào Cai	
86				Áp dụng từ ngày 13/04/2022 đến 10/05/2022		Áp dụng từ ngày 11/05/2022 đến 31/5/2022		
87	**Thép cuộn (VAS)**							
88	Thép cuộn 6mm	Kg	CB240T	19.800	20.300	19.500	20.020	
89	Thép cuộn 8mm	Kg	CB240T	19.800	20.300	19.500	20.020	
90	Thép cuộn 8mm	Kg	CB300V	19.900	20.400	19.600	20.120	
91	**Thép thanh vằn (VAS)**							
92	Thép thanh vằn 10mm	Kg	Gr40	19.750	20.250	19.450	19.970	
93	Thép thanh vằn 12mm	Kg	CB300V	19.600	20.100	19.300	19.820	
94	Thép thanh vằn 14mm-20mm	Kg	CB300V/Gr40	19.550	20.050	19.250	19.770	
95	Thép thanh vằn 10mm	Kg	CB400/CB500	19.900	20.400	19.600	20.120	
96	Thép thanh vằn 12mm	Kg	CB400/CB501	19.750	20.250	19.450	19.970	
97	Thép thanh vằn 14mm-32mm	Kg	CB400/CB502	19.700	20.200	19.400	19.920	

98	**Thép các loại của công ty cổ phần tập đoàn VAS Lào Cai**		Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai 07-07-2022 14:53:28 +07:00	Tại nhà máy (Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn phường Hải Thượng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa)	Tại thành phố Lào Cai			
99				Áp dụng từ ngày 01/06/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá				
100	**Thép cuộn (VAS)**							
101	Thép cuộn 6mm	Kg	CB240T	18.250	18.770			
102	Thép cuộn 8mm	Kg	CB240T	18.250	18.770			
103	Thép cuộn 8mm	Kg	CB300V	18.350	18.870			
104	**Thép thanh vằn (VAS)**							
105	Thép thanh vằn 10mm	Kg	Gr40	18.550	19.070			
106	Thép thanh vằn 12mm	Kg	CB300V	18.400	18.920			
107	Thép thanh vằn 14mm-20mm	Kg	CB300V/Gr40	18.350	18.870			
108	Thép thanh vằn 10mm	Kg	CB400/CB500	18.700	19.220			
109	Thép thanh vằn 12mm	Kg	CB400/CB501	18.550	19.070			
110	Thép thanh vằn 14mm-32mm	Kg	CB400/CB502	18.500	19.020			
111	**Thép Hoa Sen**		**Tỷ trọng (kg/m)**	Áp dụng từ ngày 05/4/2022 Tại thành phố Lào Cai				
112	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 0.58mm	mét	5.18 - 5.56	163.636				
113	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 0.60mm	mét	5.37 - 5.75	169.091				
114	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 0.75mm	mét	6.78 - 7.16	208.182				
115	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 0.77mm	mét	6.97 - 7.35	213.636				
116	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 0.95mm	mét	8.58 - 9.14	260.000				
117	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 0.97mm	mét	8.77 - 9.33	265.455				
118	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 1.15mm	mét	10.46 - 11.02	313.636				
119	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 1.17mm	mét	10.65 - 11.21	319.091				
120	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 1.35mm	mét	12.24 - 13.0	368.182				
121	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1200mm dày 1.37mm	mét	12.39 - 13.15	368.182				
122	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 0.58mm	mét	4.29 - 4.67	130.000				
123	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 0.60mm	mét	4.44 - 4.82	134.545				
124	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 0.75mm	mét	5.62 - 6.00	165.455				
125	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 0.77mm	mét	5.78 - 6.16	170.000				
126	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 0.95mm	mét	7.10 - 7.66	207.273				
127	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 0.97mm	mét	7.26 - 7.82	211.818				
128	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 100mm dày 1.15mm	mét	8.67 - 9.23	250.000				
129	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 1.17mm	mét	8.83 - 9.39	254.545				
130	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 1.35mm	mét	10.14 - 10.90	292.727				
131	Thép dày mạ kẽm khổ thành phẩm 1000mm dày 1.37mm	mét	10.26 - 11.02	292.727				
132	**Thép hình của công TNHH TM Việt Tình**	Kg		**Áp dụng từ ngày 28/4/2022 (Tại thành phố Lào Cai)**				
133	Thép V	Kg	V40*4+V50*5; V63*63*6	21.000				
134	Thép V	Kg	V63*63*6; V70*70*7; V75*75*7	22.000				
135	Thép V	Kg	V80*80*8; V90 *90 *9; V100 *100 *10	22.300				
136	Sắt vuông	Kg	Sắt vuông 10,12,14,16	20.700				
137	Sắt vuông	Kg	Sắt vuông 18+20	21.300				
138	Nẹp 1-2	Kg	Nẹp 1-2	21.000				
139	Nẹp 3-4	Kg	Nẹp 3-4	21.500				
140	Tròn trơn	Kg	Tròn trơn 10,12, 14,16,18,20	21.000				
141	Thép C100*50*20*2	Kg	C100*50*20*2 đen	22.000				
142	Thép C100*50*20*2	Kg	C100*50*20*2 mạ	27.000				
143	Thép U đúc	Kg	80*40*4,5(25-34kg); 100*46*4,5(34kg-48kg)	21.500				
144	Thép U đúc	Kg	U đúc 120*52*4,8(44kg-58kg)	22.500				
145	Thép U đúc	Kg	140*58*4,9(62kg-70kg)	22.600				
146	Thép U đúc	Kg	160*64*5,0(75kg-80kg)	22.800				
147	Thép I	Kg	I100*55*4,5(44kg-47kg); I120*64*48(54kg-57kg)	22.800				
148	Thép I	Kg	I150*75*5,0 (77kg)	23.800				
149	Thép I	Kg	I200*100*5,5 (120kg)	25.200				
150	Thép tấm các loại	Kg		25.000				
151	Thép ống hộp các loại	kg		26.200				
152	**Thép Ray**			**Thành phố Lào Cai**				
153	Thép Ray (đã qua sử dụng)	kg		19.000				

154	**Nhôm thanh định hình SHALUMI và SH - ONE**		**(Sản xuất tại công ty Cổ phần Nhôm Sông Hồng)**	**Giá bán tại thành phố Lào Cai**				
155	Nhôm thô (Nhôm không Anod)	Kg	Nhôm thô (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5	101.500				
156	Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod)	Kg	Nhôm Anod thường (Nhôm không Anod) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron	116.100				
157	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng)	Kg	Nhôm Anod Shalumi (màu trắng) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18 micron	124.500				
158	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen)	Kg	Nhôm Anod Shalumi (màu nâu + màu đen) Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 12 - 18micron	128.500				
159	Nhôm AED vàng	Kg	Nhôm AED vàng (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 8 - 15micron)	124.500				
160	Nhôm tĩnh điện F90	Kg	Nhôm tĩnh điện F90 (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)	114.300				
161	Nhôm vân gỗ	Kg	Nhôm vân gỗ (Mác 6063 - Độ cứng T5; Độ dày màng Anod: 60 - 80 micron)	132.200				

B BỒN NƯỚC

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá tại thành phố Lào Cai (Chưa có thuế VAT)	
	BỒN INOX CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH (đã bao gồm phụ kiện van xả+giá đỡ hoàn chỉnh)			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
162	Bồn 500 lít	Cái	500 lít	2.535.455	2.671.818
163	Bồn 700 lít	Cái	700 lít	3.135.455	3.271.818
164	Bồn 1000 lít	Cái	1000 lít	4.199.091	4.380.909
165	Bồn 1200 lít	Cái	1200 lít	5.026.364	5.244.545
166	Bồn1300 lít	Cái	1300 lít	5.326.364	5.562.727
167	Bồn 1500 lít	Cái	1500 lít	6.435.455	6.662.727
168	Bồn 1500 lít	Cái	1500 lít	6.526.364	6.799.091
169	Bồn 2000lít	Cái	4000(F1340)	8.899.091	9.262.727
170	Bồn 2000 lít	Cái	2000(F1140)	8.399.091	8.717.273
171	Bồn 2500 lít	Cái	2500(F1400)	10.408.182	10.826.364
172	Bồn 2500lít	Cái	2500(F1140)	10.271.818	10.726.364
173	Bồn 3000 lít	Cái	3000(F1340)	12.444.545	12.953.636
174	Bồn 3000 lít	Cái	3000(F1140)	12.053.636	12.562.727
175	Bồn 3500(lít	Cái	3500(F1340)	14.108.182	14.653.636
176	Bồn 4000 lít	Cái	4000(F1340)	15.890.000	16.526.364
177	Bồn 4500 lít	Cái	4500(F1340)	17.853.636	18.580.909
178	Bồn 5000lít	Cái	5000(F1400)	19.999.091	20.817.273
179	Bồn 6000 lít	Cái	6000 (F1400)	23.926.364	24.744.545
180	Bồn inox 10.000 lít	Cái	Bồn inox 10.000 lít	43.636.364	50.909.091
181	Bồn inox 12.000 lít	Cái	Bồn inox 12.000 lít		61.090.909
182	Bồn inox 15.000 lít	Cái	Bồn inox 15.000 lít		78.181.818
183	Bồn inox 20.000 lít	Cái	Bồn inox 20.000 lít		105.454.545
184	Bồn inox 25.000 lít	Cái	Bồn inox 25.000 lít		131.818.182
185	Bồn inox 30.000 lít	Cái	Bồn inox 30.000 lít		158.181.818
186	Bồn inox 35.000 lít	Cái	Bồn inox 35.000 lít		184.545.455
187	Bể Inox lắp ghép 35m3 đến 1.000m3	m3		6.818.182	8.636.364
188	**BỒN NHỰA TÂN Á THẾ HỆ MỚI (đã bao gồm phu kiện van xả +giá đỡ)**			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
189	Bồn nhựa 300 lít	Cái	TA 300 EX	1.212.037	1.397.222
190	Bồn nhựa 400 lít	Cái	TA 400 EX	1.536.111	1.721.296
191	Bồn nhựa 500 lít	Cái	TA 500 EX	1.823.148	1.897.222
192	Bồn nhựa 700 lít	Cái	TA 700 EX	2.360.185	2.637.963
193	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	TA 1000 EX	3.082.407	3.637.963
194	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	TA 1500 EX	4.675.000	5.693.519
195	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	TA 2000 EX	6.073.148	7.369.444
196	Bồn nhựa 3000 lít	Cái	TA 3000 EX	8.647.222	
197	Bồn nhựa 4000 lít	Cái	TA 4000 EX	11.313.889	
198	Bồn nhựa 5000 lít	Cái	TA 5000 EX	15.045.370	
199	Bồn nhựa 10 000 lít	Cái	TA 10 000 EX	31.017.593	
200	**BỒN NHỰA PLASMAN**			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
201	Bồn nhựa 500 lít	Cái	PL 500 lít	1.925.000	2.128.704
202	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	PL 1000 lít	3.443.159	3.795.370
203	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	PL 1500 lít	4.980.556	
204	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	PL 2000 lít	6.480.556	
205	**BỒN NHỰA TỰ HOẠI**				
206	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	ĐT 1000 SE	4.350.926	5.276.852
207	Bồn nhựa 1500 lít	Cái	ĐT 1500 SE	6.110.185	
208	Bồn nhựa 1700 lít	Cái	ĐT 1700 SE		7.036.111
209	Bồn nhựa 2000 lít	Cái	ĐT 2000 SE	8.610.185	
210	Bồn nhựa 2200 lít	Cái	ĐT 2200 SE		9.536.111
211	**BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI ARTE (đã bao gồm phụ kiện giá treo)**			**Bình ngang**	**Bình vuông**
212	Bình nước nóng 15 Lít	Cái	Bình nước nóng 15 lít	3.295.370	3.063.889

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:53:36
+07:00

213	Bình nước nóng 20 Lít	Cái	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	3.378.963	3.156.481
214	Bình nước nóng 30 Lít	Cái	Bình nước nóng 30 lít	3.526.852	3.295.370
215	**SẢN PHẨM BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI (đã bao gồm phụ kiện giá treo)**			**Bình ngang**	**Bình vuông**
216	Bình nước nóng 15Lít	Cái	Bình nước nóng 15 lít	2.878.704	2.647.222
217	Bình nước nóng 20 Lít	Cái	Bình nước nóng 20 lít	2.971.296	2.739.815
218	Bình nước nóng 30 Lít	Cái	Bình nước nóng 30 lít	3.110.185	2.878.704
219	**MÁY NN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI**				
220	Máy nước nóng năng lương mặt trời 160 lít	Bộ	TA8 160	8.008.333	
221	Máy nước nóng năng lương mặt trời 180 lít	Bộ	TA8 180	8.332.407	
222	Máy nước nóng năng lương mặt trời 200 lít	Bộ	TA8 200	9.258.333	
223	Máy nước nóng năng lương mặt trời 230 lít	Bộ	TA8 230	10.739.815	
224	Máy nước nóng năng lương mặt trời 260 lít	Bộ	TA8 260	11.573.148	
225	**Bồn nướcToàn Mỹ (đã bao gồm thân bồn và chân bồn)**		**Công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen chi nhánh Lào Cai,**		**Giá tại thành phố Lào Cai**
226	**BỒN NƯỚC INOX**			**Bồn đứng**	**Bồn ngang**
227	Bộ bồn nước INOX đứng 500 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 500 lít	2.140.000	2.240.000
228	Bộ bồn nước INOX đứng 700 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 700 lít	2.780.000	2.924.545
229	Bộ bồn nước INOX đứng 1000 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 1000 lít	3.120.000	3.296.364
230	Bộ bồn nước INOX đứng 1500 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 1500 lít	4.740.000	4.964.545
231	Bộ bồn nước INOX đứng 2000 lít	Bộ	Bộ bồn nước INOX đứng 2000 lít	6.632.727	6.792.727
232	**BỒN NƯỚC NHỰA**				
233	Bộ bồn nước nhựa 500 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 500 lít	1.204.545	1.352.727
234	Bộ bồn nước nhựa 700 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 700 lít	1.530.000	1.752.727
235	Bộ bồn nước nhựa 1000 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1000 lít	1.963.636	2.408.182
236	Bộ bồn nước nhựa 1200 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1200 lít		2.586.364
237	Bộ bồn nước nhựa 1500 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 1500L	2.982.727	
238	Bộ bồn nước nhựa 2000 lít	Bộ	Bộ bồn nước nhựa 2000 lít	3.852.727	

C NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
239	**NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH SỨ LONG HẦU**		**(Công ty TNHH Thương mại Hưng Tín)**	**Tại Thành phố Lào Cai**
240	Bệt Vinaloha liền khối 07	Bộ	Bệt Vinaloha liền khối 07	2.349.515
241	Bệt Vinaloha liền khối 08	Bộ	Bệt Vinaloha liền khối 08	2.563.107
242	Bệt Vinaloha liền khối 09	Bộ	Bệt Vinaloha liền khối 09	2.883.495
243	Bệt Vinaloha hai khối 15	Bộ	Bệt Vinaloha hai khối 15	1.495.146
244	Bệt Vinaloha hai khối V504	Bộ	Bệt Vinaloha hai khối V504	1.708.738
245	Bệt trẻ em	Bộ	Bệt trẻ em	1.121.359
246	Tiểu nam T01	Bộ	Tiểu nam T01	373.786
247	Tiểu nam T02	Bộ	Tiểu nam T02	533.981
248	Chậu đặt bàn đá Vinaloha B03	Bộ	Chậu đặt bàn đá Vinaloha B03	640.777
249	Chậu đặt bàn đá Vinaloha vuông	Bộ	Chậu đặt bàn đá Vinaloha vuông	533.981
250	Chậu treo tường CL04	Bộ	Chậu treo tường CL04	320.388
251	Chậu treo tường CL03	Bộ	Chậu treo tường CL03	373.786
252	Chậu treo tường CT01	Bộ	Chậu treo tường CT01	341.748
253	Chân chậu ngắn 03	Bộ	Chân chậu ngắn 03	299.029
254	**Sứ Viglacera Sanfi**			
255	Bệt liền khối Sanfi S301	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S301	4.385.370
256	Bệt liền khối Sanfi S302	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S302	4.822.840
257	Bệt liền khối Sanfi S303	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S303	3.563.780
258	Bệt liền khối Sanfi S304	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S304	4.726.810
259	Bệt liền khối Sanfi S306	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S306	5.943.190
260	Bệt liền khối Sanfi S307	Bộ	Bệt liền khối Sanfi S307	4.022.590
261	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp thường	Bộ	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp thường	2.101.990
262	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp êm	Bộ	Bệt 2 khối Sanfi S201 nắp êm	2.347.400
263	Tiểu nam Sanfi S701	Bộ	Tiểu nam Sanfi S701	565.510
264	Tiểu nam Sanfi S703	Bộ	Tiểu nam Sanfi S703	1.301.740
265	Chậu rửa Sanfi S501	Bộ	Chậu rửa Sanfi S501	906.950
266	Chậu rửa Sanfi S502	Bộ	Chậu rửa Sanfi S502	1.216.380
267	Chậu rửa Sanfi S503	Bộ	Chậu rửa Sanfi S503	1.365.760
268	Chậu rửa Sanfi S504	Bộ	Chậu rửa Sanfi S504	1.099.010
269	Chậu rửa Sanfi S505	Bộ	Chậu rửa Sanfi S505	1.589.830
270	Chậu rửa Sanfi S506	Bộ	Chậu rửa Sanfi S506	512.160
271	Chậu rửa + Chân Sanfi S507	Bộ	Chậu rửa + Chân Sanfi S507	1.184.370
272	Chậu Sanfi S507	Bộ	Chậu Sanfi S507	853.600
273	Chân chậu Sanfi S507	Bộ	Chân chậu Sanfi S507	522.830
274	Chân chậu Sanfi S602	Bộ	Chân chậu Sanfi S602	512.160
275	**SẢN PHẨM INAX**			
276	Bồn cầu 2 khối C-117VA	cái	C-117VA	2.347.400
277	Bồn cầu 2 khối C-306VAN	cái	C-306VAN	3.279.100
278	Bồn cầu 2 khối C-504VAN	cái	C-504VAN	3.654.200
279	Bồn cầu 2 khối AC-700 VAN	cái	AC-700 VAN	4.755.300
280	Bồn cầu 2 khối AC 959VAN	cái	AC 959VAN	7.477.800
281	Vòi xịt rửa cao cấp mạ Cr-Ni Lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102M	470.000
282	Vòi xịt rửa cao cấp Lõi van bằng đồng	Cái	CFV-102A	370.000

283	Chậu rửa lavabo treo tường L-282V	cái	L-282V	568.700
284	Chậu rửa lavabo treo tường L-284V	cái	L-284V	713.900
285	Chậu rửa lavabo treo tường L-285V	cái	L-285V	786.500
286	Ống thải chữ P	Cái	A-675PV	620.000
287	Ống thải bầu	Cái	A-676PV	930.000
288	Ống xả chậu có chặn nước	Cái	A-016V	450.000
289	Van vặn khóa	Cái	A-703-4	220.000
290	Van vặn khóa chữ T	Cái	A-703-7	230.000
291	Bồn tiểu nam treo tường U-116V	cái	U-116V	738.100
292	Bồn tiểu nam treo tường U-117V	cái	U-117V	5.469.200
293	Bồn tiểu nam treo tường U-411V	cái	U-411V	5.118.300
294	Van xả tiểu US-5V	cái	US-5V	1.386.000
295	Van xả bồn tiểu OKUV-120	cái	OKUV-120	6.871.700
296	Van xả tiểu nam	Cái	UF-7V	1.380.000
297	Van xả tiểu nam	Cái	UF-8V	1.380.000
298	Gioăng nối tường (tiểu nam)	Cái	UF-13AW (VU)	590.000
299	Gioăng nối tường (tiểu nam)	Cái	UF104BWP (VU)	630.000
300	Cút nối giữa ống cấp nước và bồn tiểu	Cái	UF-105	450.000
301	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S-1C	cái	BFV-1003S-1C	3.569.500
302	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1003S-2C	cái	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho	3.242.800
303	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1103S-4C	cái	BFV-1103S-4C	2.347.400
304	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-1203S-4C	cái	BFV-1203S-4C	2.819.300
305	Vòi Sen Nóng Lạnh BFV-3003S-3C	cái	BFV-3003S-3C	4.283.400
306	Sen vòi LFV-1001S	cái	LFV-1001S	2.589.400
307	Sen vòi LFV-1002S	cái	LFV-1002S	2.371.600
308	Sen vòi LFV-1101S-1	cái	LFV-1101S-1	1.948.100
309	Sen vòi LFV-1102S-1	cái	LFV-1102S-1	1.681.900
310	Sen vòi LFV-3001S	cái	LFV-3001S	3.593.700
311	Sen vòi LFV-3002S	cái	LFV-3002S	3.339.600
312	Gương tráng bạc (KT: 450*600*5 mm)	Cái	KF-4560VA	750.000
313	Gương tráng bạc (KT: 500*700*5 mm)	Cái	KF-5070VAC	880.000
314	Gương tráng bạc (KT: 510*760*5 mm)	Cái	KF-5075VA	880.000
315	Gương tráng bạc (KT: 510*760*5 mm)	Cái	KF-6075VAR	1.320.000
316	Gương tráng bạc (KT: 610*910*5 mm)	Cái	KF-6090VA	1.480.000
317	Kệ treo tường bằng sứ	Cái	H-482V	330.000
318	Giá, Kệ, Móc	Cái	KF-412V	660.000
319	Kệ gương bằng sứ	Cái	H-444V	150.000
320	Thanh treo khăn đơn	Cái	H-445V	230.000
321	Giá, Kệ, Móc	Cái	H-485V	280.000
322	Móc giấy vệ sinh Inax	Cái	KF-416V	750.000
323	Máy sấy tay Inax	Cái	KS-370	6.250.000
324	Hộp giấy vệ sinh bằng sứ	Cái	CF-22H	100.000
325	Hộp giấy vệ sinh bằng sứ	Cái	H-486V	520.000
326	Hộp đựng Giấy KF12J	cái	KF12J	4.482.500
327	**SẢN PHẨM TOTO**			
328	Bồn cầu MS884T2	Bộ	Bệt MS884T2	12.487.200
329	Bồn cầu MS889T2	Bộ	Bệt MS889T2	14.205.400
330	Bồn cầu MS914T2	Bộ	Bệt MS914T2	14.919.300
331	Bồn cầu CS945DNT2	Bộ	CS945DNT2	8.687.800
332	Bồncầu CS769DT2	Bộ	CS769DT2	9.244.400
333	Bồn cầu CS818DT2	Bộ	CS818DT2	8.687.800
334	Bồn cầu CS320DRT2	Bộ	CS320DRT2	5.348.200

335	Bồn cầu CS325DRT3	Bộ	CS325DRT3	4.755.300
336	Chậu rửa lavabo LHT300CR	Bộ	LHT300CR	1.706.100
337	Chậu rửa lavabo LHT236S	Cái	LHT236S	2.347.400
338	Chậu đặt dương vành L762	Cái	L762	1.694.000
339	Chậu đặt bàn LT523R	Cái	LT523R	2.686.200
340	Chậu đặt bàn LT367CR	Cái	LT367CR	3.339.600
341	Vòi gật gù nóng lạnh TLS02301V	Cái	TLS02301V	3.303.300
342	Vòi gật gù nóng lạnh GA TLG04301V	Cái	TLG04301V	4.065.600
343	Máy sấy tay tốc độ cao TYC322M	Cái	TYC322M	9.350.000
344	Máy sấy tay tốc độ cao TYC322W	Cái	TYC322W	8.154.300
345	Bộ sen tắm nóng lạnh TBS04302V/DGH	Bộ	TBS04302V/DGH104ZR	3.738.900
346	Bộ sen tắm nóng lạnh TBG04302V/ DGH	Bộ	TBG04302V/ DGH104ZR	5.396.600
347	Vòi xịt nước TVCF201	Cái	TVCF201	935.000
348	Vòi xịt nước THX20NBPIV	Cái	THX20NBPIV	716.100
349	**THIẾT BỊ CAESAR**			
350	Bồn cầu CS1230	Bộ	CS1230	1.682.476
351	Bồn cầu C1230	Bộ	C1230	944.952
352	Bồn cầu C1250	Bộ	C1250	1.037.143
353	Bồn cầu CT1250	Bộ	CT1250	2.754.190
354	Bồn cầu C1280	Bộ	C1280	1.359.810
355	Bồn cầu CS1280	Bộ	CS1280	2.097.333
356	Bồn cầu CT1325	Bộ	CT1325	2.062.762
357	Bồn cầu CTS1325	Bộ	CTS1325	2.270.190
358	Bồn cầu CD1325	Bộ	CD1325	2.281.714
359	Bồn cầu CDS1325	Bộ	CDS1325	2.489.143
360	Bồn cầu CT1338	Bộ	CT1338	2.235.619
361	Bồn cầu CTS1338	Bộ	CTS1338	2.443.048
362	Bồn cầu 2 khối CD1338	Bộ	CD1338	2.454.571
363	Bồn cầu 2 khối CDS1338	Bộ	CDS1338	2.662.000
364	Bồn cầu 2 khối CD1320	Bộ	CD1320	2.973.143
365	Bồn cầu 2 khối CD1340	Bộ	CD1340	3.503.238
366	Chậu Rửa Lavabo L2014	Cái	L2014	403.333
367	Chậu Rửa Lavabo L2140	Cái	L2140	460.952
368	Chậu Rửa Lavabo L2150	Cái	L2150	610.762
369	Chậu Rửa Lavabo L2152	Cái	L2152	599.238
370	Chậu Rửa Lavabo L2220	Cái	L2220	679.905
371	Chậu Rửa Lavabo LF2270	Cái	LF2270	2.362.381
372	Chậu Rửa Lavabo L2365	Cái	L2365	1.094.762
373	Chậu Rửa Lavabo LF5016	Cái	LF5016	1.647.905
374	Chậu Rửa Lavabo LF5017	Cái	LF5017	2.592.857
375	Chậu Rửa Lavabo L5018	Cái	L5018	852.762
376	Chậu Rửa Lavabo L5113	Cái	L5113	910.381
377	Chậu Rửa Lavabo L5115	Cái	L5115	818.190
378	Chậu Rửa Lavabo LF5118	Cái	LF5118	1.959.048
379	Chậu Rửa Lavabo L5125	Cái	L5125	1.163.905
380	Chậu Rửa Lavabo LF5127	Cái	LF5127	2.005.143
381	Chậu Rửa Lavabo LF5128	Cái	LF5128	2.224.095
382	Chậu Rửa Lavabo LF5130	Cái	LF5130	2.685.048
383	Chậu Rửa Lavabo L5215	Cái	L5215	1.267.619
384	Chậu Rửa Lavabo L5221	Cái	L5221	1.555.714
385	Chậu Rửa Lavabo L5222	Cái	L5222	1.244.571
386	Chậu Rửa Lavabo LF5232	Cái	LF5232	1.325.238

387	Chậu Rửa Lavabo LF5236	Cái	LF5236	2.708.095
388	Chậu Rửa Lavabo LF5238	Cái	LF5238	1.256.095
389	Chậu Rửa Lavabo LF5239S	Cái	LF5239S	2.016.667
390	Chậu Rửa Lavabo LF5240	Cái	LF5240	2.247.143
391	Chậu Rửa Lavabo LF5252	Cái	LF5252	2.108.857
392	Chậu Rửa Lavabo LF5254	Cái	LF5254	2.281.714
393	Chậu Rửa Lavabo LF5256	Cái	LF5256	1.889.905
394	Chậu Rửa Lavabo LF5258	Cái	LF5258	2.108.857
395	Chậu Rửa Lavabo LF5260	Cái	LF5260	2.293.238
396	Chậu Rửa Lavabo L5261	Cái	L5261	1.325.238
397	Chậu Rửa Lavabo LF5253	Cái	LF5253	2.281.714
398	Chậu Rửa Lavabo LF5255	Cái	LF5255	1.774.667
399	Chậu Rửa Lavabo LF5257	Cái	LF5257	1.475.048
400	Chậu Rửa Lavabo LF5259	Cái	LF5259	2.281.714
401	Vòi sen nóng lạnh S383CP	Cái	S383CP	1.094.762
402	Vòi sen nóng lạnh S360CP	Cái	S360CP	1.198.476
403	Vòi sen nóng lạnh S123C	Cái	S123C	1.256.095
404	Vòi sen nóng lạnh S383C	Cái	S383C	1.210.000
405	Vòi sen nóng lạnh S360C	Cái	S360C	1.325.238
406	Vòi sen nóng lạnh S493C	Cái	S493C	1.394.381
407	Vòi sen nóng lạnh S350C	Cái	S350C	1.509.619
408	Vòi sen nóng lạnh S403C	Cái	S403C	1.647.905
409	Vòi sen nóng lạnh S563C	Cái	S563C	1.567.238
410	Vòi sen nóng lạnh S353C	Cái	S353C	1.705.524
411	Vòi sen nóng lạnh S233C	Cái	S233C	1.705.524
412	Vòi sen nóng lạnh S143C	Cái	S143C	1.809.238
413	Vòi sen nóng lạnh S573C	Cái	S573C	1.832.286
414	Vòi sen nóng lạnh S433C	Cái	S433C	1.843.810
415	Vòi sen nóng lạnh S733C	Cái	S733C	1.936.000
416	Vòi sen nóng lạnh S173C	Cái	S173C	2.085.810
417	Vòi sen nóng lạnh S743C	Cái	S743C	2.178.000
418	Vòi sen nóng lạnh S433CW	Cái	S433CW	1.947.524
419	Vòi sen nóng lạnh S330C	Cái	S330C	2.293.238
420	Vòi sen nóng lạnh S813C	Cái	S813C	2.408.476
421	Vòi sen nóng lạnh S543C	Cái	S543C	2.731.143
422	Vòi sen nóng lạnh S823C	Cái	S823C	2.880.952
423	Vòi sen nóng lạnh S593C	Cái	S593C	3.007.714
424	Vòi sen nóng lạnh S773C	Cái	S773C	3.215.143
425	Vòi sen nóng lạnh S553C	Cái	S553C	3.468.667
426	Vòi sen nóng lạnh S843C	Cái	S843C	3.768.286
427	Vòi sen nóng lạnh S463C	Cái	S463C	3.802.857
428	Vòi sen nóng lạnh S643C	Cái	S643C	3.906.571
429	Vòi sen nóng lạnh S423C	Cái	S423C	4.183.143
430	Vòi lavabo nóng lạnh B571CU	Cái	B571CU	1.982.095
431	Vòi lavabo nóng lạnh B541CU	Cái	B541CU	2.731.143
432	Vòi lavabo nóng lạnh B228CU	Cái	B228CU	2.615.905
433	Vòi lavabo nóng lạnh B225CU	Cái	B225CU	2.800.286
434	Vòi lavabo nóng lạnh B551CU	Cái	B551CU	2.984.667
435	Vòi lavabo nóng lạnh B642CU	Cái	B642CU	3.491.714
436	Vòi lavabo nóng lạnh B751CU	Cái	B751CU	3.618.476
437	Vòi lavabo nóng lạnh B421CU	Cái	B421CU	3.699.143
438	Vòi chậu lavabo BT260CP	Cái	BT260CP	841.238

439	Vòi chậu lavabo BT490CP	Cái	BT490CP	933.429
440	Vòi chậu lavabo BT150CP	Cái	BT150CP	1.002.571
441	Vòi chậu lavabo BT400CP	Cái	BT400CP	1.152.381
442	Vòi chậu lavabo BT430CP	Cái	BT430CP	1.210.000
443	Vòi chậu lavabo BT570CU	Cái	BT570CU	1.325.238
444	Vòi chậu lavabo BT370CU	Cái	BT370CU	1.498.095
445	Vòi chậu lavabo BT310CU	Cái	BT310CU	1.613.333
446	Vòi chậu lavabo BT170CU	Cái	BT170CU	1.532.667
447	Vòi chậu lavabo BT305CU	Cái	BT305CU	1.740.095
448	Vòi chậu lavabo BT230CU	Cái	BT230CU	1.924.476
449	Vòi chậu lavabo BT229CU	Cái	BT229CU	2.074.286
450	Vòi chậu lavabo BT224CU	Cái	BT224CU	2.189.524
451	Vòi chậu lavabo BT640CU	Cái	BT640CU	2.996.190
452	Vòi chậu lavabo BT420CU	Cái	BT420CU	3.042.286
453	Vòi chậu lavabo BT571CU	Cái	BT571CU	1.832.286
454	Vòi chậu lavabo BT228CU	Cái	BT228CU	2.454.571
455	Vòi chậu lavabo BT225CU	Cái	BT225CU	2.638.952
456	Vòi chậu lavabo BT642CU	Cái	BT642CU	3.330.381
457	Vòi chậu lavabo BT751CU	Cái	BT751CU	3.457.143
458	Vòi chậu lavabo BT421CU	Cái	BT421CU	3.537.810
459	Vòi chậu lavabo BT061CU	Cái	BT061CU	1.325.238
460	Vòi chậu lavabo BT041CU	Cái	BT041CU	1.371.333
461	Vòi chậu lavabo BT109CP	Cái	BT109CP	749.048
462	Vòi chậu lavabo B120CP/CU	Cái	B120CP/CU	887.333
463	Vòi chậu lavabo B380CP/CU	Cái	B380CP/CU	921.905
464	Vòi chậu lavabo B260CP/CU	Cái	B260CP/CU	1.002.571
465	Vòi chậu lavabo B122CP/CU	Cái	B122CP/CU	1.048.667
466	Vòi chậu lavabo B490CP/CU	Cái	B490CP/CU	1.094.762
467	Vòi chậu lavabo B150CP/CU	Cái	B150CP/CU	1.152.381
468	Vòi chậu lavabo B382CP/CU	Cái	B382CP/CU	1.186.952
469	Vòi chậu lavabo B560CP/CU	Cái	B560CP/CU	1.186.952
470	Vòi chậu lavabo B262CP/CU	Cái	B262CP/CU	1.279.143
471	Vòi chậu lavabo B400CP/CU	Cái	B400CP/CU	1.313.714
472	Vòi chậu lavabo B492CP/CU	Cái	B492CP/CU	1.336.762
473	Vòi chậu lavabo B350CU	Cái	B350CU	1.302.190
474	Vòi chậu lavabo B152CP/CU	Cái	B152CP/CU	1.336.762
475	Vòi chậu lavabo B430CP/CU	Cái	B430CP/CU	1.371.333
476	Vòi chậu lavabo B402CP/CU	Cái	B402CP/CU	1.521.143
477	Vòi chậu lavabo B570CP/CU	Cái	B570CP/CU	1.486.571
478	Vòi chậu lavabo B562CP/CU	Cái	B562CP/CU	1.428.952
479	Vòi chậu lavabo B730CU	Cái	B730CU	1.601.810
480	Vòi chậu lavabo B432CP/CU	Cái	B432CP/CU	1.544.190
481	Vòi chậu lavabo B430CWU	Cái	B430CWU	1.659.429
482	Vòi chậu lavabo B370CU	Cái	B370CU	1.659.429
483	Vòi chậu lavabo B136CU	Cái	B136CU	1.694.000
484	Vòi chậu lavabo B310CU	Cái	B310CU	1.774.667
485	Vòi chậu lavabo B740CU	Cái	B740CU	1.809.238
486	Vòi chậu lavabo B170CU	Cái	B170CU	1.694.000
487	Vòi chậu lavabo B810CU	Cái	B810CU	1.947.524
488	Vòi chậu lavabo B305CU	Cái	B305CU	1.912.952
489	Vòi chậu lavabo B540CU	Cái	B540CU	2.062.762
490	Vòi chậu lavabo B590CU	Cái	B590CU	2.085.810

491	Vòi chậu lavabo B308C	Cái	B308C	2.120.381
492	Vòi chậu lavabo B230CU	Cái	B230CU	2.085.810
493	Vòi chậu lavabo B820CU	Cái	B820CU	2.258.667
494	Vòi chậu lavabo B900CU	Cái	B900CU	2.304.762
495	Vòi chậu lavabo B229CU	Cái	B229CU	2.235.619
496	Vòi chậu lavabo B770CU	Cái	B770CU	2.408.476
497	Vòi chậu lavabo B224CU	Cái	B224CU	2.350.857
498	Vòi chậu lavabo B550CU	Cái	B550CU	2.523.714
499	Vòi chậu lavabo B183C	Cái	B183C	2.546.762
500	Vòi chậu lavabo B840CU	Cái	B840CU	2.765.714
501	Vòi chậu lavabo B460CU	Cái	B460CU	3.146.000
502	Vòi chậu lavabo B640CU	Cái	B640CU	3.157.524
503	Vòi chậu lavabo B420CU	Cái	B420CU	3.215.143
504	Vòi chậu lavabo B680CT	Cái	B680CT	6.338.095

D SẢN PHẨM NHỰA ĐƯỜNG VÀ VẬT LIỆU BÊ TÔNG NHỰA CARBONCOR ASPHANLT

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT) Giá tại nhà máy kho Thượng lý - Hải Phòng			
505	**Nhựa đường - Xá**		**Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex**	Tại nhà máy kho Thượng lý - Hải Phòng Từ ngày 16/03/2022 đến 31/03/2022	Tại nhà máy kho Thượng lý - Hải Phòng Từ ngày 01/04/2022 đến ngày 01/5/2022	Tại nhà máy kho Thượng lý - Hải Phòng Từ ngày 01/05/2022 đến 31/05/2022	Tại nhà máy kho Thượng lý - Hải Phòng Từ ngày 01/06/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá
506	Nhựa đường xá 60/70-Xá	Kg	Nhựa đường xá 60/70-Xá	15.300	15.300	16.100	16.600
507	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	Kg	Nhựa đường nhũ tương CSS-1, CRS-1	14.500	14.500	15.300	15.800
508	Nhũ tương gốc xít 60% -Xá	Kg	Nhũ tương gốc xít 60% -Xá	14.800	14.800	15.600	16.100
509	Nhựa đường nhũ tương CRS 2 -Xá	Kg	Nhựa đường nhũ tương CRS 2 -Xá	15.400	15.400	16.200	16.700
510	Nhựa đường polime PMB 1 -Xá	Kg	Nhựa đường polime PMB 1 -Xá	21.300	21.300	22.300	23.000
511	Nhựa đường polime PMB 3 -Xá	Kg	Nhựa đường polime PMB 3 -Xá	21.800	21.800	22.800	23.500
512	Nhựa đường lỏng MC 70 -Xá	Kg	Nhựa đường lỏng MC 70 -Xá	20.100	20.100	21.100	22.300
513	**Nhựa đường - Phuy**						
514	Nhựa đường 60/70	Kg	Nhựa đường 60/70 - Phuy	17.100	17.100	17.900	18.400
515	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	Kg	Nhựa đường Nhũ tương (CSS1; CRS1)	17.000	17.000	17.800	18.300
516	Nhựa đường phuy CRS - 2	Kg	Nhựa đường phuy CRS - 2 - Phuy	17.900	17.900	18.700	19.200
517	Nhựa đường lỏng MC 70	Kg	Nhựa đường lỏng MC 70 - Phuy	22.600	22.600	23.600	24.800
518	**Vật liệu bê tông nhựa carboncor asphanlt**	**ĐVT**	**Công ty cổ phần Carbon Việt Nam**	Giá bán tại trung tâm thành phố Lào Cai (từ ngày 21/04/2022 đến khi có thông báo điều chỉnh giá mới)			
519	CarboncorAsphalt	Tấn	CarboncorAsphalt -CA 9.5 -Kích thước hạt danh định: 9,5(mm) - Kích thước lớn nhất: 12,5(mm) - Hàm lượng nhựa (tính theo % khối lượng hỗn hợp CA): 5.0-6.5	3.710.000			
520	CarboncorAsphalt (bê tông nhựa rỗng carbon)	Tấn	CarboncorAsphalt -CA 19 -Kích thước hạt danh định: 19 (mm) - Kích thước lớn nhất: 25 (mm) - Chiều dày 1 lớp thấp nhất: 30 (mm) - Chiều dày 1 lớp cao nhất: 50 (mm)	2.890.000			

E NHÓM SẢN PHẨM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG, BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (Thành phố Lào Cai) (Chưa có thuế VAT)
1	2	3	4	5
521	**Cột điện Bê tông của Công ty cổ phần Kho ngoại Đại An**			**Giá bán tại Kho trên phương tiện bên mua tại KCN Đông phố mới , Phường Lào Cai, Thành Phố Lào Cai**
522	**Cột bê tông ly tâm liền (Không bích)**			
523	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-3.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 3,0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.045.000
524	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-4.3 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.412.500
525	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 8.5-5.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 303mm; Lực đầu cột 5.0(kN); Trọng lượng 875 (Kg)	3.675.000
526	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-3.5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 3.5(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	3.685.500
527	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-4.3 (ĐK ngọn 190mm, ĐKgốc 323mm; Lực đầu cột 4.3(kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	3.990.000
528	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 10-5.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 323mm; Lực đầu cột 5.0 (kN); Trọng lượng 1100 (Kg)	4.515.000
529	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-5.4 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 5.4 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	6.048.000
530	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-7.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 7.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	7.182.000
531	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-9.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 9.2 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	8.242.500
532	Cột bê tông ly tâm liền	Cột	Cột BTQM-PCI: 12-10.0(ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 350mm; Lực đầu cột 10.0 (kN); Trọng lượng 1350 (Kg)	8.904.000
533	**Cột bê tông ly tâm nối bích**			
534	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-8.5 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 8.5(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	13.702.500
535	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-9.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	14.658.000
536	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-11.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	15.991.500
537	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 14-13.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 377mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 1.870,54(Kg)	17.388.000

538	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-9.2 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	17.104.500
539	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-11.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	19.299.000
540	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 16-13.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 403 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 2.345,54(Kg)	20.863.500
541	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-9.2 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	20.065.500
542	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-11.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	22.575.000
543	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-12.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	23.782.500
544	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 18-13.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 430 mm; Lực đầu cột 12.0(kN); Trọng lượng 2770.54(Kg)	24.465.000
545	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-9.2 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 9.2(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	20.643.000
546	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-11.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 11.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	23.257.500
547	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-13.0 (ĐK ngọn 190mm,ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 13.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	25.704.000
548	Cột bê tông ly tâm nối bích	Cột	Cột BTQM - PC.I : 20-14.0 (ĐK ngọn 190mm, ĐK gốc 456 mm; Lực đầu cột 14.0(kN); Trọng lượng 3270.54(Kg)	29.967.000
549	**Cột điện ly tâm ngọn 140mm (sản phẩm thay thế cột chữ H)**			
550	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H6.5 A (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.425.500
551	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H 6.5B(ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.551.500
552	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H6.5 C (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 310mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 432(Kg)	2.894.500
553	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5 A (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.662.500
554	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5B (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.824.500
555	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H7.5C (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 576(Kg)	3.100.274
556	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5A (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 340mm; Lực đầu cột 2.3(kN); Trọng lượng 576(Kg)	2.772.000
557	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5B(ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 370mm; Lực đầu cột 3.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)	3.150.000

558	Cột điện ly tâm ngọn 140mm	Cột	Cột điện BTQM H8.5C (ĐK ngọn 140mm, ĐK gốc 370mm; Lực đầu cột 4.6(kN); Trọng lượng 672(Kg)	3.517.500
559	**Bê tông thương phẩm (Công ty Cổ phần Kho ngoại quan Đại An)**			KCN Đông Phố Mới, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai Giá tại kho bên bán trên phương tiện bên mua
560	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 100 đá 1x2	660.000
561	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 100 đá 2x4	660.000
562	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 100 sỏi	630.000
563	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 100 vữa	790.000
564	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 150 đá 1x2	730.000
565	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 150 đá 2x4	700.000
566	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 150 sỏi	650.000
567	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 180 sỏi	700.000
568	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200 đá 1x2	800.000
569	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200 đá 2x4	800.000
570	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200 sỏi	700.000
571	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200r7 đá 1x2	800.000
572	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 200r7 đá 2x4	750.000
573	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250 đá 1x2	850.000
574	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250 đá 2x4	820.000
575	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250 sỏi	830.000
576	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250r7 đá 1x2	850.000
577	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 250r7 đá 2x4	790.000
578	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 300 đá 1x2	900.000
579	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 300 đá 2x4	900.000
580	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 300r7 đá 1x2	950.000
581	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 300r7 đá 2x4	800.000
582	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 350 đá 1x2	1.000.000
583	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 350 đá 2x4	980.000
584	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 350r7 đá 1x2	1.020.000
585	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 400	1.100.000
586	Bê tông thương phẩm	m^3	Mác 450	1.160.000
587	**Bê tông thương phẩm Hồng Lộc**		**Công ty TNHH Hồng Lộc**	Tại thành phô Lào Cai (Giá trên chưa bao gồm ca bơm xe bơm bê tông chuyên dụng, đã được vận chuyển bằng xe bom chuyên dụng đến chân công trình)
588	Bê tông thương phẩm mác 100#	m^3	Mác 100	672.727
589	Bê tông thương phẩm mác 150#	m^3	Mác 150	718.182
590	Bê tông thương phẩm mác 200#	m^3	Mác 200	745.455
591	Bê tông thương phẩm mác 250#	m^3	Mác 250	781.818
592	Bê tông thương phẩm mác 300#	m^3	Mác 300	854.545
593	Bê tông thương phẩm mác 350#	m^3	Mác 350	927.273
594	Bê tông thương phẩm mác 400#	m^3	Mác 400	1.018.182
595	**Bê tông thương phẩm Quốc Hưng**		**Công ty TNHH ĐTXD Quốc Hưng**	Cụm công nghiệp Bắc Duyên Hải, phường Duyên Hải, TP Lào Cai

596	Bê tông thương phẩm mác 100#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	727.921
597	Bê tông thương phẩm mác 150#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	773.067
598	Bê tông thương phẩm mác 200#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	829.020
599	Bê tông thương phẩm mác 250#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	877.457
600	Bê tông thương phẩm mác 300#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	933.510
601	Bê tông thương phẩm mác 350#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	999.307
602	Bê tông thương phẩm mác 400#	m^3	(Dmax 20 ((40-70)% cỡ 0.5x1 và (60-30)% cỡ 1x2,), độ sụt 14 ±2)	1.087.967

G ỐNG NHỰA TIỀN PHONG UPVC VÀ PHỤ TÙNG UPVC DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC

	SẢN PHẨM ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.5)				
TT	Tên loại vật việu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ		Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
	(DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)		Áp suất (PN)	Chiều dày (MM)	Tại thành phố Lào Cai
603	**ỐNG UPVC**				
604	21 NTC	m		1,00	6.909
605	21	m	10,0	1,20	8.545
606	21	m	12,5	1,50	9.273
607	21	m	16,0	1,60	11.182
608	21	m	25,0	2,40	13.091
609	27 NTC	m		1,00	8.636
610	27	m	10,0	1,30	10.818
611	27	m	12,5	1,60	12.727
612	27	m	16,0	2,00	14.182
613	27	m	25,0	3,00	20.091
614	34 NTC	m		1,00	11.182
615	34	m	8,0	1,30	13.091
616	34	m	10,0	1,70	16.091
617	34	m	12,5	2,00	19.545
618	34	m	16,0	2,60	22.364
619	34	m	25,0	3,80	33.091
620	42 NTC	m		1,20	16.727
621	42	m	6,0	1,50	18.727
622	42	m	8,0	1,70	22.000
623	42	m	10,0	2,00	25.091
624	42	m	12,5	2,50	29.455
625	42	m	16,0	3,20	36.455
626	42	m	25,0	4,70	49.000
627	48 NTC	m		1,40	19.545
628	48	m	6,0	1,60	22.909
629	48	m	8,0	1,90	26.182
630	48	m	10,0	2,30	30.182
631	48	m	12,5	2,90	36.545
632	48	m	16,0	3,60	45.909
633	48	m	25,0	5,40	65.818
634	60 NTC	m		1,40	25.455
635	60	m	5,0	1,50	30.455
636	60	m	6,0	1,80	37.182
637	60	m	8,0	2,30	43.273
638	60	m	10,0	2,90	52.273
639	60	m	12,5	3,60	65.545
640	60	m	16,0	4,50	78.727
641	60	m	25,0	6,70	115.727
642	63	m	5,0	1,60	30.000
643	63	m	6,0	1,90	35.364
644	63	m	8,0	2,50	44.000
645	63	m	10,0	3,00	55.182
646	63	m	12,5	3,80	68.455

647	63	m	16,0	4,70	83.636
648	75 NTC	m		1,50	35.727
649	75	m	5,0	1,90	41.636
650	75	m	6,0	2,20	47.182
651	75	m	8,0	2,90	61.455
652	75	m	10,0	3,60	76.182
653	75	m	g tác 13-4 (cho neo	4,50	95.818
654	75	m	16,0	5,60	115.727
655	75	m	25,0	8,40	167.182
656	90 NTC	m		1,50	43.545
657	90	m	4,0	1,80	49.818
658	90	m	5,0	2,20	58.273
659	90	m	6,0	2,70	67.364
660	90	m	8,0	3,50	88.364
661	90	m	10,0	4,30	109.636
662	90	m	12,5	5,40	136.273
663	90	m	16,0	6,70	164.636
664	90	m	25,0	10,10	237.636
665	110 NTC	m		1,90	65.818
666	110	m	4,0	2,20	74.455
667	110	m	5,0	2,70	86.727
668	110	m	6,0	3,20	98.727
669	110	m	8,0	4,20	138.364
670	110	m	10,0	5,30	165.545
671	110	m	12,5	6,60	204.364
672	110	m	16,0	8,10	247.727
673	110	m	25,0	12,30	352.364
674	125 NTC	m		2,00	72.636
675	125	m	4,0	2,50	91.545
676	125	m	5,0	3,10	107.273
677	125	m	6,0	3,70	127.000
678	125	m	8,0	4,80	161.273
679	125	m	10,0	6,00	203.000
680	125	m	12,5	7,40	248.909
681	125	m	16,0	9,20	305.364
682	125	m	25,0	14,00	436.182
683	140 NTC	m		2,20	89.455
684	140	m	4,0	2,80	113.909
685	140	m	5,0	3,50	134.091
686	140	m	6,0	4,10	158.000
687	140	m	8,0	5,40	211.364
688	140	m	10,0	6,70	258.727
689	140	m	12,5	8,30	318.182
690	140	m	16,0	10,30	390.545
691	140	m	25,0	15,70	552.000
692	160 NTC	m		2,50	116.182
693	160	m	4,0	3,20	152.091
694	160	m	5,0	4,00	177.273
695	160	m	6,0	4,70	204.636
696	160	m	8,0	6,20	264.727
697	160	m	10,0	7,70	335.909

698	160	m	12,5	9,50	412.364
699	160	m	16,0	11,80	507.091
700	160	m	25,0	17,90	718.545
701	180 NTC	m		2,80	146.000
702	180	m	4,0	3,60	187.273
703	180	m	5,0	4,40	217.273
704	180	m	6,0	5,30	258.636
705	180	m	8,0	6,90	330.364
706	180	m	10,0	8,60	422.727
707	180	m	12,5	10,70	523.636
708	180	m	16,0	13,30	642.455
709	200 NTC	m		3,20	217.909
710	200	m	4,0	3,90	228.545
711	200	m	5,0	4,90	276.091
712	200	m	6,0	5,90	321.091
713	200	m	8,0	7,70	409.818
714	200	m	10,0	9,60	525.000
715	200	m	12,5	11,90	647.182
716	200	m	16,0	14,70	790.455
717	225 NTC	m		3,50	226.273
718	225	m	4,0	4,40	280.091
719	225	m	5,0	5,50	336.636
720	225	m	6,0	6,60	399.091
721	225	m	8,0	8,60	518.182
722	225	m	10,0	10,80	664.636
723	225	m	12,5	13,40	821.455
724	225	m	16,0	16,60	982.636
725	250 NTC	m		3,90	294.545
726	250	m	4,0	4,90	367.182
727	250	m	5,0	6,20	442.727
728	250	m	6,0	7,30	516.636
729	250	m	8,0	9,60	667.818
730	250	m	10,0	11,90	844.182
731	250	m	12,5	14,80	1.045.545
732	250	m	16,0	18,40	1.275.364
733	280	m	4,0	5,50	440.273
734	280	m	5,0	6,90	526.545
735	280	m	6,0	8,20	620.273
736	280	m	8,0	10,70	796.909
737	280	m	10,0	13,40	1.092.909
738	280	m	12,5	16,60	1.254.636
739	280	m	16,0	20,60	1.529.636
740	315	m	4,0	6,20	556.545
741	315	m	5,0	7,70	660.727
742	315	m	6,0	9,20	792.727
743	315	m	8,0	12,10	996.000
744	315	m	10,0	15,00	1.378.909
745	315	m	12,5	18,70	1.588.909
746	315	m	16,0	23,20	1.934.000
747	355	m	4,0	7,00	703.091
748	355	m	5,0	8,70	863.273

749	355	m	6,0	10,40	1.027.000
750	355	m	8,0	13,60	1.332.727
751	355	m	10,0	16,90	1.638.727
752	355	m	12,5	21,10	2.022.455
753	355	m	16,0	26,10	2.463.727
754	400	m	4,0	7,80	882.273
755	400	m	5,0	9,80	1.097.000
756	400	m	6,0	11,70	1.304.636
757	400	m	8,0	15,30	1.689.000
758	400	m	10,0	19,10	2.086.545
759	400	m	12,5	23,70	2.558.182
760	400	m	16,0	30,00	3.219.636
761	450	m	4,0	8,80	1.119.727
762	450	m	5,0	11,00	1.386.636
763	450	m	6,0	13,20	1.654.455
764	450	m	8,0	17,20	2.136.273
765	450	m	10,0	21,50	2.646.455
766	500	m	4,0	9,80	1.468.545
767	500	m	5,0	12,30	1.751.091
768	**Ống đặc biệt dán keo**				
769	58x3.2	m		3,20	57.000
770	58x4.0	m		4,00	71.455
771	60x4.0	m		4,00	72.727
772	60x5.0	m		5,00	85.182
773	60x5.3	m		5,30	89.091
774	70x5.0	m		5,00	96.545
775	75x5.0	m		5,00	105.909
776	90x4.4	m		4,40	109.636
777	90x5.0	m		5,00	127.000
778	90x6.0	m		6,00	141.091
779	90x7.0	m		7,00	170.364
780	110x5.0	m		5,00	153.364
781	110x5.5	m		5,50	165.545
782	110x6.0	m		6,00	191.091
783	110x7.0	m		7,00	209.818
784	114x3.2	m		3,20	109.364
785	114x4.9	m		4,90	168.909
786	114x6.0	m		6,00	194.273
787	140x3.0	m		3,00	127.000
788	140x7.5	m		7,50	287.545
789	140x15	m		15,00	570.909
790	165x5.1	m		5,10	232.364
791	168x3.0	m		3,00	159.545
792	168x3.5	m		3,50	180.545
793	168x4.3	m		4,30	216.909
794	168x7.0	m		7,00	346.364
795	168x7.3	m		7,30	357.182
796	216x5.3	m		5,30	350.909
797	216x6.5	m		6,50	408.091
798	216x8.0	m		8,00	525.545
799	222x10.0	m		10,00	819.364

800	250x7.7	m		7,70	572.636
801	**Ống lọc uPVC**				
802	48 C0	m			40.545
803	48 C1	m			50.273
804	48 D	m			60.545
805	90x2,7	m			111.273
806	90x6	m			206.273
807	140 C3	m			257.000
808	**ỐNG NHỰA UPVC (HỆ SỐ AN TOÀN C=2.0 - TIÊU CHUẨN ISO 1452)**				
809	**TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**ÁP SUẤT (PN)**	**CHIỀU DÀY (MM)**	**ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai**
810	**ỐNG UPVC C=2**				
811	500	m	6,0	12,30	2.026.091
812	500	m	8,0	15,30	2.619.545
813	500	m	10,0	19,10	3.104.909
814	500	m	12,5	23,90	3.974.364
815	500	m	16,0	29,70	2.125.818
816	560	m	6,0	13,70	2.551.091
817	560	m	8,0	17,20	3.265.636
818	560	m	10,0	21,40	3.897.364
819	560	m	12,5	26,70	2.689.818
820	630	m	6,0	15,40	3.224.182
821	630	m	8,0	19,30	4.136.636
822	630	m	10,0	24,10	4.913.091
823	630	m	12,5	30,00	4.245.636
824	710	m	6,0	17,40	5.271.818
825	710	m	8,0	21,80	6.525.091
826	710	m	10,0	27,20	5.370.818
827	800	m	6,0	19,60	6.926.455
828	800	m	8,0	24,50	8.190.727
829	**SẢN PHẨM PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC THEO TC ISO 1452**				
830	**TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**ÁP SUẤT (PN)**		**ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai**
831	**Đầu nối thẳng phun**				
832	21	cái	10,0		1.364
833	21	cái	16,0		2.182
834	27	cái	10,0		1.818
835	27	cái	16,0		2.909
836	34	cái	10,0		2.000
837	34	cái	16,0		5.364
838	42	cái	10,0		3.455
839	42	cái	16,0		9.818
840	48	cái	10,0		4.455
841	48	cái	16,0		10.727
842	60	cái	8,0		7.636
843	60	cái	16,0		16.818
844	75	cái	8,0		10.455
845	75	cái	10,0		10.727
846	90	cái	6,0		14.182
847	90	cái	10,0		33.818
848	90	cái	16,0		37.364
849	110	cái	6,0		17.909

850	110	cái	10,0		50.000
851	110	cái	16,0		55.091
852	125	cái	6,0		40.364
853	125	cái	10,0		71.636
854	125	cái	16,0		87.364
855	140	cái	6,0		58.000
856	140	cái	10,0		82.818
857	140	cái	16,0		114.545
858	160	cái	6,0		82.545
859	160	cái	10,0		130.727
860	200	cái	6,0		182.545
861	200	cái	10,0		219.091
862	225	cái	6,0		221.182
863	**Đầu nối ren trong**				
864	21x1/2	cái	10,0		1.364
865	27x3/4	cái	10,0		1.727
866	34x1	cái	10,0		2.909
867	42x1.1/4	cái	10,0		4.182
868	48x1.1/2	cái	10,0		6.000
869	60x2	cái	6,0		8.455
870	60x2	cái	10,0		9.364
871	75x2.1/2	cái	10,0		17.000
872	90x3"	cái	6,0		27.182
873	110x4"	cái	6,0		62.636
874	**Đầu nối ren trong đồng**				
875	21x1/2	cái	16,0		11.909
876	27x3/4	cái	16,0		16.455
877	60x2	cái	10,0		72.636
878	**Đầu nối ren ngoài**				
879	21x1/2	cái	10,0		1.364
880	21x1/2	cái	16,0		2.545
881	27x3/4	cái	10,0		1.727
882	27x3/4	cái	16,0		3.455
883	34x1	cái	10,0		2.909
884	34x1	cái	16,0		5.636
885	42x1.1/4	cái	10,0		4.182
886	42x1.1/4	cái	16,0		8.545
887	48x1.1/2	cái	10,0		6.000
888	48x1.1/2	cái	16,0		10.818
889	60x2	cái	10,0		9.455
890	60x2	cái	16,0		18.818
891	75x2.1/2	cái	8,0		10.727
892	90x3	cái	10,0		24.273
893	110x4"	cái	6,0		61.364
894	**Đầu nối chuyển bậc**				
895	27-21	cái	10,0		1.364
896	34-21	cái	10,0		1.909
897	34-27	cái	10,0		2.455
898	42-21	cái	10,0		2.818
899	42-27	cái	10,0		2.909
900	42-34	cái	10,0		3.182

901	48-21	cái	10,0		3.909
902	48-27	cái	10,0		4.091
903	48-34	cái	10,0		4.182
904	48-42	cái	10,0		4.273
905	60-21	cái	8,0		5.273
906	60-27	cái	8,0		6.455
907	60-34	cái	8,0		6.455
908	60-34	cái	10,0		8.364
909	60-42	cái	8,0		6.455
910	60-42	cái	10,0		7.364
911	60-48	cái	8,0		6.818
912	60-48	cái	10,0		8.727
913	75-27	cái	8,0		9.818
914	75-34	cái	8,0		10.182
915	75-34	cái	10,0		12.545
916	75-42	cái	8,0		10.182
917	75-48	cái	8,0		10.182
918	75-48	cái	10,0		15.636
919	75-60	cái	8,0		10.727
920	75-60	cái	10,0		15.818
921	90-34	cái	6,0		12.818
922	90-34	cái	10,0		22.545
923	90-42	cái	6,0		14.091
924	90-42	cái	10,0		19.455
925	90-48	cái	6,0		14.091
926	90-48	cái	10,0		21.909
927	90-60	cái	6,0		14.545
928	90-60	cái	10,0		21.909
929	90-75	cái	6,0		15.818
930	90-75	cái	10,0		26.545
931	110-34	cái	6,0		22.273
932	110-42	cái	6,0		21.364
933	110-48	cái	6,0		21.364
934	110-48	cái	10,0		32.182
935	110-60	cái	6,0		22.364
936	110-60	cái	10,0		34.182
937	110-75	cái	6,0		22.636
938	110-75	cái	10,0		35.455
939	110-90	cái	6,0		23.182
940	110-90	cái	10,0		38.273
941	125-75	cái	6,0		32.455
942	125-90	cái	6,0		34.182
943	125-110	cái	6,0		41.455
944	125-110	cái	10,0		68.545
945	140-90	cái	6,0		48.182
946	140-110	cái	6,0		50.909
947	140-110	cái	10,0		112.000
948	140-125	cái	6,0		60.273
949	140-125	cái	10,0		97.727
950	160-90	cái	6,0		64.818
951	160-90	cái	10,0		103.000

952	160-110	cái	6,0		67.273
953	160-110	cái	10,0		134.636
954	160-125	cái	6,0		68.727
955	160-125	cái	10,0		141.727
956	160-140	cái	6,0		71.636
957	160-140	cái	10,0		167.909
958	200-110	cái	6,0		150.000
959	200-110	cái	10,0		193.455
960	200-125	cái	6,0		151.182
961	200-140	cái	6,0		156.455
962	200-160	cái	6,0		164.727
963	200-160	cái	10,0		207.000
964	225-110	cái	6,0		175.909
965	225-160	cái	6,0		223.273
966	225-160	cái	10,0		295.273
967	250-200	cái	6,0		269.273
968	315-160	cái	6,0		564.545
969	315-200	cái	6,0		587.091
970	**Bạc chuyển bậc**				
971	42-21	cái	10,0		4.000
972	42-27	cái	10,0		4.000
973	42-34	cái	10,0		3.091
974	48-21	cái	10,0		5.636
975	48-27	cái	10,0		5.636
976	48-34	cái	10,0		6.909
977	48-42	cái	10,0		6.909
978	60-21	cái	10,0		9.636
979	60-27	cái	10,0		9.636
980	60-34	cái	10,0		10.545
981	60-42	cái	10,0		10.727
982	60-48	cái	10,0		8.727
983	75-34	cái	10,0		9.909
984	75-42	cái	10,0		9.909
985	75-48	cái	10,0		9.909
986	75-60	cái	10,0		9.909
987	90-34	cái	10,0		15.000
988	90-42	cái	10,0		15.091
989	90-48	cái	10,0		16.000
990	90-60	cái	10,0		17.182
991	90-75	cái	10,0		15.273
992	110-42	cái	10,0		26.909
993	110-48	cái	10,0		30.000
994	110-60	cái	10,0		31.273
995	110-75	cái	10,0		33.364
996	110-90	cái	10,0		35.273
997	125-75	cái	10,0		48.091
998	125-90	cái	10,0		48.091
999	125-110	cái	10,0		48.091
1000	140-75	cái	10,0		41.636
1001	140-90	cái	10,0		55.182
1002	140-110	cái	10,0		55.182

1003	140-125	cái	10,0		55.182
1004	160-90	cái	10,0		82.636
1005	160-110	cái	10,0		90.818
1006	160-125	cái	10,0		90.818
1007	160-140	cái	10,0		90.818
1008	180-125	cái	10,0		107.455
1009	180-140	cái	6,0		111.000
1010	180-160	cái	6,0		111.000
1011	200-110	cái	10,0		161.364
1012	200-160	cái	6,0		129.909
1013	200-180	cái	10,0		109.727
1014	225-180	cái	6,0		190.727
1015	225-200	cái	10,0		177.182
1016	250-160	cái	6,0		250.364
1017	250-180	cái	6,0		252.727
1018	250-200	cái	6,0		267.000
1019	280-200	cái	6,0		342.545
1020	280-225	cái	6,0		354.364
1021	280-250	cái	6,0		366.182
1022	315-160	cái	6,0		484.273
1023	315-280	cái	6,0		472.455
1024	315-200	cái	6,0		478.455
1025	315-250	cái	6,0		530.273
1026	**Nối góc 45 độ**				
1027	21	cái	10,0		1.455
1028	21	cái	16,0		2.909
1029	27	cái	10,0		1.909
1030	27	cái	16,0		4.182
1031	34	cái	10,0		2.818
1032	34	cái	16,0		6.000
1033	42	cái	10,0		4.273
1034	42	cái	16,0		10.455
1035	48	cái	10,0		6.818
1036	48	cái	16,0		14.545
1037	60	cái	6,0		10.727
1038	60	cái	8,0		11.182
1039	60	cái	10,0		15.636
1040	60	cái	16,0		20.727
1041	75	cái	6,0		18.455
1042	75	cái	8,0		19.364
1043	75	cái	10,0		25.727
1044	75	cái	12,5		29.818
1045	90	cái	6,0		25.364
1046	90	cái	10,0		35.273
1047	90	cái	12,5		37.818
1048	110	cái	6,0		38.727
1049	110	cái	10,0		66.182
1050	110	cái	12,5		70.909
1051	125	cái	6,0		68.545
1052	125	cái	12,5		92.182
1053	140	cái	6,0		74.636

1054	140	cái	8,0		85.000
1055	140	cái	10,0		106.182
1056	140	cái	12,5		113.455
1057	160	cái	6,0		113.000
1058	160	cái	8,0		129.909
1059	160	cái	12,5		170.000
1060	180	cái	6,0		200.818
1061	200	cái	6,0		216.636
1062	200	cái	10,0		313.000
1063	200	cái	12,5		434.636
1064	225	cái	6,0		307.091
1065	225	cái	10,0		484.273
1066	250	cái	6,0		502.091
1067	250	cái	10,0		694.545
1068	280	cái	6,0		696.818
1069	315	cái	6,0		1.020.455
1070	**Nối góc 90 độ**				
1071	21	cái	10,0		1.455
1072	21	cái	16,0		3.182
1073	27	cái	10,0		2.273
1074	27	cái	16,0		4.000
1075	34	cái	10,0		3.455
1076	34	cái	16,0		7.636
1077	42	cái	10,0		5.636
1078	42	cái	16,0		12.000
1079	48	cái	10,0		8.818
1080	48	cái	16,0		16.273
1081	60	cái	6,0		12.636
1082	60	cái	8,0		13.091
1083	60	cái	10,0		18.091
1084	60	cái	16,0		26.182
1085	75	cái	6,0		22.273
1086	75	cái	8,0		23.455
1087	75	cái	10,0		42.273
1088	90	cái	6,0		30.818
1089	90	cái	10,0		49.545
1090	110	cái	6,0		49.273
1091	110	cái	10,0		76.727
1092	125	cái	6,0		86.455
1093	125	cái	8,0		91.091
1094	140	cái	6,0		125.273
1095	140	cái	12,5		259.818
1096	160	cái	6,0		151.182
1097	160	cái	10,0		303.545
1098	180	cái	6,0		254.000
1099	200	cái	6,0		309.545
1100	200	cái	10,0		415.727
1101	225	cái	6,0		424.545
1102	225	cái	10,0		649.636
1103	250	cái	6,0		708.636
1104	280	cái	6,0		944.909

1105	315	cái	6,0		1.618.091
1106	Nối góc ren trong				
1107	21x1/2	cái	10,0		2.455
1108	27x3/4	cái	10,0		3.182
1109	**Nối góc ren ngoài**				
1110	21x1/2	cái	10,0		2.182
1111	27x3/4	cái	10,0		3.455
1112	**Nối góc ren trong đồng**				
1113	21x1/2	cái	16,0		12.636
1114	27x1/2	cái	16,0		17.000
1115	27x3/4	cái	16,0		20.273
1116	34x1	cái	16,0		29.364
1117	**Nối góc 90 độ ba nhánh**				
1118	21	cái	10,0		4.455
1119	27	cái	10,0		6.636
1120	**Ba chạc 90 độ**				
1121	21	cái	10,0		2.273
1122	21	cái	16,0		4.182
1123	27	cái	10,0		3.909
1124	27	cái	16,0		5.273
1125	34	cái	10,0		5.182
1126	34	cái	16,0		9.364
1127	42	cái	10,0		7.455
1128	42	cái	16,0		15.636
1129	48	cái	10,0		11.000
1130	48	cái	16,0		22.273
1131	60	cái	6,0		16.727
1132	60	cái	8,0		17.455
1133	60	cái	16,0		34.636
1134	75	cái	6,0		28.182
1135	75	cái	8,0		29.818
1136	75	cái	10,0		44.818
1137	90	cái	6,0		41.000
1138	90	cái	10,0		70.909
1139	110	cái	6,0		69.727
1140	110	cái	10,0		96.818
1141	125	cái	6,0		115.182
1142	125	cái	10,0		145.273
1143	140	cái	6,0		186.636
1144	140	cái	10,0		216.091
1145	160	cái	6,0		198.455
1146	160	cái	10,0		319.273
1147	180	cái	6,0		324.818
1148	200	cái	6,0		466.636
1149	200	cái	8,0		530.545
1150	200	cái	10,0		728.727
1151	225	cái	6,0		513.818
1152	225	cái	10,0		894.091
1153	250	cái	6,0		889.273
1154	280	cái	6,0		1.181.091
1155	315	cái	6,0		1.771.545

1156	Ba chạc ren trong đồng				
1157	21x1/2	cái	16,0		15.182
1158	27x1/2	cái	16,0		21.364
1159	27x3/4	cái	16,0		21.364
1160	Ba chạc 90 độ chuyển bậc				
1161	27-21	cái	10,0		2.909
1162	34-21	cái	10,0		3.909
1163	34-27	cái	10,0		4.182
1164	42-21	cái	10,0		5.091
1165	42-27	cái	10,0		5.727
1166	42-34	cái	10,0		6.818
1167	48-21	cái	10,0		8.273
1168	48-27	cái	10,0		8.455
1169	48-34	cái	10,0		8.818
1170	48-42	cái	10,0		11.364
1171	60-21	cái	8,0		10.364
1172	60-27	cái	8,0		11.636
1173	60-34	cái	8,0		12.727
1174	60-42	cái	8,0		14.091
1175	60-42	cái	10,0		16.818
1176	60-48	cái	8,0		14.727
1177	75-27	cái	8,0		18.636
1178	75-34	cái	8,0		19.364
1179	75-42	cái	8,0		20.727
1180	75-48	cái	8,0		23.455
1181	75-60	cái	8,0		26.182
1182	90-34	cái	6,0		32.000
1183	90-34	cái	10,0		41.273
1184	90-42	cái	6,0		26.000
1185	90-42	cái	10,0		42.273
1186	90-48	cái	6,0		31.636
1187	90-48	cái	10,0		42.273
1188	90-60	cái	6,0		38.545
1189	90-60	cái	10,0		47.000
1190	90-75	cái	6,0		40.364
1191	90-75	cái	10,0		57.091
1192	110-34	cái	6,0		39.909
1193	110-42	cái	6,0		40.364
1194	110-48	cái	6,0		42.273
1195	110-48	cái	10,0		64.818
1196	110-60	cái	6,0		46.818
1197	110-60	cái	10,0		76.455
1198	110-75	cái	6,0		49.455
1199	110-90	cái	6,0		59.273
1200	125-110	cái	6,0		85.545
1201	140-90	cái	6,0		116.273
1202	140-110	cái	6,0		127.545
1203	160-90	cái	6,0		159.545
1204	160-110	cái	6,0		173.636
1205	160-140	cái	6,0		203.091
1206	200-110	cái	6,0		318.909

1207	200-160	cái	6,0		394.455
1208	250-200	cái	6,0		693.364
1209	Đầu nối bích				
1210	60	cái	10,0		89.273
1211	75	cái	10,0		124.818
1212	90	cái	10,0		124.545
1213	110	cái	10,0		167.909
1214	125	cái	10,0		231.000
1215	140	cái	10,0		285.727
1216	160	cái	10,0		400.364
1217	200	cái	10,0		699.727
1218	225	cái	10,0		721.091
1219	250	cái	10,0		979.636
1220	315	cái	10,0		1.377.091
1221	Đầu bịt				
1222	21	cái	10,0		1.000
1223	21	cái	16,0		1.091
1224	27	cái	10,0		1.364
1225	27	cái	16,0		1.727
1226	34	cái	10,0		2.000
1227	34	cái	16,0		2.909
1228	42	cái	10,0		2.364
1229	42	cái	16,0		4.727
1230	48	cái	6,0		3.455
1231	48	cái	10,0		3.455
1232	60	cái	10,0		10.727
1233	75	cái	8,0		10.818
1234	75	cái	10,0		14.182
1235	90	cái	6,0		11.818
1236	90	cái	10,0		23.727
1237	110	cái	6,0		24.545
1238	110	cái	10,0		35.455
1239	125	cái	6,0		29.636
1240	140	cái	6,0		30.727
1241	140	cái	10,0		66.364
1242	160	cái	6,0		61.000
1243	160	cái	10,0		116.000
1244	200	cái	6,0		140.545
1245	Đầu bịt ren trong				
1246	21	cái	10,0		1.455
1247	27	cái	10,0		2.000
1248	34	cái	10,0		3.545
1249	42	cái	10,0		5.273
1250	48	cái	10,0		6.273
1251	60	cái	10,0		6.636
1252	90	cái	10,0		27.182
1253	110	cái	10,0		37.818
1254	Van cầu				
1255	21	cái	10,0		23.182
1256	27	cái	10,0		33.091
1257	34	cái	10,0		47.273

1258	Van zăcco				
1259	21	cái	10,0		81.455
1260	27	cái	10,0		117.091
1261	34	cái	10,0		157.818
1262					
1263	**PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC - DÙNG CHO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC**				
1264	**TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Độ bền áp suất bên trong**		**ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai**
1265	Nối góc 45 độ - thoát				
1266	110	cái	10 bar		38.727
1267	125	cái	10 bar		68.545
1268	125	cái	16 bar		92.182
1269	140	cái	10 bar		74.636
1270	140	cái	16 bar		113.455
1271	160	cái	10 bar		113.000
1272	160	cái	16 bar		170.000
1273	180	cái	10 bar		200.818
1274	200	cái	10 bar		216.636
1275	200	cái	16 bar		313.000
1276	225	cái	10 bar		307.091
1277	225	cái	16 bar		484.273
1278	250	cái	10 bar		502.091
1279	250	cái	16 bar		694.545
1280	280	cái	10 bar		696.818
1281	315	cái	10 bar		1.020.455
1282	Nối góc 90 độ - thoát				
1283	125	cái	10 bar		91.091
1284	140	cái	10 bar		125.273
1285	140	cái	16 bar		259.818
1286	160	cái	10 bar		151.182
1287	160	cái	16 bar		303.545
1288	180	cái	10 bar		254.000
1289	200	cái	10 bar		309.545
1290	200	cái	16 bar		415.727
1291	225	cái	10 bar		424.545
1292	225	cái	16 bar		649.636
1293	250	cái	10 bar		708.636
1294	280	cái	10 bar		944.909
1295	315	cái	10 bar		1.618.091
1296	Ba chạc 90 độ - thoát				
1297	110	cái	10 bar		69.727
1298	125	cái	10 bar		115.182
1299	125	cái	16 bar		145.273
1300	140	cái	10 bar		186.636
1301	140	cái	16 bar		216.091
1302	160	cái	10 bar		198.455
1303	160	cái	16 bar		319.273
1304	180	cái	10 bar		324.818
1305	200	cái	10 bar		466.636
1306	200	cái	16 bar		728.727
1307	225	cái	10 bar		513.818

1308	225	cái	16 bar		894.091
1309	250	cái	10 bar		889.273
1310	280	cái	10 bar		1.181.091
1311	315	cái	10 bar		1.771.545
1312	Ba chạc 90 độ chuyển bậc - thoát				
1313	140-90	cái	10 bar		116.273
1314	140-110	cái	10 bar		127.545
1315	160-90	cái	10 bar		159.545
1316	160-110	cái	10 bar		173.636
1317	160-140	cái	10 bar		203.091
1318	200-110	cái	10 bar		318.909
1319	200-160	cái	10 bar		394.455
1320	250-200	cái	10 bar		693.364
1321	Ba chạc 45 độ - thoát				
1322	27	cái	16 bar		6.000
1323	34	cái	16 bar		6.182
1324	42	cái	16 bar		8.364
1325	48	cái	16 bar		16.091
1326	60	cái	10 bar		21.545
1327	60	cái	16 bar		28.636
1328	75	cái	10 bar		41.545
1329	75	cái	16 bar		52.091
1330	90	cái	10 bar		50.818
1331	90	cái	16 bar		75.545
1332	110	cái	10 bar		76.727
1333	110	cái	16 bar		115.727
1334	125	cái	10 bar		151.182
1335	125	cái	16 bar		236.182
1336	140	cái	10 bar		245.727
1337	140	cái	16 bar		372.182
1338	160	cái	10 bar		348.545
1339	160	cái	16 bar		524.364
1340	180	cái	10 bar		519.545
1341	200	cái	10 bar		720.455
1342	200	cái	16 bar		992.000
1343	225	cái	10 bar		739.364
1344	225	cái	16 bar		1.157.455
1345	250	cái	10 bar		1.326.273
1346	250	cái	16 bar		2.120.091
1347	280	cái	16 bar		2.402.182
1348	315	cái	10 bar		2.598.273
1349	Ba chạc 45 độ chuyển bậc - thoát				
1350	60-42	cái	10 bar		12.727
1351	60-48	cái	10 bar		14.273
1352	75-60	cái	10 bar		30.455
1353	90-42	cái	10 bar		30.909
1354	90-48	cái	10 bar		31.455
1355	90-60	cái	10 bar		39.727
1356	90-75	cái	10 bar		49.545
1357	110-42	cái	10 bar		47.182
1358	110-48	cái	10 bar		48.182

1359	110-60	cái	10 bar		54.091
1360	110-75	cái	10 bar		68.545
1361	110-90	cái	10 bar		72.636
1362	125-75	cái	10 bar		97.909
1363	125-75	cái	16 bar		153.545
1364	125-90	cái	10 bar		106.636
1365	125-110	cái	10 bar		123.364
1366	125-110	cái	16 bar		200.818
1367	140-60	cái	10 bar		99.182
1368	140-75	cái	10 bar		113.455
1369	140-90	cái	10 bar		155.909
1370	140-90	cái	16 bar		231.545
1371	140-110	cái	10 bar		165.182
1372	140-110	cái	16 bar		263.364
1373	160-90	cái	10 bar		173.091
1374	160-110	cái	10 bar		302.364
1375	160-110	cái	16 bar		346.000
1376	180-110	cái	10 bar		259.818
1377	200-90	cái	10 bar		380.182
1378	200-110	cái	10 bar		422.727
1379	200-125	cái	10 bar		461.727
1380	200-140	cái	10 bar		488.909
1381	200-160	cái	10 bar		513.818
1382	225-160	cái	10 bar		614.182
1383	225-160	cái	16 bar		850.273
1384	250-125	cái	10 bar		668.455
1385	250-160	cái	10 bar		789.000
1386	250-200	cái	10 bar		910.545
1387	280-160	cái	10 bar		968.364
1388	280-200	cái	10 bar		1.107.818
1389	315-160	cái	10 bar		1.195.182
1390	315-200	cái	10 bar		1.365.273
1391	315-225	cái	10 bar		1.476.364
1392	315-250	cái	10 bar		1.642.818
1393	Ba chạc cong 88 độ				
1394	60	cái	10 bar		18.636
1395	90	cái	10 bar		47.636
1396	90	cái	16 bar		78.091
1397	110	cái	10 bar		79.455
1398	110	cái	16 bar		154.273
1399	160	cái	10 bar		236.182
1400	200	cái	10 bar		515.000
1401	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc				
1402	60-48	cái	10 bar		19.545
1403	90-42	cái	10 bar		35.455
1404	90-48	cái	10 bar		37.818
1405	90-60	cái	10 bar		43.636
1406	90-75	cái	10 bar		45.091
1407	110-42	cái	10 bar		47.182
1408	110-48	cái	10 bar		49.182
1409	110-60	cái	10 bar		58.909

1410	110-75	cái	10 bar		61.636
1411	110-90	cái	10 bar		64.455
1412	140-42	cái	10 bar		78.636
1413	140-48	cái	10 bar		83.636
1414	140-60	cái	10 bar		84.636
1415	140-90	cái	10 bar		98.273
1416	140-110	cái	10 bar		117.909
1417	160-60	cái	10 bar		127.818
1418	160-75	cái	10 bar		140.545
1419	160-90	cái	10 bar		157.182
1420	160-110	cái	10 bar		167.091
1421	200-90	cái	10 bar		318.909
1422	200-110	cái	10 bar		348.545
1423	200-125	cái	10 bar		368.000
1424	250-110	cái	10 bar		551.545
1425	250-160	cái	10 bar		666.727
1426	250-200	cái	10 bar		749.364
1427	Tứ chạc cong 88 độ				
1428	90	cái	10 bar		61.273
1429	110	cái	10 bar		106.182
1430	Tứ chạc xiên 45 độ				
1431	110	cái	10 bar		133.364
1432	140	cái	10 bar		307.091
1433	Tứ chạc xiên 45 độ chuyển bậc				
1434	140-110	cái	10 bar		200.818
1435	Đầu bịt thoát				
1436	60	cái	6 bar		6.000
1437	75	cái	6 bar		8.727
1438	110	cái	6 bar		13.091
1439	140	cái	6 bar		25.545
1440	225	cái	6 bar		141.727
1441	250	cái	6 bar		140.273
1442	280	cái	6 bar		218.545
1443	Đầu bịt ren ngoài				
1444	21-1/2"	cái	10 bar		727
1445	27-3/4"	cái	10 bar		1.091
1446	34-1"	cái	10 bar		1.909
1447	42-1.1/4"	cái	10 bar		2.545
1448	48-1.1/2"	cái	10 bar		3.364
1449	60-2"	cái	10 bar		5.455
1450	90-3"	cái	10 bar		13.091
1451	110-4"	cái	10 bar		24.545
1452	Đầu nối thông sàn				
1453	48	cái	10 bar		12.727
1454	60	cái	10 bar		14.727
1455	75	cái	10 bar		20.545
1456	90	cái	10 bar		24.545
1457	110	cái	10 bar		30.000
1458	Phễu thu nước				
1459	75	cái			23.000
1460	110	cái			37.818

1461	Phễu chắn rác				
1462	48	cái			17.273
1463	60	cái			36.273
1464	90	cái			43.545
1465	Bịt xả thông tắc				
1466	60	cái	5 bar		11.818
1467	60 kiểu E	cái	5 bar		12.636
1468	75	cái	5 bar		17.091
1469	90	cái	5 bar		24.818
1470	90 kiểu E	cái	5 bar		25.727
1471	110	cái	5 bar		33.091
1472	110 kiểu E	cái	5 bar		38.000
1473	125	cái	5 bar		47.273
1474	140	cái	5 bar		62.636
1475	140 kiểu E	cái	5 bar		66.273
1476	160	cái	5 bar		83.909
1477	160 kiểu E	cái	5 bar		105.000
1478	180	cái	5 bar		131.000
1479	200	cái	5 bar		294.545
1480	225	cái	5 bar		735.000
1481	225 kiểu nắp ren	cái			352.182
1482	250	cái	5 bar		969.455
1483	250 kiểu nắp ren	cái			419.636
1484	280	cái	5 bar		1.069.091
1485	315	cái	5 bar		1.135.455
1486	**BẢNG GIÁ PHỤ TÙNG ÉP PHUN UPVC TC ISO 3633**				
1487	Nối thẳng TC ISO3633				
1488	90	cái			26.182
1489	110	cái			32.000
1490	125	cái			46.545
1491	140	cái			58.818
1492	160	cái			74.182
1493	Nối thẳng chuyển bậc lệch tâm TC ISO3633				
1494	60-34	cái			8.636
1495	60-42	cái			8.727
1496	60-48	cái			9.273
1497	90-48	cái			21.455
1498	90-60	cái			21.545
1499	110-48	cái			31.909
1500	110-60	cái			29.818
1501	Nối góc 45 độ TC ISO3633				
1502	42	cái			7.818
1503	48	cái			9.455
1504	60	cái			17.000
1505	75	cái			29.455
1506	90	cái			45.273
1507	110	cái			59.909
1508	125	cái			77.273
1509	140	cái			94.818
1510	160	cái			120.455
1511	Nối góc 88 độ TC ISO3633				

1512	90	cái			51.455
1513	110	cái			70.273
1514	125	cái			100.091
1515	140	cái			129.273
1516	160	cái			169.818
1517	Nối góc cong 88 độ TC ISO3633				
1518	42	cái			8.727
1519	48	cái			11.182
1520	60	cái			21.182
1521	75	cái			36.818
1522	90	cái			51.727
1523	110	cái			75.273
1524	160	cái			172.545
1525	Đầu bịt ngoài TC ISO3633				
1526	90	cái			20.091
1527	110	cái			28.636
1528	125	cái			37.182
1529	140	cái			49.364
1530	160	cái			64.000
1531	Ba chạc 45 độ TC ISO3633				
1532	90	cái			86.182
1533	110	cái			124.182
1534	125	cái			166.091
1535	140	cái			227.636
1536	160	cái			291.636
1537	Ba chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633				
1538	110-60	cái			78.364
1539	110-75	cái			91.000
1540	110-90	cái			107.455
1541	125-60	cái			94.727
1542	125-75	cái			110.636
1543	125-90	cái			122.364
1544	125-110	cái			143.273
1545	140-60	cái			126.636
1546	140-75	cái			130.091
1547	140-90	cái			148.545
1548	140-110	cái			170.273
1549	160-90	cái			177.455
1550	160-110	cái			200.000
1551	Ba chạc cong 88 độ TC ISO 3633				
1552	75	cái			54.545
1553	90	cái			72.364
1554	110	cái			102.909
1555	125	cái			138.000
1556	140	cái			190.545
1557	160	cái			235.091
1558	Ba chạc cong 88 độ chuyển bậc				
1559	110-60	cái			73.636
1560	110-75	cái			80.545
1561	110-90	cái			93.545
1562	125-60	cái			93.273

1563	125-75	cái			100.364
1564	125-90	cái			118.091
1565	125-110	cái			117.091
1566	140-60	cái			114.182
1567	140-75	cái			125.364
1568	140-90	cái			131.273
1569	140-110	cái			142.727
1570	160-90	cái			167.091
1571	160-110	cái			176.455
1572	Tứ chạc 45 độ TC ISO3633				
1573	90	cái			103.000
1574	110	cái			161.364
1575	125	cái			205.818
1576	140	cái			246.909
1577	160	cái			346.000
1578	Tứ chạc 45 độ chuyển bậc TC ISO3633				
1579	125-90	cái			142.273
1580	125-110	cái			175.091
1581	140-90	cái			166.091
1582	140-110	cái			194.636
1583	160-90	cái			198.455
1584	160-110	cái			242.818
1585	Tứ chạc cong 88 độ TC ISO3633				
1586	90	cái			85.455
1587	110	cái			125.636
1588	125	cái			169.818
1589	140	cái			218.545
1590	160	cái			290.727
1591	Tứ chạc 88 độ CB TC ISO3633				
1592	125-90	cái			134.000
1593	125-110	cái			148.636
1594	140-90	cái			154.636
1595	140-110	cái			162.909
1596	160-90	cái			186.000
1597	160-110	cái			202.000
1598	Tứ chạc thu 88 độ TC ISO3633				
1599	90-60 (4 nhánh)	cái			72.727
1600	110-60 (4 nhánh)	cái			75.273
1601	Nối thẳng thăm TC ISO3633				
1602	90	bộ			74.455
1603	110	bộ			94.273
1604	140	bộ			182.636
1605	160	bộ			225.364
1606	Siphong TC ISO3633				
1607	42	bộ			29.000
1608	48	bộ			39.636
1609	60	bộ			64.455
1610	75	bộ			112.273
1611	90	bộ			142.818
1612	110	bộ			158.545
1613	Siphong U - TC ISO3633				

1614	60	bộ			55.182
1615	90	bộ			140.545
1616	Bịt xả TC ISO3633				
1617	90	bộ			27.455
1618	110	bộ			37.636
1619	125	bộ			55.909
1620	140	bộ			63.091
1621	160	bộ			75.545
1622	Nối góc thăm TC ISO3633				
1623	90	bộ			56.545
1624	110	bộ			78.091
1625	**ỐNG THOÁT NƯỚC UPVC LÕI XOẮN VÀ ỐNG UPVC THEO TIÊU CHUẨN ISO 3633**				
1626	**ỐNG LÕI XOẮN**				
1627	DN 110	m			115.909
1628	DN 160	m			263.182
1629	ỐNG THEO TC ISO 3633				
1630	DN 34	m		3,0	26.636
1631	DN 42	m		3,0	33.818
1632	DN 48	m		3,0	39.273
1633	DN 60	m		3,0	49.273
1634	DN 75	m		3,0	62.909
1635	DN 90	m		3,0	75.727
1636	DN 110	m		3,2	100.091
1637	DN 125	m		3,2	114.273
1638	DN 140	m		3,2	127.818
1639	DN 160	m		3,2	147.000
1640	DN 180	m		3,6	183.909
1641	DN 200	m		3,9	220.455
1642	DN 250	m		4,9	344.455
1643	DN 315	m		6,2	549.091
1644	**ỐNG CẤP NƯỚC CHỊU VA ĐẬP CAO M.PVC**				
1645	**TÊN SẢN PHẨM (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**ÁP SUẤT (PN)**	**CHIỀU DÀY (MM)**	**ĐƠN GIÁ (Tại thành phố Lào Cai)**
1646	**ỐNG MPVC**				
1647	110	m	6,0	2,30	108.636
1648	110	m	8,0	2,50	152.091
1649	110	m	9,0	2,80	167.273
1650	110	m	10,0	3,10	182.182
1651	110	m	12,0	3,70	213.636
1652	110	m	12,5	3,90	224.818
1653	110	m	15,0	4,60	258.455
1654	110	m	16,0	4,90	272.455
1655	110	m	18,0	5,40	298.818
1656	125	m	6,0	2,60	139.818
1657	125	m	8,0	2,90	177.364
1658	125	m	9,0	3,20	199.909
1659	125	m	10,0	3,50	223.364
1660	125	m	12,0	4,20	263.000
1661	125	m	12,5	4,40	273.818
1662	125	m	15,0	5,20	319.182
1663	125	m	16,0	5,50	336.000
1664	125	m	18,0	6,20	375.091

1665	140	m	6,0	3,00	173.818
1666	140	m	8,0	3,20	232.364
1667	140	m	9,0	3,60	258.545
1668	140	m	10,0	4,00	284.727
1669	140	m	12,0	4,70	333.727
1670	140	m	12,5	4,90	349.909
1671	140	m	15,0	5,80	406.909
1672	140	m	16,0	6,20	429.636
1673	140	m	18,0	6,90	476.364
1674	160	m	6,0	3,40	225.182
1675	160	m	8,0	3,60	291.182
1676	160	m	9,0	4,10	333.273
1677	160	m	10,0	4,50	369.364
1678	160	m	12,0	5,40	437.727
1679	160	m	12,5	5,60	453.455
1680	160	m	15,0	6,60	524.273
1681	160	m	16,0	7,10	557.636
1682	160	m	18,0	7,90	618.545
1683	180	m	6,0	3,90	284.455
1684	180	m	8,0	4,10	363.364
1685	180	m	9,0	4,60	412.727
1686	180	m	10,0	5,10	465.000
1687	180	m	12,0	6,00	545.364
1688	180	m	12,5	6,30	575.909
1689	180	m	15,0	7,50	674.364
1690	180	m	16,0	7,90	706.727
1691	180	m	18,0	8,90	790.091
1692	200	m	6,0	4,30	353.182
1693	200	m	8,0	4,50	450.818
1694	200	m	9,0	5,10	517.636
1695	200	m	10,0	5,60	577.545
1696	200	m	12,0	6,70	683.000
1697	200	m	12,5	7,00	711.818
1698	200	m	15,0	8,30	828.909
1699	200	m	16,0	8,80	869.545
1700	200	m	18,0	9,90	975.455
1701	225	m	6,0	4,80	439.000
1702	225	m	8,0	5,10	570.000
1703	225	m	9,0	5,70	649.364
1704	225	m	10,0	6,30	731.182
1705	225	m	12,0	7,50	866.091
1706	225	m	12,5	7,80	903.727
1707	225	m	15,0	9,30	1.042.455
1708	225	m	16,0	9,90	1.080.909
1709	225	m	18,0	11,10	1.227.455
1710	250	m	6,0	5,40	568.182
1711	250	m	8,0	5,70	734.455
1712	250	m	9,0	6,30	824.545
1713	250	m	10,0	7,00	928.727
1714	250	m	12,0	8,40	1.106.636
1715	250	m	12,5	8,70	1.150.000

1716	250	m	15,0	10,40	1.344.727
1717	250	m	16,0	11,00	1.402.909
1718	250	m	18,0	12,30	1.571.636
1719	280	m	6,0	6,00	682.182
1720	280	m	8,0	6,30	876.727
1721	280	m	9,0	7,10	1.034.273
1722	280	m	10,0	7,90	1.202.273
1723	280	m	12,0	9,40	1.377.636
1724	280	m	12,5	9,70	1.380.000
1725	280	m	15,0	11,60	1.612.182
1726	280	m	16,0	12,30	1.682.455
1727	280	m	18,0	13,80	1.895.273
1728	315	m	6,0	6,70	872.091
1729	315	m	8,0	7,10	1.095.545
1730	315	m	9,0	7,90	1.291.273
1731	315	m	10,0	8,80	1.517.000
1732	315	m	12,0	10,50	1.739.364
1733	315	m	12,5	10,90	1.747.818
1734	315	m	15,0	13,00	2.030.091
1735	315	m	16,0	13,90	2.127.636
1736	315	m	18,0	15,50	2.392.455
1737	355	m	6,0	7,60	1.129.818
1738	355	m	8,0	8,00	1.465.909
1739	355	m	9,0	9,00	1.643.000
1740	355	m	10,0	9,90	1.802.727
1741	355	m	12,0	11,80	2.133.727
1742	355	m	12,5	12,30	2.224.545
1743	355	m	15,0	14,70	2.630.818
1744	400	m	6,0	8,60	1.435.091
1745	400	m	8,0	9,00	1.857.909
1746	400	m	9,0	10,10	2.076.818
1747	400	m	10,0	11,20	2.295.364
1748	400	m	12,0	13,30	2.700.182
1749	400	m	12,5	13,90	2.813.909
1750	400	m	15,0	16,50	3.309.182
1751	450	m	6,0	9,60	1.819.818
1752	450	m	8,0	10,10	2.349.818
1753	450	m	9,0	11,40	2.641.909
1754	450	m	10,0	12,60	2.911.091
1755	450	m	12,0	15,00	3.434.909
1756	450	m	12,5	15,60	3.565.455

H **SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE**

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
1.757	**ỐNG HDPE (PE100)**		**ĐK**	**Áp xuất**	**Độ dày**	**Tại thành phố Lào Cai**
1.758	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2mm_PN16	m	DN20	PN16	Độ dày: 2 mm	7.727
1.759	Ống HDPE (PE100): DN20 _Độ dày 2.3mm_PN20	m	DN20	PN20	Độ dày: 2.3 mm	9.091
1.760	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	DN25	PN12.5	Độ dày: 2 mm	9.818
1.761	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	DN25	PN16	Độ dày: 2.3 mm	11.727
1.762	Ống HDPE (PE100): DN25 _Độ dày 3mm_PN20	m	DN25	PN20	Độ dày: 3 mm	13.727
1.763	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2mm_PN10	m	DN32	PN10	Độ dày: 2 mm	13.182
1.764	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 2.4mm_PN12.5	m	DN32	PN12.5	Độ dày: 2.4 mm	16.091
1.765	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3mm_PN16	m	DN32	PN16	Độ dày: 3 mm	18.818
1.766	Ống HDPE (PE100): DN32 _Độ dày 3.6mm_PN20	m	DN32	PN20	Độ dày: 3.6 mm	22.636
1.767	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2mm_PN8	m	DN40	PN8	Độ dày: 2 mm	16.636
1.768	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	DN40	PN10	Độ dày: 2.4 mm	20.091
1.769	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3mm_PN12.5	m	DN40	PN12.5	Độ dày: 3 mm	24.273
1.770	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 3.7mm_PN16	m	DN40	PN16	Độ dày: 3.7 mm	29.182
1.771	Ống HDPE (PE100): DN40 _Độ dày 4.5mm_PN20	m	DN40	PN20	Độ dày: 4.5 mm	34.636
1.772	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	DN50	PN8	Độ dày: 2.4 mm	25.818
1.773	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3mm_PN10	m	DN50	PN10	Độ dày: 3 mm	30.818
1.774	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	DN50	PN12.5	Độ dày: 3.7 mm	37.091
1.775	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 4.6mm_PN16	m	DN50	PN16	Độ dày: 4.6 mm	45.273
1.776	Ống HDPE (PE100): DN50 _Độ dày 5.6mm_PN20	m	DN50	PN20	Độ dày: 5.6 mm	53.545
1.777	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3mm_PN8	m	DN63	PN8	Độ dày: 3 mm	40.091
1.778	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 3.8mm_PN10	m	DN63	PN10	Độ dày: 3.8 mm	49.273
1.779	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 4.7mm_PN12.5	m	DN63	PN12.5	Độ dày: 4.7 mm	59.727
1.780	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 5.8mm_PN16	m	DN63	PN16	Độ dày: 5.8 mm	71.182
1.781	Ống HDPE (PE100): DN63 _Độ dày 7.1mm_PN20	m	DN63	PN20	Độ dày: 7.1 mm	85.273
1.782	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 3.6mm_PN8	m	DN75	PN8	Độ dày: 3.6 mm	57.000
1.783	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 4.5mm_PN10	m	DN75	PN10	Độ dày: 4.5 mm	70.273
1.784	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 5.6mm_PN12.5	m	DN75	PN12.5	Độ dày: 5.6 mm	84.727
1.785	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 6.8mm_PN16	m	DN75	PN16	Độ dày: 6.8 mm	101.091
1.786	Ống HDPE (PE100): DN75 _Độ dày 8.4mm_PN20	m	DN75	PN20	Độ dày: 8.4 mm	120.727
1.787	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 4.3mm_PN8	m	DN90	PN8	Độ dày: 4.3 mm	90.000
1.788	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 5.4mm_PN10	m	DN90	PN10	Độ dày: 5.4 mm	99.727
1.789	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 6.7mm_PN12.5	m	DN90	PN12.5	Độ dày: 6.7 mm	120.545
1.790	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 8.2mm_PN16	m	DN90	PN16	Độ dày: 8.2 mm	144.727
1.791	Ống HDPE (PE100): DN90 _Độ dày 10.1mm_PN20	m	DN90	PN20	Độ dày: 10.1 mm	173.273
1.792	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 4.2mm_PN6	m	DN110	PN6	Độ dày: 4.2 mm	97.273
1.793	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 5.3mm_PN8	m	DN110	PN8	Độ dày: 5.3 mm	120.818
1.794	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 6.6mm_PN10	m	DN110	PN10	Độ dày: 6.6 mm	151.091
1.795	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 8.1mm_PN12.5	m	DN110	PN12.5	Độ dày: 8.1 mm	180.545
1.796	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 10mm_PN16	m	DN110	PN16	Độ dày: 10 mm	218.000
1.797	Ống HDPE (PE100): DN110 _Độ dày 12.3mm_PN20	m	DN110	PN20	Độ dày: 12.3 mm	262.364
1.798	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 4.8mm_PN6	m	DN125	PN6	Độ dày: 4.8 mm	125.818
1.799	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 6mm_PN8	m	DN125	PN8	Độ dày: 6 mm	156.000
1.800	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 7.4mm_PN10	m	DN125	PN10	Độ dày: 7.4 mm	190.727
1.801	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 9.2mm_PN12.5	m	DN125	PN12.5	Độ dày: 9.2 mm	232.455
1.802	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 11.4mm_PN16	m	DN125	PN16	Độ dày: 11.4 mm	282.000
1.803	Ống HDPE (PE100): DN125 _Độ dày 14mm_PN20	m	DN125	PN20	Độ dày: 14 mm	336.273
1.804	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 5.4mm_PN6	m	DN140	PN6	Độ dày: 5.4 mm	157.909
1.805	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 6.7mm_PN8	m	DN140	PN8	Độ dày: 6.7 mm	194.273
1.806	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 8.3mm_PN10	m	DN140	PN10	Độ dày: 8.3 mm	238.091
1.807	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 10.3mm_PN12.5	m	DN140	PN12.5	Độ dày: 10.3 mm	288.364
1.808	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 12.7mm_PN16	m	DN140	PN16	Độ dày: 12.7 mm	349.636
1.809	Ống HDPE (PE100): DN140 _Độ dày 15.7mm_PN20	m	tác 13-4 (cho ne	PN20	Độ dày: 15.7 mm	420.545
1.810	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 6.2mm_PN6	m	DN160	PN6	Độ dày: 6.2 mm	206.909
1.811	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 7.7mm_PN8	m	DN160	PN8	Độ dày: 7.7 mm	255.091
1.812	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 9.5mm_PN10	m	DN160	PN10	Độ dày: 9.5 mm	312.909
1.813	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 11.8mm_PN12.5	m	DN160	PN12.5	Độ dày: 11.8 mm	376.273
1.814	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 14.6mm_PN16	m	DN160	PN16	Độ dày: 14.6 mm	462.364
1.815	Ống HDPE (PE100): DN160 _Độ dày 17.9mm_PN20	m	DN160	PN20	Độ dày: 17.9 mm	551.636

1.816	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 6.9mm_PN6	m	DN180	PN6	Độ dày: 6.9 mm	258.545
1.817	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 8.6mm_PN8	m	DN180	PN8	Độ dày: 8.6 mm	321.182
1.818	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 10.7mm_PN10	m	DN180	PN10	Độ dày: 10.7 mm	393.909
1.819	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 13.3mm_PN12.5	m	DN180	PN12.5	Độ dày: 13.3 mm	479.727
1.820	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 16.4mm_PN16	m	DN180	PN16	Độ dày: 16.4 mm	581.636
1.821	Ống HDPE (PE100): DN180 _Độ dày 20.1mm_PN20	m	DN180	PN20	Độ dày: 20.1 mm	697.455
1.822	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	DN200	PN6	Độ dày: 7.7 mm	321.091
1.823	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 9.6mm_PN8	m	DN200	PN8	Độ dày: 9.6 mm	400.091
1.824	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 11.9mm_PN10	m	DN200	PN10	Độ dày: 11.9 mm	493.636
1.825	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 14.7mm_PN12.5	m	DN200	PN12.5	Độ dày: 14.7 mm	587.818
1.826	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 18.2mm_PN16	m	DN200	PN16	Độ dày: 18.2 mm	727.727
1.827	Ống HDPE (PE100): DN200 _Độ dày 22.4mm_PN20	m	DN200	PN20	Độ dày: 22.4 mm	867.727
1.828	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	DN225	PN6	Độ dày: 8.6 mm	402.818
1.829	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 10.8mm_PN8	m	DN225	PN8	Độ dày: 10.8 mm	503.818
1.830	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 13.4mm_PN10	m	DN225	PN10	Độ dày: 13.4 mm	606.727
1.831	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 16.6mm_PN12.5	m	DN225	PN12.5	Độ dày: 16.6 mm	743.091
1.832	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 20.5mm_PN16	m	DN225	PN16	Độ dày: 20.5 mm	889.727
1.833	Ống HDPE (PE100): DN225 _Độ dày 25.2mm_PN20	m	DN225	PN20	Độ dày: 25.2 mm	1.073.182
1.834	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	DN250	PN6	Độ dày: 9.6 mm	499.000
1.835	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	DN250	PN8	Độ dày: 11.9 mm	614.818
1.836	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 14.8mm_PN10	m	DN250	PN10	Độ dày: 14.8 mm	751.727
1.837	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 18.4mm_PN12.5	m	DN250	PN12.5	Độ dày: 18.4 mm	923.909
1.838	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 22.7mm_PN16	m	DN250	PN16	Độ dày: 22.7 mm	1.106.909
1.839	Ống HDPE (PE100): DN250 _Độ dày 27.9mm_PN20	m	DN250	PN20	Độ dày: 27.9 mm	1.324.364
1.840	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 10.7mm_PN6	m	DN280	PN6	Độ dày: 10.7 mm	618.818
1.841	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	DN280	PN8	Độ dày: 13.4 mm	784.273
1.842	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 16.6mm_PN10	m	DN280	PN10	Độ dày: 16.6 mm	936.636
1.843	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 20.6mm_PN12.5	m	DN280	PN12.5	Độ dày: 20.6 mm	1.158.364
1.844	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 25.4mm_PN16	m	DN280	PN16	Độ dày: 25.4 mm	1.387.273
1.845	Ống HDPE (PE100): DN280 _Độ dày 31.3mm_PN20	m	DN280	PN20	Độ dày: 31.3 mm	1.658.818
1.846	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 12.1mm_PN6	m	DN315	PN6	Độ dày: 12.1 mm	789.091
1.847	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 15mm_PN8	m	DN315	PN8	Độ dày: 15 mm	982.455
1.848	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 18.7mm_PN10	m	DN315	PN10	Độ dày: 18.7 mm	1.192.727
1.849	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 23.2mm_PN12.5	m	DN315	PN12.5	Độ dày: 23.2 mm	1.448.818
1.850	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 28.6mm_PN16	m	DN315	PN16	Độ dày: 28.6 mm	1.756.000
1.851	Ống HDPE (PE100): DN315 _Độ dày 35.2mm_PN20	m	DN315	PN20	Độ dày: 35.2 mm	2.113.182
1.852	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 13.6mm_PN6	m	DN355	PN6	Độ dày: 13.6 mm	1.002.273
1.853	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 16.9mm_PN8	m	DN355	PN8	Độ dày: 16.9 mm	1.235.455
1.854	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 21.1mm_PN10	m	DN355	PN10	Độ dày: 21.1 mm	1.515.727
1.855	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 26.1mm_PN12.5	m	DN355	PN12.5	Độ dày: 26.1 mm	1.837.545
1.856	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 32.2mm_PN16	m	DN355	PN16	Độ dày: 32.2 mm	2.229.273
1.857	Ống HDPE (PE100): DN355 _Độ dày 39.7mm_PN20	m	DN355	PN20	Độ dày: 39.7 mm	2.680.727
1.858	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 15.3mm_PN6	m	DN400	PN6	Độ dày: 15.3 mm	1.264.455
1.859	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 19.1mm_PN8	m	DN400	PN8	Độ dày: 19.1 mm	1.584.364
1.860	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 23.7mm_PN10	m	DN400	PN10	Độ dày: 23.7 mm	1.926.000
1.861	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 29.4mm_PN12.5	m	DN400	PN12.5	Độ dày: 29.4 mm	2.326.364
1.862	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 36.3mm_PN16	m	DN400	PN16	Độ dày: 36.3 mm	2.841.000
1.863	Ống HDPE (PE100): DN400 _Độ dày 44.7mm_PN20	m	DN400	PN20	Độ dày: 44.7 mm	3.414.182
1.864	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 17.2mm_PN6	m	DN450	PN6	Độ dày: 17.2 mm	1.615.909
1.865	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 21.5mm_PN8	m	DN450	PN8	Độ dày: 21.5 mm	1.988.727
1.866	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 26.7mm_PN10	m	DN450	PN10	Độ dày: 26.7 mm	2.433.727
1.867	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 33.1mm_PN12.5	m	DN450	PN12.5	Độ dày: 33.1 mm	2.941.364
1.868	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 40.9mm_PN16	m	DN450	PN16	Độ dày: 40.9 mm	3.595.909
1.869	Ống HDPE (PE100): DN450 _Độ dày 50.3mm_PN20	m	DN450	PN20	Độ dày: 50.3 mm	4.316.091
1.870	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	DN500	PN6	Độ dày: 19.1 mm	1.967.909
1.871	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 23.9mm_PN8	m	DN500	PN8	Độ dày: 23.9 mm	2.467.091
1.872	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 29.7mm_PN10	m	DN500	PN10	Độ dày: 29.7 mm	3.026.455
1.873	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 36.8mm_PN12.5	m	DN500	PN12.5	Độ dày: 36.8 mm	3.660.545
1.874	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 45.4mm_PN16	m	DN500	PN16	Độ dày: 45.4 mm	4.457.545
1.875	Ống HDPE (PE100): DN500 _Độ dày 55.8mm_PN20	m	DN500	PN20	Độ dày: 55.8 mm	5.338.545
1.876	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 21.4mm_PN6	m	DN560	PN6	Độ dày: 21.4 mm	2.702.727
1.877	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	DN560	PN8	Độ dày: 26.7 mm	3.332.727
1.878	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 33.2mm_PN10	m	DN560	PN10	Độ dày: 33.2 mm	4.091.818
1.879	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 41.2mm_PN12.5	m	DN560	PN12.5	Độ dày: 41.2 mm	4.994.545
1.880	Ống HDPE (PE100): DN560 _Độ dày 50.8mm_PN16	m	DN560	PN16	Độ dày: 50.8 mm	6.032.727
1.881	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 24.1mm_PNo võ	m	DN630	PNo võ	Độ dày: 24.1 mm	3.424.545
1.882	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 30mm_PN8	m	DN630	PN8	Độ dày: 30 mm	4.210.909

1.883	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 37.4mm_PN10	m	DN630	PN10	Độ dày: 37.4 mm	5.182.727
1.884	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 46.3mm_PN12.5	m	DN630	PN12.5	Độ dày: 46.3 mm	6.312.727
1.885	Ống HDPE (PE100): DN630 _Độ dày 57.2mm_PN16	m	DN630	PN16	Độ dày: 57.2 mm	7.167.273
1.886	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 27.2mm_PN6	m	DN710	PN6	Độ dày: 27.2 mm	4.360.000
1.887	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 33.9mm_PN8	m	DN710	PN8	Độ dày: 33.9 mm	5.369.091
1.888	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 42.1mm_PN10	m	DN710	PN10	Độ dày: 42.1 mm	6.586.364
1.889	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 52.2mm_PN12.5	m	DN710	PN12.5	Độ dày: 52.2 mm	8.031.818
1.890	Ống HDPE (PE100): DN710 _Độ dày 64.5mm_PN16	m	DN710	PN16	Độ dày: 64.5 mm	9.723.636
1.891	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 30.6mm_PN6	m	DN800	PN6	Độ dày: 30.6 mm	5.521.818
1.892	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 38.1mm_PN8	m	DN800	PN8	Độ dày: 38.1 mm	6.805.455
1.893	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 47.4mm_PN10	m	DN800	PN10	Độ dày: 47.4 mm	8.351.818
1.894	Ống HDPE (PE100): DN800 _Độ dày 58.8mm_PN12.5	m	DN800	PN12.5	Độ dày: 58.8 mm	8.578.182
1.895	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 34.4mm_PN6	m	DN900	PN6	Độ dày: 34.4 mm	6.983.636
1.896	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 42.9mm_PN8	m	DN900	PN8	Độ dày: 42.9 mm	8.610.909
1.897	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 53.3mm_PN10	m	DN900	PN10	Độ dày: 53.3 mm	10.564.545
1.898	Ống HDPE (PE100): DN900 _Độ dày 66.2mm_PN12.5	m	DN900	PN12.5	Độ dày: 66.2 mm	12.907.273
1.899	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 38.2mm_PN6	m	DN1000	PN6	Độ dày: 38.2 mm	8.617.273
1.900	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 47.7mm_PN8	m	DN1000	PN8	Độ dày: 47.7 mm	10.639.091
1.901	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN10	m	DN1000	PN10	Độ dày: 59.3 mm	13.056.364
1.902	Ống HDPE (PE100): DN1000 _Độ dày 72.5mm_PN12.5	m	DN1000	PN12.5	Độ dày: 72.5 mm	15.720.909
1.903	**Ống PE 100 đặc biệt**					
1.904	Ống HDPE (PE100): DN170 _Độ dày 8.1mm_PN8	m	DN170	PN8	Độ dày: 8.1 mm	291.000
1.905	Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày 10.6mm_PN8	m	DN222	PN8	Độ dày: 10.6 mm	485.727
1.906	Ống HDPE (PE100): DN222 _Độ dày mm_PN10	m	DN222	PN10	Độ dày: mm	609.818
1.907	Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 13.1mm_PN8	m	DN274	PN8	Độ dày: 13.1 mm	748.455
1.908	Ống HDPE (PE100): DN274 _Độ dày 16.1mm_PN10	m	DN274	PN10	Độ dày: 16.1 mm	898.727
1.909	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 12.5mm_PN6	m	DN326	PN6	Độ dày: 12.5 mm	850.818
1.910	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 15.7mm_PN8	m	DN326	PN8	Độ dày: 15.7 mm	1.049.727
1.911	Ống HDPE (PE100): DN326 _Độ dày 19.2mm_PN10	m	DN326	PN10	Độ dày: 19.2 mm	1.276.000
1.912	Ống HDPE (PE100): DN429 _Độ dày 16.3mm_PN6	m	DN429	PN6	Độ dày: 16.3 mm	1.464.727
1.913	**ỐNG NHỰA HDPE - PE80**					
1.914	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2mm_PN12.5	m	DN20	PN12.5	Độ dày 2mm	7.545
1.915	Ống HDPE (PE80) :DN20 _Độ dày 2.3mm_PN16	m	DN20	PN16	Độ dày 2.3mm	9.091
1.916	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2mm_PN10	m	DN25	PN10	Độ dày 2mm	9.818
1.917	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 2.3mm_PN12.5	m	DN25	PN12.5	Độ dày 2.3mm	11.455
1.918	Ống HDPE (PE80) :DN25 _Độ dày 3mm_PN16	m	DN25	PN16	Độ dày 3mm	13.727
1.919	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2mm_PN8	m	DN32	PN8	Độ dày 2mm	13.455
1.920	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 2.4mm_PN10	m	DN32	PN10	Độ dày 2.4mm	15.727
1.921	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3mm_PN12 5	m	DN32	PN12 5	Độ dày 3mm	18.909
1.922	Ống HDPE (PE80) :DN32 _Độ dày 3.6mm_PN16	m	DN32	PN16	Độ dày 3.6mm	22.636
1.923	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2mm_PN6	m	DN40	PN6	Độ dày 2mm	16.636
1.924	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 2.4mm_PN8	m	DN40	PN8	Độ dày 2.4mm	20.091
1.925	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3mm_PN10	m	DN40	PN10	Độ dày 3mm	24.273
1.926	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 3.7mm_PN12.5	m	DN40	PN12.5	Độ dày 3.7mm	29.182
1.927	Ống HDPE (PE80) :DN40 _Độ dày 4.5mm_PN16	m	DN40	PN16	Độ dày 4.5mm	34.636
1.928	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 2.4mm_PN6	m	DN50	PN6	Độ dày 2.4mm	25.818
1.929	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3mm_PN8	m	DN50	PN8	Độ dày 3mm	31.273
1.930	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 3.7mm_PN10	m	DN50	PN10	Độ dày 3.7mm	37.364
1.931	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 4.6mm_PN12.5	m	DN50	PN12.5	Độ dày 4.6mm	45.182
1.932	Ống HDPE (PE80) :DN50 _Độ dày 5.6mm_PN16	m	DN50	PN16	Độ dày 5.6mm	53.545
1.933	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3mm_PN6	m	DN63	PN6	Độ dày 3mm	39.909
1.934	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 3.8mm_PN8	m	DN63	PN8	Độ dày 3.8mm	49.727
1.935	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 4.7mm_PN10	m	DN63	PN10	Độ dày 4.7mm	59.636
1.936	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 5.8mm_PN12.5	m	DN63	PN12.5	Độ dày 5.8mm	71.818
1.937	Ống HDPE (PE80) :DN63 _Độ dày 7 10mm_PN16	m	DN63	PN16	Độ dày 7 10mm	85.273
1.938	Ống HDPE (PE80) :DN _Độ dày mm_PN20	m		PN20	Độ dày mm	101.364
1.939	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 3.6mm_PN6	m	DN75	PN6	Độ dày 3.6mm	56.727
1.940	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 4.5mm_PN8	m	DN75	PN8	Độ dày 4.5mm	70.364
1.941	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 5.6mm_PN10	m	DN75	PN10	Độ dày 5.6mm	85.273
1.942	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 6.8mm_PN12.5	m	DN75	PN12.5	Độ dày 6.8mm	100.455
1.943	Ống HDPE (PE80) :DN75 _Độ dày 8.4mm_PN16	m	DN75	PN16	Độ dày 8.4mm	120.818
1.944	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 4.3mm_PN6	m	DN90	PN6	Độ dày 4.3mm	91.273
1.945	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 5.4mm_PN8	m	DN90	PN8	Độ dày 5.4mm	101.909
1.946	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 6.7mm_PN10	m	DN90	PN10	Độ dày 6.7mm	120.818
1.947	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 8.2mm_PN12.5	m	DN90	PN12.5	Độ dày 8.2mm	144.545
1.948	Ống HDPE (PE80) :DN90 _Độ dày 10.1mm_PN160	m	DN90	PN160	Độ dày 10.1mm	173.455
1.949	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 5.3mm_PN6	m	DN110	PN6	Độ dày 5.3mm	120.364

1.950	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 6.6mm_PN8	m	DN110	PN8	Độ dày 6.6mm	148.182
1.951	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 8.1mm_PN10	m	DN110	PN10	Độ dày 8.1mm	182.545
1.952	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 10mm_PN125	m	DN110	PN125	Độ dày 10mm	216.273
1.953	Ống HDPE (PE80) :DN110 _Độ dày 12.3mm_PN16	m	DN110	PN16	Độ dày 12.3mm	262.545
1.954	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 6 00mm_PN6	m	DN125	PN6	Độ dày 6 00mm	155.091
1.955	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 7.4mm_PN8	m	DN125	PN8	Độ dày 7.4mm	189.364
1.956	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 9.2mm_PN10	m	DN125	PN10	Độ dày 9.2mm	232.909
1.957	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 11.4mm_PN12.5	m	DN125	PN12.5	Độ dày 11.4mm	281.455
1.958	Ống HDPE (PE80) :DN125 _Độ dày 14mm_PN16	m	DN125	PN16	Độ dày 14mm	336.545
1.959		m		PN20		
1.960	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 6.7mm_PN6	m	DN140	PN6	Độ dày 6.7mm	192.727
1.961	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 8.3mm_PN8	m	DN140	PN8	Độ dày 8.3mm	237.455
1.962	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 10.3mm_PN10	m	DN140	PN10	Độ dày 10.3mm	290.364
1.963	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 12.7mm_PN12.5	m	DN140	PN12.5	Độ dày 12.7mm	347.182
1.964	Ống HDPE (PE80) :DN140 _Độ dày 15.7mm_PN16	m	DN140	PN16	Độ dày 15.7mm	420.545
1.965	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 7.7mm_PN6	m	DN160	PN6	Độ dày 7.7mm	253.273
1.966	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 9.5mm_PN8	m	DN160	PN8	Độ dày 9.5mm	309.727
1.967	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 11.8mm_PN10	m	DN160	PN10	Độ dày 11.8mm	380.909
1.968	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 14.6mm_PN12.5	m	DN160	PN12.5	Độ dày 14.6mm	456.364
1.969	Ống HDPE (PE80) :DN160 _Độ dày 17.9mm_PN16	m	DN160	PN16	Độ dày 17.9mm	551.818
1.970	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 8.6mm_PN6	m	DN180	PN6	Độ dày 8.6mm	318.545
1.971	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 10.7mm_PN80	m	DN180	PN80	Độ dày 10.7mm	392.818
1.972	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 13.3mm_PN10	m	DN180	PN10	Độ dày 13.3mm	481.636
1.973	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 16.4mm_PN12.5	m	DN180	PN12.5	Độ dày 16.4mm	578.818
1.974	Ống HDPE (PE80) :DN180 _Độ dày 20.1mm_PN16	m	DN180	PN16	Độ dày 20.1mm	697.455
1.975	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 9.6mm_PN6	m	DN200	PN6	Độ dày 9.6mm	395.818
1.976	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 11.9mm_PN8	m	DN200	PN8	Độ dày 11.9mm	488.091
1.977	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 14.7mm_PN10	m	DN200	PN10	Độ dày 14.7mm	599.455
1.978	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 18.2mm_PN12.5	m	DN200	PN12.5	Độ dày 18.2mm	714.091
1.979	Ống HDPE (PE80) :DN200 _Độ dày 22.4mm_PN16	m	DN200	PN16	Độ dày 22.4mm	867.545
1.980	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 10.8mm_PN6	m	DN225	PN6	Độ dày 10.8mm	499.091
1.981	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	DN225	PN8	Độ dày 13.4mm	616.273
1.982	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 16 60mm_PN10	m	DN225	PN10	Độ dày 16 60mm	740.455
1.983	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 20.5mm_PN12.5	m	DN225	PN12.5	Độ dày 20.5mm	893.182
1.984	Ống HDPE (PE80) :DN225 _Độ dày 25.2mm_PN16	m	DN225	PN16	Độ dày 25.2mm	1.073.182
1.985	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 11.9mm_PN6	m	DN250	PN6	Độ dày 11.9mm	610.636
1.986	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 14.8mm_PN8	m	DN250	PN8	Độ dày 14.8mm	757.364
1.987	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 18.4mm_PN10	m	DN250	PN10	Độ dày 18.4mm	915.636
1.988	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 22.7mm_PN12.5	m	DN250	PN12.5	Độ dày 22.7mm	1.116.909
1.989	Ống HDPE (PE80) :DN250 _Độ dày 27.9mm_PN16	m	DN250	PN16	Độ dày 27.9mm	1.325.636
1.990	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 13.4mm_PN6	m	DN280	PN6	Độ dày 13.4mm	768.455
1.991	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 16.6mm_PN8	m	DN280	PN8	Độ dày 16.6mm	950.818
1.992	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 20.6mm_PN10	m	DN280	PN10	Độ dày 20.6mm	1.148.545
1.993	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 25.4mm_PN12.5	m	DN280	PN12.5	Độ dày 25.4mm	1.399.727
1.994	Ống HDPE (PE80) :DN280 _Độ dày 31.3mm_PN16	m	DN280	PN16	Độ dày 31.3mm	1.660.727
1.995	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 15mm_PN6	m	DN315	PN6	Độ dày 15mm	965.909
1.996	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 18.7mm_PN8	m	DN315	PN8	Độ dày 18.7mm	1.203.545
1.997	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 23.2mm_PN10	m	DN315	PN10	Độ dày 23.2mm	1.453.091
1.998	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 28.6mm_PN12.5	m	DN315	PN12.5	Độ dày 28.6mm	1.749.545
1.999	Ống HDPE (PE80) :DN315 _Độ dày 35.2mm_PN16 0	m	DN315	PN16 0	Độ dày 35.2mm	2.112.727
2.000	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 16.9mm_PN6	m	DN355	PN6	Độ dày 16.9mm	1.235.636
2.001	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 21.1mm_PN8	m	DN355	PN8	Độ dày 21.1mm	1.516.909
2.002	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 26.1mm_PN10	m	DN355	PN10	Độ dày 26.1mm	1.844.818
2.003	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 32.2mm_PN12.5	m	DN355	PN12.5	Độ dày 32.2mm	2.220.000
2.004	Ống HDPE (PE80) :DN355 _Độ dày 39.7mm_PN16	m	DN355	PN16	Độ dày 39.7mm	2.681.909
2.005	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 19.1mm_PN6	m	DN400	PN6	Độ dày 19.1mm	1.556.909
2.006	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 23.7mm_PN8	m	DN400	PN8	Độ dày 23.7mm	1.937.091
2.007	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 29.4mm_PN10	m	DN400	PN10	Độ dày 29.4mm	2.345.545
2.008	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 36 30mm_PN12.5	m	DN400	PN12.5	Độ dày 36 30mm	2.817.455
2.009	Ống HDPE (PE80) :DN400 _Độ dày 44.7mm_PN16	m	DN400	PN16	Độ dày 44.7mm	3.412.000
2.010	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 21.5mm_PN6	m	DN450	PN6	Độ dày 21.5mm	1.987.273
2.011	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 26.7mm_PN8	m	DN450	PN8	Độ dày 26.7mm	2.436.000
2.012	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 33.1mm_PN10	m	DN450	PN10	Độ dày 33.1mm	2.970.000
2.013	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 40.9mm_PN12.5	m	DN450	PN12.5	Độ dày 40.9mm	3.560.909
2.014	Ống HDPE (PE80) :DN450 _Độ dày 50.3mm_PN16	m	DN450	PN16	Độ dày 50.3mm	4.310.909
2.015	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 23.9mm_PN6	m	DN500	PN6	Độ dày 23.9mm	2.430.818
2.016	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 29.7mm_PN8	m	DN500	PN8	Độ dày 29.7mm	3.027.091

2.017	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 36.8mm_PN10	m	DN500	PN10	Độ dày 36.8mm	3.683.091
2.018	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 45.4mm_PN12.5	m	DN500	PN12.5	Độ dày 45.4mm	4.429.818
2.019	Ống HDPE (PE80) :DN500 _Độ dày 55.8mm_PN16	m	DN500	PN16	Độ dày 55.8mm	5.342.091
2.020	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 26.7mm_PN6	m	DN560	PN6	Độ dày 26.7mm	3.332.727
2.021	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 33.2mm_PN8	m	DN560	PN8	Độ dày 33.2mm	4.091.818
2.022	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 41.2mm_PN10	m	DN560	PN10	Độ dày 41.2mm	4.994.545
2.023	Ống HDPE (PE80) :DN560 _Độ dày 50.8mm_PN12.5	m	DN560	PN12.5	Độ dày 50.8mm	6.032.727
2.024	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 30mm_PN6	m	DN630	PN6	Độ dày 30mm	4.210.909
2.025	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 37.4mm_PN8	m	DN630	PN8	Độ dày 37.4mm	5.182.727
2.026	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 46.3mm_PN10	m	DN630	PN10	Độ dày 46.3mm	6.312.727
2.027	Ống HDPE (PE80) :DN630 _Độ dày 57.2mm_PN12.5	m	DN630	PN12.5	Độ dày 57.2mm	7.167.273
2.028	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 33 9mm_PN6	m	DN710	PN6	Độ dày 33 9mm	5.369.091
2.029	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 42.1mm_PN8	m	DN710	PN8	Độ dày 42.1mm	6.586.364
2.030	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 52.2mm_PN10	m	DN710	PN10	Độ dày 52.2mm	8.031.818
2.031	Ống HDPE (PE80) :DN710 _Độ dày 64.5mm_PN12.5	m	DN710	PN12.5	Độ dày 64.5mm	9.723.636
2.032	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 38.1mm_PN6	m	DN800	PN6	Độ dày 38.1mm	6.805.455
2.033	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 47.4mm_PN8	m	DN800	PN8	Độ dày 47.4mm	8.351.818
2.034	Ống HDPE (PE80) :DN800 _Độ dày 58.8mm_PN10	m	DN800	PN10	Độ dày 58.8mm	8.578.182
2.035	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 42.9mm_PNo VÕ	m	DN900	PN6	Độ dày 42.9mm	8.610.909
2.036	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 53.3mm_PN8	m	DN900	PN8	Độ dày 53.3mm	10.564.545
2.037	Ống HDPE (PE80) :DN900 _Độ dày 66.2mm_PN10	m	DN900	PN10	Độ dày 66.2mm	12.907.273
2.038	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 47.7mm_PNov b	m	DN1000	PN6	Độ dày 47.7mm	10.639.091
2.039	Ống HDPE (PE80) :DN1000 _Độ dày 59.3mm_PN8	m	DN1000	PN8	Độ dày 59.3mm	13.056.364
2.040	**Ống PE 80 đặc biệt**					
2.041	Ống HDPE (PE80) :DN114 _Độ dày 7mm_PN	m	DN114	PN	Độ dày 7mm	168.182
2.042	Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày mm_PNo oõ	m	DN118	PN6	Độ dày mm	181.273
2.043	Ống HDPE (PE80) :DN118 _Độ dày 8.7mm_PN10	m	DN118	PN10	Độ dày 8.7mm	205.364
2.044	Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 10mm_PN7	m	DN170	PN7	Độ dày 10mm	360.273
2.045	Ống HDPE (PE80) :DN170 _Độ dày 12.5mm_PN10	m	DN170	PN10	Độ dày 12.5mm	430.091
2.046	Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 13.4mm_PN8	m	DN222	PN8	Độ dày 13.4mm	605.818
2.047	Ống HDPE (PE80) :DN222 _Độ dày 16.3mm_PN10	m	DN222	PN10	Độ dày 16.3mm	731.455
2.048	Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 16.6mm_PN	m	DN274	PN	Độ dày 16.6mm	924.636
2.049	Ống HDPE (PE80) :DN274 _Độ dày 20.2mm_PN10	m	DN274	PN10	Độ dày 20.2mm	1.137.455
2.050	**SẢN PHẨM PHỤ TÙNG HDPE - ÉP PHUN**					
2.051	Đầu nối thẳng PE : DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		17.000
2.052	Đầu nối thẳng PE : DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		25.545
2.053	Đầu nối thẳng PE : DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		33.091
2.054	Đầu nối thẳng PE : DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		49.182
2.055	Đầu nối thẳng PE : DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		63.982
2.056	Đầu nối thẳng PE : DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		84.273
2.057	Đầu nối thẳng PE : DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		134.727
2.058	Đầu nối thẳng PE : DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		235.364
2.059	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE	Cái				
2.060	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	DN25-20	PN16		25.364
2.061	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	DN32-20	PN16		35.091
2.062	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	DN32-25	PN16		35.727
2.063	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	DN40-20	PN16		36.727
2.064	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	DN40-25	PN16		38.364
2.065	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	DN40-32	PN16		43.636
2.066	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		44.909
2.067	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	DN50-32	PN16		46.091
2.068	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	DN50-40	PN16		57.818
2.069	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-20 _PN16	Cái	DN63-20	PN16		61.091
2.070	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	DN63-25	PN16		72.364
2.071	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	DN63-40	PN16		79.909
2.072	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	DN63-50	PN16		80.909
2.073	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	DN75-50	PN10		130.909
2.074	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	DN75-63	PN10		152.727
2.075	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	DN90-63	PN10		174.909
2.076	Đầu nối thẳng chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	DN90-75	PN10		235.636
2.077	Đầu nối bằng bích PE	Cái				
2.078	Đầu nối bằng bích PE :DN40 _PN10	Cái	DN40	PN10		14.000
2.079	Đầu nối bằng bích PE :DN50 _PN10	Cái	DN50	PN10		20.091
2.080	Đầu nối bằng bích PE :DN63 _PN10; 16	Cái	DN63	PN10; 16		44.727
2.081	Đầu nối bằng bích PE :DN75 _PN10; 16	Cái	DN75	PN10; 16		70.909
2.082	Đầu nối bằng bích PE :DN90 _PN10,16	Cái	DN90	PN10,16		106.364
2.083	Đầu nối bằng bích PE :DN11 _PN10,16	Cái	DN11	PN10,16		141.545

2.084	Đầu nối bằng bích PE :DN125 _PN10,16	Cái	DN125	PN10,16		172.727
2.085	Đầu nối bằng bích PE :DN140 _PN10,16	Cái	DN140	PN10,16		220.909
2.086	Đầu nối bằng bích PE :DN160 _PN10,16	Cái	DN160	PN10,16		263.636
2.087	Đầu nối bằng bích PE :DN180 _PN10,16	Cái	DN180	PN10,16		440.818
2.088	Đầu nối bằng bích PE :DN200 _PN10; 16	Cái	DN200	PN10; 16		472.727
2.089	Nối góc 90 độ PE	Cái				
2.090	Nối góc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		21.091
2.091	Nối góc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		24.182
2.092	Nối góc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		33.091
2.093	Nối góc 90 độ PE :DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		52.636
2.094	Nối góc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		68.182
2.095	Nối góc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		114.364
2.096	Nối góc 90 độ PE :DN75 _PN10 0	Cái	DN75	PN10		158.091
2.097	Nối góc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		268.909
2.098	Nối góc 45 độ PE	Cái				
2.099	Nối góc 45 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		107.455
2.100	Nối góc ren ngoài PE	Cái				
2.101	Nối góc ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		12.545
2.102	Nối góc ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	DN20-3/4"	PN16		12.545
2.103	Nối góc ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		14.818
2.104	Nối góc ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		14.182
2.105	Nối góc ren ngoài PE :DN32-1" _PN16	Cái	DN32-1"	PN16		23.364
2.106	Nối góc ren ngoài PE :DN40x1.1/4" _PN16	Cái	DN40x1.1/4"	PN16		41.273
2.107	Nối góc ren ngoài PE :DN50x1 1/2" _PN16	Cái	DN50x1 1/2"	PN16		59.273
2.108	Nối góc ren ngoài PE :DN63x2" _PN16 0	Cái	DN63x2"	PN16 0		91.727
2.109	Ba chạc 90 độ PE	Cái				
2.110	Ba chạc 90 độ PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		21.455
2.111	Ba chạc 90 độ PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		30.727
2.112	Ba chạc 90 độ PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		35.636
2.113	Ba chạc 90 độ PE :DN40 _PN160	Cái	DN40	PN160		69.545
2.114	Ba chạc 90 độ PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		111.455
2.115	Ba chạc 90 độ PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		133.636
2.116	Ba chạc 90 độ PE :DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		211.818
2.117	Ba chạc 90 độ PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		395.364
2.118	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE	Cái				
2.119	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN25-20 _PN16	Cái	DN25-20	PN16		39.091
2.120	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-20 _PN16	Cái	DN32-20	PN16		53.091
2.121	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN32-25 _PN16	Cái	DN32-25	PN16		53.727
2.122	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-20 _PN16	Cái	DN40-20	PN16		63.636
2.123	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-25 _PN16	Cái	DN40-25	PN16		69.909
2.124	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN40-32 _PN16	Cái	DN40-32	PN16		65.273
2.125	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		77.455
2.126	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-32 _PN16	Cái	DN50-32	PN16		98.727
2.127	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN50-40 _PN16	Cái	DN50-40	PN16 0		95.636
2.128	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-25 _PN16	Cái	DN63-25	PN16		110.091
2.129	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-32 _PN16	Cái	DN63-32	PN16		111.727
2.130	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-40 _PN16	Cái	DN63-40	PN16		116.818
2.131	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN63-50 _PN16	Cái	DN63-50	PN16		118.273
2.132	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-50 _PN10	Cái	DN75-50	PN10		233.455
2.133	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN75-63 _PN10	Cái	DN75-63	PN10		211.636
2.134	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-63 _PN10	Cái	DN90-63	PN10		377.000
2.135	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PE :DN90-75 _PN10	Cái	DN90-75	PN10		405.364
2.136	Đầu bịt PE	Cái				
2.137	Đầu bịt PE :DN20 _PN16	Cái	DN20	PN16		8.636
2.138	Đầu bịt PE :DN25 _PN16	Cái	DN25	PN16		10.000
2.139	Đầu bịt PE :DN32 _PN16	Cái	DN32	PN16		17.000
2.140	Đầu bịt PE :DN40 _PN16	Cái	DN40	PN16		29.727
2.141	Đầu bịt PE :DN50 _PN16	Cái	DN50	PN16		42.636
2.142	Đầu bịt PE :DN63 _PN16	Cái	DN63	PN16		63.909
2.143	Đầu bịt PE :DN75 _PN10	Cái	DN75	PN10		96.636
2.144	Đầu bịt PE :DN90 _PN10	Cái	DN90	PN10		153.364
2.145	Khâu nối ren ngoài PE	Cái				
2.146	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		12.000
2.147	Khâu nối ren ngoài PE :DN20-3/4" _PN16	Cái	DN20-3/4"	PN16		12.000
2.148	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		13.909
2.149	Khâu nối ren ngoài PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		13.909
2.150	Khâu nối ren ngoài PE :DNrH 1 IT) _PN16	Cái	DNrH 1 IT)	PN16		13.909

2.151	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-3/4" _PN16	Cái	DN32-3/4"	PN16		16.727
2.152	Khâu nối ren ngoài PE :DN32 1" _PN16	Cái	DN32 1"	PN16		16.909
2.153	Khâu nối ren ngoài PE :DN32-1.1/4" _PN16	Cái	DN32-1.1/4"	PN16		17273
2.154	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1" _PN16	Cái	DN40-1"	PN16		29.636
2.155	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	DN40-1.1/4"	PN16		29.636
2.156	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-1.1/2" _PN16	Cái	DN40-1.1/2"	PN16		28.455
2.157	Khâu nối ren ngoài PE :DN40-2" _PN16	Cái	DN40-2"	PN16		32.182
2.158	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/4" _PN16	Cái	DN50-1.1/4"	PN16		51.818
2.159	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-1.1/2" _PN160	Cái	DN50-1.1/2"	PN160		34.909
2.160	Khâu nối ren ngoài PE :DN50-2" _PN16	Cái	DN50-2"	PN16		52.636
2.161	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-1.1/2" _PN16	Cái	DN63-1.1/2"	PN16		60.636
2.162	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2" _PN16	Cái	DN63-2"	PN16		61.364
2.163	Khâu nối ren ngoài PE :DN63-2.1/2" _PN16	Cái	DN63-2.1/2"	PN16		60.364
2.164	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2" _PN10	Cái	DN75-2"	PN10		97.273
2.165	Khâu nối ren ngoài PE :DN75-2.1/2" _PN10	Cái	DN75-2.1/2"	PN10		92.182
2.166	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2" _PN10	Cái	DN90-2"	PN10		135.545
2.167	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-2 1/2" _PN10	Cái	DN90-2 1/2"	PN10		139.909
2.168	Khâu nối ren ngoài PE :DN90-3" _PN100	Cái	DN90-3"	PN100		149.636
2.169	Khâu nối ren trong PE					
2.170	Khâu nối ren trong PE :DN20-1/2" _PN16	Cái	DN20-1/2"	PN16		10.545
2.171	Khâu nối ren trong PE :DN25-1/2" _PN16	Cái	DN25-1/2"	PN16		15.273
2.172	Khâu nối ren trong PE :DN25-3/4" _PN16	Cái	DN25-3/4"	PN16		14.455
2.173	Khâu nối ren trong PE :DNrH 1 rr> _PN16	Cái	DNrH 1 rr>	PN16		22.364
2.174	Khâu nối ren trong PE :DN40-1.1/4" _PN16	Cái	DN40-1.1/4"	PN16		57.545
2.175	Khâu nối ren trong PE :DN50-1.1/2" _PN16	Cái	DN50-1.1/2"	PN16		60.909
2.176	Đai khởi thủy kieu 1					
2.177	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-1/2" _PN16	Cái	DN32-1/2"	PN16		21.091
2.178	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN32-3/4" _PN16	Cái	DN32-3/4"	PN16		21.091
2.179	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-1/2" _PN16	Cái	DN40-1/2"	PN16		31.000
2.180	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN40-3/4" _PN16	Cái	DN40-3/4"	PN16		31.000
2.181	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1/2" _PN16	Cái	DN50-1/2"	PN16		37.818
2.182	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-3/4" _PN16	Cái	DN50-3/4"	PN16		37.818
2.183	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN50-1" _PN16	Cái	DN50-1"	PN16		37.818
2.184	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1/2" _PN16	Cái	DN63-1/2"	PN16		53.727
2.185	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-3/4" _PN16	Cái	DN63-3/4"	PN16		53.727
2.186	Đai khởi thủy kiểu 1 :DNvó _PN16	Cái	DNvó	PN16		53.727
2.187	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN63-1.1/4" _PN16 0	Cái	DN63-1.1/4"	PN16 0		57.545
2.188	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1/2" _PN16	Cái	DN75-1/2"	PN16		68.182
2.189	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-3/4" _PN16	Cái	DN75-3/4"	PN16		68.182
2.190	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1" _PN16	Cái	DN75-1"	PN16		68.182
2.191	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/4" _PN16	Cái	DN75-1.1/4"	PN16		72.364
2.192	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-1.1/2" _PN16	Cái	DN75-1.1/2"	PN16		72.364
2.193	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN75-2" _PN16	Cái	DN75-2"	PN16		75.273
2.194	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1/2" _PN16	Cái	DN90-1/2"	PN16		81.636
2.195	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-3/4" _PN16	Cái	DN90-3/4"	PN16		81.636
2.196	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1" _PN16	Cái	DN90-1"	PN16		81.636
2.197	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/2" _PN16	Cái	DN90-1.1/2"	PN16		81.636
2.198	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-1.1/4" _PN16	Cái	DN90-1.1/4"	PN16		84.545
2.199	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN90-2" _PN16	Cái	DN90-2"	PN16		84.545
2.200	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1/2" _PN16	Cái	DN110-1/2"	PN16		129.273
2.201	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-3/4" _PN16	Cái	DN110-3/4"	PN16		129.273
2.202	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1" _PN16	Cái	DN110-1"	PN16		122.636
2.203	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/2" _PN16	Cái	DN110-1.1/2"	PN16		113.818
2.204	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-1.1/4" _PN16	Cái	DN110-1.1/4"	PN16		113.818
2.205	Đai khởi thủy kiểu 1 :DN110-2" _PN16	Cái	DN110-2"	PN16		122.636
2.206	Đai khởi thủy ren trong đồng					
2.207	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50-1/2" E _PN16	Cái	DN50-1/2" E	PN16		46.273
2.208	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN50 -3/4" E _PN16	Cái	DN50 -3/4" E	PN16		73.818
2.209	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -1/2" E _PN16	Cái	DN63 -1/2" E	PN16		72.818
2.210	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN63 -3/4" E _PN16	Cái	DN63 -3/4" E	PN16		87.091
2.211	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN75 -1/2" E _PN16	Cái	DN75 -1/2" E	PN16		88.455
2.212	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -3/4" E _PN16	Cái	DN90 -3/4" E	PN16		136.636
2.213	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN90 -1/2" E _PN16	Cái	DN90 -1/2" E	PN16		134.636
2.214	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-1/2" E _PN16	Cái	DN110-1/2" E	PN16		173.545
2.215	Đai khởi thủy ren trong đồng :DN110-3/4" E _PN16	Cái	DN110-3/4" E	PN16		193.182
2.216	Đai khởi thủy kiểu 2					
2.217	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-20 _PN16	Cái	DN50-20	PN16		50.364

2.218	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN50-25 _PN16	Cái	DN50-25	PN16		56.909
2.219	Đai khởi thủy kiểu 2 :DN63-20 _PN16	Cái	DN63-20	PN16		65.455
2.220	Nối góc 90 độ PE	Cái	DN63-25	PN16 0		71.636
2.221	**PHỤ TÙNG HDPE (PE100) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3**					
2.222	**Nối góc 45 độ PE100 hàn**					
2.223	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		72.545
2.224	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		90.091
2.225	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		109.091
2.226	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		130.909
2.227	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN16	cái	DN90	PN16		156.273
2.228	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		111.000
2.229	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		136.273
2.230	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		164.545
2.231	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		197.636
2.232	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN16	cái	DN110	PN16		237.091
2.233	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		143.636
2.234	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		174.273
2.235	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		212.727
2.236	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		258.000
2.237	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN160	cái	DN125	PN160		309.091
2.238	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		187.455
2.239	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		229.273
2.240	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		279.909
2.241	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		337.364
2.242	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	cái	DN140	PN16		406.000
2.243	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		248.273
2.244	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		301.818
2.245	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		367.091
2.246	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		445.909
2.247	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN16	cái	DN160	PN16		532.545
2.248	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		316.909
2.249	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		387.000
2.250	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		474.636
2.251	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		573.000
2.252	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	cái	DN180	PN16		684.455
2.253	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		402.636
2.254	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		491.182
2.255	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		597.818
2.256	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		724.364
2.257	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN16	cái	DN200	PN16		870.455
2.258	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		512.091
2.259	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		628.000
2.260	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		764.273
2.261	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		925.455
2.262	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		1.108.000
2.263	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		816.909
2.264	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.006.273
2.265	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.225.364
2.266	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.481.364
2.267	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		1.774.000
2.268	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.055.455
2.269	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.288.636
2.270	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.569.000
2.271	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		1.895.636
2.272	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		2.278.818
2.273	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		1.495.000
2.274	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		1.842.091
2.275	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		2.242.273
2.276	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		2.705.273
2.277	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		3.252.455
2.278	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		2.131.273
2.279	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		2.628.818
2.280	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		3.196.909
2.281	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		3.860.000
2.282	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		4.641.364
2.283	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		2.863.000
2.284	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		3.513.364

2.285	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		4.288.364
2.286	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		5.175.818
2.287	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		6.225.909
2.288	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		3.840.545
2.289	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		4.714.364
2.290	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		5.747.364
2.291	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		6.952.273
2.292	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		8.342.636
2.293	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		5.653.455
2.294	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		6.580.364
2.295	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		8.001.364
2.296	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		9.691.091
2.297	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		11.605.273
2.298	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		7.237.364
2.299	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		8.872.636
2.300	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		10.831.182
2.301	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		13.081.727
2.302	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		9.414.182
2.303	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		11.583.909
2.304	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		14.120.818
2.305	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		17.025.364
2.306	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		12.660.364
2.307	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		15.534.182
2.308	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		18.866.273
2.309	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		22.921.364
2.310	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		16.538.000
2.311	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		20.331.818
2.312	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		24.688.636
2.313	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		23.463.909
2.314	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		28.768.818
2.315	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		35.093.909
2.316	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		32.139.182
2.317	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		39.607.636
2.318	Nối góc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		48.660.818
2.319	**Nối góc 90 độ**					
2.320	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		94.909
2.321	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		117.818
2.322	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		142.636
2.323	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		170.909
2.324	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN16	cái	DN90	PN16		204.455
2.325	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		145^545
2.326	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		178.636
2.327	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		215.636
2.328	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		259.000
2.329	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN16	cái	DN110	PN16		311.091
2.330	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		190.818
2.331	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		231.727
2.332	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		282.818
2.333	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		342.727
2.334	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN16	cái	DN125	PN16		410.909
2.335	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		246.364
2.336	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		301.364
2.337	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		367.545
2.338	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		443.455
2.339	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN16	cái	DN140	PN16		533.545
2.340	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		329.091
2.341	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		399.636
2.342	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		486.364
2.343	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		591.000
2.344	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN16	cái	DN160	PN16		705.909
2.345	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		428.364
2.346	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		523.818
2.347	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		642.091
2.348	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		775.000
2.349	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN16	cái	DN180	PN16		926.455
2.350	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		543.818
2.351	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		663.545

2.352	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		807.182
2.353	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		978.545
2.354	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN16	cái	DN200	PN16		1.175.636
2.355	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		709.818
2.356	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		869.909
2.357	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.059.273
2.358	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.282.727
2.359	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		1.535.455
2.360	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.062.727
2.361	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.309.091
2.362	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.594.364
2.363	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.927.818
2.364	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		2.308.455
2.365	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.425.909
2.366	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.741.364
2.367	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.120.091
2.368	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		2.561.636
2.369	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		3.079.091
2.370	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.046.545
2.371	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.521.727
2.372	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.069.364
2.373	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		3.703.727
2.374	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		4.452.909
2.375	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		3.161.909
2.376	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		3.899.455
2.377	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		4.742.545
2.378	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		5.726.000
2.379	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		6.885.545
2.380	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		4.107.273
2.381	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		5.039.545
2.382	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		6.151.455
2.383	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN12 5	cái	DN400	PN12 5		7.424.909
2.384	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		8.931.636
2.385	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		5.404.636
2.386	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		6.634.364
2.387	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		8.088.000
2.388	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		9.783.545
2.389	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		11.740.636
2.390	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		7.603.636
2.391	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		8.850.818
2.392	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		10.762.091
2.393	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		13.035.000
2.394	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		15.609.818
2.395	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		9.920.455
2.396	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		12.162.273
2.397	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		14.847.455
2.398	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		17.932.545
2.399	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		13.486.182
2.400	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		16.594.818
2.401	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		20.229.000
2.402	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		24.390.000
2.403	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		19.034.000
2.404	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		23.355.000
2.405	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		28.364.818
2.406	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		34.461.818
2.407	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		26.181.273
2.408	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		32.187.273
2.409	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		39.084.545
2.410	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		37.048.273
2.411	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		45.424.455
2.412	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		55.411.364
2.413	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		50.713.455
2.414	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		62.498.909
2.415	Nối góc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		76.784.364
2.416	**Ba chạc 90 độ**					
2.417	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		149.909
2.418	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		179.182

2.419	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		215.182
2.420	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		226.818
2.421	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		272.636
2.422	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		327.182
2.423	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		297.000
2.424	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		359.273
2.425	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		429.364
2.426	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		377.727
2.427	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		454.727
2.428	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		547.182
2.429	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		503.364
2.430	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		610.455
2.431	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		728.273
2.432	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		652.364
2.433	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		786.727
2.434	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		944.455
2.435	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		816.909
2.436	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		992.091
2.437	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.183.000
2.438	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.067.091
2.439	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.282.273
2.440	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.546.091
2.441	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.343.636
2.442	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.625.000
2.443	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.945.364
2.444	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.734.091
2.445	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.095.273
2.446	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.508.091
2.447	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.259.818
2.448	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.729.091
2.449	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.284.091
2.450	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.151.545
2.451	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.015.182
2.452	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		6.033.636
2.453	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		5.411.455
2.454	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		6.554.545
2.455	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		7.871.818
2.456	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		7.066.636
2.457	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		8.554.364
2.458	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		10.256.273
2.459	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		8.977.909
2.460	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		10.864.818
2.461	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		13.020.455
2.462	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		14.299.818
2.463	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		17.270.818
2.464	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		18.689.364
2.465	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		22.532.727
2.466	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		25.169.364
2.467	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		30.579.545
2.468	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		34.494.545
2.469	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		48.023.182
2.470	Ba chạc 90 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		65.526.182
2.471	**Ba chạc 60 độ**					
2.472	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		158.727
2.473	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		189.818
2.474	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		227.364
2.475	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		255.091
2.476	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		306.182
2.477	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		367.545
2.478	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		347.545
2.479	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		421.091
2.480	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		504.364
2.481	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		456.182
2.482	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		550.636
2.483	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		662.091
2.484	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		652.364
2.485	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		792.545

2.486	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		946.364
2.487	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		924.455
2.488	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.115.818
2.489	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		1.333.909
2.490	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.223.818
2.491	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.483.818
2.492	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.782.727
2.493	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.677.091
2.494	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.031.000
2.495	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		2.431.182
2.496	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.146.909
2.497	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.595.727
2.498	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		3.108.364
2.499	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.779.273
2.500	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.358.091
2.501	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		4.036.182
2.502	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		3.791.364
2.503	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.574.636
2.504	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		5.500.091
2.505	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.956.818
2.506	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.984.909
2.507	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		7.196.636
2.508	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		6.911.364
2.509	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		8.342.091
2.510	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		10.034.818
2.511	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		9.296.273
2.512	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		11.245.000
2.513	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		13.494.636
2.514	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		14.436.636
2.515	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		17.485.545
2.516	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		20.939.000
2.517	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		21.803.545
2.518	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		26.334.182
2.519	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		29.381.909
2.520	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		35.425.727
2.521	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		42.459.545
2.522	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		51.585.818
2.523	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		56.720.455
2.524	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		78.645.727
2.525	Ba chạc 60 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		108.023.000
2.526	**Ba chạc 45 độ**					
2.527	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		141.182
2.528	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		169.455
2.529	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		202.545
2.530	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		235.636
2.531	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		283.364
2.532	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		339.818
2.533	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		338.818
2.534	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		409.909
2.535	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		491.727
2.536	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		424.545
2.537	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		511.182
2.538	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		616.273
2.539	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		609.455
2.540	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		740.000
2.541	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		884.091
2.542	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		867.545
2.543	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.046.636
2.544	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		1.252.091
2.545	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.151.818
2.546	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.396.182
2.547	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		1.678.545
2.548	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.551.000
2.549	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.878.182
2.550	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		2.248.091
2.551	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.988.182
2.552	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.402.909

2.553	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		2.878.091
2.554	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.506.182
2.555	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.029.000
2.556	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		3.640.455
2.557	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		3.375.636
2.558	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.072.727
2.559	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		4.896.455
2.560	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		4.467.000
2.561	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		5.393.000
2.562	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		6485364
2.563	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		6.203.000
2.564	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		7.486.273
2.565	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		9.005.182
2.566	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		8.586.455
2.567	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		10.386.727
2.568	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		12.463.545
2.569	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		13.782.818
2.570	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		16.694.000
2.571	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		19.991.636
2.572	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		20.689.818
2.573	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		24.989.364
2.574	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		29.999.636
2.575	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		27.557.364
2.576	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		33.225.364
2.577	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		39.921.182
2.578	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		48.501.818
2.579	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		52.909.818
2.580	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		64.581.182
2.581	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		73.072.818
2.582	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		89.216.636
2.583	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		101.214.182
2.584	Ba chạc 45 độ PE100 hàn :DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		121.456.000
2.585	**PHỤ TÙNG HDPE (PE80) - HÀN DÁN THEO TIÊU CHUẨN ISO 4427-3**					
2.586	**Nối góc 45 độ PE80 hàn**					
2.587	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		90.091
2.588	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		109.091
2.589	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		130.909
2.590	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		156.273
2.591	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		136.273
2.592	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		164.545
2.593	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		197.636
2.594	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		237.091
2.595	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		174.273
2.596	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		212.727
2.597	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		258.000
2.598	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		309.091
2.599	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		229.273
2.600	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		279.909
2.601	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		337.364
2.602	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		406.000
2.603	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		301.818
2.604	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		367.091
2.605	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		445.909
2.606	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		532.545
2.607	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		387.000
2.608	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		474.636
2.609	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		573.000
2.610	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		684.455
2.611	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		491.182
2.612	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		597.818
2.613	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		724.364
2.614	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		870.455
2.615	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		628.000
2.616	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		764.273
2.617	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		925.455
2.618	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.108.000
2.619	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.006.273

2.620	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.225.364
2.621	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.481.364
2.622	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		1.774.000
2.623	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.288.636
2.624	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		1.569.000
2.625	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.895.636
2.626	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		2.278.818
2.627	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		1.842.091
2.628	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		2.242.273
2.629	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		2.705.273
2.630	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		3.252.455
2.631	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		2.628.818
2.632	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		3.196.909
2.633	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		3.860.000
2.634	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		4.641.364
2.635	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		3.513.364
2.636	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		4.288.364
2.637	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		5.175.818
2.638	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN12 5	cái	DN400	PN12 5		6.225.909
2.639	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		4.714.364
2.640	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		5.747.364
2.641	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		6.952.273
2.642	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		8.342.636
2.643	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		6.580.364
2.644	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		8.001.364
2.645	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		9.691.091
2.646	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		11.605.273
2.647	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		8.872.636
2.648	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		10.831.182
2.649	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		13.081.727
2.650	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		11.583.909
2.651	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		14.120.818
2.652	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		17.025.364
2.653	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		15.534.182
2.654	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		18.866.273
2.655	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		22.921.364
2.656	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		20.331.818
2.657	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		24.688.636
2.658	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		28.768.818
2.659	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		35.093.909
2.660	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		39.607.636
2.661	Nối góc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		48.660.818
2.662	**Nối góc 90 độ**					
2.663	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		117.818
2.664	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		142.636
2.665	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN10	cái	DN90	PN10		170.909
2.666	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN12.5	cái	DN90	PN12.5		204.455
2.667	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		178.636
2.668	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN8 0	cái	DN110	PN8 0		215.636
2.669	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN10	cái	DN110	PN10		259.000
2.670	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN12.5	cái	DN110	PN12.5		311.091
2.671	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6 0	cái	DN125	PN6 0		231.727
2.672	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		282.818
2.673	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN10	cái	DN125	PN10		342.727
2.674	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN12.5	cái	DN125	PN12.5		410.909
2.675	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		301.364
2.676	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		367.545
2.677	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN10	cái	DN140	PN10		443.455
2.678	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN12.5	cái	DN140	PN12.5		533.545
2.679	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		399.636
2.680	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		486.364
2.681	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN10	cái	DN160	PN10		591.000
2.682	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN12.5	cái	DN160	PN12.5		705.909
2.683	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		523.818
2.684	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		642.091
2.685	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN10	cái	DN180	PN10		775.000
2.686	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN12.5	cái	DN180	PN12.5		926.455

2.687	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		663.545
2.688	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		807.182
2.689	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN10	cái	DN200	PN10		978.545
2.690	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN12.5	cái	DN200	PN12.5		1.175.636
2.691	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		869.909
2.692	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.059.273
2.693	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		1.282.727
2.694	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		1.535.455
2.695	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.309.091
2.696	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.594.364
2.697	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		1.927.818
2.698	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		2.308.455
2.699	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		1.741.364
2.700	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.120.091
2.701	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		2.561.636
2.702	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		3.079.091
2.703	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.521.727
2.704	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		3.069.364
2.705	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		3.703.727
2.706	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		4.452.909
2.707	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		3.899.455
2.708	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		4.742.545
2.709	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		5.726.000
2.710	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		6.885.545
2.711	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		5.039.545
2.712	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		6.151.455
2.713	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		7.424.909
2.714	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		8.931.636
2.715	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		6.634.364
2.716	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		8.088.000
2.717	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		9.783.545
2.718	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		11.740.636
2.719	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		8.850.818
2.720	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		10.762.091
2.721	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		13.035.000
2.722	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		15.609.818
2.723	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		12.162.273
2.724	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		14.847.455
2.725	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		17.932.545
2.726	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		16.594.818
2.727	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		20.229.000
2.728	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		24.390.000
2.729	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		23.355.000
2.730	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN8	cái	DN710	PN8		28.364.818
2.731	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		34.461.818
2.732	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		32.187.273
2.733	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		39.084.545
2.734	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		45.424.455
2.735	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		55.411.364
2.736	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		62.498.909
2.737	Nối góc 90 độ PE80 hàn : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		76.784.364
2.738	**Ba chạc 90 độ**					
2.739	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		179.182
2.740	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		215.182
2.741	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		272.636
2.742	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		327.182
2.743	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		359.273
2.744	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		429.364
2.745	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		454.727
2.746	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		547.182
2.747	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		610.455
2.748	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		728.273
2.749	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		786.727
2.750	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		944.455
2.751	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		992.091
2.752	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.183.000
2.753	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.282.273

2.754	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		1.546.091
2.755	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		1.625.000
2.756	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		1.945.364
2.757	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		2.095.273
2.758	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		2.508.091
2.759	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		2.729.091
2.760	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		3.284.091
2.761	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.015.182
2.762	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		6.033.636
2.763	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		6.554.545
2.764	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		7.871.818
2.765	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		8.554.364
2.766	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		10.256.273
2.767	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		10.864.818
2.768	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		13.020.455
2.769	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		17.270.818
2.770	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		22.532.727
2.771	Ba chạc 90 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		30.579.545
2.772	**Ba chạc 60 độ**					
2.773	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		189.818
2.774	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		227.364
2.775	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		306.182
2.776	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		367.545
2.777	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _PN60	cái	DN125	PN60		421.091
2.778	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		504.364
2.779	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		550.636
2.780	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		662.091
2.781	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		792.545
2.782	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		946.364
2.783	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		1.115.818
2.784	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.333.909
2.785	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.483.818
2.786	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.782.727
2.787	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		2.031.000
2.788	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.431.182
2.789	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.595.727
2.790	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		3.108.364
2.791	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		3.358.091
2.792	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		4.036.182
2.793	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		4.574.636
2.794	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		5.500.091
2.795	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.984.909
2.796	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		7.196.636
2.797	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		8.342.091
2.798	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		10.034.818
2.799	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		11.245.000
2.800	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		13.494.636
2.801	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		17.485.545
2.802	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		20.939.000
2.803	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		26.334.182
2.804	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		35.425.727
2.805	Ba chạc 60 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		51.585.818
2.806	**Ba chạc 45 độ**					
2.807	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN6	cái	DN90	PN6		169.455
2.808	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN90 _PN8	cái	DN90	PN8		202.545
2.809	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN6	cái	DN110	PN6		283.364
2.810	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN110 _PN8	cái	DN110	PN8		339.818
2.811	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN6	cái	DN125	PN6		409.909
2.812	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN125 _PN8	cái	DN125	PN8		491.727
2.813	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN6	cái	DN140	PN6		511.182
2.814	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN140 _PN8	cái	DN140	PN8		616.273
2.815	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN6	cái	DN160	PN6		740.000
2.816	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN160 _PN8	cái	DN160	PN8		884.091
2.817	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN6	cái	DN180	PN6		1.046.636
2.818	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN180 _PN8	cái	DN180	PN8		1.252.091
2.819	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN6	cái	DN200	PN6		1.396.182
2.820	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN200 _PN8	cái	DN200	PN8		1.678.545

2.821	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		1.878.182
2.822	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		2.248.091
2.823	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		2.402.909
2.824	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		2.878.091
2.825	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		3.029.000
2.826	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		3.640.455
2.827	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		4.072.727
2.828	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		4.896.455
2.829	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		5.393.000
2.830	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		6.485.364
2.831	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		7.486.273
2.832	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		9.005.182
2.833	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		10.386.727
2.834	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		12.463.545
2.835	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		16.694.000
2.836	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		19.991.636
2.837	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		24.989.364
2.838	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		29.999.636
2.839	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		33.225.364
2.840	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		48.501.818
2.841	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		64.581.182
2.842	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		89.216.636
2.843	Ba chạc 45 độ PE80 hàn : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		121.456.000
2.844	**ĐẦU NỐI BẰNG BÍCH PE100_PE80**					
2.845	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN6	cái	DN225	PN6		719.818
2.846	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN8	cái	DN225	PN8		747.727
2.847	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN10	cái	DN225	PN10		777.091
2.848	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN12.5	cái	DN225	PN12.5		813.364
2.849	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN225 _PN16	cái	DN225	PN16		855.364
2.850	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN6	cái	DN250	PN6		746.273
2.851	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN8	cái	DN250	PN8		779.909
2.852	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN10	cái	DN250	PN10		817.636
2.853	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN12.5	cái	DN250	PN12.5		865.091
2.854	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN250 _PN16	cái	DN250	PN16		913.909
2.855	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN6	cái	DN280	PN6		869.364
2.856	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN8	cái	DN280	PN8		932.818
2.857	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN10	cái	DN280	PN10		1.002.364
2.858	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN12.5	cái	DN280	PN12.5		1.088.182
2.859	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN280 _PN16	cái	DN280	PN16		1.180.273
2.860	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN6	cái	DN315	PN6		938.818
2.861	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN8	cái	DN315	PN8		1.021.727
2.862	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN10	cái	DN315	PN10		1.107.818
2.863	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN12.5	cái	DN315	PN12.5		1.210.455
2.864	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN315 _PN16	cái	DN315	PN16		1.337.455
2.865	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN6	cái	DN355	PN6		1.183.364
2.866	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN8	cái	DN355	PN8		1.367.364
2.867	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN10	cái	DN355	PN10		1.518.364
2.868	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN12.5	cái	DN355	PN12.5		1.693.455
2.869	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN355 _PN16	cái	DN355	PN16		1.907.909
2.870	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN6	cái	DN400	PN6		1.403.636
2.871	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN8	cái	DN400	PN8		1.580.273
2.872	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN10	cái	DN400	PN10		1.769.000
2.873	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN12.5	cái	DN400	PN12.5		1.987.818
2.874	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN400 _PN16	cái	DN400	PN16		2.264.000
2.875	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN6	cái	DN450	PN6		1.930.636
2.876	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN8	cái	DN450	PN8		2.191.455
2.877	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN10	cái	DN450	PN10		2.501.000
2.878	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN12.5	cái	DN450	PN12.5		2.843.636
2.879	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN450 _PN16	cái	DN450	PN16		3.278.182
2.880	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN6	cái	DN500	PN6		2.188.545
2.881	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN8	cái	DN500	PN8		2.534.364
2.882	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN10	cái	DN500	PN10		2.913.000
2.883	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN12.5	cái	DN500	PN12.5		3.347.818
2.884	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN500 _PN16	cái	DN500	PN16		3.877.545
2.885	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN6	cái	DN560	PN6		4.727.273
2.886	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN8	cái	DN560	PN8		5.000.000
2.887	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN10	cái	DN560	PN10		5.590.909

2.888	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN12.5	cái	DN560	PN12.5		5.800.000
2.889	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN560 _PN16	cái	DN560	PN16		6.032.727
2.890	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN6	cái	DN630	PN6		5.569.545
2.891	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN8	cái	DN630	PN8		6.772.727
2.892	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN10	cái	DN630	PN10		8.000.000
2.893	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN12.5	cái	DN630	PN12.5		8.372.727
2.894	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN630 _PN16	cái	DN630	PN16		8.590.909
2.895	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN6	cái	DN710	PN6		11.454.545
2.896	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN8’	cái	DN710	PN8’		13.454.545
2.897	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN10	cái	DN710	PN10		15.272.727
2.898	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN12.5	cái	DN710	PN12.5		16.818.182
2.899	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN710 _PN16	cái	DN710	PN16		19.090.909
2.900	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN6	cái	DN800	PN6		16.181.818
2.901	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN8	cái	DN800	PN8		16.818.182
2.902	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN10	cái	DN800	PN10		17.272.727
2.903	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN12.5	cái	DN800	PN12.5		20.909.091
2.904	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN800 _PN16	cái	DN800	PN16		22.727.273
2.905	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN6	cái	DN900	PN6		20.909.091
2.906	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN8	cái	DN900	PN8		22.272.727
2.907	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN10	cái	DN900	PN10		23.818.182
2.908	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN12.5	cái	DN900	PN12.5		24.636.364
2.909	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN900 _PN16	cái	DN900	PN16		26.818.182
2.910	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN6	cái	DN1000	PN6		23.363.636
2.911	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN8	cái	DN1000	PN8		23.636.364
2.912	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN10	cái	DN1000	PN10		24.727.273
2.913	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN12.5	cái	DN1000	PN12.5		27.727.273
2.914	Đầu nối bằng Bích HDPE (PE100; PE80) : DN1000 _PN16	cái	DN1000	PN16		31.818.182

I SẢN PHẨM ỐNG NHỰA TIỀN PHONG PPR

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
			ĐK	Áp xuất	Độ dày	Tại thành phố Lào Cai
2.915	**ỐNG PPR**					
2.916	Ống PPR : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	DN20	PN10.0	Độ dày 2.30mm	22.182
2.917	Ống PPR : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m	DN20	PN16.0	Độ dày 2.80mm	24.727
2.918	Ống PPR : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m	DN20	PN20.0	Độ dày 3.40mm	27.455
2.919	Ống PPR : DN20 _PN25.0_Độ dày 4.10mm	m	DN20	PN25.0	Độ dày 4.10mm	30.364
2.920	Ống PPR : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m	DN25	PN10.0	Độ dày 2.80mm	39.636
2.921	Ống PPR : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m	DN25	PN16.0	Độ dày 3.50mm	45.636
2.922	Ống PPR : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m	DN25	PN20.0	Độ dày 4.20mm	48.182
2.923	Ống PPR : DN25 _PN25.0_Độ dày 5 10mm	m	DN25	PN25.0	Độ dày 5 10mm	50.364
2.924	Ống PPR : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	DN32	PN10.0	Độ dày 2.90mm	51.364
2.925	Ống PPR : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m	DN32	PN16.0	Độ dày 4.40mm	61.727
2.926	Ống PPR : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m	DN32	PN20.0	Độ dày 5.40mm	70.909
2.927	Ống PPR : DN32 _PN25.0_Độ dày 6.50mm	m	DN32	PN25.0	Độ dày 6.50mm	77.909
2.928	Ống PPR : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m	DN40	PN10.0	Độ dày 3.70mm	68.909
2.929	Ống PPR : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m	DN40	PN16.0	Độ dày 5.50mm	83.636
2.930	Ống PPR : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m	DN40	PN20.0	Độ dày 6.70mm	109.727
2.931	Ống PPR : DN40 _PN25.0_Độ dày 8.10mm	m	DN40	PN25.0	Độ dày 8.10mm	119.091
2.932	Ống PPR : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m	DN50	PN10.0	Độ dày 4.60mm	101.000
2.933	Ống PPR : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m	DN50	PN16.0	Độ dày 6.90mm	133.000
2.934	Ống PPR : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m	DN50	PN20.0	Độ dày 8.30mm	170.545
2.935	Ống PPR : DN50 _PN25.0_Độ dày 10.10mm	m	DN50	PN25.0	Độ dày 10.10mm	190.000
2.936	Ống PPR : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m	DN63	PN10.0	Độ dày 5.80mm	160.545
2.937	Ống PPR : DN63 _PN16.0_Độ dày 8.60mm	m	DN63	PN16.0	Độ dày 8.60mm	209.000
2.938	Ống PPR : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m	DN63	PN20.0	Độ dày 10.50mm	268.818
2.939	Ống PPR : DN63 _PN25.0_Độ dày 12.70mm	m	DN63	PN25.0	Độ dày 12.70mm	299.273
2.940	Ống PPR : DN75 _PN10.0_Độ dày 6.80mm	m	DN75	PN10.0	Độ dày 6.80mm	223.273
2.941	Ống PPR : DN75 _PN16.0_Độ dày 10.30mm	m	DN75	PN16.0	Độ dày 10.30mm	285.000
2.942	Ống PPR : DN75 _PN20.0_Độ dày 12.50mm	m	DN75	PN20.0	Độ dày 12.50mm	372.364
2.943	Ống PPR : DN75 _PN25.0_Độ dày 15.10mm	m	DN75	PN25.0	Độ dày 15.10mm	422.727
2.944	Ống PPR : DN90 _PN10.0._Độ dày 8.20mm	m	DN90	PN10.0.	Độ dày 8.20mm	325.818
2.945	Ống PPR : DN90 _PN16.0_Độ dày 12.30mm	m	DN90	PN16.0	Độ dày 12.30mm	399.000
2.946	Ống PPR : DN90 _PN20.0_Độ dày 15.00mm	m	DN90	PN20.0	Độ dày 15.00mm	556.727
2.947	Ống PPR : DN90 _PN25.0_Độ dày 18.10mm	m	DN90	PN25.0	Độ dày 18.10mm	608.000
2.948	Ống PPR : DN110 _PN10.0_Độ dày 10.00mm	m	DN110	PN10.0	Độ dày 10.00mm	521.545
2.949	Ống PPR : DN110 _PN16.0_Độ dày 15.10mm	m	DN110	PN16.0	Độ dày 15.10mm	608.000
2.950	Ống PPR : DN110 _PN20.0_Độ dày 18.30mm	m	DN110	PN20.0	Độ dày 18.30mm	783.727
2.951	Ống PPR : DN110 _PN25.0_Độ dày 22.10mm	m	DN110	PN25.0	Độ dày 22.10mm	902.545
2.952	Ống PPR : DN125 _PN10.0_Độ dày 11.40mm	m	DN125	PN10.0	Độ dày 11.40mm	646.000
2.953	Ống PPR : DN125 _PN16.0_Độ dày 17.10mm	m	DN125	PN16.0	Độ dày 17.10mm	788.545
2.954	Ống PPR : DN125 _PN20.0_Độ dày 20.80mm	m	DN125	PN20.0	Độ dày 20.80mm	1.054.545
2.955	Ống PPR : DN125 _PN25.0_Độ dày 25.10mm	m	DN125	PN25.0	Độ dày 25.10mm	1.211.273
2.956	Ống PPR : DN140 _PN100_Độ dày 12.70mm	m	DN140	PN100	Độ dày 12.70mm	797.091
2.957	Ống PPR : DN140 _PN16.0_Độ dày 19.20mm	m	DN140	PN16.0	Độ dày 19.20mm	959.545
2.958	Ống PPR : DN140 _PN20.0'_Độ dày 23.30mm	m	DN140	PN20.0'	Độ dày 23.30mm	1.339.545
2.959	Ống PPR : DN140 _PN25.0_Độ dày 28.10mm	m	DN140	PN25.0	Độ dày 28.10mm	1.596.000
2.960	Ống PPR : DN160 _PN10.0_Độ dày 14.60mm	m	DN160	PN10.0	Độ dày 14.60mm	1.087.727
2.961	Ống PPR : DN160 _PN16.0_Độ dày 21.90mm	m	DN160	PN16.0	Độ dày 21.90mm	1.330.000
2.962	Ống PPR : DN160 _PN20.0_Độ dày 26.60mm	m	DN160	PN20.0	Độ dày 26.60mm	1.781.273
2.963	Ống PPR : DN160 _PN25.0_Độ dày 32.10mm	m	DN160	PN25.0	Độ dày 32.10mm	2.067.182
2.964	Ống PPR : DN180 _PN10.0_Độ dày 16.40mm	m	DN180	PN10.0	Độ dày 16.40mm	1.713.818

2.965	Ống PPR : DN180 _PN16.0_Độ dày 24.60mm	m	DN180	PN16.0	Độ dày 24.60mm	2.382.636
2.966	Ống PPR : DN180 _PN20.0_Độ dày 29.00mm	m	tác 13-4 (cho nc	PN20.0	Độ dày 29.00mm	2.800.636
2.967	Ống PPR : DN180 _PN25.0_Độ dày 36.10mm	m	DN180	PN25.0	Độ dày 36.10mm	3.218.636
2.968	Ống PPR : DN200 _PN10.0_Độ dày 18.20mm	m	DN200	PN10.0	Độ dày 18.20mm	2.079.545
2.969	Ống PPR : DN200 _PN16.0_Độ dày 27.40mm	m	DN200	PN16.0	Độ dày 27.40mm	2.946.909
2.970	Ống PPR : DN200 _PN20.0_Độ dày 33.20mm	m	DN200	PN20.0	Độ dày 33.20mm	3.448.545
2.971	**PHỤ TÙNG PPR**					
2.972	**Đầu nối thẳng**					
2.973	Đầu nối thẳng PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		2.909
2.974	Đầu nối thẳng PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		4.909
2.975	Đầu nối thẳng PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		7.636
2.976	Đầu nối thẳng PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		12.182
2.977	Đầu nối thẳng PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		21.818
2.978	Đầu nối thẳng PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		43.727
2.979	Đầu nối thẳng PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		73.273
2.980	Đầu nối thẳng PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		124.000
2.981	Đầu nối thẳng PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		201.091
2.982	Đầu nối thẳng PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		386.818
2.983	Đầu nối thẳng PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		552.273
2.984	Đầu nối thẳng PPR : DN160 _PN20.0	cái	DN160	PN20.0		773.636
2.985	Đầu nối thẳng PPR : DN200 _PN20.0	cái	DN200	PN20.0		1.374.909
2.986	**Đầu nối ren trong**					
2.987	Đầu nối ren trong PRR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		36.091
2.988	Đầu nối ren trong PRR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		44.182
2.989	Đầu nối ren trong PRR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		49.273
2.990	Đầu nối ren trong PRR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		80.364
2.991	Đầu nối ren trong PRR : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		199.091
2.992	Đầu nối ren trong PRR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		264.091
2.993	Đầu nối ren trong PRR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		534.455
2.994	Đầu nối ren trong PRR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	DN75-2.1/2"	PN20.0		760.818
2.995	Đầu nối ren trong PRR : DN90-3" _PN20.0	cái	DN90-3"	PN20.0		1.525.727
2.996	**Đầu nối ren ngoài PRR**					
2.997	Đầu nối ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		45.636
2.998	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		52.727
2.999	Đầu nối ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		63.636
3.000	Đầu nối ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		94.091
3.001	Đầu nối ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		273.636
3.002	Đầu nối ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		342.000
3.003	Đầu nối ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		579.545
3.004	Đầu nối ren ngoài PPR : DN75-2.1/2" _PN20.0	cái	DN75-2.1/2"	PN20.0		888.273
3.005	Đầu nối ren ngoài PPR : DN90-3" _PN20.0	cái	DN90-3"	PN20.0		1.795.545
3.006	Đầu nối ren ngoài PPR : DN110-4" _PN20.0	cái	DN110-4"	PN20.0		3.021.000
3.007	**Zắc co nhựa PPR**					
3.008	Zắc co nhựa PPR : DN20 _PN10.0	cái	DN20	PN10.0		36.091
3.009	Zắc co nhựa PPR : DN25 _PN10.0	cái	DN25	PN10.0		53.182
3.010	Zắc co nhựa PPR : DN32 _PN10.0	cái	DN32	PN10.0		76.545
3.011	Zắc co nhựa PPR : DN40 _PN8.0	cái	DN40	PN8.0		87.909
3.012	Zắc co nhựa PPR : DN50 _PN6.0	cái	DN50	PN6.0		132.091
3.013	Zắc co nhựa PPR : DN63 _PN6.0	cái	DN63	PN6.0		305.909
3.014	**zắc co ren trong PPR**	cái				
3.015	Zắc co ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		86.000
3.016	Zắc co ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		137.727
3.017	Zắc co ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		201.909
3.018	Zắc co ren trong PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		316.364
3.019	Zắc co ren trong PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		551.000
3.020	Zắc co ren trong PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		734.364
3.021	**Zắc co ren ngoài PPR**	cái				
3.022	Zắc co ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		91.727
3.023	Zắc co ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		143.000

3.024	Zắc co ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		224.727
3.025	Zắc co ren ngoài PPR : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		333.455
3.026	Zắc co ren ngoài PPR : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		588.545
3.027	Zắc co ren ngoài PPR : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		796.091
3.028	**Đầu nối chuyển bậc PPR**					
3.029	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		4.545
3.030	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		6.455
3.031	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		6.455
3.032	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		10.000
3.033	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		10.000
3.034	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		10.000
3.035	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		18.000
3.036	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		18.000
3.037	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		18.000
3.038	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		18.000
3.039	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		34.818
3.040	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		34.818
3.041	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		34.818
3.042	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0 .	cái	DN63-50	PN20.0 .		34.818
3.043	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		60.727
3.044	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		71.545
3.045	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	DN75-50	PN20.0		64.818
3.046	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	DN75-63	PN20.0		64.818
3.047	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		89.818
3.048	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	DN90-63	PN20.0		114.364
3.049	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	DN90-75	PN20.0		114.364
3.050	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	DN110-50	PN20.0		174.455
3.051	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	DN110-63	PN20.0		234.818
3.052	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	DN110-75	PN20.0		224.545
3.053	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN200	cái	DN110-90	PN200		234.818
3.054	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN125-110 _PN20.0	cái	DN125-110	PN20.0		373.727
3.055	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-90 _PN20.0	cái	DN140-90	PN20.0		534.818
3.056	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN140-110 _PN20.0	cái	DN140-110	PN20.0		840.818
3.057	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-110 _PN20.0	cái	DN160-110	PN20.0		796.364
3.058	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN160-140 _PN20.0	cái	DN160-140	PN20.0		808.091
3.059	Đầu nối chuyển bậc PPR : DN200-125 _PN20.0	cái	DN200-125	PN20.0		1.431.727
3.060	**Nối góc 45 độ PPR**					
3.061	Nối góc 45 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		4.545
3.062	Nối góc 45 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		7.364
3.063	Nối góc 45 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		11.091
3.064	Nối góc 45 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		21.909
3.065	Nối góc 45 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		41.909
3.066	Nối góc 45 độ PPR : DN63 _PN200	cái	DN63	PN200		95.909
3.067	Nối góc 45 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		147.545
3.068	Nối góc 45 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		175.727
3.069	Nối góc 45 độ PPR : DN110 _PN20.0.	cái	DN110	PN20.0.		306.000
3.070	**Nối góc 90 độ PPR :**					
3.071	Nối góc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		5.545
3.072	Nối góc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		7.364
3.073	Nối góc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		12.909
3.074	Nối góc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		20.909
3.075	Nối góc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		36.727
3.076	Nối góc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		112.273
3.077	Nối góc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		146.545
3.078	Nối góc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		226.091
3.079	Nối góc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		460.727
3.080	Nối góc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		746.818
3.081	Nối góc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		995.727
3.082	Nối góc 90 độ PPR : DN160 _PN16.0	cái	DN160	PN16.0		1.493.455

3.083	Nối góc 90 độ PPR : DN200 _PN16.0	cái	DN200	PN16.0		2.904.091
3.084	**Nối góc 90 độ ren trong PPR**					
3.085	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		40.182
3.086	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		45.636
3.087	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		61.455
3.088	Nối góc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		113.545
3.089	**Nối góc 90 độ ren ngoài PPR**					
3.090	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		56.545
3.091	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		63.909
3.092	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		75.545
3.093	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		120.273
3.094	**Nối góc 90 độ kép ren trong PPR**	cái				
3.095	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		101.455
3.096	**Ba chạc 90 độ PPR**					
3.097	Ba chạc 90 độ PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		6.455
3.098	Ba chạc 90 độ PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		10.000
3.099	Ba chạc 90 độ PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		16.455
3.100	Ba chạc 90 độ PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		25.636
3.101	Ba chạc 90 độ PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		50.364
3.102	Ba chạc 90 độ PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		126.364
3.103	Ba chạc 90 độ PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		189.727
3.104	Ba chạc 90 độ PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		294.545
3.105	Ba chạc 90 độ PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		456.000
3.106	Ba chạc 90 độ PPR : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		969.273
3.107	Ba chạc 90 độ PPR : DN140 _PN20.0	cái	DN140	PN20.0		1.038.545
3.108	Ba chạc 90 độ PPR : DN160 _PN16 0	cái	DN160	PN16 0		1.777.091
3.109	**Ba chạc 90 độ ren trong PPR**					
3.110	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		40.545
3.111	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		43.364
3.112	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		63.182
3.113	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		137.909
3.114	Ba chạc 90 độ ren trong PPR : DN50-3/4" _PN20.0	cái	DN50-3/4"	PN20.0		266.000
3.115	**Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR**					
3.116	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		49.909
3.117	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		54.182
3.118	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		65.545
3.119	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		137.727
3.120	**Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR**					
3.121	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		10.000
3.122	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		17.636
3.123	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		17.636
3.124	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		38.727
3.125	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-25 _PN20	cái	DN40-25	PN20		38.727
3.126	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		38.727
3.127	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		68.000
3.128	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		68.000
3.129	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		68.000
3.130	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		68.000
3.131	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		119.455
3.132	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		119.455
3.133	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		119.455
3.134	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		119.455
3.135	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		163.455
3.136	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		163.455
3.137	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-50 _PN20.0	cái	DN75-50	PN20.0		175.727
3.138	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN75-63 _PN20.0	cái	DN75-63	PN20.0		163.455
3.139	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		256.545
3.140	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-63 _PN20.0	cái	DN90-63	PN20.0		275.545
3.141	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN90-75 _PN20.0	cái	DN90-75	PN20.0		303.091

3.142	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-63 _PN20.0	cái	DN110-63	PN20.0		437.000
3.143	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-75 _PN20.0	cái	DN110-75	PN20.0		437.000
3.144	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN110-90 _PN20.0	cái	DN110-90	PN20.0		437.000
3.145	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN140-75 _PN20.0	cái	DN140-75	PN20.0		1.442.091
3.146	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR : DN200-140 _PN16.0	cái	DN200-140	PN16.0		4.466.909
3.147	**Van chặn PPR**					
3.148	Van chặn PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		141.545
3.149	Van chặn PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		191.909
3.150	Van chặn PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		221.364
3.151	Van chặn PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		342.909
3.152	Van chặn PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		584.273
3.153	**Van cửa PPR**					
3.154	Van cửa PPR (mở 100%) : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		190.000
3.155	Van cửa PPR (mở 100%) : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		218.545
3.156	Van cửa PPR (mở 100%) : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		313.545
3.157	Van cửa PPR (mở 100%) : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		527.727
3.158	Van cửa PPR (mở 100%) : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		823.000
3.159	Van cửa PPR (mở 100%) : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		1.268.091
3.160	**Đầu nối bằng bích PPR**					
3.161	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		171.000
3.162	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		211.636
3.163	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		327.545
3.164	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		37400.0
3.165	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		491.636
3.166	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN125 _PN20.0	cái	DN125	PN20.0		802.545
3.167	Đầu nối bằng bích PPR (hàn lồng) : DN140 _PN16.0.	cái	DN140	PN16.0.		752.364
3.168	**Đầu nối bằng bích PPR**					
3.169	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN125 _PN20.	cái	DN125	PN20.0		1.065.909
3.170	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN140 _PN20.	cái	DN140	PN20.0		1.517.364
3.171	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN160 _PN200	cái	DN160	PN200		2.319.909
3.172	Đầu nối bằng bích PPR (hàn mặt đầu) : DN200 _PN20.	cái	DN200	PN20.0		4.890.636
3.173	**Đầu bịt PPR**					
3.174	Đầu bịt PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		2.727
3.175	Đầu bịt PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		4.727
3.176	Đầu bịt PPR : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		6.182
3.177	Đầu bịt PPR : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		9.364
3.178	Đầu bịt PPR : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		17.636
3.179	Đầu bịt PPR : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		85.545
3.180	Đầu bịt PPR : DN75 _PN20.0	cái	DN75	PN20.0		152.000
3.181	Đầu bịt PPR : DN90 _PN20.0	cái	DN90	PN20.0		171.000
3.182	Đầu bịt PPR : DN110 _PN20.0	cái	DN110	PN20.0		188.091
3.183	**Đai khởi thủy hàn cắm PPR**					
3.184	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		4.545
3.185	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		5.000
3.186	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		6.000
3.187	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-20 _PN20.0	cái	DN63-20	PN20.0		5.545
3.188	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		6.182
3.189	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		11.455
3.190	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-20 _PN20.0	cái	DN75-20	PN20.0		5.545
3.191	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-25 _PN20.0	cái	DN75-25	PN20.0		6.182
3.192	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-32 _PN20.0	cái	DN75-32	PN20.0		12.000
3.193	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN75-40 _PN20.0	cái	DN75-40	PN20.0		23.909
3.194	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-20 _PN20.0	cái	DN90-20	PN20.0		6.000
3.195	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-25 _PN20.0	cái	DN90-25	PN20.0		6.455
3.196	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-40 _PN20.0	cái	DN90-40	PN20.0		25.273
3.197	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN90-50 _PN20.0	cái	DN90-50	PN20.0		34.000
3.198	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN110-50 _PN20.0	cái	DN110-50	PN20.0		34.455
3.199	Đai khởi thủy hàn cắm PPR : DN125-63 _PN20.0	cái	DN125-63	PN20.0		64.364
3.200	**Ống tránh PPR**					

3.201	Ống tránh PPR : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		14.273
3.202	Ống tránh PPR : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		26.636
3.203	**Gioăng bích PPR**					
3.204	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN63	cái	DN63	PN		20.545
3.205	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN75	cái	DN75	PN		22^818
3.206	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN90	cái	DN90	PN		29.273
3.207	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN110	cái	DN110	PN		50.182
3.208	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN125	cái	DN125	PN		50.182
3.209	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN140	cái	DN140	PN		62.727
3.210	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN160	cái	DN160	PN		71.091
3.211	Gioăng bích PPR (gioăng tròn) : DN200	cái	DN200	PN		92.000
3.212	**ỐNG VÀ PHỤ Tùng PPR 2 LỚP - chống UV**					
3.213	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN10.0_Độ dày 2.30mm	m	DN20	PN10.0	Độ dày 2.30mm	26.727
3.214	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN16.0_Độ dày 2.80mm	m	DN20	PN16.0	Độ dày 2.80mm	29.636
3.215	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN20 _PN20.0_Độ dày 3.40mm	m	DN20	PN20.0	Độ dày 3.40mm	33.000
3.216	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN10.0_Độ dày 2.80mm	m	DN25	PN10.0	Độ dày 2.80mm	47.545
3.217	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN16.0_Độ dày 3.50mm	m	DN25	PN16.0	Độ dày 3.50mm	54.727
3.218	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN25 _PN20.0_Độ dày 4.20mm	m	DN25	PN20.0	Độ dày 4.20mm	57.818
3.219	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN10.0_Độ dày 2.90mm	m	DN32	PN10.0	Độ dày 2.90mm	61.636
3.220	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN16.0_Độ dày 4.40mm	m	DN32	PN16.0	Độ dày 4.40mm	74.091
3.221	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN32 _PN20.0_Độ dày 5.40mm	m	DN32	PN20.0	Độ dày 5.40mm	85.091
3.222	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN10.0_Độ dày 3.70mm	m	DN40	PN10.0	Độ dày 3.70mm	82.636
3.223	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN16.0_Độ dày 5.50mm	m	DN40	PN16.0	Độ dày 5.50mm	100.364
3.224	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN40 _PN20.0_Độ dày 6.70mm	m	DN40	PN20.0	Độ dày 6.70mm	131.727
3.225	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN10.0_Độ dày 4.60mm	m	DN50	PN10.0	Độ dày 4.60mm	121.273
3.226	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN16.0_Độ dày 6.90mm	m	DN50	PN16.0	Độ dày 6.90mm	159.636
3.227	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN50 _PN20.0_Độ dày 8.30mm	m	DN50	PN20.0	Độ dày 8.30mm	204.636
3.228	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN10.0_Độ dày 5.80mm	m	DN63	PN10.0	Độ dày 5.80mm	192.636
3.229	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN160_Độ dày 8.60mm	m	DN63	PN160	Độ dày 8.60mm	250.818
3.230	Ống PPR 2 lớp, chống UV : DN63 _PN20.0_Độ dày 10.50mm	m	DN63	PN20.0	Độ dày 10.50mm	322.636
3.231	**PHU TÙNG PPR - chống UV**					
3.232	**Đầu nối thẳng PPR- Chống UV**					
3.233	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		3.545
3.234	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		5.909
3.235	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		9.182
3.236	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		14.636
3.237	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		26.273
3.238	Đầu nối thẳng PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		52.455
3.239	Đầu nối ren trong PPR- chống UV	cái				
3.240	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		43.364
3.241	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN200	cái	DN25-1/2"	PN200		53.000

3.242	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		59.182
3.243	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		96.273
3.244	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		238.818
3.245	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		317.000
3.246	Đầu nối ren trong PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		641.273
3.247	Đầu nối ren ngoài PPR-chống UV	cái				
3.248	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		54.727
3.249	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		63.273
3.250	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		76.364
3.251	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		112.909
3.252	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4 _PN20.0	cái	DN40-1.1/4	PN20.0		328.364
3.253	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		410.364
3.254	Đầu nối ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		695.364
3.255	zắc co nhựa PPR- chống UV	cái				
3.256	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN20 _PN10.0	cái	DN20	PN10.0		43.364
3.257	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN25 _PN10.0	cái	DN25	PN10.0		63.818
3.258	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN32 _PN10.0	cái	DN32	PN10.0		91.818
3.259	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN40 _PN8.0	cái	DN40	PN8.0		105.455
3.260	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN50 _PN6.0	cái	DN50	PN6.0		158.455
3.261	Zắc co nhựa PPR- chống UV : DN63 _PN6.0	cái	DN63	PN6.0		367.091
3.262	Zắc co ren trong PPR- chống UV	cái				
3.263	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		103.182
3.264	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		165.273
3.265	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		242.273
3.266	Zắc co ren trong PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		379.636
3.267	Zắc co ren ngoài PPR- Chống UV	cái				
3.268	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		110.000
3.269	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		171.636
3.270	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN200	cái	DN32-1"	PN200		269.636
3.271	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN40-1.1/4" _PN20.0	cái	DN40-1.1/4"	PN20.0		400.091
3.272	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN50-1.1/2" _PN20.0	cái	DN50-1.1/2"	PN20.0		706.182
3.273	Zắc co ren ngoài PPR- chống UV : DN63-2" _PN20.0	cái	DN63-2"	PN20.0		955.364
3.274	Đầu nối chuyển bậc PPR chống UV	cái				
3.275	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20 _PN20.0	cái	DN25-20	PN20.0		5.545
3.276	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20 _PN20.0	cái	DN32-20	PN20.0		7.818
3.277	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20 _PN20.0	cái	DN40-20	PN20.0		12.000

3.278	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20 _PN20.0	cái	DN50-20	PN20.0		21.636
3.279	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25 _PN20.0	cái	DN32-25	PN20.0		7.818
3.280	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25 _PN20.0	cái	DN40-25	PN20.0		12.000
3.281	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25 _PN20.0	cái	DN50-25	PN20.0		21.636
3.282	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25 _PN20.0	cái	DN63-25	PN20.0		41.727
3.283	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32 _PN20.0	cái	DN40-32	PN20.0		12.000
3.284	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32 _PN20.0	cái	DN50-32	PN20.0		21.636
3.285	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32 _PN20.0	cái	DN63-32	PN20.0		41.727
3.286	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40 _PN20.0	cái	DN50-40	PN20.0		21.636
3.287	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40 _PN20.0	cái	DN63-40	PN20.0		41.727
3.288	Đầu nối chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50 _PN20.0	cái	DN63-50	PN20.0		41.727
3.289	Nối góc 45 độ PPR- chống UV	cái				
3.290	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		5.545
3.291	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		8.727
3.292	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		13.182
3.293	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		26.364
3.294	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		50.273
3.295	Nối góc 45 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		115.091
3.296	Nối góc 90 độ PPR- chống UV	cái				
3.297	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		6.636
3.298	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		8.727
3.299	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		15.364
3.300	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0.	cái	DN40	PN20.0.		25.091
3.301	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		44.000
3.302	Nối góc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		134.727
3.303	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái				
3.304	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		48.273
3.305	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		54.727
3.306	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		73.727
3.307	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		136.182
3.308	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái				
3.309	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		67.818
3.310	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		76.818

3.311	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		90.636
3.312	Nối góc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		144.273
3.313	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV	cái				
3.314	Nối góc 90 độ kép ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		121.818
3.315	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV	cái				
3.316	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		7.818
3.317	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		12.000
3.318	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		19.818
3.319	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		30.727
3.320	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		60.455
3.321	Ba chạc 90 độ PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		151.636
3.322	Nối góc 90 độ ren trong PPR- chống UV	cái				
3.323	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		48.545
3.324	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		52.000
3.325	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN20.0	cái	DN25-3/4"	PN20.0		75.818
3.326	Ba chạc 90 độ ren trong PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		165.455
3.327	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV	cái				
3.328	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN20-1/2" _PN20.0	cái	DN20-1/2"	PN20.0		59.818
3.329	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-1/2" _PN20.0	cái	DN25-1/2"	PN20.0		64.909
3.330	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN25-3/4" _PN200	cái	DN25-3/4"	PN200		78.636
3.331	Ba chạc 90 độ ren ngoài PPR- chống UV : DN32-1" _PN20.0	cái	DN32-1"	PN20.0		165.273
3.332	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR - chống UV	cái				
3.333	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN25-20-25 _PN20.0	cái	DN25-20-25	PN20.0		12.000
3.334	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-20-32 _PN20.0	cái	DN32-20-32	PN20.0		21.091
3.335	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-20-40 _PN20.0	cái	DN40-20-40	PN20.0		46.364
3.336	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-20-50 _PN20.0	cái	DN50-20-50	PN20.0		81.545
3.337	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN32-25-32 _PN20.0	cái	DN32-25-32	PN20.0		21.091
3.338	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-25-40 _PN20.0	cái	DN40-25-40	PN20.0		46.364
3.339	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-25-50 _PN20.0	cái	DN50-25-50	PN20.0		81.545
3.340	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-25-63 _PN20.0	cái	DN63-25-63	PN20.0		143.273
3.341	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN40-32-40 _PN20.0	cái	DN40-32-40	PN20.0		46.364
3.342	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-32-50 _PN20.0	cái	DN50-32-50	PN20.0		81.545
3.343	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN50-40-50 _PN20.0	cái	DN50-40-50	PN20.0		81.545

3.344	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-32-63 _PN20.0	cái	DN63-32-63	PN20.0		143.273
3.345	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-40-63 _PN20.0	cái	DN63-40-63	PN20.0		143.273
3.346	Ba chạc 90 độ chuyển bậc PPR- chống UV : DN63-50-63 _PN20.0	cái	DN63-50-63	PN20.0		143.273
3.347	Đầu bịt PPR - chống UV	cái				
3.348	Nút bịt PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		3.364
3.349	Nút bịt PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		5.727
3.350	Nút bịt PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		7.455
3.351	Nút bịt PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		11.273
3.352	Nút bịt PPR- chống UV : DN50 _PN200	cái	DN50	PN200		21.091
3.353	Nút bịt PPR- chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		102.636
3.354	Van chặn PPR- chống UV	cái				
3.355	Van chặn PPR- chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		169.909
3.356	Van chặn PPR- chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		230.273
3.357	Van chặn PPR- chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		265.636
3.358	Van chặn PPR- chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		411.545
3.359	Van chặn PPR- chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		701.091
3.360	Van cửa PPR (mở 100%)- chống UV	cái				
3.361	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		228.000
3.362	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN25 _PN20.0	cái	DN25	PN20.0		262.182
3.363	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN32 _PN20.0	cái	DN32	PN20.0		376.182
3.364	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN40 _PN20.0	cái	DN40	PN20.0		633.273
3.365	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		987.545
3.366	Van cửa PPR (mở 100%) - chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		1.521.727
3.367	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV	cái				
3.368	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN50 _PN20.0	cái	DN50	PN20.0		205.182
3.369	Đầu nối bằng bích PPR - chống UV : DN63 _PN20.0	cái	DN63	PN20.0		253.909
3.370	Ống tránh PPR - chống UV	cái				
3.371	Ống tránh PPR - chống UV : DN20 _PN20.0	cái	DN20	PN20.0		17.091

G SẢN PHẨM ỐNG NHỰA STROMAN

STT	Loại vật liệu xây dựng (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ			Giá theo khu vực/thành phố (Chưa có thuế VAT)
		ĐVT	Class	Áp xuất (PN)	Chiều dày (mm)	Giá tại thành phố Lào Cai
3.372	**ỐNG UPVC**					
3.373	**21**	m	Thoát	4	1,0	6.909
3.374	**21**	m	C0	10	1,2	8.545
3.375	**21**	m	C1	12,5	1,5	9.273
3.376	**21**	m	C2	16	1,6	11.182
3.377	**21**	m	C3	25	2,4	13.091
3.378	**27**	m	Thoát	4	1,0	8.636
3.379	**27**	m	C0	10	1,3	10.818
3.380	**27**	m	C1	12,5	1,6	12.727
3.381	**27**	m	C2	16	2,0	14.182
3.382	**27**	m	C3	25	3,0	20.091
3.383	**34**	m	Thoát	4	1,0	11.182
3.384	**34**	m	C0	8	1,5	13.091
3.385	**34**	m	C1	10	1,7	16.091
3.386	**34**	m	C2	12,5	2,0	19.545
3.387	**34**	m	C3	16	2,6	22.364
3.388	**34**	m	C4	25	3,8	33.091
3.389	**42**	m	Thoát	4	1,2	16.727
3.390	**42**	m	C0	6	1,5	18.727
3.391	**42**	m	C1	8	1,7	22.000
3.392	**42**	m	C2	10	2,0	25.091
3.393	**42**	m	C3	12,5	2,5	29.455
3.394	**42**	m	C4	16	3,2	36.455
3.395	**42**	m	C5	25	4,7	49.000
3.396	**48**	m	Thoát	5	1,4	19.545
3.397	**48**	m	C0	6	1,6	22.909
3.398	**48**	m	C1	8	1,9	26.182
3.399	**48**	m	C2	10	2,3	30.182
3.400	**48**	m	C3	12,5	2,9	36.545
3.401	**48**	m	C4	16	3,6	45.909
3.402	**48**	m	C5	25	5,4	65.818
3.403	**60**	m	Thoát	4	1,4	25.455
3.404	**60**	m	C0	5	1,5	30.455
3.405	**60**	m	C1	6	1,9	37.182
3.406	**60**	m	C2	8	2,3	43.273
3.407	**60**	m	C3	10	2,9	52.273
3.408	**60**	m	C4	12,5	3,6	65.545
3.409	**60**	m	C5	16	4,5	78.727
3.410	**60**	m	C6	25	6,7	115.727
3.411	**75**	m	Thoát	4	1,5	35.727
3.412	**75**	m	C0	5	1,9	41.636
3.413	**75**	m	C1	6	2,3	47.182
3.414	**75**	m	C2	8	2,9	61.455
3.415	**75**	m	C3	10	3,6	76.182
3.416	**75**	m	C4	12,5	4,5	95.818
3.417	**75**	m	C5	16	5,6	115.727
3.418	**75**	m	C6	16	8,4	167.182
3.419	**90**	m	Thoát	3	1,5	43.545
3.420	**90**	m	C0	4	1,8	49.818

3.421	**90**	m	C1	5	2,2	58.273
3.422	**90**	m	C2	6	2,7	67.364
3.423	**90**	m	C3	8	3,5	88.364
3.424	**90**	m	C4	12,5	4,3	109.636
3.425	**90**	m	C5	12,5	5,4	136.273
3.426	**90**	m	C6	16	6,7	164.636
3.427	**90**	m	C7	25	10,1	237.636
3.428	**110**	m	Thoát	3	1,9	65.818
3.429	**110**	m	C0	4	2,2	74.455
3.430	**110**	m	C1	5	2,7	86.727
3.431	**110**	m	C2	6	3,2	98.727
3.432	**110**	m	C3	8	4,2	138.364
3.433	**110**	m	C4	10	5,3	165.545
3.434	**110**	m	C5	12,5	6,6	204.364
3.435	**110**	m	C6	16	8,1	247.727
3.436	**110**	m	C7	25	12,3	352.364
3.437	**125**	m	Thoát	3	2,0	72.636
3.438	**125**	m	C0	4	2,5	91.545
3.439	**125**	m	C1	5	3,1	107.273
3.440	**125**	m	C2	6	3,7	127.000
3.441	**125**	m	C3	8	4,8	161.273
3.442	**125**	m	C4	10	6,0	203.000
3.443	**125**	m	C5	12,5	7,4	248.909
3.444	**125**	m	C6	16	9,2	305.364
3.445	**125**	m	C7	25	14,0	436.182
3.446	**140**	m	Thoát	3	2,2	89.455
3.447	**140**	m	C0	4	2,8	113.909
3.448	**140**	m	C1	5	3,5	134.091
3.449	**140**	m	C2	6	4,1	158.000
3.450	**140**	m	C3	8	5,4	211.364
3.451	**140**	m	C4	10	6,7	258.727
3.452	**140**	m	C5	12,5	8,3	318.182
3.453	**140**	m	C6	16	10,3	390.545
3.454	**140**	m	C7	25	15,7	552.000
3.455	**160**	m	Thoát	3	2,5	116.182
3.456	**160**	m	C0	4	3,2	152.091
3.457	**160**	m	C1	5	4,0	177.273
3.458	**160**	m	C2	6	4,7	204.636
3.459	**160**	m	C3	8	6,2	264.727
3.460	**160**	m	C4	10	7,7	335.909
3.461	**160**	m	C5	12,5	9,5	412.364
3.462	**160**	m	C6	16	11,8	507.091
3.463	**160**	m	C7	25	17,9	718.545
3.464	**180**	m	Thoát	3	2,8	146.000
3.465	**180**	m	C0	4	3,6	187.273
3.466	**180**	m	C1	5	4,4	217.273
3.467	**180**	m	C2	6	5,3	258.636
3.468	**180**	m	C3	8	6,9	330.364
3.469	**180**	m	C4	10	8,6	422.727
3.470	**180**	m	C5	12,5	10,7	523.636
3.471	**180**	m	C6	16	13,3	642.455
3.472	**200**	m	Thoát	3	3,2	217.909
3.473	**200**	m	C0	4	3,9	228.545
3.474	**200**	m	C1	5	4,9	276.091
3.475	**200**	m	C2	6	5,9	321.091
3.476	**200**	m	C3	8	7,7	409.818
3.477	**200**	m	C4	10	9,6	525.000

3.478	**200**	m	C5	12,5	11,9	647.182
3.479	**200**	m	C6	16	14,7	790.455
3.480	**225**	m	Thoát	3	3,5	226.273
3.481	**225**	m	C0	4	4,4	280.091
3.482	**225**	m	C1	5	5,5	336.636
3.483	**225**	m	C2	6	6,6	399.091
3.484	**225**	m	C3	8	8,6	518.182
3.485	**225**	m	C4	10	10,8	664.636
3.486	**225**	m	C5	12,5	13,4	821.455
3.487	**225**	m	C6	16	16,6	982.636
3.488	**250**	m	Thoát	3	3,9	294.545
3.489	**250**	m	C0	4	4,9	367.182
3.490	**250**	m	C1	5	6,2	442.727
3.491	**250**	m	C2	6	7,3	516.636
3.492	**250**	m	C3	8	9,6	667.818
3.493	**250**	m	C4	10	11,9	844.182
3.494	**250**	m	C5	12,5	14,8	1.045.545
3.495	**250**	m	C6	16	18,4	1.275.364
3.496	**280**	m	C0	4	5,5	440.273
3.497	**280**	m	C1	5	6,9	526.545
3.498	**280**	m	C2	6	8,2	620.273
3.499	**280**	m	C3	8	10,7	796.909
3.500	**280**	m	C4	10	13,4	1.092.909
3.501	**280**	m	C5	12,5	16,6	1.254.636
3.502	**280**	m	C6	16	20,6	1.529.636
3.503	**315**	m	C1	5	7,7	660.727
3.504	**315**	m	C2	6	9,2	792.727
3.505	**315**	m	C3	8	12,1	996.000
3.506	**315**	m	C4	10	15,0	1.378.909
3.507	**315**	m	C5	12,5	18,7	1.588.909
3.508	**315**	m	C6	23,2	16,0	1.934.000
3.509	**355**	m	C0	4	7,0	703.091
3.510	**355**	m	C1	5	8,7	863.273
3.511	**355**	m	C2	6	10,4	1.027.000
3.512	**355**	m	C3	8	13,6	1.332.727
3.513	**355**	m	C4	10	16,9	1.638.727
3.514	**355**	m	C5	12,5	21,1	2.022.455
3.515	**355**	m	C6	16	26,1	2.463.727
3.516	**400**	m	C0	4	7,8	882.273
3.517	**400**	m	C1	5	9,8	1.097.000
3.518	**400**	m	C2	6	11,7	1.304.636
3.519	**400**	m	C3	8	15,3	1.689.000
3.520	**400**	m	C4	10	19,1	2.086.545
3.521	**400**	m	C5	12,5	23,7	2.558.182
3.522	**400**	m	C6	16	30,0	3.219.636
3.523	**450**	m	C0	4	8,8	1.119.727
3.524	**450**	m	C1	5	11,0	1.386.636
3.525	**450**	m	C2	6	13,2	1.645.455
3.526	**450**	m	C3	8	17,2	2.136.273
3.527	**450**	m	C4	10	21,5	2.646.455
3.528	**500**	m	C0	4	9,8	1.468.545
3.529	**500**	m	C1	5	12,3	1.751.091
3.530	**ỐNG PPR (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**					
3.531	**20**	m		10	2,3	23.364
3.532	**20**	m		16	2,8	26.000

3.533	**20**	m		20	3,4	28.909
3.534	**20**	m		25	4,1	32.000
3.535	**25**	m		10	2,8	41.727
3.536	**25**	m		16	3,5	48.000
3.537	**25**	m		20	4,2	50.727
3.538	**25**	m		25	5,1	53.000
3.539	**32**	m		10	2,9	54.091
3.540	**32**	m		16	4,4	65.000
3.541	**32**	m		20	5,4	74.636
3.542	**32**	m		25	6,5	82.000
3.543	**40**	m		10	3,7	72.545
3.544	**40**	m		16	5,5	88.000
3.545	**40**	m		20	6,7	115.545
3.546	**40**	m		25	8,1	125.364
3.547	**50**	m		10	4,6	106.273
3.548	**50**	m		16	6,9	140.000
3.549	**50**	m		20	8,3	179.545
3.550	**50**	m		25	10,1	200.000
3.551	**63**	m		10	5,8	169.000
3.552	**63**	m		16	8,6	220.000
3.553	**63**	m		20	10,5	283.000
3.554	**63**	m		25	12,7	315.000
3.555	**75**	m		10	6,8	235.000
3.556	**75**	m		16	10,3	300.000
3.557	**75**	m		20	12,5	392.000
3.558	**75**	m		25	15,1	445.000
3.559	**90**	m		10	8,2	343.000
3.560	**90**	m		16	12,3	420.000
3.561	**90**	m		20	15,0	586.000
3.562	**90**	m		25	18,1	640.000
3.563	**110**	m		10	10,0	549.000
3.564	**110**	m		16	15,1	640.000
3.565	**110**	m		20	18,3	825.000
3.566	**110**	m		25	22,1	950.000
3.567	**125**	m		10	11,4	680.000
3.568	**125**	m		16	17,1	830.000
3.569	**125**	m		20	20,8	1.110.000
3.570	**125**	m		25	25,1	1.275.000
3.571	**140**	m		10	12,7	839.000
3.572	**140**	m		16	19,2	1.010.000
3.573	**140**	m		20	23,3	1.410.000
3.574	**140**	m		25	28,1	1.680.000
3.575	**160**	m		10	14,6	1.145.000
3.576	**160**	m		16	21,9	1.400.000
3.577	**160**	m		20	26,6	1.875.000
3.578	**160**	m		25	32,1	2.175.909
3.579	**180**	m		10	16,4	1.804.000
3.580	**180**	m		16	24,6	2.508.000
3.581	**180**	m		20	29,0	2.948.000
3.582	**180**	m		25	36,1	3.388.000
3.583	**200**	m		10	18,2	2.189.000
3.584	**200**	m		16	27,4	3.102.000
3.585	**200**	m		20	33,2	3.630.000
3.586	**ỐNG PPR UV (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
3.587	**20**	m		25	4,1	60.273

3.588	**25**	m		10	2,8	50.000
3.589	**25**	m		20	4,2	60.818
3.590	**32**	m		10	2,9	64.909
3.591	**40**	m		10	3,7	87.000
3.592	**50**	m		10	4,6	127.636
3.593	**50**	m		20	8,3	215.364
3.594	**ỐNG HDPE 80 (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
3.595	**20**	m		6	1,0	5.273
3.596	**20**	m		8	1,2	5.909
3.597	**20**	m		10	1,5	7.727
3.598	**20**	m		12.5	2,0	8.727
3.599	**20**	m		16	2.3	10.364
3.600	**25**	m		6	1,2	7.727
3.601	**25**	m		8	1,5	10.000
3.602	**25**	m		10	2,0	10.909
3.603	**25**	m		12.5	2.3	13.182
3.604	**25**	m		16	3,0	16.545
3.605	**32**	m		6	1,6	13.636
3.606	**32**	m		8	2,0	14.545
3.607	**32**	m		10	2.4	18.182
3.608	**32**	m		12.5	3,0	21.364
3.609	**32**	m		16	3.6	25.455
3.610	**40**	m		6	2,0	19.091
3.611	**40**	m		8	2.4	22.727
3.612	**40**	m		10	3,0	27.273
3.613	**40**	m		12.5	3.7	33.636
3.614	**40**	m		16	4.5	39.091
3.615	**50**	m		6	2.4	29.091
3.616	**50**	m		8	3,0	34.545
3.617	**50**	m		10	3.7	41.818
3.618	**50**	m		12.5	4.6	50.909
3.619	**50**	m		16	5.6	61.818
3.620	**63**	m		6	3,0	45.455
3.621	**63**	m		8	3.8	56.364
3.622	**63**	m		10	4.7	68.182
3.623	**63**	m		12.5	5.8	80.909
3.624	**63**	m		16	7.1	98.182
3.625	**75**	m		6	3.6	64.545
3.626	**75**	m		8	4.5	80.000
3.627	**75**	m		10	5.6	96.364
3.628	**75**	m		12.5	6.8	116.364
3.629	**75**	m		16	8.4	138.182
3.630	**90**	m		6	4.3	101.818
3.631	**90**	m		8	5.4	113.636
3.632	**90**	m		10	6.7	136.364
3.633	**90**	m		12.5	8.2	165.455
3.634	**90**	m		16	10.1	200.000
3.635	**110**	m		6	5.3	136.364
3.636	**110**	m		8	6.6	172.727
3.637	**110**	m		10	8.1	204.545
3.638	**110**	m		12.5	10,0	250.000
3.639	**110**	m		16	12.3	300.000
3.640	**125**	m		6	6,0	177.273
3.641	**125**	m		8	7.4	218.182
3.642	**125**	m		10	9.2	263.636

3.643	**125**	m		12.5	11.4	322.727
3.644	**125**	m		16	14,0	381.818
3.645	**140**	m		6	6.7	222.727
3.646	**140**	m		8	8.3	272.727
3.647	**140**	m		10	10.3	327.273
3.648	**140**	m		12.5	12.7	400.000
3.649	**140**	m		16	15.7	481.818
3.650	**160**	m		6	7.7	290.909
3.651	**160**	m		8	9.5	359.091
3.652	**160**	m		10	11.8	427.273
3.653	**160**	m		12.5	14.6	527.273
3.654	**160**	m		16	17.9	631.818
3.655	**180**	m		6	8.6	363.636
3.656	**180**	m		8	10.7	450.000
3.657	**180**	m		10	13.3	545.455
3.658	**180**	m		12.5	18.2	663.636
3.659	**180**	m		16	20.1	800.000
3.660	**200**	m		6	9,6	454.545
3.661	**200**	m		8	11,9	563.636
3.662	**200**	m		10	14,7	668.182
3.663	**200**	m		12.5	18,2	827.273
3.664	**200**	m		16	22,4	1.000.000
3.665	**225**	m		6	10.8	572.727
3.666	**225**	m		8	13.4	690.909
3.667	**225**	m		10	16.6	845.455
3.668	**225**	m		12.5	22.7	1.010.909
3.669	**225**	m		16	25.2	1.218.182
3.670	**250**	m		6	11.9	698.182
3.671	**250**	m		8	14.8	854.545
3.672	**250**	m		10	18.4	1.054.545
3.673	**250**	m		12.5	25.4	1.254.545
3.674	**250**	m		16	27.9	1.509.091
3.675	**280**	m		6	13.4	895.455
3.676	**280**	m		8	16.6	1.072.727
3.677	**280**	m		10	20.6	1.327.273
3.678	**280**	m		12.5	28.6	1.581.818
3.679	**280**	m		16	31.3	1.900.000
3.680	**315**	m		6	15,0	1.122.727
3.681	**315**	m		8	18.7	1.363.636
3.682	**315**	m		10	23.2	1.654.545
3.683	**315**	m		12.5	32.2	2.009.091
3.684	**315**	m		16	35.2	2.418.182
3.685	**355**	m		6	16.9	1.409.091
3.686	**355**	m		8	21.1	1.727.273
3.687	**355**	m		10	26.1	2.100.000
3.688	**355**	m		12.5	36.3	2.545.455
3.689	**355**	m		16	37.9	3.072.727
3.690	**400**	m		6	19.1	1.809.091
3.691	**400**	m		8	23.7	2.200.000
3.692	**400**	m		10	29.4	2.654.545
3.693	**400**	m		12.5	40.9	3.245.455
3.694	**400**	m		16	44.7	3.900.000
3.695	**450**	m		6	21.5	2.272.727
3.696	**450**	m		8	26.7	2.781.818
3.697	**450**	m		10	33.1	3.354.545
3.698	**450**	m		12.5	45.5	4.109.091
3.699	**450**	m		16	50.3	4.927.273

3.700	**500**	m		6	23.9	2.818.182
3.701	**500**	m		8	29.7	3.454.545
3.702	**500**	m		10	36.8	4.181.818
3.703	**500**	m		12.5	50.8	5.090.909
3.704	**500**	m		16	55.8	6.090.909
3.705	**560**	m		6	26.7	3.800.000
3.706	**560**	m		8	33.2	4.672.727
3.707	**560**	m		10	41.2	5.700.000
3.708	**560**	m		12.5	57.2	6.881.818
3.709	**630**	m		6	30,0	4.800.000
3.710	**630**	m		8	37.4	5.909.091
3.711	**630**	m		10	46.3	6.627.273
3.712	**630**	m		12.5	64.5	8.181.818
3.713	**710**	m		6	33.9	6.127.273
3.714	**710**	m		8	42.1	7.509.091
3.715	**710**	m		10	52.2	9.825.455
3.716	**710**	m		12,5	64,5	11.090.909
3.717	**800**	m		6	38.1	7.763.636
3.718	**800**	m		8	47.4	9.527.273
3.719	**800**	m		10	58.8	12.263.636
3.720	**900**	m		6	42.9	9.818.182
3.721	**900**	m		8	53.5	12.045.455
3.722	**900**	m		10	66.2	14.718.182
3.723	**1000**	m		6	47.7	12.127.273
3.724	**1000**	m		8	59.3	14.890.909
3.725	**1000**	m		10	72,5	17.927.273
3.726	**ỐNG HDPE 100 (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
3.727	**20**	m		8	1,0	5.273
3.728	**20**	m		10	1,2	5.909
3.729	**20**	m		12,5	1,5	7.727
3.730	**20**	m		16	2,0	8.727
3.731	**20**	m		20	2,3	10.364
3.732	**25**	m		6	1,0	6.818
3.733	**25**	m		8	1,2	7.727
3.734	**25**	m		10	1,5	10.000
3.735	**25**	m		12,5	2,0	10.909
3.736	**25**	m		16	2,3	13.182
3.737	**25**	m		20	3,0	16.545
3.738	**32**	m		6	1,3	10.455
3.739	**32**	m		8	1,6	13.636
3.740	**32**	m		10	2,0	14.545
3.741	**32**	m		12,5	2,4	18.182
3.742	**32**	m		16	3,0	21.364
3.743	**32**	m		20	3,6	25.455
3.744	**40**	m		6	1,6	18.182
3.745	**40**	m		8	2,0	19.091
3.746	**40**	m		10	2,4	22.727
3.747	**40**	m		12,5	3,0	27.273
3.748	**40**	m		16	3,7	33.636
3.749	**40**	m		20	4,5	39.091
3.750	**50**	m		6	2,0	27.273
3.751	**50**	m		8	2,4	29.091
3.752	**50**	m		10	3,0	34.545
3.753	**50**	m		12,5	3,7	41.818
3.754	**50**	m		16	4,6	50.909

3.755	**50**	m		20	5,6	61.818
3.756	**63**	m		6	2,5	45.455
3.757	**63**	m		8	3,0	45.455
3.758	**63**	m		10	3,8	56.364
3.759	**63**	m		12,5	4,7	68.182
3.760	**63**	m		16	5,8	80.909
3.761	**63**	m		20	7,1	98.182
3.762	**75**	m		6	2,9	60.455
3.763	**75**	m		8	3,6	64.545
3.764	**75**	m		10	4,5	80.000
3.765	**75**	m		12,5	5,6	96.364
3.766	**75**	m		16	6,8	116.364
3.767	**75**	m		20	8,4	138.182
3.768	**90**	m		6	3,5	90.909
3.769	**90**	m		8	4,3	101.818
3.770	**90**	m		10	5,4	113.636
3.771	**90**	m		12,5	6,7	136.364
3.772	**90**	m		16	8,2	165.455
3.773	**90**	m		20	10,1	200.000
3.774	**110**	m		6	4,2	109.091
3.775	**110**	m		8	5,3	136.364
3.776	**110**	m		10	6,6	172.727
3.777	**110**	m		12,5	8,1	204.545
3.778	**110**	m		16	10,0	250.000
3.779	**110**	m		20	12,3	300.000
3.780	**125**	m		6	4,8	140.909
3.781	**125**	m		8	6,0	177.273
3.782	**125**	m		10	7,4	218.182
3.783	**125**	m		12,5	9,2	263.636
3.784	**125**	m		16	11,4	322.727
3.785	**125**	m		20	14,0	381.818
3.786	**140**	m		6	5,4	177.273
3.787	**140**	m		8	6,7	222.727
3.788	**140**	m		10	8,3	272.727
3.789	**140**	m		12,5	10,3	327.273
3.790	**140**	m		16	12,7	400.000
3.791	**140**	m		20	15,7	481.818
3.792	**160**	m		6	6,2	236.364
3.793	**160**	m		8	7,7	290.909
3.794	**160**	m		10	9,5	359.091
3.795	**160**	m		12,5	11,8	427.273
3.796	**160**	m		16	14,6	527.273
3.797	**160**	m		20	17,9	631.818
3.798	**180**	m		6	6,9	290.909
3.799	**180**	m		8	8,6	363.636
3.800	**180**	m		10	10,7	450.000
3.801	**180**	m		12,5	13,3	545.455
3.802	**180**	m		16	16,4	663.636
3.803	**180**	m		20	20,1	800.000
3.804	**200**	m		6	7,7	363.636
3.805	**200**	m		8	9,6	454.545
3.806	**200**	m		10	11,9	563.636
3.807	**200**	m		12,5	14,7	668.182
3.808	**200**	m		16	18,2	827.273
3.809	**200**	m		20	22,4	1.000.000
3.810	**225**	m		6	8,6	458.182
3.811	**225**	m		8	10,8	572.727

3.812	**225**	m		10	13,4	690.909
3.813	**225**	m		12,5	16,6	845.455
3.814	**225**	m		16	20,5	1.010.909
3.815	**225**	m		20	25,2	1.218.182
3.816	**250**	m		6	9,6	570.909
3.817	**250**	m		8	11,9	698.182
3.818	**250**	m		10	14,8	854.545
3.819	**250**	m		12,5	18,4	1.054.545
3.820	**250**	m		16	22,7	1.254.545
3.821	**250**	m		20	27,9	1.509.091
3.822	**280**	m		6	10,7	709.091
3.823	**280**	m		8	13,4	895.455
3.824	**280**	m		10	16,6	1.072.727
3.825	**280**	m		12,5	20,6	1.327.273
3.826	**280**	m		16	25,4	1.581.818
3.827	**280**	m		20	31,3	1.900.000
3.828	**315**	m		6	12,1	900.000
3.829	**315**	m		8	15,0	1.122.727
3.830	**315**	m		10	18,7	1.363.636
3.831	**315**	m		12,5	23,2	1.654.545
3.832	**315**	m		16	28,6	2.009.091
3.833	**315**	m		20	35,2	2.418.182
3.834	**355**	m		6	13,6	1.145.455
3.835	**355**	m		8	16,9	1.409.091
3.836	**355**	m		10	21,1	1.727.273
3.837	**355**	m		12,5	26,1	2.100.000
3.838	**355**	m		16	32,2	2.545.455
3.839	**355**	m		20	39,7	3.072.727
3.840	**400**	m		6	15,3	1.445.455
3.841	**400**	m		8	19,1	1.809.091
3.842	**400**	m		10	23,7	2.200.000
3.843	**400**	m		12,5	29,4	2.654.545
3.844	**400**	m		16	36,3	3.245.455
3.845	**400**	m		20	44,7	3.900.000
3.846	**450**	m		6	17,2	1.845.455
3.847	**450**	m		8	21,5	2.272.727
3.848	**450**	m		10	26,7	2.781.818
3.849	**450**	m		12,5	33,1	3.354.545
3.850	**450**	m		16	40,9	4.109.091
3.851	**450**	m		20	60,3	4.927.273
3.852	**500**	m		6	19,1	2.245.455
3.853	**500**	m		8	23,9	2.818.182
3.854	**500**	m		10	29,7	3.454.545
3.855	**500**	m		12,5	36,8	4.181.818
3.856	**500**	m		16	45,4	5.090.909
3.857	**500**	m		20	55,8	6.090.909
3.858	**560**	m		6	21,4	3.081.818
3.859	**560**	m		8	26,7	3.800.000
3.860	**560**	m		10	33,2	4.672.727
3.861	**560**	m		12,5	41,2	5.700.000
3.862	**560**	m		16	50,8	6.881.818
3.863	**630**	m		6	24,1	3.909.091
3.864	**630**	m		8	30,0	4.800.000
3.865	**630**	m		10	37,4	5.909.091
3.866	**630**	m		12,5	46,3	7.200.000
3.867	**630**	m		16	57,2	8.181.818
3.868	**710**	m		6	27,2	4.972.727

3.869	**710**	m		8	33,9	6.127.273
3.870	**710**	m		10	42,1	7.509.091
3.871	**710**	m		12,5	52,2	9.163.636
3.872	**710**	m		16	64,5	11.090.909
3.873	**800**	m		6	30,6	6.300.000
3.874	**800**	m		8	38,1	7.763.636
3.875	**800**	m		10	47,4	9.527.273
3.876	**800**	m		12,5	58,8	12.263.636
3.877	**900**	m		6	34,4	7.963.636
3.878	**900**	m		8	42,9	9.818.182
3.879	**900**	m		10	53,3	12.045.455
3.880	**900**	m		12,5	66,2	14.718.182
3.881	**1000**	m		6	38,2	9.827.273
3.882	**1000**	m		8	47,7	12.127.273
3.883	**1000**	m		10	59,3	14.890.909
3.884	**1000**	m		12,5	72,5	17.927.273
3.885	**Phụ kiện UPVC (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
3.886	**BẠC CHUYỂN BẬC**					
3.887	**75-34**	Cái		8		9.909
3.888	**75-42**	Cái		8		9.909
3.889	**75-48**	Cái		8		9.909
3.890	**75-60**	Cái		8		9.909
3.891	**90-42**	Cái		6		15.091
3.892	**90-48**	Cái		6		16.000
3.893	**90-60**	Cái		6		17.182
3.894	**90-75**	Cái		6		15.273
3.895	**110-48**	Cái		6		30.000
3.896	**110-60**	Cái		6		31.273
3.897	**110-75**	Cái		6		33.364
3.898	**110-90**	Cái		6		35.273
3.899	**140-75**	Cái		6		41.636
3.900	**140-90**	Cái		6		55.182
3.901	**140-110**	Cái		6		55.182
3.902	**160-90**	Cái		6		82.636
3.903	**160-110**	Cái		6		90.818
3.904	**BỊT XẢ THÔNG TẮC**					
3.905	**60**	Cái		8		11.818
3.906	**75**	Cái		8		19.273
3.907	**90**	Cái		6		24.818
3.908	**110**	Cái		6		38.545
3.909	**125**	Cái		6		68.182
3.910	**140**	Cái		6		78.055
3.911	**160**	Cái		6		112.555
3.912	**200**	Cái		6		395.091
3.913	**CHẾCH**					
3.914	**21**	Cái		16		2.909
3.915	**27**	Cái		10		1.909
3.916	**27**	Cái		16		4.182
3.917	**34**	Cái		12,5		2.909
3.918	**42**	Cái		10		4.273
3.919	**48**	Cái		10		6.818
3.920	**60**	Cái		8		11.182
3.921	**75**	Cái		8		19.364
3.922	**90**	Cái		6		25.364
3.923	**110**	Cái		6		38.727

3.924	**125**	Cái		6		68.545
3.925	**140**	Cái		6		74.636
3.926	**160**	Cái		6		113.000
3.927	**200**	Cái		10		313.000
3.928	**CÔN THU**					
3.929	**27-21**	Cái		16		1.364
3.930	**34-21**	Cái		12,5		1.909
3.931	**34-27**	Cái		12,5		2.455
3.932	**42-21**	Cái		10		2.818
3.933	**42-27**	Cái		10		2.909
3.934	**42-34**	Cái		10		3.182
3.935	**48-21**	Cái		10		3.909
3.936	**48-27**	Cái		10		4.091
3.937	**48-34**	Cái		10		4.182
3.938	**48-42**	Cái		10		4.273
3.939	**60-21**	Cái		8		5.273
3.940	**60-27**	Cái		8		6.455
3.941	**60-34**	Cái		8		6.455
3.942	**60-42**	Cái		8		6.455
3.943	**60-48**	Cái		8		6.818
3.944	**75-34**	Cái		8		10.182
3.945	**75-42**	Cái		8		10.182
3.946	**75-48**	Cái		8		10.182
3.947	**75-60**	Cái		8		10.727
3.948	**90-34**	Cái		6		12.818
3.949	**90-42**	Cái		6		14.091
3.950	**90-48**	Cái		6		14.091
3.951	**90-60**	Cái		6		14.545
3.952	**90-75**	Cái		6		15.818
3.953	**110-34**	Cái		6		22.273
3.954	**110-42**	Cái		6		21.364
3.955	**110-48**	Cái		6		21.364
3.956	**110-60**	Cái		6		22.364
3.957	**110-75**	Cái		6		22.636
3.958	**110-90**	Cái		6		23.182
3.959	**CÚT REN NGOÀI ĐỒNG**					
3.960	**21x1/2**	Cái		10		16.282
3.961	**34x1**	Cái				-
3.962	**CÚT REN NGOÀI**					
3.963	**21x1/2**	Cái		10		2.182
3.964	**21x3/4**	Cái		10		4.145
3.965	**27x1**	Cái		10		7.036
3.966	**27x1/2**	Cái		10		4.718
3.967	**27x3/4**	Cái		10		3.455
3.968	**34x1**	Cái				-
3.969	**34x1**	Cái		12,5		8.291
3.970	**34x3/4**	Cái		12,5		6.264
3.971	**CÚT REN TRONG ĐỒNG**					
3.972	**21x1/2**	Cái		16		12.636
3.973	**27x1/2**	Cái		16		17.000
3.974	**27x3/4**	Cái		16		20.273
3.975	**34x1**	Cái		12,5		29.364
3.976	**CÚT REN TRONG**					
3.977	**21x1/2**	Cái		16		2.455
3.978	**27x3/4**	Cái		16		3.182
3.979	**34x1**	Cái		12,5		5.782
3.980	**CÚT THU**					

3.981	**27-21**	Cái		10		3.082
3.982	**34-21**	Cái		12,5		4.045
3.983	**34-27**	Cái		12,5		4.627
3.984	**42-27**	Cái		10		6.645
3.985	**42-34**	Cái		10		7.518
3.986	**60-34**	Cái		8		14.555
3.987	**60-42**	Cái		8		17.445
3.988	**90-60**	Cái		6		14.455
3.989	**CÚT**					
3.990	**21**	Cái		10		1.455
3.991	**21**	Cái		16		3.182
3.992	**27**	Cái		10		2.273
3.993	**27**	Cái		16		4.000
3.994	**34**	Cái		10		3.455
3.995	**34**	Cái		12,5		3.636
3.996	**42**	Cái		10		5.636
3.997	**48**	Cái		10		8.818
3.998	**60**	Cái		8		13.091
3.999	**60**	Cái		16		18.091
4.000	**75**	Cái		8		23.455
4.001	**90**	Cái		6		30.818
4.002	**110**	Cái		6		49.273
4.003	**125**	Cái		6		86.455
4.004	**140**	Cái		6		125.273
4.005	**160**	Cái		6		151.182
4.006	**200**	Cái		10		415.727
4.007	**MĂNG SÔNG REN NGOÀI**					
4.008	**21x1/2**	Cái		16		1.364
4.009	**27x3/4**	Cái		16		1.727
4.010	**34x1**	Cái		12,5		2.909
4.011	**42x1x1/4**	Cái		10		4.182
4.012	**48x1x1/2**	Cái		10		6.000
4.013	**MĂNG SÔNG REN TRONG ĐỒNG**					
4.014	**21x1/2**	Cái		16		11.909
4.015	**27x1/2**	Cái		16		16.964
4.016	**27x3/4**	Cái		16		24.545
4.017	**34x1**	Cái		12,5		34.691
4.018	**MĂNG SÔNG REN TRONG**					
4.019	**21x1/2**	Cái		16		1.364
4.020	**27x3/4**	Cái		16		1.727
4.021	**34x1**	Cái		12,5		2.909
4.022	**42x1x1/4**	Cái		10		4.182
4.023	**48x1x1/2**	Cái		10		6.000
4.024	**MĂNG SÔNG**					
4.025	**21**	Cái		10		1.455
4.026	**21**	Cái		16		2.182
4.027	**27**	Cái		10		1.818
4.028	**27**	Cái		16		2.909
4.029	**34**	Cái		12,5		3.182
4.030	**34**	Cái		10		2.000
4.031	**34**	Cái		12,5		3.182
4.032	**42**	Cái		10		3.455
4.033	**48**	Cái		10		4.455
4.034	**60**	Cái		8		7.636
4.035	**60**	Cái		16		16.818

4.036	**75**	Cái		8		10.455
4.037	**90**	Cái		6		14.182
4.038	**110**	Cái		6		17.909
4.039	**125**	Cái		6		40.364
4.040	**140**	Cái		6		58.000
4.041	**160**	Cái		6		82.545
4.042	**200**	Cái		6		182.545
4.043	**NÚT BỊT REN NGOÀI**					
4.044	**21x1/2**	Cái		16		727
4.045	**27x3/4**	Cái		16		1.091
4.046	**34x1**	Cái		12,5		1.909
4.047	**NÚT BỊT**					
4.048	**21**	Cái		16		1.091
4.049	**27**	Cái		16		1.727
4.050	**34**	Cái		12,5		2.909
4.051	**42**	Cái		10		2.364
4.052	**48**	Cái		10		3.455
4.053	**60**	Cái		8		10.409
4.054	**75**	Cái		8		10.818
4.055	**90**	Cái		6		11.818
4.056	**110**	Cái		6		24.545
4.057	**114**	Cái		6		51.264
4.058	**SIPHONG**					
4.059	**60x3/4**	Cái		8		31.900
4.060	**75x1**	Cái		8		60.709
4.061	**90x1**	Cái		6		82.973
4.062	**110x1**	Cái		6		122.482
4.063	**TÊ CONG**					
4.064	**90**	Cái		6		45.391
4.065	**110**	Cái		6		75.545
4.066	**114**	Cái		6		80.173
4.067	**TÊ REN NGOÀI ĐỒNG**					
4.068	**21x1/2**	Cái		10		17.155
4.069	**27x3/4**	Cái		10		26.500
4.070	**TÊ REN TRONG ĐỒNG**					
4.071	**21x1/2**	Cái		16		15.182
4.072	**27x1/2**	Cái		16		21.364
4.073	**27x3/4**	Cái		16		21.364
4.074	**34x1**	Cái		12,5		53.673
4.075	**TÊ REN TRONG**					
4.076	**21x1/2**	Cái		10		6.645
4.077	**27x1/2**	Cái		10		5.591
4.078	**27x3/4**	Cái		10		5.973
4.079	**34x1**	Cái		12,5		8.673
4.080	**TÊ THU**					
4.081	**27-21**	Cái		10		2.909
4.082	**27-21**	Cái		16		2.909
4.083	**34-21**	Cái		12,5		3.909
4.084	**34-27**	Cái		12,5		4.182
4.085	**42-21**	Cái		10		5.091
4.086	**42-27**	Cái		10		5.727
4.087	**42-34**	Cái		10		6.818
4.088	**48-21**	Cái		10		8.273
4.089	**48-27**	Cái		10		8.455
4.090	**48-34**	Cái		10		8.818
4.091	**48-42**	Cái		10		11.364
4.092	**60-21**	Cái		8		10.364

4.093	**60-27**	Cái		8		11.636
4.094	**60-34**	Cái		8		12.727
4.095	**60-42**	Cái		8		14.091
4.096	**60-48**	Cái		8		14.727
4.097	**75-34**	Cái		8		19.364
4.098	**75-42**	Cái		8		20.727
4.099	**75-48**	Cái		8		23.455
4.100	**75-60**	Cái		8		26.182
4.101	**90-34**	Cái		6		32.000
4.102	**90-42**	Cái		6		26.000
4.103	**90-48**	Cái		6		31.636
4.104	**90-60**	Cái		6		38.545
4.105	**90-75**	Cái		6		40.364
4.106	**110-34**	Cái		6		39.909
4.107	**110-42**	Cái		6		40.364
4.108	**110-48**	Cái		6		42.273
4.109	**110-60**	Cái		6		46.818
4.110	**110-75**	Cái		6		49.455
4.111	**110-90**	Cái		6		59.273
4.112	**TÊ**					
4.113	**21**	Cái		10		2.273
4.114	**21**	Cái		16		4.182
4.115	**27**	Cái		10		3.909
4.116	**27**	Cái		16		5.273
4.117	**34**	Cái		10		5.182
4.118	**34**	Cái		12,5		5.455
4.119	**42**	Cái		10		7.455
4.120	**48**	Cái		10		11.000
4.121	**60**	Cái		8		17.455
4.122	**75**	Cái		8		29.818
4.123	**90**	Cái		6		41.000
4.124	**110**	Cái		6		69.727
4.125	**125**	Cái		6		115.182
4.126	**140**	Cái		6		186.636
4.127	**160**	Cái		6		198.455
4.128	**200**	Cái		6		466.636
4.129	**TỨ CHẠC CONG**					
4.130	**90**	Cái		6		61.273
4.131	**110**	Cái		6		106.182
4.132	**VAN CẦU**					
4.133	**21**	Cái		16		28.182
4.134	**27**	Cái		16		33.091
4.135	**34**	Cái		12,5		50.000
4.136	**Y THU**					
4.137	**60**	Cái		8		12.045
4.138	**90**	Cái		8		23.991
4.139	**Y**					
4.140	**34**	Cái		12,5		10.309
4.141	**42**	Cái		10		8.864
4.142	**48**	Cái		10		16.382
4.143	**60**	Cái		8		22.264
4.144	**75**	Cái		8		42.500
4.145	**90**	Cái		6		51.555
4.146	**110**	Cái		6		77.864
4.147	**125**	Cái		6		145.700
4.148	**140**	Cái		6		237.727
4.149	**160**	Cái		6		335.927

4.150	**ZẮC CO**					
4.151	**21**	Cái		10		8.864
4.152	**27**	Cái		10		12.236
4.153	**34**	Cái		10		17.245
4.154	**42**	Cái		10		21.200
4.155	**48**	Cái		10		35.464
4.156	**49**	Cái		8		35.464
4.157	**60**	Cái		8		51.455
4.158	**Phụ kiến PP-R (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
4.159	**CÚT**					
4.160	**20**	Cái		25		5.818
4.161	**25**	Cái		25		7.727
4.162	**32**	Cái		25		13.545
4.163	**40**	Cái		25		22.000
4.164	**50**	Cái		25		38.636
4.165	**63**	Cái		25		118.182
4.166	**75**	Cái		25		154.273
4.167	**90**	Cái		25		238.000
4.168	**110**	Cái		25		485.000
4.169	**CÚT REN NGOÀI**					
4.170	**20x1/2**	Cái		25		59.545
4.171	**25x1/2**	Cái		25		67.273
4.172	**25x3/4**	Cái		25		80.000
4.173	**32x1**	Cái		25		127.273
4.174	**CÚT REN TRONG**					
4.175	**20x1/2**	Cái		25		42.727
4.176	**25x1/2**	Cái		25		52.518
4.177	**25x3/4**	Cái		25		65.455
4.178	**32x1**	Cái		25		119.545
4.179	**TÊ**					
4.180	**20**	Cái		25		6.818
4.181	**25**	Cái		25		10.545
4.182	**32**	Cái		25		17.273
4.183	**40**	Cái		25		27.000
4.184	**50**	Cái		25		53.000
4.185	**63**	Cái		25		133.000
4.186	**75**	Cái		25		199.727
4.187	**90**	Cái		25		310.000
4.188	**110**	Cái		25		480.000
4.189	**TÊ REN NGOÀI**					
4.190	**20x1/2**	Cái		25		52.545
4.191	**25x1/2**	Cái		25		57.000
4.192	**25x3/4**	Cái		25		70.909
4.193	**32x1**	Cái		25		145.000
4.194	**TÊ REN TRONG**					
4.195	**20x1/2**	Cái		25		42.727
4.196	**25x1/2**	Cái		25		46.364
4.197	**25x3/4**	Cái		25		67.273
4.198	**32x1**	Cái		25		145.182
4.199	**CHẾCH**					
4.200	**20**	Cái		25		4.818
4.201	**25**	Cái		25		7.727
4.202	**32**	Cái		25		11.636
4.203	**40**	Cái		25		23.091
4.204	**50**	Cái		25		44.091

4.205	**63**	Cái		25		101.000
4.206	**75**	Cái		25		155.273
4.207	**90**	Cái		25		185.000
4.208	**110**	Cái		25		322.091
4.209	**CÔN THU**					
4.210	**25-20**	Cái		25		4.818
4.211	**32-20**	Cái		25		6.818
4.212	**32-25**	Cái		25		6.818
4.213	**40-20**	Cái		25		10.545
4.214	**40-25**	Cái		25		10.545
4.215	**40-32**	Cái		25		10.545
4.216	**50-20**	Cái		25		18.909
4.217	**50-25**	Cái		25		18.909
4.218	**50-32**	Cái		25		18.909
4.219	**50-40**	Cái		25		18.909
4.220	**63-25**	Cái		25		36.636
4.221	**63-32**	Cái		25		36.636
4.222	**63-40**	Cái		25		36.636
4.223	**63-50**	Cái		25		36.636
4.224	**75-32**	Cái		25		63.909
4.225	**75-40**	Cái		25		75.273
4.226	**75-50**	Cái		25		68.182
4.227	**75-63**	Cái		25		68.182
4.228	**90-50**	Cái		25		94.545
4.229	**90-63**	Cái		25		120.364
4.230	**90-75**	Cái		25		120.364
4.231	**110-50**	Cái		25		183.636
4.232	**110-63**	Cái		25		247.182
4.233	**110-75**	Cái		25		236.364
4.234	**110-90**	Cái		25		247.182
4.235	**TÊ THU**					
4.236	**25-20**	Cái		25		10.545
4.237	**32-20**	Cái		25		18.545
4.238	**32-25**	Cái		25		18.545
4.239	**40-20**	Cái		25		40.727
4.240	**40-25**	Cái		25		40.727
4.241	**40-32**	Cái		25		40.727
4.242	**50-20**	Cái		25		71.545
4.243	**50-25**	Cái		25		71.545
4.244	**50-32**	Cái		25		71.545
4.245	**50-40**	Cái		25		71.545
4.246	**63-25**	Cái		25		125.727
4.247	**63-32**	Cái		25		125.727
4.248	**63-40**	Cái		25		125.727
4.249	**63-50**	Cái		25		125.727
4.250	**75-32**	Cái		25		172.091
4.251	**75-40**	Cái		25		172.091
4.252	**75-50**	Cái		25		185.000
4.253	**75-63**	Cái		25		172.091
4.254	**90-50**	Cái		25		270.000
4.255	**90-63**	Cái		25		290.000
4.256	**90-75**	Cái		25		319.000
4.257	**110-63**	Cái		25		460.000
4.258	**110-75**	Cái		25		460.000
4.259	**110-90**	Cái		25		460.000
4.260	**MĂNG SÔNG**					
4.261	**20**	Cái		25		3.091

4.262	**25**	Cái		25		5.182
4.263	**32**	Cái		25		8.000
4.264	**40**	Cái		25		12.818
4.265	**50**	Cái		25		23.000
4.266	**63**	Cái		25		46.000
4.267	**75**	Cái		25		77.091
4.268	**90**	Cái		25		130.545
4.269	**110**	Cái		25		211.636
4.270	**MĂNG SÔNG REN TRONG**					
4.271	**20x1/2**	Cái		25		38.182
4.272	**25x1/2**	Cái		25		46.545
4.273	**25x3/4**	Cái		25		51.909
4.274	**32x1**	Cái		25		84.545
4.275	**40x1.1/2**	Cái		25		209.545
4.276	**40x1.1/4**	Cái		25		209.545
4.277	**50x1.1/2**	Cái		25		278.000
4.278	**MĂNG SÔNG REN NGOÀI**					
4.279	**20x1/2**	Cái		25		48.000
4.280	**25x1/2**	Cái		25		55.545
4.281	**25x3/4**	Cái		25		69.091
4.282	**32x1**	Cái		25		125.455
4.283	**40x1.1/4**	Cái		25		288.000
4.284	**50x1.1/2**	Cái		25		360.000
4.285	**NÚT BỊT**					
4.286	**20**	Cái		25		2.909
4.287	**25**	Cái		25		5.000
4.288	**32**	Cái		25		6.545
4.289	**40**	Cái		25		9.818
4.290	**50**	Cái		25		18.545
4.291	**63**	Cái		25		90.000
4.292	**75**	Cái		25		160.000
4.293	**90**	Cái				180.000
4.294	**ZẮC CO**					
4.295	**20**	Cái		10		38.000
4.296	**25**	Cái		10		56.000
4.297	**32**	Cái		10		80.545
4.298	**40**	Cái		10		92.545
4.299	**50**	Cái		10		139.000
4.300	**ZẮC CO REN TRONG**					
4.301	**20x1/2**	Cái		25		90.909
4.302	**25x3/4**	Cái		25		145.000
4.303	**32x1**	Cái		25		212.545
4.304	**40x1.1/4**	Cái		25		480.000
4.305	**50x1.1/2**	Cái		25		700.000
4.306	**ZẮC CO REN NGOÀI**					
4.307	**20x1/2**	Cái		25		105.455
4.308	**25x3/4**	Cái		25		168.182
4.309	**32x1**	Cái		25		236.545
4.310	**40x1.1/4**	Cái		25		520.000
4.311	**50x1.1/2**	Cái		25		619.545
4.312	**ỐNG TRÁNH**					
4.313	**20**	Cái		25		15.000
4.314	**25**	Cái		25		28.000
4.315	**VAN CHẶN**					
4.316	**20**	Cái		25		163.636

4.317	**25**	Cái		25		202.000
4.318	**32**	Cái		25		233.000
4.319	**40**	Cái		25		454.545
4.320	**50**	Cái		25		727.273
4.321	**VAN MỞ CỬA 100%**					
4.322	**20**	Cái		25		200.000
4.323	**25**	Cái		25		230.000
4.324	**32**	Cái		25		345.455
4.325	**40**	Cái		25		555.545
4.326	**50**	Cái		25		866.273
4.327	**VAN BI**					
4.328	**25**	Cái		20		97.182
4.329	**Phụ kiện HPDE (DN - ĐK DANH NGHĨA - MM)**	**ĐVT**	**Class**	**Áp xuất (PN)**	**Chiều dày (mm)**	**Giá tại thành phố Lào Cai**
4.330	**CÚT**					
4.331	**20**	Cái		10		23.636
4.332	**25**	Cái		10		27.273
4.333	**32**	Cái		10		36.364
4.334	**40**	Cái		10		59.091
4.335	**50**	Cái		10		77.273
4.336	**63**	Cái		10		127.273
4.337	**75**	Cái		10		181.818
4.338	**90**	Cái		10		309.091
4.339	**CÚT HÀN**					
4.340	**90**	Cái		10		163.636
4.341	**110**	Cái		10		245.455
4.342	**125**	Cái		10		327.273
4.343	**140**	Cái		10		418.182
4.344	**160**	Cái		10		554.545
4.345	**180**	Cái		10		736.364
4.346	**200**	Cái		10		918.182
4.347	**TÊ HÀN**					
4.348	**90**	Cái		10		245.455
4.349	**110**	Cái		10		372.727
4.350	**125**	Cái		10		490.909
4.351	**140**	Cái		10		627.273
4.352	**160**	Cái		10		827.273
4.353	**180**	Cái		10		1.081.818
4.354	**200**	Cái		10		1.345.455
4.355	**CÚT REN NGOÀI**					
4.356	**20x1/2**	Cái		10		14.545
4.357	**25x1/2**	Cái		10		16.364
4.358	**25x3/4**	Cái		10		16.364
4.359	**25x1**	Cái		10		16.364
4.360	**32x3/4**	Cái		10		27.273
4.361	**32x1**	Cái		10		27.273
4.362	**40x1.1/4**	Cái		10		47.273
4.363	**50x1.1/2**	Cái		10		68.182
4.364	**63x2**	Cái		10		104.545
4.365	**90x3**	Cái		10		281.818
4.366	**CÚT REN TRONG**					
4.367	**20x1/2**	Cái		10		15.455
4.368	**25x1/2**	Cái		10		19.091
4.369	**25x3/4**	Cái		10		19.091
4.370	**32x3/4**	Cái		10		29.091
4.371	**32x1**	Cái		10		29.091

4.372	**40x1.1/4**	Cái		10		50.909
4.373	**50x1.1/2**	Cái		10		95.455
4.374	**63x2**	Cái		10		131.818
4.375	**75x2.1/2**	Cái		10		181.818
4.376	**90x3**	Cái		10		300.000
4.377	**TÊ**					
4.378	**20**	Cái		10		24.545
4.379	**25**	Cái		10		36.364
4.380	**32**	Cái		10		40.909
4.381	**40**	Cái		10		77.273
4.382	**50**	Cái		10		122.727
4.383	**63**	Cái		10		150.000
4.384	**75**	Cái		10		240.909
4.385	**90**	Cái		10		454.545
4.386	**TÊ REN TRONG**					
4.387	**20x1/2**	Cái		10		23.636
4.388	**25x1/2**	Cái		10		30.909
4.389	**25x3/4**	Cái		10		30.909
4.390	**25x1**	Cái		10		30.909
4.391	**32x3/4**	Cái		10		47.273
4.392	**32x1**	Cái		10		47.273
4.393	**40x1-1/4**	Cái		10		83.636
4.394	**50x1-1/2**	Cái		10		136.364
4.395	**63x2**	Cái		10		181.818
4.396	**75x2-1/2**	Cái		10		290.909
4.397	**90x3**	Cái		10		500.000
4.398	**TÊ REN NGOÀI**					
4.399	**20x1/2**	Cái		10		23.636
4.400	**25x1/2**	Cái		10		30.909
4.401	**25x3/4**	Cái		10		30.909
4.402	**32x3/4**	Cái		10		47.273
4.403	**32x1**	Cái		10		47.273
4.404	**40x1-1/4**	Cái		10		83.636
4.405	**50x1-1/2**	Cái		10		136.364
4.406	**63x2**	Cái		10		181.818
4.407	**75x2-1/2**	Cái		10		290.909
4.408	**90x3**	Cái		10		500.000
4.409	**CÔN THU**					
4.410	**25-20**	Cái		10		29.091
4.411	**32-20**	Cái		10		40.000
4.412	**32-25**	Cái		10		40.000
4.413	**40-20**	Cái		10		47.273
4.414	**40-25**	Cái		10		47.273
4.415	**40-32**	Cái		10		47.273
4.416	**50-25**	Cái		10		47.273
4.417	**50-32**	Cái		10		63.636
4.418	**50-40**	Cái		10		63.636
4.419	**63-25**	Cái		10		90.909
4.420	**63-32**	Cái		10		90.909
4.421	**63-40**	Cái		10		90.909
4.422	**63-50**	Cái		10		90.909
4.423	**90-63**	Cái		10		200.000
4.424	**TÊ THU**					
4.425	**25-20**	Cái		10		43.636
4.426	**32-20**	Cái		10		59.091
4.427	**32-25**	Cái		10		59.091
4.428	**40-20**	Cái		10		77.273

4.429	**40-25**	Cái		10		77.273
4.430	**40-32**	Cái		10		77.273
4.431	**50-25**	Cái		10		90.909
4.432	**50-32**	Cái		10		90.909
4.433	**50-40**	Cái		10		90.909
4.434	**63-25**	Cái		10		131.818
4.435	**63-32**	Cái		10		131.818
4.436	**63-40**	Cái		10		131.818
4.437	**63-50**	Cái		10		131.818
4.438	**75-50**	Cái		10		240.909
4.439	**75-63**	Cái		10		240.909
4.440	**90-63**	Cái		10		240.909
4.441	**MĂNG SÔNG**					
4.442	**20**	Cái		10		19.091
4.443	**25**	Cái		10		29.091
4.444	**32**	Cái		10		36.364
4.445	**40**	Cái		10		54.545
4.446	**50**	Cái		10		72.727
4.447	**63**	Cái		10		95.455
4.448	**75**	Cái		10		154.545
4.449	**90**	Cái		10		272.727
4.450	**MĂNG SÔNG REN TRONG**					
4.451	**20x1/2**	Cái		10		12.727
4.452	**25x1/2**	Cái		10		17.273
4.453	**25x3/4**	Cái		10		17.273
4.454	**32x3/4**	Cái		10		25.455
4.455	**32x1**	Cái		10		25.455
4.456	**40x1.1/4**	Cái		10		45.455
4.457	**50x1.1/2**	Cái		10		70.909
4.458	**63x2**	Cái		10		100.000
4.459	**75x2.1/2**	Cái		10		136.364
4.460	**90x3**	Cái		10		263.636
4.461	**MĂNG SÔNG REN NGOÀI**					
4.462	**20x1/2**	Cái		10		13.636
4.463	**25x1/2**	Cái		10		16.364
4.464	**25x3/4**	Cái		10		16.364
4.465	**32x3/4**	Cái		10		23.636
4.466	**32x1**	Cái		10		23.636
4.467	**40x1.1/4**	Cái		10		36.364
4.468	**50x1.1/2**	Cái		10		61.818
4.469	**63x2**	Cái		10		72.727
4.470	**75x2.1/2**	Cái		10		109.091
4.471	**90x3**	Cái		10		181.818
4.472	**ĐAI KHỞI THUỶ**					
4.473	**25x1/2**	Cái		10		19.091
4.474	**25x3/4**	Cái		10		19.091
4.475	**32x1/2**	Cái		10		23.636
4.476	**32x3/4**	Cái		10		23.636
4.477	**40x1/2**	Cái		10		36.364
4.478	**40x3/4**	Cái		10		36.364
4.479	**40x1**	Cái		10		36.364
4.480	**50x3/4**	Cái		10		45.455
4.481	**50x1**	Cái		10		40.909
4.482	**50x1.1/4**	Cái		10		40.909
4.483	**50x1.1/2**	Cái		10		40.909

4.484	**63x3/4**	Cái		10		63.636
4.485	**63x1**	Cái		10		63.636
4.486	**63x1.1/4**	Cái		10		63.636
4.487	**63x1.1/2**	Cái		10		63.636
4.488	**75x1**	Cái		10		77.273
4.489	**75x1.1/4**	Cái		10		77.273
4.490	**75x1.1/2**	Cái		10		77.273
4.491	**75x2**	Cái		10		77.273
4.492	**90x1.1/4**	Cái		10		95.455
4.493	**90x1.1/2**	Cái		10		95.455
4.494	**90x2**	Cái		10		95.455
4.495	**110x1.1/2**	Cái		10		140.909
4.496	**110x2**	Cái		10		140.909

H CÁP, GỐI CẦU

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ (Công ty CP vật tư thiết bị công trình Minh Đức)		Giá theo khu vực/thành phố
			Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/	Nhà sản xuất/xuất xứ	Tại thành phố Lào Cai (Chưa có thuế VAT)
4.497	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Thái Lan	32.700.000
4.498	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Thái Lan	32.400.000
4.499	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 12.7mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Trung Quốc	30.500.000
4.500	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm	Tấn	Cáp dự ứng lực không vỏ bọc đường kính 15.24mm theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Trung Quốc	30.100.000
4.501	Neo công tác 5-4	Bộ	Neo công tác 5-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	640.000
4.502	Neo công tác 5-7	Bộ	Neo công tác 5-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.119.000
4.503	Neo công tác 5-9	Bộ	Neo công tác 5-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.439.000
4.504	Neo công tác 5-12	Bộ	Neo công tác 5-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.919.000
4.505	Neo công tác 5-15	Bộ	Neo công tác 5-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	2.399.000
4.506	Neo công tác 6-3	Bộ	Neo công tác 6-3 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	497.000
4.507	Neo công tác 6-4	Bộ	Neo công tác 6-4 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	663.000
4.508	Neo công tác 6-7	Bộ	Neo công tác 6-7 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.160.000
4.509	Neo công tác 6-9	Bộ	Neo công tác 6-9 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.492.000
4.510	Neo công tác 6-12	Bộ	Neo công tác 6-12 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	1.989.000
4.511	Neo công tác 6-15	Bộ	Neo công tác 6-15 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	2.486.000
4.512	Neo công tác 6-19	Bộ	Neo công tác 6-19 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	3.149.000
4.513	Neo công tác 6-22	Bộ	Neo công tác 6-22 theo tiêu chuẩn GB/T14370-2007	Nhập khẩu Trung Quốc	3.647.000
4.514	Gối cao su kích thước 150x200x35mm	Cái	Gối cao su kích thước 150x200x35mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	788.000
4.515	Gối cao su kích thước 150x200x37mm	Cái	Gối cao su kích thước 150x200x37mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	998.000
4.516	Gối cao su kích thước 350x500x78mm	Cái	Gối cao su kích thước 350x500x78mm theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	10.238.000
4.517	Gối cao su kích thước 350x500x81mm	Cái	Gối cao su kích thước 350x500x81mm (có tấm PTFE) theo tiêu chuẩn AASHTO M251-06	Nhập khẩu Trung Quốc	12.758.000
4.518	Gối chậu cố định tải trọng 1200kN	Cái	Gối chậu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	22.500.000
4.519	Gối chậu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chậu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	22.700.000
4.520	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chậu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	23.900.000

4.521	Gối chỏm cầu cố định tải trọng 1200kN	Cái	Gối chỏm cầu cố định tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	23.625.000
4.522	Gối chỏm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chỏm cầu di động đa hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	23.835.000
4.523	Gối chỏm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN	Cái	Gối chỏm cầu di động đơn hướng tải trọng 1200kN theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD hoặc EN1337	Nhập khẩu Đức (nhà máy tại Ấn Độ)	25.095.000
4.524	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 50 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	15.700.000
4.525	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 80 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	18.900.000
4.526	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm	Mét	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 100 mm theo tiêu chuẩn AASHTO LRFD	Nhập khẩu Trung Quốc	22.300.000
4.527	Ống gen mạ kẽm D50/55	Mét	Ống gen mạ kẽm D50/55 dầy 0.3mm	Việt Nam	32.500
4.528	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/55 dầy 0.3mm	Việt Nam	33.500
4.529	Ống gen mạ kẽm D55/60	Mét	Ống gen mạ kẽm D55/60 dầy 0.3mm	Việt Nam	35.000
4.530	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D50/60 dầy 0.3mm	Việt Nam	36.500
4.531	Ống gen mạ kẽm D65/70	Mét	Ống gen mạ kẽm D65/70 dầy 0.3mm	Việt Nam	38.000
4.532	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D65/70 dầy 0.3mm	Việt Nam	39.500
4.533	Ống gen mạ kẽm D70/75	Mét	Ống gen mạ kẽm D70/75 dầy 0.3mm	Việt Nam	41.000
4.534	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D70/75 dầy 0.3mm	Việt Nam	42.500
4.535	Ống gen mạ kẽm D75/80	Mét	Ống gen mạ kẽm D75/80 dầy 0.3mm	Việt Nam	44.000
4.536	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D75/80 dầy 0.3mm	Việt Nam	45.500
4.537	Ống gen mạ kẽm D80/85	Mét	Ống gen mạ kẽm D80/85 dầy 0.3mm	Việt Nam	47.000
4.538	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D80/85 dầy 0.3mm	Việt Nam	48.500
4.539	Ống gen mạ kẽm D85/90	Mét	Ống gen mạ kẽm D85/90 dầy 0.3mm	Việt Nam	50.000
4.540	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D85/90 dầy 0.3mm	Việt Nam	51.500
4.541	Ống gen mạ kẽm D90/95	Mét	Ống gen mạ kẽm D90/95 dầy 0.3mm	Việt Nam	53.000
4.542	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D90/95 dầy 0.3mm	Việt Nam	54.500
4.543	Ống gen mạ kẽm D95/100	Mét	Ống gen mạ kẽm D95/100 dầy 0.3mm	Việt Nam	56.000
4.544	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D95/100 dầy 0.3mm	Việt Nam	57.500
4.545	Ống gen mạ kẽm D100/105	Mét	Ống gen mạ kẽm D100/105 dầy 0.3mm	Việt Nam	59.000
4.546	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105	Mét	Ống nối ống gen mạ kẽm D100/105 dầy 0.3mm	Việt Nam	60.500
4.547	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm	Mét	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Nhập khẩu Hàn Quốc	350.000
4.548	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4	Bộ	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Nhập khẩu Hàn Quốc	500.000
4.549	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm	Mét	Neo đất vĩnh cửu, loại 4 tao cáp dự ứng lực 12.7mm, cáp theo tiêu chuẩn ASTM A416 Gr 1860Mpa.	Cáp: Trung Quốc, phụ kiện Việt Nam	295.000
4.550	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4	Bộ	Bộ bát và nêm neo công tác 13-4 (cho neo đất loại 4 tao 12,7mm)	Nhập khẩu Trung Quốc	450.000

PHỤ LỤC III

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/Quy cách/ Nhà sản xuất/Xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
I	**NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU ĐIỆN TRONG VÀ NGOÀI NHÀ CÁC LOẠI**			
	Cáp, dây điện Trần Phú (Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú)	**Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/ Việt Nam**		**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Dây điện dân dụng bọc PVC - Bọc tròn (Ruột đồng, cách điện PVC) mầu dây (đỏ, xanh, vàng, đen, tiếp địa)			
1	Bọc tròn 1 x 0,75 (24/0,2)mm^2	Md	Bọc tròn	3.055
2	Bọc tròn 1 x 1,0 (32/0,2)mm^2	Md	Bọc tròn	3.909
3	Bọc tròn 1 x 1,5 (30/0,25)mm^2	Md	Bọc tròn	5.782
4	Bọc tròn 1 x 2,5 (50/0,25)mm^2	Md	Bọc tròn	9.391
5	Bọc tròn 1 x 4,0 (80/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	14.409
6	Bọc tròn 1 x 6,0 (120/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	21.409
7	Bọc tròn 1 x 10,0 (200/0,25)mm2	Md	Bọc tròn	35.636
	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (Ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
8	Bọc dẹt 2 x 0,75 (24/0,2) mm^2	Md	Bọc dẹt	7.000
9	Bọc dẹt 2 x 1,0 (32/0,2) mm^2	Md	Bọc dẹt	8.964
10	Bọc dẹt 2 x 1,5 (30/0,25) mm^2	Md	Bọc dẹt	12.318
11	Bọc dẹt 2 x 2,5 (50/0,25) mm^2	Md	Bọc dẹt	20.273
12	Bọc dẹt 2 x 4,0 (80/0,25) mm^2	Md	Bọc dẹt	30.455
13	Bọc dẹt 2 x 6,0 (120/0,25) mm^2	Md	Bọc dẹt	45.091
14	Bọc dẹt 3 x 0,75 (24/0,2) mm^2	Md	Bọc dẹt	10.364
	Dây dính cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
15	VCm-D - Dính cách 2 x 1,5 mm^2	Md	Bọc tròn	12.545
16	VCm-D - Dính cách 2 x 2,5 mm^2	Md	Bọc tròn	20.727
17	VCm- D - Dính cách 2 x 4,0 mm^2	Md	Bọc tròn	30.818
	Dây xúp - Cu/PVC ruột đồng, cách điện PVC			
18	VCm - X - Xúp 2 x 0,75 mm2	Md	Bọc tròn	6.000
	Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
19	VCm-T - Tròn (2 x 0,75) mm^2	Md	Bọc tròn	7.973
20	VCm-T - Tròn (2 x 1,0) mm^2	Md	Bọc tròn	10.309
21	VCm-T - Tròn (2 x 1,5) mm^2	Md	Bọc tròn	13.718
22	VCm-T - Tròn (2 x 2,5) mm^2	Md	Bọc tròn	22.636
23	VCm-T - Tròn (2 x 4,0) mm^2	Md	Bọc tròn	33.273
24	VCm-T - Tròn (2 x 6,0) mm^2	Md	Bọc tròn	49.182
	Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
25	VCm-T - Tròn (3x0,75)mm2	Md	Bọc tròn	11.164
26	VCm-T - Tròn (3x1,0) mm2	Md	Bọc tròn	14.455
27	VCm-T - Tròn (3x1,5) mm2	Md	Bọc tròn	19.355
28	VCm-T - Tròn (3x2,5) mm2	Md	Bọc tròn	31.364
29	VCm-T - Tròn (3x4,0) mm2	Md	Bọc tròn	47.436
30	VCm-T - Tròn (3x6,0) mm2	Md	Bọc tròn	70.936
	Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)			
31	VCm-T - Tròn (4x0,75) mm2	Md	Bọc tròn	14.682
32	VCm-T - Tròn (4x1,0) mm2	Md	Bọc tròn	18.227
33	VCm-T - Tròn (4x1,5) mm2	Md	Bọc tròn	25.273
34	VCm-T - Tròn (4x2,5) mm2	Md	Bọc tròn	40.727
35	VCm-T - Tròn (4x4,0) mm2	Md	Bọc tròn	62.109
36	VCm-T - Tròn (4x6,0) mm2	Md	Bọc tròn	92.182

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:53:58 +07:00

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
	Cáp các loại cách điện lực 2,3,4 Ruột (treo, ngầm) lõi đồng bọc XLPE/PVC		**Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú/ Việt Nam**	**Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	CÁP ĐƠN - HẠ THẾ (CU/PVC)			
37	Cáp CV-10 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	36.818
38	Cáp CV-16 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	60.000
39	Cáp CV- 25 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	95.455
40	Cáp CV- 35 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	130.909
41	Cáp CV- 50 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	181.818
42	Cáp CV-70 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	256.364
43	Cáp CV- 95 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	351.818
44	Cáp CV-120 mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	441.818
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)			
45	Cáp CVV - (2x4) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	38.091
46	Cáp CVV - (2x6) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	52.818
47	Cáp CVV - (2x10) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	80.273
48	Cáp CVV - (2x16) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	136.364
49	Cáp CVV - (2x25) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	199.273
50	Cáp CVV - (2x35) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	267.455
51	Cáp CVV - (2x50) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	361.818
52	Cáp CVV - (2x70) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	498.182
53	Cáp CVV - (2x95) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	681.818
54	Cáp CVV - (2x120) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	890.545
55	Cáp CVV - (2x150) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.056.364
56	Cáp CVV - (2x185) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.311.818
57	Cáp CVV - (2x240) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.715.455
58	Cáp CVV - (2x300) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.150.000
59	Cáp CVV - (2x400) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.740.000
	CÁP 4 LÕI - HẠ THẾ (CU/PVC/PVC)			
60	Cáp CVV - (4x4) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	73.455
61	Cáp CVV - (4x6) mm^3	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	101.818
62	Cáp CVV - (4x10) mm^4	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	155.273
63	Cáp CVV - (4x16) mm^5	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	241.273
64	Cáp CVV - (4x25) mm^6	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	379.727
65	Cáp CVV - (4x35) mm^7	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	503.636
66	Cáp CVV - (4x50) mm^8	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	663.636
67	Cáp CVV - (4x70) mm^9	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	954.545
68	Cáp CVV - (4x95) mm^{10}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.335.455
69	Cáp CVV - (4x120) mm^{11}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.658.182
70	Cáp CVV - (4x150) mm^{12}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	1.965.455
71	Cáp CVV - (4x185) mm^{13}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	2.570.909
72	Cáp CVV - (4x240) mm^{14}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	3.220.000
73	Cáp CVV - (4x300) mm^{15}	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	4.209.091
	CÁP 2 LÕI - HẠ THẾ (CU/XLPE/PVC)			
74	Cáp CXV-(2x4) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	38.182
75	Cáp CXV-(2x6) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	55.455
76	Cáp CXV-(2x10) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	85.455
77	Cáp CXV-(2x16) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	131.182
	CÁP (3+1) LÕI - HẠ THẾ (Cu/XLPE/PVC)			
78	Cáp CXV-(3x10+1x6) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	146.909
79	Cáp CXV-(3x16+1x10) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	227.273
80	Cáp CXV-(3x25+1x10) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	325.000
81	Cáp CXV-(3x25+1x16) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	445.455
82	Cáp CXV-(3x35+1x16) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	470.909
83	Cáp CXV-(3x35+1x25) mm^2	md	IEC 60502- 1/IEC 60228	609.091
	Dây, cáp điện CADI - SUN Group		**Công ty cổ phần dây và Cáp điện Thượng Đình Hà Nội/ Việt Nam**	**Giá áp dụng Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:54:05 +07:00

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
	Cáp đồng trần		**Kết cấu ruột dẫn (Dây pha)**	
84	CF 10 mm^2	Kg	7/Compact	409.553
85	CF 16 mm^2	Kg	7/Compact	404.857
86	CF 25 mm^2	Kg	7/Compact	404.795
87	CF 35 mm^2	Kg	7/Compact	404.485
	Cáp đồng bọc PVC 90 độ C (TCVN AS/NZS 5000.1:2005 Điện áp: 0.6/1 KV)			
88	CV 1x16 (V-75) mm^2	Md	7/Compact	59.399
89	CV 1x25 (V-75) mm^2	Md	7/Compact	92.044
90	CV 1x35 (V-75) mm^2	Md	7/Compact	127.033
91	CV 1x50 (V-75) mm^2	Md	7/Compact	173.711
	Cáp đồng Cu/XLPE/PVC …. (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
92	CXV 1x70 mm^2	Md	19/compact	251.664
93	CXV 1x95 mm^2	Md	19/compact	347.875
94	CXV 1x120 mm^2	Md	19/compact	436.746
95	CXV 2x4 mm^2	Md	7/0.85	39.333
96	CXV 2x6 mm^2	Md	7/1.04	56.192
97	CXV 2x10 mm^2	Md	7/compact	86.080
98	CXV 2x16 mm^2	Md	7/compact	130.159
99	CXV 3x6+1x4 mm^2	Md	7/0.85	97.210
100	CXV 3x10+1x6 mm^2	Md	7 Compact/7/1.05	149.173
101	CXV 3x16+1x10 mm^2	Md	7/Compact	229.689
102	CXV 3x25+1x16 mm^2	Md	7/Compact	352.198
103	CXV 3x35+1x16 mm^2	Md	7/Compact	458.623
104	CXV 3x50+1x25 mm^2	Md	7/Compact	636.588
105	CXV 3x70+1x35 mm^2	Md	19/Compact	900.615
106	CXV 3x95+1x50 mm2	Md	19/Compact	1.229.068
107	CXV 3x95+1x70 mm2	Md	19/Compact	1.305.556
108	CXV 4x6 mm^2	Md	7/1.05	104.895
109	CXV 4x10 mm^2	Md	7/compact	164.244
110	CXV 4x16 mm2	Md	7/compact	249.171
111	CXV 4x25 mm^2	Md	7/compact	386.257
112	CXV 4x35 mm2	Md	7/compact	529.005
113	CXV 4x50 mm2	Md	7/compact	719.376
114	CXV 4x70 mm2	Md	19/compact	1.025.414
	Cáp điện kế Muller Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 2 x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
115	MULLER 2x4 mm^2	Md	7/0.85	48.657
116	MULLER 2x6 mm^2	Md	7/1.05	65.630
117	MULLER 2x10 mm^2	Md	7/Compact	95.892
118	MULLER 2x16 mm^2	Md	7/Compact	141.278
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC 1x... (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
119	DATA 1x150 mm^2	Md	37/compact	574.768
120	DATA 1x185 mm^2	Md	37/compact	709.064
121	DATA 1x240mm^2	Md	37/compact	925.961
122	DATA 1x300mm^2	Md	37/compact	1.152.869
	Cáp đồng ngầm Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935-1: Điện áp 0.6/1 KV)			
123	DSTA 3x2.5+1x1.5 mm2	Md	7/0.67	57.244
124	DSTA 3x4+1x2.5 mm2	Md	7/0.85	81.623
125	DSTA 3x6+1x4	Md	7/1.05	110.693
126	DSTA 3x10+1x6	Md	7/compact	164.158
127	DSTA 3x16+1x10	Md	7/compact	246.736
128	DSTA 3x25+1x16	Md	7/compact	370.778
129	DSTA 3x35+1x16	Md	7/compact	479.230
130	DSTA 3x50+1x25	Md	7/compact	659.859
131	DSTA 3x70+1x35	Md	19/compact	953.728
132	DSTA 4x10	Md		179.717
133	DSTA 4x16	Md		269.192
134	DSTA 4x25	Md		405.975
135	DSTA 4x35	Md		551.921

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng Tỉnh Lào Cai 07-07-2022 14:54:14 +07:00

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
136	DSTA 4x50	Md		746.892
137	DSTA 4x70	Md		1.080.500
138	DSTA 4x95	Md		1.463.128
	DÂY MỀM			
	Điện áp 450/750V dùng để lắp đặt cố định (TCVN 6610-3)			
139	VCSF 1x1.5	Md	30/0.24	6.122
140	VCSF 1x2.5	Md	50/0.24	9.935
141	VCSF 1x4.0	Md	52/0.3	15.732
142	VCSF 1x6.0	Md	80/0.3	23.970
143	VCSF 1x10.0	Md	140/0.3	42.308
	Dây ovan 2 ruột mềm Cu/PVC/PVC 2x …. (TCVN 6610-5 Điện áp 300/500 V)			
144	VCTFK 2x0.75	Md	30/0.177	8.137
145	VCTFK 2x1.5	Md	30/0.24	13.772
146	VCTFK 2x2.5	Md	50/0.24	22.171
147	VCTFK 2x4.0	Md	52/0.3	34.803
148	VCTFK 2x6.0	Md	80/0.3	52.023
	Dây tròn mềm đặc 3 ruột mềm Cu/PVC/PVC 3x …. (TCVN 6610-5, Điện áp 300/500 V)			
149	VCTF 3x0.75	Md	30/0.177	12.558
150	VCTF 3x1.5	Md	30/0.24	21.518
151	VCTF 3x2.5	Md	50/0.24	34.926
152	VCTF 3x4.0	Md	52/0.3	53.493
153	VCTF 3x6.0	Md	80/0.3	80.635
	Dây đơn cứng Cu/PVC 1x ….(TCVN 6610-3 Điện áp 450 V)			
154	VCSH 1x1.5	Md	1/1.38	6.290
155	VCSH 1x2.5	Md	1/1.75	10.003
156	VCSH 1x4.0	Md	1/2.25	16.193
157	VCSH 1x6.0	Md	1/2.77	24.202
	Cáp Cu/Mica/XLPE/Fr-PVC .... (TCVN : 60502-1 hoặc AS/NZS 5000.1, BS 6387, Điện áp 0.6/1 KV)			
158	FRN-CXV 1x10	Md	7/compact	44.737
159	FRN-CXV 1x16	Md	7/compact	66.896
160	FRN-CXV 1x25	Md	7/compact	101.322
161	FRN-CXV 1x35	Md	7/compact	137.533
162	FRN-CXV 2x1.5 (Đặc)	Md	7/0.52	26.238
163	FRN-CXV 2x2.5 (Đặc)	Md	7/0.67	35.665
164	FRN-CXV 2x4.0 (Đặc)	Md	7/0.85	50.173
165	FRN-CXV 2x6.0	Md	7/1.04	65.198
166	FRN-CXV 2x10	Md	7/compact	96.296
167	FRN-CXV 3x2.5+1x1.5	Md	7/0.67	55.972
168	FRN-CXV 3x4.0+1x2.5	Md	7/0.85	80.787
169	FRN-CXV 3x6.0+1x4.0	Md	7/1.04	110.327
170	FRN-CXV 3x10x1x6.0	Md	7/compact	164.318
171	FRN-CXV 3x16+1x10	Md	7/compact	247.231
172	FRN-CXV 3x25+1x16	Md	7/compact	374.210
173	FRN-CXV 3x35+1x16	Md	7/compact	483.664
174	FRN-CXV 4x1.5	Md	7/0.52	43.042
175	FRN-CXV 4x2.5	Md	7/0.67	60.208
176	FRN-CXV 4x4.0	Md	7/0.85	86.820
177	FRN-CXV 4x6.0	Md	7/1.04	118.230
178	FRN-CXV 4x10	Md	7/compact	179.732
179	FRN-CXV 4x16	Md	7/compact	267.683
180	FRN-CXV 4x25	Md	7/compact	410.528
181	FRN-CXV 4x35	Md	7/compact	557.395
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 90 độ C (Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1:2005 : Điện áp 0.6/1 KV)			
182	AV 1x120 (V-75)	Md	19/compact	51.919
183	AV 1x150 (V-75)	Md	19/compact	64.178
184	AV 1x185 (V-75)	Md	37/compact	79.532
185	AV 1x240 (V-75)	Md	37/compact	102.376
186	AV 1x300 (V-75)	Md	37/compact	126.877
	Cáp nhôm vặn xoắn AL/XLPE ….. (TCVN: 6447 Điện áp 0.6/1 KV)			
187	ABC 2x16	Md	7/compact	17.692

Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:54:21 +07:00

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
188	ABC 2x25	Md	7/compact	24.696
189	ABC 2x35	Md	7/compact	32.077
190	ABC 4x50	Md	7/compact	86.030
191	ABC 4x70	Md	19/compact	119.648
192	ABC 4x95	Md	19/compact	163.252
193	ABC 4x120	Md	19/compact	202.231
194	ABC 4x150	Md	19/compact	247.292
195	ABC 4x185	Md	37/compact	306.109
196	ABC 4x240	Md	37/compact	393.299
	CÁP TRUNG THẾ ĐỒNG			
	Cu/XLPE/CTS/PVC -W 3x... (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)			
197	CXV/CTS-W 3x95-24kV	Md	19/11.4	1.450.319
198	CXV/CTS-W 3x120-24kV	Md	19/12.8	1.743.949
199	CXV/CTS-W 3x150-24kV	Md	19/14.2	2.271.086
200	CXV/CTS-W 3x185-24kV	Md	37/15.8	2.728.998
201	CXV/CTS-W 3x240-24kV	Md	37/18.3	3.429.807
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x…. (TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV)			
202	DSTA/CTS-W 3x50-24kV	Md	7/8.1	986.351
203	DSTA/CTS-W 3x70-24kV	Md	19/9.7	1.253.298
204	DSTA/CTS-W 3x95-24kV	Md	19/11.4	1.577.781
205	DSTA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19/12.8	1.875.981
206	DSTA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19/14.2	2.416.089
207	DSTA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37/15.8	2.917.127
208	DSTA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37/18.3	3.635.857
	Cu/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x….. (TCVN 5935- 2 Điện áp:20/35(40.5)kV)			
209	DSTA/CTS-W 3x50-40.5kV	Md	7/8.1	1.188.665
210	DSTA/CTS-W 3x70-40.5kV	Md	19/9.7	1.498.373
211	DSTA/CTS-W 3x95-40.5kV	Md	19/11.4	1.834.146
212	DSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19/12.8	2.147.799
213	DSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19/14.2	2.737.450
214	DSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37/15.8	3.214.807
215	DSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37/18.3	3.939.523
	CÁP TRUNG THẾ NHÔM			
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. TCVN 5935- 2 Điện áp: 12.7/22(24)kV			
216	ADSTA/CTS-W 3x120-24kV	Md	19/12.8	729.278
217	ADSTA/CTS-W 3x150-24kV	Md	19/14.2	995.177
218	ADSTA/CTS-W 3x185-24kV	Md	37/15.8	1.130.898
219	ADSTA/CTS-W 3x240-24kV	Md	37/18.3	1.287.672
	AL/XLPE/CTS/PVC/DSTA/PVC -W 3x …. (TCVN 5935- 2 Điện áp: 20/35(40.5)kV)			
220	ADSTA/CTS-W 3x120-40.5kV	Md	19/12.8	1.000.906
221	ADSTA/CTS-W 3x150-40.5kV	Md	19/14.2	1.322.190
222	ADSTA/CTS-W 3x185-40.5kV	Md	37/15.8	1.433.535
223	ADSTA/CTS-W 3x240-40.5kV	Md	37/18.3	1.596.470
224	ADSTA/CTS-W 3x300-40.5kV	Md	37/20.4	1.755.599
	CÁP TRUNG THẾ BÁN PHẦN			
	Cáp nhôm trần lõi thép (TCVN 5604-1994 /6612)			
225	As 50/8.0	Kg	Phần thép 1/3.2; Phần nhôm 6/3.2	109.839
226	As 70/11	Kg	Phần thép 1/3.8; Phần nhôm 6/3.8	109.476
227	As 95/16	Kg	Phần thép 1/4.5; Phần nhôm 6/4.5	109.383
228	As 120/19	Kg	Phần thép 7/1.85; Phần nhôm 24/2.8	114.043
	Dây, cáp điện CADIVI		**Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam CADIVI/Việt Nam**	**Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V			
229	VC-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	2.450
230	VC-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-3	4.070
	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)			
231	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	4.660
232	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	6.570

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
233	VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	8.430
234	VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	12.000
235	VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	19.460
Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)				
236	VCmo-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Md	TCVN 6610-5	9.680
237	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-5	13.640
238	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Md	TCVN 6610-5	49.610
Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)				
239	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	6.240
240	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	10.180
241	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	37.460
242	CV-50-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	169.310
243	CV-240-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	850.730
244	CV-300-0,6/1 kV	Md	TC AS/NZS 5000.1	1.067.060
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
245	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	6.990
246	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	9.010
247	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	26.550
248	CVV-25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	95.400
249	CVV-50– 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	176.740
250	CVV-95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	345.150
251	CVV-150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	533.930
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
252	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	20.040
253	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	42.530
254	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	94.840
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
255	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	26.440
256	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	39.150
257	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	81.680
Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
258	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	33.640
259	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Md	TCVN 6610-4	49.840
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
260	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	147.040
261	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	213.190
262	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.116.000
263	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.389.150
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
264	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	203.510
265	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	548.330
266	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.065.710
267	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.379.590
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
268	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	261.230
269	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	395.210
270	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	722.480
271	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.827.790
272	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	2.716.430
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
273	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Md	TCVN 5935-1	245.590
274	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	361.690
275	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	642.940
276	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.240.200
277	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.635.750

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)				
278	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	130.840
279	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	219.260
280	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	392.180
281	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	938.810
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
282	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	67.390
283	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	118.010
284	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	409.610
285	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	1.207.800
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
286	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	110.700
287	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	227.480
288	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	583.540
289	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	2.163.040
Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)				
290	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	97.880
291	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	273.710
292	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	686.480
293	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	3.394.130
Dây đồng trần xoắn (TCVN)				
294	C-10	Md	TCVN - 5064	34.860
295	C-50	Md	TCVN - 5064	173.840
Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
296	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	57.260
297	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	115.090
298	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	309.710
Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
299	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	21.160
300	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	114.410
301	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	327.600
302	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	402.530
Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2 →37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				
303	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	40.050
304	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	112.280
305	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Md	TCVN 5935-1	355.280
Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)				
306	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	411.750
307	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2	968.740
Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)				
308	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	1.028.590
309	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Md	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	5.222.030
Dây điện lực (AV)-0,6/1kV				
310	AV-16-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	7.330
311	AV-35-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	13.450
311	AV-120-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	42.000
312	AV-500-0,6/1 kV	Md	AS/NZS 5000.1	166.800
Dây nhôm lõi thép				
313	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Md	TCVN 5064	17.640
314	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Md	TCVN 5064	34.170
315	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Md	TCVN 5064	85.070
Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)				
316	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Md	TCVN 6447/AS 3560	41.000
Ống luồn dây điện				
317	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	20.420
318	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	23.700

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
318	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	190.880
319	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	265.100
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
320	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	102.490
321	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Cuộn	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	890.330
	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC			
322	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Md	BS EN 50618	22.700
323	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Md	TUV Pfg 1990/05.12	32.400
324	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Md	IEC 60754-1	1.246.000
	Dây, cáp điện Vạn Xuân (Công ty TNHH Dây và cáp điện Vạn Xuân)		**Công ty TNHH Dây và cáp điện vạn Xuân/Việt Nam**	**Giá áp dụng trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	DÂY ĐƠN MỀM			
	DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 300/500V			
325	VCSF 1x0.3	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	1.750
326	VCSF 1x0.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	2.750
327	VCSF 1x0.7	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	3.750
328	VCSF 1x1.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	4.800
329	**DÂY ĐƠN MỀM ĐIỆN ÁP 450/750V**			
330	VCSF 1x1.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	6.950
331	VCSF 1x2.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.500
332	VCSF 1x2.5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11.250
333	VCSF 1x3.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	14.100
334	VCSF 1x4.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	17.700
335	VCSF 1x6.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26.900
336	VCSF 1x8.0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	36.850
337	VCSF 1x10	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	46.900
338	VCSF 1x16	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	74.700
339	VCSF 1x25	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	110.400
	II. DÂY ĐIỆN HẠ THẾ CU/PVC - 1 RUỘT CỨNG			
340	VC 1 x 1,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	7.050
341	VC 1 x 2,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	9.400
342	VC 1 x 2,5	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	11.150
343	VC 1 x 4,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	18.050
344	VC 1 x 6,0	Md	TCVN 6610-3(IEC 60227-3)	26.950
	III. DÂY ÔVAN 2 RUỘT MỀM			
345	VCTFK 2x0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	4.150
346	VCTFK 2x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	6.450
347	VCTFK 2x0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	8.050
348	VCTFK 2x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	11.050
349	VCTFK 2x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	15.200
350	VCTFK 2x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	20.750
351	VCTFK 2x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	24.350
352	VCTFK 2x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	30.700
353	VCTFK 2x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	37.950
354	VCTFK 2x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	57.200
	IV. DÂY SÚP RÃNH			
355	CV 2 x 0.3	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	3.600
356	CV 2 x 0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	5.500
357	CV 2 x 0.7	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	7.700
358	CV 2 x 1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9.550
359	CV 2 x 1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14.600
360	CV 2 x 2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	19.100
361	CV 2 x 2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23.300
	V. DÂY TRÒN ĐẶC 3 RUỘT MỀM			
362	VCTF 3x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	9.200
363	VCTF 3x0.7 (bọc dẹt)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12.400

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
364	VCTF 3x0.7 (bọc tròn)	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	14.050
365	VCTF 3x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	23.700
366	VCTF 3x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	38.050
367	VCTF 3x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	58.700
368	VCTF 3x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	88.800
369	VCTF 3x10	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	155.800
	VI. DÂY TRÒN ĐẶC 4 RUỘT MỀM			
370	VCTF 4x0.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	12.700
371	VCTF 4x0.75	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	17.900
372	VCTF 4x1.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	22.250
373	VCTF 4x1.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	31.050
374	VCTF 4x2.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	45.250
375	VCTF 4x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	49.600
376	VCTF 4x3.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	61.000
377	VCTF 4x4.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	77.000
378	VCTF 4x6.0	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	116.600
379	CVV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	80.000
380	CVV 3x6+1x4	Md	TCVN 6610-5(IEC 60227-5)	111.200
	VII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (7 sợi, 19 sợi , 37 sợi)			
381	CV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	7.300
382	CV 1x2.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	9.500
383	CV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.650
384	CV 1x3.0	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.050
385	CV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18.200
386	CV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26.800
387	CV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43.200
388	CV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	65.600
389	CV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	102.150
390	CV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143.100
391	CV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	197.300
392	CV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	278.500
393	CV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	390.200
394	CV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	488.900
395	CV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	609.400
396	CV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	763.400
397	CV 1x240	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	999.300
398	CV 1x300	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.249.550
	VIII. CÁP ĐỒNG 1 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
399	CXV 1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	8.550
400	CXV 1x2	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	11.600
401	CXV 1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	13.000
402	CXV 1x3	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	15.900
403	CXV 1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	19.400
404	CXV 1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	27.800
405	CXV 1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	44.000
406	CXV 1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	68.300
407	CXV 1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	104.400
408	CXV 1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	145.800
409	CXV 1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	200.450
410	CXV 1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	282.500
411	CXV 1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	393.300
412	CXV 1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	493.000
413	CXV 1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	613.800
414	CXV 1x185	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	769.000
415	CXV 1x240		TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.004.800
416	CXV 1x300		TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.257.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
	IX. CÁP ĐỒNG 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
417	CXV 2x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	18.950
418	CXV 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	28.300
419	CXV 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	41.250
420	CXV 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	61.500
421	CXV 2x2.5 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	26.600
422	CXV 2x4 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	39.300
423	CXV 2x6 Bọc Đặc	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57.600
424	CXV 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	94.700
425	CXV 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	143.500
426	CXV 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	220.750
427	CXV 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	306.000
428	CXV 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	419.700
	X. CÁP ĐỒNG 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
429	CXV 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	74.900
430	CXV 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	107.550
431	CXV 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	165.350
432	CXV 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	256.200
433	CXV 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	392.300
434	CXV 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	517.400
435	CXV 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	723.300
436	CXV 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.018.000
437	CXV 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.399.100
438	CXV 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.787.000
439	CXV 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.265.700
440	CXV 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.838.300
441	CXV 3x240+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.551.100
442	CXV 3x300+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.438.200
	XII. CÁP ĐỒNG ĐIỆN KẾ MULLER BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
443	MULLER 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	51.900
444	MULLER 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	71.500
445	MULLER 2x7	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	82.100
446	MULLER 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	105.400
447	MULLER 2x11	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112.200
448	MULLER 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	158.000
	XIII. CÁP ĐỒNG NGẦM 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
449	DSTA 2x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	43.600
450	DSTA 2x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	57.600
451	DSTA 2x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	77.200
452	DSTA 2x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	112.900
453	DSTA 2x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	166.300
454	DSTA 2x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	247.950
455	DSTA 2x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	335.600
456	DSTA 2x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	455.400
457	DSTA 2x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	635.800
458	DSTA 2x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	897.800
459	DSTA 2x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.112.500
460	DSTA 2x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.389.000
	XIV. CÁP ĐỒNG NGẦM 4 RUỘT (1 RUỘT TRUNG TÍNH NHỎ HƠN) BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE, BỌC VỎ PVC			
461	DSTA 3x2.5+1x1.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	66.700
462	DSTA 3x4+1x2.5	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	92.500
463	DSTA 3x6+1x4	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	125.400
464	DSTA 3x10x1x6	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	186.100
465	DSTA 3x16+1x10	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	281.200
466	DSTA 3x25+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	421.400
467	DSTA 3x35+1x16	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	551.200
468	DSTA 3x50+1x25	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	764.100

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
469	DSTA 3x70+1x35	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.103.900
470	DSTA 3x95+1x50	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.499.600
471	DSTA 3x120+1x70	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	1.902.100
472	DSTA 3x150+1x95	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.400.000
473	DSTA 3x185+1x120	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	2.995.500
474	DSTA 3x240+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	3.858.200
475	DSTA 3x300+1x150	Md	TCVN 5935(IEC 60502-1)	4.635.000
	I. CÁP NHÔM ĐƠN BỌC CÁCH ĐIỆN PVC (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
476	AV 16	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	8.900
477	AV 25	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	13.300
478	AV 35	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	16.500
479	AV 50	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	22.800
480	AV 70	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	31.400
481	AV 95	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	41.700
482	AV 120	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	51.800
483	AV 150	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	65.100
484	AV 185	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	79.000
485	AV 240	Md	TCVN 5064, TCVN 5935	102.700
	II. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 2 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
486	ABC 2x16	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	20.300
487	ABC 2x25	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	28.300
488	ABC 2x35	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	33.200
489	ABC 2x50	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	45.300
490	ABC 2x70	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	65.800
491	ABC 2x95	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	88.500
492	ABC 2x120	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	108.400
493	ABC 2x150	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	130.900
494	ABC 2x185	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	165.200
495	ABC 2x 240	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	209.000
	III. CÁP NHÔM VẶN XOẮN 4 RUỘT BỌC CÁCH ĐIỆN XLPE (NHÔM THÍ NGHIỆM)			
496	ABC 4x16	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	40.300
497	ABC 4x25	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	55.900
498	ABC 4x35	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	66.000
499	ABC 4x50	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	90.300
500	ABC 4x70	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	125.600
501	ABC 4x95	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	166.500
502	ABC 4x120	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	205.700
503	ABC 4x150	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	258.500
504	ABC 4x185	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	316.900
505	ABC 4x240	Md	TCVN 6447(AS 3560), TCVN 6612(IEC 60228)	410.100
	IV. CÁP NHÔM TRẦN LÕI THÉP BỌC MỠ			
506	ACKII 50/8	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116.000
507	ACKII 70/11	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	115.500
508	ACKII 95/16	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	115.200
509	ACKII 120/19	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	121.400
510	ACKII 150/19	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	124.500
511	ACKII 150/24	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120.200
512	ACKII 185/24	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	122.900
513	ACKII 185/29	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	119.700
514	ACKII 240/32	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120.700
515	ACKII 300/39	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	118.300
516	ACKII 400/51	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	120.800
517	ACKII 400/93	Kg	TCVN 5064: 1994 & TCVN 5064: 1994/SĐ:1995	116.500
	Thiết bị điện Sino		**Công ty SINO/Việt Nam**	**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Ổ cắm, công tắc, át to mát kiểu S18			
518	Mặt 1lỗ	Cái	S181/X	11.364

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
519	Mặt 2 lỗ	Cái	S182/X	11.364
520	Mặt 3 lỗ	Cái	S183/X	11.364
521	Mặt 4 lỗ	Cái	S184/X	14.364
522	Mặt 5 lỗ	Cái	S185/X	14.545
523	Mặt 6 lỗ	Cái	S186/X	14.545
524	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	Cái	S18U	26.818
525	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	Cái	S18U2	40.545
526	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UX	32.909
527	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UXX	32.909
528	3 ổ cắm 2 chấu 16A	Cái	S18U3	49.818
529	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18U2X	39.545
530	2 ổ cắm 2 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18U2XX	39.545
531	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	Cái	S18UE	38.000
532	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 1 lỗ	Cái	S18UEX	40.455
533	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A + 2 lỗ	Cái	S18UEXX	40.455
534	Mặt che trơn	Cái	S180	11.364
535	Mặt viền đơn trắng	Cái	S18WS/V	6.182
536	Mặt viền đôi trắng	Cái	S18WD/V	11.364
	Công tắc phím lớn kiểu S18			
537	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn	Cái	S181D1/DL	17.273
538	Công tắc đơn 1 chiều, phím lớn có đèn báo đỏ	Cái	S181N1R	24.364
539	Công tắc đơn 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	22.545
540	Công tắc đôi 1 chiều, phím lớn	Cái	S182D1	21.636
541	Công tắc đôi 2 chiều, phím lớn	Cái	S182D2	28.636
	Phụ kiện dùng với kiểu S18; S98			
542	Công tắc 1 chiều	Cái	S30/1/2M	9.273
543	Công tắc 2 chiều	Cái	S30M	16.182
544	Công tắc 2 cực 20A	Cái	S30MD20	59.545
545	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn	Cái	S30NRD/W	12.545
546	Ổ cắm máy tính 8 dây	Cái	S30RJ88	59.636
547	Hạt cầu chì ống 10A có đèn báo	Cái	SSTD	27.455
548	Ống cầu chì 250V-5A, 10A, 15A	Cái	FTD	8.364
549	Ổ cắm điện thoại 4 dây	Cái	S30RJ40	45.091
550	Ổ cắm máy tính 6 dây	Cái	S30RJ64	47.273
551	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho kiểu S18	Cái	CK157/D	16.818
552	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp S18	Cái	CK157RL	5.000
553	Đế nổi nhựa chữ nhật cao dùng cho kiểu S18	Cái	CK157RH	5.455
	Ống luồn dây điện 750N (Sino - Vanlock)		**Công ty SINO/Việt Nam**	**Thành phố Lào Cai**
554	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy	Md	D16 - VL 9016 M	6.849
555	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock	Md	D20 - VL9020M	9.589
556	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy (Cuộn)	Md	SP 9016 CM	3.800
557	Ống thoát nước điều hòa và tưới tiêu (cuộn)	Md	D20 - SP9020 DH	5.340
558	Ống gen luồn dây điện Vanlock	Md	D16 - VL 9016H	8.562
559	Máng gen luồn dây điện có cả nắp	Md	SP14x8mm - GA14	4.000
560	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x22mm - VGA60/1	26.400
561	Khớp nối trơn/măng xông cho ống luồn dây điện	Chiếc	D16 (E242/16)	900
562	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại thấp 1 đường	Chiếc	D16 (E240/16/1)	6.120
563	Nắp đậy cho hộp chia ngả ống luồn dây điện	Md	E240LS	1.600

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
564	Hộp chia ngả cho ống luồn dây điện loại cao 2 đường D16	Chiếc	E240/16/2D	17.800
565	Đầu, khớp nối ren cho ống luồn dây điện D16	Chiếc	E258+281/16	2.200
566	Cút thu cho ống luồn dây điện	Chiếc	D20/16 (LSP19)	2.200
567	Kẹp đỡ ống luồn dây điện	Chiếc	E280/16	1.060
568	Kìm cắt ống luồn dây điện	Chiếc	PVC 1-5/8"	440.000
569	Lò xo uốn ống điện - dùng cho ống lắp chìm	Chiếc	LSS16	63.600
570	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9020CM (độ dài 50m/cuộn)	4.640
571	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9025CM (độ dài 40m/cuộn)	6.525
572	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9032CM (độ dài 25m/cuộn)	14.240
573	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9040CM (độ dài 25m/cuộn)	25.680
574	Ống luồn dây điện, loại gen mềm chống cháy	Md	SP9050CM (độ dài 25m/cuộn)	38.480
575	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D25	Md	VL9025 (độ dài 2.92m/cây)	11.918
576	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D32	Md	VL9032 (độ dài 2.92m/cây)	23.973
577	Ống luồn dây điện tròn cứng Vanlock D16	Md	VL9016 (độ dài 2.92m/cây)	6.164
578	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D20	Md	SP9020 (độ dài 2.92m/cây)	9.932
579	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D25	Md	SP9025 (độ dài 2.92m/cây)	13.699
580	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D32	Md	SP9032 (độ dài 2.92m/cây)	27.568
581	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D40	Md	SP9040 (độ dài 2.92m/cây)	38.014
582	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D50	Md	SP9050 (độ dài 2.92m/cây)	50.685
583	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D60	Md	SP9060 (độ dài 2.92m/cây)	52.055
584	Ống luồn dây điện tròn cứng chống cháy D63	Md	SP9063 (độ dài 2.92m/cây)	60.959
585	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	60x40 mm; VGA60/02 (2 m/cây)	32.750
586	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	80x40 mm; VGA80 (2 m/cây)	45.300
587	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	80x60 mm;VGA80/02 (2 m/cây)	69.500
588	Máng gen luồn dây điện có cả nắp Vanlock	Md	100x27 mm;VGA100/01 (2 m/cây)	49.800
589	Máng gen luồn dây điện có cả nắp, loại chống cháy Vanlock	Md	VGA 60/01; 60x22 (2 m/cây)	26.400
590	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D20	Md	VL9020CL (độ dài 50m/cuộn)	2.800
591	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D25	Md	VL9025CL (độ dài 40m/cuộn)	5.425
592	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D32	Md	VL9032CL (độ dài 25m/cuộn)	13.480
593	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D40	Md	VL9040CL (độ dài 25m/cuộn)	20.840
594	Ống luồn đàn hồi không tự chống cháy Vanlock D50	Md	VL9050CL (độ dài 25m/cuộn)	28.640
	Ống nhựa gân xoắn Santo (ELP); và Ba an (BFP - Ba an Flexible Pipe)		**Công ty cổ phần SANTO - Công ty cổ phần BAAN/Việt Nam (Đường kính trong, đường kính ngoài, độ dày thành ống)**	**Thành phố Lào Cai**
595	Ống Gân Xoắn HDPE 32/25	Md	32 ± 2,0, 25 ± 2,0	12.800
596	Ống Gân Xoắn HDPE 40/30	Md	40 ± 2,0, 30 ± 2,0	14.900
597	Ống Gân Xoắn HDPE 50/40	Md	50 ± 2,0, 40 ± 2,0	21.400
598	Ống Gân Xoắn HDPE 65/50	Md	65 ± 2,5, 50 ± 2,5	29.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
599	Ống Gân Xoắn HDPE 85/65	Md	85 ± 2,5, 65 ± 3,0	42.500
600	Ống Gân Xoắn HDPE 90/72	Md	90 ± 3,0, 72 ± 3,0	47.800
601	Ống Gân Xoắn HDPE 105/80	Md	105 ± 3,0, 80 ± 3,0	55.300
602	Ống Gân Xoắn HDPE 110/90	Md	110 ± 3,5, 90 ± 3,5	63.600
603	Ống Gân Xoắn HDPE 130/100	Md	130 ± 4,0, 100 ± 4,0	78.100
604	Ống Gân Xoắn HDPE 160/125	Md	160 ± 4,0, 125 ± 4,0	121.400
605	Ống Gân Xoắn HDPE 195/150	Md	195 ± 4,0, 150 ± 4,0	165.800
606	Ống Gân Xoắn HDPE 200/160	Md	200 ± 4,0, 160 ± 4,0	185.000
607	Ống Gân Xoắn HDPE 230/176	Md	230 ± 4,0, 175 ± 4,0	247.200
608	Ống Gân Xoắn HDPE 260/200	Md	260 ± 4,0, 200 ± 4,0	295.500
	Đèn chiếu sáng SINO/VANLOOK			
	Bộ đèn huỳnh quang kiểu BATTEN			
609	SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18/20W	120.000
610	SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18/20W	156.500
611	SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x36/40W	152.500
612	SP 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x36/40W	195.500
613	SP 1009L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	1x9W	85.000
614	SP 2009L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	2x9W	86.500
615	SP 1018L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	117.500
616	SP 2018L/KO LED (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	128.500
617	SP 1018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	1x18/20W	168.000
618	SP 2018/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	2x18/20W	225.000
619	SP 1036/KO huỳnh quang LPF (Có tụ bù)	Bộ	1x36/40W	198.000
620	SP 2036/KO huỳnh quang LPF Có tụ bù)	Bộ	2x36/40W	292.000
621	SP 1009L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x9W	169.000
622	SP 2009L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x9W	254.500
623	SP 1018L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	237.500
624	SP 2018L - LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	368.500
625	SP 1010L - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	132.000
626	SP 2010L - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	198.000
627	SP 1018L - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	162.000
628	SP 2018L - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	266.000
	Bộ đèn huỳnh quang siêu mỏng kiểu BATTEN		**Giá đèn huỳnh quang không bao gồm bóng**	**Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
629	SPM 1018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18/20W	100.600
630	SPM 2018/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18/20W	150.000
631	SPM 1036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x36/40W	117.000
632	SPM 2036/KO huỳnh quang LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x36/40W	165.000
			Giá T5 đã bao gồm cả bóng	
633	SPM 1014 T5 (Không tụ bù)	Bộ	1x14W	262.000
634	SPM 2014 T5 (Không tụ bù)	Bộ	2x14W	325.000
635	SPM 1028 T5 (Không tụ bù)	Bộ	1x28W	329.000
636	SPM 2018 T5 (Không tụ bù)	Bộ	2x28W	433.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
			Giá Led đã bao gồm cả bóng	
637	SPM 1009L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	1x9W	65.600
638	SPM 2009L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	2x9W	80.000
639	SPM 1018L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	82.000
640	SPM 2018L/KO - LED (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	95.000
641	SPM 1009L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x9W	149.600
642	SPM 2009L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x9W	248.000
643	SPM 1018L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	202.000
644	SPM 2018L LED - LPF (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	335.000
645	SPM 1010LT - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x10W	126.000
646	SPM 2010LT - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x10W	172.000
647	SPM 1018 LT - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	1x18W	148.000
648	SPM 2018 LT - LED Thuỷ tinh (Không tụ bù)	Bộ	2x18W	249.000
	Bóng điện, thiết bị chiếu sáng - Slighting		**CÔNG TY CỔ PHẦN SLIGHTING/VIỆT NAM**	**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
	Đèn LED			
649	Đèn LED Sao La SL10-40w. DIM	Cái	Sao La SL10-40w. DIM	3.950.000
650	Đèn LED Sao La SL10-80w. DIM	Cái	Sao La SL10-80w. DIM	5.150.000
651	Đèn LED Sao La SL10-120w. DIM	Cái	Sao La SL10-120w. DIM	5.670.000
652	Đèn LED Sao La SL10-160w. DIM	Cái	Sao La SL10-160w. DIM	7.150.000
653	Đèn LED Katrina SL15-80w. DIM	Cái	Katrina SL15-80w. DIM	6.145.000
654	Đèn LED Katrina SL15-120w. DIM	Cái	Katrina SL15-120w. DIM	8.456.000
655	Đèn LED Katrina SL15-160w. DIM	Cái	Katrina SL15-160w. DIM	9.653.000
656	Đèn LED Rita SL20-60w. DIM	Cái	Rita SL20-60w. DIM	4.160.000
657	Đèn LED Rita SL20-90w. DIM	Cái	Rita SL20-90w. DIM	4.989.000
658	Đèn LED Rita SL20-120w. DIM	Cái	Rita SL20-120w. DIM	5.650.000
659	Đèn LED Rita SL20-150w. DIM	Cái	Rita SL20-150w. DIM	6.990.000
660	Đèn LED Rita SL20-180w. DIM	Cái	Rita SL20-180w. DIM	7.876.000
	Đèn pha			
661	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL 5-500w	16.530.000
662	Đèn Pha LED	Cái	Mirinae FL 5-600w	18.720.000
	Cột thép bát giác			
663	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=7m tôn dày 3mm	2.705.000
664	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=8m tôn dày 3mm	3.075.000
665	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=9m tôn dày 3,5mm	3.965.000
666	Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn	Cái	H=10m tôn dày 3,5mm	4.475.000
667	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 6m D78-3mm	2.530.000
668	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 7m D78-3mm	2.970.000
669	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3mm	3.390.000
670	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 8m D78-3,5mm	3.855.000
671	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 9m D78-3,5mm	4.390.000
672	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-3,5mm	4.960.000
673	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 10m D78-4mm	5.580.000
674	Cột thép Bát giác, Tròn côn	Cái	Tròn côn 11m D78-4mm	6.255.000
675	Cần đèn CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD-01 cao 2m, vươn 1,5m	920.000
676	Cần đèn CD-02; CD 06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD-02; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m, vươn 1,5m	1.345.000
677	Cần đèn CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CK-01 cao 2m, vươn 1,5m	1.480.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
678	Cần đèn CK-02; CK 06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CK-02; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m, vươn 1,5m	1.960.000
679	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	14m-130-5mm	14.890.000
680	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	17m-150-5mm	22.022.000
681	Cột đa giác	Cái	20m-180-5mm	31.160.000
682	Cột đa giác	Cái	25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	155.260.000
683	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Cái		6.725.000
684	Cột đế gang thân gang	Cái	C07 cao 3,2m;	3.780.000
685	Cột đế gang thân gang	Cái	C06 cao 3,2m	3.780.000
686	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Cái		3.840.000
687	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	C09 cao 4m	3.881.000
688	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Cái		1.423.000
689	Chùm CH08-4	Cái		1.670.000
690	Chùm CH09-1	Cái		1.550.000
691	Chùm CH09-2	Cái		3.070.000
692	Chùm CH11-4	Cái		2.050.000
693	Chùm CH12-4	Cái		1.930.000
694	Cầu trang trí	Cái	SV3-D400	500.000
695	Đèn cao áp 1	Cái	Công suất 250W, Sodium - SLI-S6	2.615.000
696	Đèn cao áp 2	Cái	công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	2.770.000
697	Đèn cao áp	Cái	70W SLI-S12 không bóng	1.640.000
698	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S12 không bóng	1.950.000
699	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S16 không bóng	2.330.000
700	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S16 không bóng	2.450.000
701	Đèn cao áp	Cái	400W SLI-S16 không bóng	2.750.000
702	Đèn cao áp 150/100W SLI-S16 không bóng	Cái	150/100W SLI-S16 không bóng	2.850.000
703	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S16 không bóng	3.100.000
704	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S16 không bóng	3.550.000
705	Đèn cao áp	Cái	150W SLI-S17 không bóng	2.400.617
706	Đèn cao áp	Cái	250W SLI-S17 không bóng	2.475.329
707	Đèn cao áp	Cái	150/100W SLI-S17 không bóng	2.880.213
708	Đèn cao áp	Cái	250/150W SLI-S17 không bóng	2.990.000
709	Đèn cao áp	Cái	400/250W SLI-S17 không bóng	3.450.000
710	Đèn pha	Cái	FM4-400 Metal Halide/Sodium	2.850.000
711	Đèn pha	Cái	FM4-1000 Metal Halide/Sodium	7.650.000
712	Cọc tiếp địa	Cái	V63x63x6x2500	487.000
713	Khung móng cột 05	Cái	M16x340x340x500	305.000
714	Khung móng cột	Cái	M16x260x260x500	268.000
715	Khung móng cột	Cái	M16x240x240x525	264.000
716	Khung móng cột	Cái	M24x300x300x675	524.000
717	Khung móng cột đa giác	Cái	M24x1375x8	1.650.000
718	Khung móng cột đa giác	Cái	M30x1875x12	7.260.000
	Tủ điện			
719	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000 x 600 x 350 thiết bị ngoại 100A	13.280.000
720	Tủ điện ĐK HTCS	Cái	1000 x 600 x 350 thiết bị nội 100A	13.310.000
	Bóng đèn			
721	Bóng đèn cao áp	Cái	70w/E27	200.000
722	Bóng đèn cao áp	Cái	150W/E40	210.000
723	Bóng đèn cao áp	Cái	250W/E40	220.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
724	Bóng đèn cao áp son	Cái	Son 400W/E40	240.000
725	Bóng đèn cao áp Metal 400W/E40	Cái	Metal 400W/E40	260.000
726	Bóng đèn cao áp Son 1000W/E40	Cái	Son 1000W/E40	1.450.000
727	Bóng đèn cao áp Metal 1000W/E40	Cái	Metal 1000W/E40	1.530.000
	Chấn lưu			
728	Chấn lưu đèn cao áp 70W	Cái	70W	210.000
729	Chấn lưu đèn cao áp 150W	Cái	150W	270.000
730	Chấn lưu đèn cao áp 250W	Cái	250W	310.000
731	Chấn lưu đèn cao áp 400W	Cái	400W	595.000
732	Chấn lưu đèn cao áp 1000W	Cái	1000W	1.850.000
733	Chấn lưu đèn cao áp 150w/100w	Cái	150w/100w	435.000
734	Chấn lưu đèn cao áp 250w/150w	Cái	250w/150w	695.000
735	Chấn lưu đèn cao áp 400w/250w	Cái	400w/250w	1.105.000
	Tụ kích, tụ bù			
736	Tụ kích 70-400/Son/Metal 70w-400w	Cái	70-400/Son/Metal 70w-400w	165.000
737	Tụ kích 1000 - EU Son/Metal 1000w	Cái	1000 - EU Son/Metal 1000w	390.000
738	Tụ bù 8µf - 10µf	Cái		90.000
739	Tụ bù 16µf - 20µf	Cái		125.000
740	Tụ bù 28µf - 32µf	Cái		210.000
741	Tụ bù 75µf	Cái		290.000
742	Bộ chuyển mạch (DIM)	Cái		315.000
	Thiết bị điện VONTA (TCVN 6480 - 1:2007)		**Công ty TNHH VONTA Việt Nam Trụ sở: Ô HTKT Cụm Công nghiệp Nguyễn Khê, Huyện Đông Anh, Hà Nội/ Việt nam**	**Trên địa bàn Tỉnh Lào Cai**
743	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S101	36.000
744	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S102	57.600
745	Bộ 3 công tắc 1 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S103	79.200
746	Bộ 4 công tắc 1 chiều 16A size XS - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S104	98.400
747	Bộ 6 công tắc 1 chiều 16A size S/2 - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S106	140.400
748	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M101	37.500
749	Bộ 2 công tắc 1 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S102	60.600
750	Bộ 1 công tắc 1 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S101	42.600
751	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S201	43.800
752	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S202	73.200
753	Bộ 3 công tắc 2 chiều 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S203	102.600
754	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M201	48.500
755	Bộ 2 công tắc 2 chiều 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S202	82.600
756	Bộ 1 công tắc 2 chiều 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S201	55.200
757	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + 1 công tắc 2 chiều size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S402	65.400
758	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp đèn 500VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S101D	129.800
759	Bộ 1 công tắc 1 chiều size S + Hạt chiết áp quạt 400VA size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S101Q	129.800
760	Bộ 1 hạt ổ cắm điện thoại size S + 1 hạt ổ cắm anten tivi size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S000TV	110.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
761	Bộ 1 công tắc chuông 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M000C	46.850
762	Bộ 1 công tắc chuông 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S000C	48.060
763	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S604	60.600
764	Bộ 1 công tắc 2 cực 20A size S + hạt đèn báo đỏ size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S601L	80.600
765	Bộ 1 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1S010	37.200
766	Bộ 2 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S020	60.000
767	Bộ 3 ổ cắm 2 chấu 16A size S - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S030	82.800
768	Bộ 1 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB1M070	66.240
769	Bộ 2 ổ cắm 3 chấu đa năng 16A size M - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S080	118.080
770	Bộ 1 ổ cắm đôi 3 chấu liền thân 16A size L - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB3S060	83.400
771	Bộ 1 công tắc đơn 16A, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - kiểu V03 - Vonta	Bộ	0533TB2S111	58.800
772	Bộ 1 công tắc 16A, 1 đèn báo đỏ, 1 ổ cắm 2 chấu 16A - Vonta	Bộ	0533TB3S111L	78.800
773	Bộ 1 ổ cắm điện thoại, 1 ổ cắm mạng, 1 ổ cắm vệ tinh - Vonta	Bộ	0533TB3S000TIS	229.000
774	Đế nhựa âm tường - Vonta	Bộ	VTAS066	5.100
775	MCB 1 cực 63A 6kA	Chiếc	VMA06163	123.600
776	MCB 1 cực 50A 6kA	Chiếc	VMA06150	123.600
777	MCB 1 cực 40A 6kA	Chiếc	VMA06140	94.800
778	MCB 1 cực 32A 6kA	Chiếc	VMA06132	94.800
779	MCB 1 cực 25A 6kA	Chiếc	VMA06125	87.600
780	MCB 1 cực 20A 6kA	Chiếc	VMA06120	87.600
781	MCB 1 cực 16A 6kA	Chiếc	VMA06116	87.600
782	MCB 1 cực 10A 6kA	Chiếc	VMA06110	87.600
783	MCB 1 cực 6A 6kA	Chiếc	VMA06106	87.600
784	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-16	7.397
785	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 320N 2.92m/cây- Vonta	Md	VT-SP051-20	10.479
786	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-25	14.301
787	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 320N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP051-32	28.767
788	Ống nhựa luồn dây PVC D16 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-16	8.425
789	Ống nhựa luồn dây PVC D20 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-20	11.918
790	Ống nhựa luồn dây PVC D25 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-25	16.438
791	Ống nhựa luồn dây PVC D32 VT 750N 2.92m/cây - Vonta	Md	VT-SP052-32	33.082
792	Ống gen mềm D16 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-16	4.560
793	Ống gen mềm D20 50m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-20	5.568
794	Ống gen mềm D25 40m/cuộn- Vonta	Md	VT-FP051-25	7.830
795	Ống gen mềm D32 25m/cuộn - Vonta	Md	VT-FP051-32	17.088
796	Quạt hút tường 150mm (6") Công suất: 25W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB15-D	396.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
797	Quạt hút tường 200mm (8") Công suất: 30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB20-D	433.000
798	Quạt hút tường 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB25-D	490.000
799	Quạt hút tường 300mm (12") Công suất:50W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-APB30-D	656.000
800	Quạt hút trần 200mm (8") Công suất:30W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT13-20G	420.000
801	Quạt hút trần 250mm (10") Công suất:40W VOLT/AC= 220V/50Hz	Cái	VT-BPT14-25G	450.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình chiếc lá			
802	Công suất 70w	Cái	VT06-70w	6.950.000
803	Công suất 100w	Cái	VT06-100w	7.350.000
804	Công suất 120w	Cái	VT06-120w	7.850.000
805	Công suất 150w	Cái	VT06-150w	8.760.000
806	Công suất 200w	Cái	VT06-200w	9.880.000
	Đèn LED Vonta chiếu sáng đường phố hình vuông bo tròn			
807	Công suất 70w	Cái	VT07-70w	8.150.000
808	Công suất 100w	Cái	VT07-100w	8.550.000
809	Công suất 120w	Cái	VT07-120w	9.050.000
810	Công suất 150w	Cái	VT07-150w	10.100.000
811	Công suất 200w	Cái	VT07-200w	11.500.000
	Đèn LED chiếu sáng trong nhà			
812	Đèn tube LED 1,2m - 18w - Vonta	Cái	VTB8215-18w	164.570
813	Đèn tube LED 0,6m - 9w - Vonta	Cái	VTB8215-9w	142.350
814	Đèn LED downlight 4w - Vonta	Cái	VDLW4W	145.000
815	Đèn LED downlight 6w - Vonta	Cái	VDLW6W	170.000
816	Đèn LED downlight 8w - Vonta	Cái	VDLW8W	190.000
817	Đèn LED downlight 9w - Vonta	Cái	VDLW9W	230.000
818	Đèn LED downlight 12w - Vonta	Cái	VDLW12W	300.000
819	Đèn LED downlight 15w - Vonta	Cái	VDLW15W	380.000
820	Đèn khẩn cấp - Vonta	Cái	VTMEM3W1	778.000
821	Exit 1 mặt - vonta	Cái	VTMEX-1S	285.000
822	Exit 2 mặt - vonta	Cái	VTMEX-2S	295.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Aladin Vonta 01 - chip LED SMD			
823	Aladin Vonta - VT01/30w	Cái		885.000
824	Aladin Vonta - VT01/40w	Cái		1.175.000
825	Aladin Vonta - VT01/50w	Cái		1.375.000
826	Aladin Vonta - VT01/60w	Cái		2.200.000
827	Aladin Vonta - VT01/70w	Cái		2.480.000
828	Aladin Vonta - VT01/80w	Cái		2.580.000
829	Aladin Vonta - VT01/90w	Cái		2.600.000
830	Aladin Vonta - VT01/100w	Cái		2.650.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 01 - chip LED SMD - Tích hợp nguồn DIM			
831	Vonta - VT01D/30w - DIM	Cái		1.385.000
832	Vonta - VT01D/40w - DIM	Cái		1.675.000
833	Vonta - VT01D/50w- DIM	Cái		1.875.000
834	Vonta - VT01D/60w- DIM	Cái		2.700.000
835	Vonta - VT01D/70w- DIM	Cái		2.980.000
836	Vonta - VT01D/80w- DIM	Cái		3.080.000
837	Vonta - VT01D/90w- DIM	Cái		3.100.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
838	Vonta - VT01D/100w - DIM	Cái		3.150.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 02 - chip LED SMD			
839	Vonta - VT02/20w	Cái		868.000
840	Vonta - VT02/30w	Cái		1.148.000
841	Vonta - VT02/50w	Cái		1.680.000
842	Vonta - VT02/100w	Cái		2.450.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 05- chip LED COB			
843	Vonta - VT05/50w	Cái		1.500.000
844	Vonta - VT05/80w	Cái		1.950.000
845	Vonta - VT05/100w	Cái		2.400.000
846	Vonta - VT05/120w	Cái		3.100.000
847	Vonta - VT05/150w	Cái		3.400.000
848	Vonta - VT05/200w	Cái		3.900.000
	Đèn Led chiếu sáng đường phố Vonta 06- chip LED COB			
849	Vonta - VT06/50w	Cái		1.500.000
850	Vonta - VT06/70w	Cái		1.950.000
851	Vonta - VT06/80w	Cái		2.100.000
852	Vonta - VT06/100w	Cái		2.500.000
853	Vonta - VT06/120w	Cái		2.600.000
854	Vonta - VT06/150w	Cái		3.200.000
855	Vonta - VT06/200w	Cái		3.950.000
	Thiết bị điện FUSI ELECTRIC (Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC)		**Công ty cổ phần FUSI ELECTRIC/ Việt Nam**	**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Đèn đường Led			
856	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 40w	Cái	ELST-01A- công suất 40w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	4.656.000
857	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 60w	Cái	ELST-01A- công suất 60w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	5.250.000
858	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 80w	Cái	ELST-01A- công suất 80w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	5.800.000
859	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 100w	Cái	ELST-01A- công suất 100w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	6.100.000
860	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 120w	Cái	ELST-01A- công suất 120w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	7.280.000
861	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 150w	Cái	ELST-01A- công suất 150w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	8.100.000
862	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 200w	Cái	ELST-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	10.560.000
863	Đèn đường Led ELST-01A- công suất 240w	Cái	ELST-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	12.720.000
	ĐÈN PHA LED			
864	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	Cái	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	9.336.000
865	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	Cái	ELFL-01A- công suất 200w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	11.636.000
866	ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	Cái	ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	11.730.000
867	ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	Cái	ELFL-01A- công suất 240w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	14.030.000
868	ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	Cái	ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	13.584.000
869	ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	Cái	ELFL-01A- công suất 320w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	15.884.000
870	ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	Cái	ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm	16.416.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
871	ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	Cái	ELFL-01A- công suất 400w, Chống sét 10KV Lập trình 5 cấp, BH 5 năm, Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông ming E.NODE	18.716.000
	Tủ điện chiếu sáng			
872	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350	Cái	ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại nhập 100A + giá đỡ	14.450.000
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng			
873	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC6- cao 6m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.475.000
874	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC7- cao 7m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.825.000
875	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M16x240, dày 3,0mm	3.387.500
876	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC8- cao 8m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	3.962.500
877	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	4.037.500
878	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC9- cao 9m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.600.000
879	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,0mm	4.637.500
880	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC10- cao 10m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	5.100.000
881	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 3,5mm	5.500.000
882	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	BGC11- cao 11m, ngọn φ56, chân đế M24x300, dày 4,0mm	6.275.000
	Cột thép bát giác, tròn côn D78 (thân cột đèn)			
883	BG3-D78- cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	Cao 3m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	1.750.000
884	BG4-D78- cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	Cao 4m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.012.500
885	BG5-D78- cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	Cái	Cao 5m, ngọn φ78, chân đế M16x240, dày 3,0mm	2.337.500
886	BG6-D78- cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	Cao 6m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	2.825.000
887	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	Cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	3.487.500
888	BG7-D78- cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	Cao 7m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.225.000
889	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	Cái	Cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,0mm	4.200.000
890	BG8-D78- cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	Cao 8m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	4.650.000
891	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	Cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	5.125.000
892	BG9-D78- cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	Cao 9m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	5.812.500
893	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	Cái	Cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 3,5mm	6.125.000
894	BG10-D78- cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	Cao 10m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	6.875.000
895	BG11-D78- cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	Cái	Cao 11m, ngọn φ78, chân đế M24x300, dày 4,0mm	7.725.000
	Cột thép đa giác			
896	Cột thép đa giác ELDG14	cái	Cao 14m, φ133, dày 5,0mm + lọng bán nguyệt lắp 4 đèn	26.137.500
897	Cột thép đa giác ELDG17	cái	Cao 17m, φ157, dày 5,0mm + lọng tròn lắp 8 đèn	36.817.500
	Cần đèn đơn chiếu sáng			
898	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 01- cao 2m, vươn 1,5m	1.681.250
899	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 02- cao 2m, vươn 1,5m	1.337.358
900	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 03- cao 2m, vươn 1,5m	1.471.094
901	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m	Cái	CD 04- cao 1,5m, vươn 0,6m	1.362.500

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
902	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m	Cái	CD 04- cao 2m, vươn 1,2m	1.543.750
903	CD 04- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 04- cao 2m, vươn 1,5m	1.623.934
904	CD 05- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 05- cao 2m, vươn 1,5m	1.394.673
905	CD 06- cao 2m, vươn 1,5m	Cái	CD 06- cao 2m, vươn 1,5m	936.150
	Cần đèn kép chiếu sáng			
906	Cần đèn kép chiếu sáng CK 01	Cái	CK 01- cao 2m, vươn 1,5m	2.483.664
907	Cần đèn kép chiếu sáng CK 02	Cái	CK 02- cao 2m, vươn 1,5m	1.910.511
908	Cần đèn kép chiếu sáng CK 03	Cái	CK 03- cao 2m, vươn 1,5m	2.254.403
909	Cần đèn kép chiếu sáng CK 04	Cái	CK 04- cao 2m, vươn 1,5m	2.063.351
910	Cần đèn kép chiếu sáng CK 05	Cái	CK 05- cao 2m, vươn 1,5m	1.891.406
911	Cần đèn kép chiếu sáng CK 06	Cái	CK 06- cao 2m, vươn 1,5m	1.585.724
	Cột trang trí sân vườn			
912	Cột trang trí sân vườn ELCSV01	Cái	ELCSV01 - Đế + thân cao H=3,5m	7.312.500
913	Cột trang trí sân vườn ELCSV02	Cái	ELCSV02 - Đế + thân cao H=3,2m	2.287.500
914	Cột trang trí sân vườn ELCSV03	Cái	ELCSV03 - Đế + thân cao H=6m	4.621.875
915	Cột trang trí sân vườn ELCSV04	Cái	ELCSV04 - Đế + thân cao H=3,9m	4.984.375
916	Cột trang trí sân vườn ELCSV05	Cái	ELCSV05 - Đế + thân cao H=3,7m	6.725.000
917	Cột trang trí sân vườn ELCSV06	Cái	ELCSV06 - Đế + thân cao H=3,2m	3.534.375
918	Cột trang trí sân vườn ELCSV07	Cái	ELCSV07 - Đế + thân cao H=3,2m	4.553.125
	Trùm đèn trang trí sân vườn			
919	ELCH02/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH02/4	1.593.506
920	ELCH04/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH04/4	1.872.450
921	ELCH04/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH04/5	2.220.863
922	ELCH05/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH05/2	1.125.563
923	ELCH06/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH06/4	1.202.344
924	ELCH06/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH06/5	1.397.925
925	ELCH07/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH07/4	2.121.469
926	ELCH07/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH07/5	2.481.638
927	ELCH08/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH08/4	1.549.688
928	ELCH09/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH09/2	2.854.688
929	ELCH11/2- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH11/2	1.724.963
930	ELCH11/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH11/4	2.289.263
931	ELCH12/4- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH12/4	2.150.325
932	ELCH12/5- Chùm đèn trang trí	Cái	ELCH12/5	2.823.638
	Thiết bị Chiếu sáng PHILIPS (Công ty TNHH FSI VIỆT NAM, NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ)			
933	**ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG THƯƠNG HIỆU PHILIPS**		**Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai**	
934	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	355x230x136 (mm) CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	9.797.000
935	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	355x230x136 (mm) CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	9.999.000
936	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	355x230x136 (mm) CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	10.973.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
937	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	404x230x136(mm) CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	11.933.000
938	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	404x230x136 CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	11.170.000
939	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	404x230x136mm CQC/CB/CE/IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	13.183.000
939	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	519x297x136 (mm) CQC/CB/CE/ IEC 60598/RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	19.011.000
940	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	720x229x136(mm) CQC/CB/CE/ IEC 60598/RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	21.869.000
941	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	519x297x136mm CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	20.057.000
942	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs	Bộ	720x229x136mm CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	22.361.000
	ĐÈN PHA LED THƯƠNG HIỆU PHILIPS (CTY TNHH FSI VN) NHẬP KHẨU NGUYÊN BỘ			
943	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	414x347x100(mm) CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	12.352.000
944	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 200W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	414x347x100(mm) CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS	13.657.000
945	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 230W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	559x523x111(mm) CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoHS Xuất xứ: Trung Quốc	25.516.000
946	Bộ đèn pha Philips Tango G4 LED 255W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>125lm/W**, IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 50.000hrs	Bộ	559x523x111(mm) CQC/ CB/ CE/ SAA/ SASO/ IEC 60598/ RoH Xuất xứ: Trung Quốc	22.527.000
	Quạt các loại			
	Điều hòa các loại		**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN ĐẠI GIA; (Địa chỉ LÔ DM 6 - DM8, Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội) (TTGC số 106/11.5.2022)**	**Thành phố Lào Cai (Giá áp dụng từ 01/5/2022)**

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
	Điều hòa - Daikin		**Daikin**	
	Điều hòa treo tường 2 chiều loại tiêu chuẩn, Inverter, ga R32 - 2021			
947	FTHF25VAVMV	Chiếc	9.000	10.550.000
948	FTHF35VAVMV	Chiếc	12.000	13.100.000
949	FTHF50VAVMV	Chiếc	18.000	20.890.000
950	FTHF60VAVMV	Chiếc	21.000	28.650.000
949	FTHF71VAVMV	Chiếc	24.000	31.950.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều Interver, ga R32 Cao cấp			
950	FTXV25QVMV	Chiếc	9.000	13.450.000
951	FTXV35QVMV	Chiếc	12.000	15.790.000
952	FTXV50QVMV	Chiếc	18.000	24.050.000
953	FTXV60QVMV	Chiếc	21.000	31.790.000
954	FTXV71QVMV	Chiếc	24.000	35.890.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn No - Interver, ga R32			
955	FTF25UV1V	Chiếc	9.000	7.390.000
956	FTF35UV1V	Chiếc	12.000	9.540.000
957	FTF50UV1V	Chiếc	18.000	14.690.000
958	FTF60UV1V	Chiếc	24.000	21.050.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều, Interver, ga R32 - Model 2021			
959	FTKA 25 VAVMV	Chiếc	9.000	8.750.000
960	FTKA 35 VAVMV	Chiếc	12.000	10.790.000
961	FTKB 50 VAVMV	Chiếc	18.000	17.190.000
962	FTK A60VAVMV	Chiếc	21.000	21.590.000
	Điều hòa - Panasonic		**Panasonic**	**Thành phố Lào Cai**
	Điều hòa 2 chiều Inverter cao cấp, gas R32, Cao cấp Model 2022 wifi			
963	XZ9VKH - 8	Chiếc	9.000	14.340.000
964	XZ12XKH - 8	Chiếc	12.000	16.790.000
965	XZ18XKH - 8	Chiếc	18.000	24.440.000
966	XZ24XKH - 8	Chiếc	24.000	33.390.000
	Điều hòa 2 chiều Inverter, ga R32			
967	YZ9UKH - 8	Chiếc	9.000	11.090.000
968	YZ12UKH - 8	Chiếc	12.000	13.450.000
969	YZ18UKH - 8	Chiếc	18.000	20.550.000
	Điều hòa máy 1 chiều, tiêu chuẩn không, Inverter - Gas R32			
970	N9WKH - 8	Chiếc	9.000	7.640.000
971	N12WKH - 8	Chiếc	12.000	9.590.000
972	N18XKH - 8 (2022)	Chiếc	18.000	14.940.000
973	N24XKH - 8 (2022)	Chiếc	24.000	20.790.000
	Điều hòa máy 1 chiều, ga R32, Model 2021.			
974	XPU9XKH - 8	Chiếc	9.000	9.450.000
975	XPU12XKH - 8	Chiếc	12.000	11.450.000
976	XPU18XKH - 8	Chiếc	18.000	17.850.000
977	XPU24XKH - 8	Chiếc	24.000	24.390.000
	Điều hòa máy 1 chiều, ga R32, Model 2022.			
978	U9XKH - 8	Chiếc	9.000	10.350.000
979	U12XKH - 8	Chiếc	12.000	12.550.000
980	U18XKH - 8	Chiếc	18.000	20.090.000
981	U24XKH - 8	Chiếc	24.000	27.150.000
	Điều hòa Mitsubishi Heavy		**Mitsubishi Heavy**	
	Điều hòa treo tường 1 chiều No - Interver, Gas 410A			
982	SRK09CTR - S5	Chiếc	9.000	6.690.000
983	SRK12CT- S5	Chiếc	12.000	8.940.000
984	SRK18CS - S5	Chiếc	18.000	13.790.000
985	SRK24CS- S5	Chiếc	24.000	18.340.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều Interver, Gas R32			
986	SRK10YXP - W5	Chiếc	9.000	8.240.000
987	SRK13YXP - W5	Chiếc	12.000	10.340.000
988	SRK18YXP - W5	Chiếc	18.000	17.540.000
989	SRK24YW- W5	Chiếc	24.000	22.190.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
	Điều hòa treo tường 2 chiều interver			
990	SRK25 ZS - S	Chiếc	9.000	12.950.000
991	SRK35 ZS - S	Chiếc	12.000	15.590.000
992	SRK50 ZS - S	Chiếc	18.000	21.890.000
993	SRK71 ZR - S	Chiếc	24.000	31.490.000
	Điều hòa NAGAKAWA		**Điều hòa NAGAKAWA**	
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
994	NS - C09R1M05	Chiếc	9.000	4.640.000
995	NS - C12R1M05	Chiếc	12.000	5.740.000
996	NS - C18R1M05	Chiếc	18.000	8.950.000
997	NS - C24R1M05	Chiếc	24.000	12.150.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều interver			
998	NIS - C09R2H08	Chiếc	9.000	5.790.000
999	NIS - C12R2H08	Chiếc	12.000	6.850.000
1.000	NIS - C18R2H08	Chiếc	18.000	9.990.000
	Điều hòa treo tường 2 chiều interver			
1.001	NS - A09R1M05	Chiếc	9.000	5.640.000
1.002	NS - A12R1M05	Chiếc	12.000	6.740.000
1.003	NS - A18R1M05	Chiếc	18.000	10.140.000
1.004	NS - A24R1M05	Chiếc	24.000	13.640.000
	Điều hoà Casper		**Điều hoà Casper**	
	Điều hòa treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
1.005	LC - 09FS32	Chiếc	9.000	4.890.000
1.006	LC - 12FS33	Chiếc	12.000	5.790.000
1.007	LC - 18FS34	Chiếc	18.000	9.090.000
1.008	LC - 24FS35	Chiếc	24.000	13.290.000
	Điều hòa treo tường 1 chiều interver			
1.009	HC - 09IA32	Chiếc	9.000	5.690.000
1.010	HC - 12IA32	Chiếc	12.000	6.790.000
1.011	HC - 18IA32	Chiếc	18.000	12.490.000
1.012	HC - 24IA32	Chiếc	24.000	15.590.000
	Điều hòa Funiki		**Điều hoà Funiki**	
	Treo tường 1 chiều tiêu chuẩn			
1.013	HSC09TMU	Chiếc	9.000	4.390.000
1.014	HSC12TMU	Chiếc	12.000	5.750.000
1.015	HSC18TMU	Chiếc	18.000	8.950.000
1.016	HSC24TMU	Chiếc	24.000	11.950.000
	Treo tường 2 chiều tiêu chuẩn			
1.017	HSH10TMU	Chiếc	9.000	5.250.000
1.018	HSH12TMU	Chiếc	12.000	6.290.000
1.019	HSH18TMU	Chiếc	18.000	9.690.000
1.020	HSH24TMU	Chiếc	24.000	12.850.000
	Vật tư điều hòa			
	Ống đồng			
1.021	Ống đồng 0,61mm + Bảo ôn + Băng cuốn			
1.022	Loại 9.000BTU	Md	9.000	150.000
1.023	Loại 12.000BTU	Md	12.000	160.000
1.024	Loại 18.000BTU	Md	18.000	190.000
1.025	Loại 18.000BTU	Md	24.000	200.000
	Giá đỡ cục nóng ngoài trời			
1.026	Giá đỡ nhỏ	Bộ	9.000 - 12.000	90.000
1.027	Giá đỡ lớn	Bộ	18.000 - 28.000	120.000
1.028	Giá đỡ đại	Bộ	18.000 - 28.000 BTU	200.000
	Chi phí khác			
1.029	Gen điện	Md		20.000
1.030	Gen đi ống đồng	Md		130.000
1.031	Vật tư phụ (Bu lông, ốc vít, que hàn …)	Bộ		50.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
	Thiết bị điện HAPULICO		**Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình điện chiếu sáng Hapulico Địa chỉ: 129D Trương Định, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội**	**Trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
1.032	Đèn đường phố INDU không bóng	Bộ	S70w	1.808.518
1.033	Đèn đường phó INDU không bóng	Bộ	S150w	1.896.048
1.034	Đèn đường phố LIBRA không bóng	Bộ	S70w	1.899.315
1.035	Đèn đường phố LIBRA không bóng	Bộ	S150w	2.034.751
1.036	Đèn đường phố LIBRA không bóng	Bộ	S250w	2.188.266
1.037	Đèn đường phố RAINBOW	Bộ	S150w	2.572.054
1.038	Đèn đường phố RAINBOW không bóng	Bộ	S250w	2.743.382
1.039	Đèn đường phố RAINBOW không bóng	Bộ	S400w	3.109.326
1.040	Đèn đường phố RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.200.400
1.041	Đèn đường phố RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.448.500
1.042	Đèn đường phố RAINBOW Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	4.019.700
1.043	Đèn đường phố MASTER không bóng	Bộ	S150w	2.647.500
1.044	Đèn đường phố MASTER không bóng	Bộ	S250w	2.800.900
1.045	Đèn đường phố MASTER không bóng	Bộ	S400w	3.269.600
1.046	Đèn đường phố MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S150/100w	3.328.800
1.047	Đèn đường phố MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S250/150w	3.641.200
1.048	Đèn đường phố MASTER Dim tại đèn không bóng	Bộ	S400/250w	3.851.300
1.049	Đèn đường phố VEGA không bóng	Bộ	S250w	2.867.900
1.050	Đèn LED Halumos	Bộ	67W	5.896.600
1.051	Đèn LED Halumos	Bộ	100W	6.783.000
1.052	Đèn LED Halumos	Bộ	135W	8.304.400
1.053	Đèn LED Halumos	Bộ	168W	9.821.700
1.054	Đèn LED Halumos	Bộ	200W	10.542.000
1.055	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	75w	6.426.000
1.056	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	100w	7.318.500
1.057	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	125w	9.922.500
1.058	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	150w	10.248.000
1.059	Đèn LED Halumos DIM	Bộ	200w	11.014.000
1.060	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)	Bộ	S70w	1.241.600
1.061	Đèn cầu 400 PMMA trắng sọc (không bóng)	Bộ	Bóng Compac 20w	472.500
1.062	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong có tán quang	Bộ	S70w (không bóng)	1.173.900
1.063	Đèn cầu 400 PMMA trắng trong E27 có tán quang	Bộ	20w+ bóng	628.800
1.064	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S250w	3.316.000
1.065	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	S400w	3.285.400
1.066	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih250w	3.063.900
1.067	Đèn pha P-02 không bóng	Bộ	Maih400w	3.397.800
1.068	Đèn pha P-06 MTIL không bóng	Bộ	70W	2.720.500
1.069	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	Maih1000w	9.068.000
1.070	Đèn pha VENUS không bóng	Bộ	S1000w	8.770.000
1.071	Đèn pha PHEBUS- không bóng	Bộ	S250w	3.359.900
1.072	Đèn pha PHEBUS không bóng	Bộ	Maih - S400w	4.599.000
1.073	Đèn pha P11- không bóng	Bộ	S150w	2.117.400
1.074	Cột bát giác tròn côn	Cột	6m - D78 - 3mm	3.325.000
1.075	Cột bát giác tròn côn	Cột	7m - D78 - 3mm	4.128.000

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI				
1.076	Cột bát giác tròn côn	Cột	8m - D78 - 3mm	4.715.000
1.077	Cột bát giác tròn côn	Cột	8m - D78 - 3,5mm	5.376.000
1.078	Cột đa giác	Cột	14m - D121-5mm	21.418.000
1.079	Cột đa giác	Cột	14m - D133-5mm	22.564.500
1.080	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	7m, dày 3mm	3.340.000
1.081	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	8m, dày 3mm	3.877.600
1.082	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	9m, dày 3,5mm	5.521.000
1.083	Cột bát giác liền cần đơn	Cột	10m, dày 3,5mm	6.233.000
1.084	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T01, dày 3 ly	1.492.000
1.085	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T01, dày 3 ly	2.179.000
1.086	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T02, dày 3 ly	1.233.000
1.087	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T02, dày 3 ly	1.811.000
1.088	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T03, dày 3 ly	1.482.000
1.089	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T03, dày 3 ly	2.286.000
1.090	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T04, dày 3 ly	1.527.000
1.091	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T04, dày 3 ly	1.863.000
1.092	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T05, dày 3 ly	1.349.000
1.093	Chụp LC trên cột thép tròn côn đơn	Cần	CD-T06, dày 3 ly	1.020.000
1.094	Chụp LC trên cột thép tròn côn kép	Cần	CK-T06, dày 3 ly	1.695.000
1.095	Cần cao áp	Cần	L 1,8m (Không tay bắt)	447.000
1.096	Cần cao áp	Cần	L 2,3m (Không tay bắt)	585.000
1.097	Cần cao áp	Cần	S 2,6m (Không tay bắt)	643.000
1.098	Cần cao áp	Cần	S 3,2m (Không tay bắt)	788.000
1.099	Tay bắt cần cao áp L, S	Bộ		712.000
1.100	Lọng bắt pha trên cột thép không viền - 8 cạnh	Bộ	Không viền - 8 cạnh	3.660.000
1.101	Giá đỡ tủ điện treo	Bộ		648.000
1.102	Giá đỡ tủ điện chôn	Bộ		1.157.000
1.103	Khung móng cột ĐC-06	Bộ	M16x260x260x480	295.000
1.104	Khung móng ĐC-05B	Bộ	M16x340x340xx500	336.000
1.105	KM cột thép	Cọc	M16x240x240x525	305.000
1.106	KM cột thép đa giác	Bộ	M30x1350x12	4.043.000
1.107	KM cột thép đa giác	Bộ	M24x1350x8	2.032.000
1.108	KM cột thép bát giác	Bộ	M30x1750x8	10.457.000
1.109	Đèn nấm cây thông cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	1.110.000
1.110	Đèn nấm bách tán cao 0,80m không bóng	Bộ	20w	814.000
1.111	Đèn nấm COMET E27	Bộ	Bãng Compact 20w	3.477.000
1.112	Đèn nấm MIRIA E27	Bộ	Bãng Compact 20w	1.964.000
1.113	Đèn nấm MIRIA SON	Bộ	S70w + bóng	2.643.000
1.114	Cột sân vườn DC05B	Cột	Đế gang,thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	8.339.100
1.115	Cột sân vườn NOUVO	Cột	Đế gang,thân nhôm, Cao 3,7m - Chưa bao gồm chùm trang trí	4.281.900
1.116	Cột sân vườn BAMBOO	Cột	Đế gang,thân nhôm, Cao 2,5m - Chưa bao gồm chùm trang trí	2.694.000
1.117	Cột sân vườn ALEQUYN (ALQ)	Cột	Thân nhôm định hình F108. Cao 4m	3.051.300
1.118	Đèn led TOBY	Bộ	100w	5.344.000
1.119	Đèn led TOBY	Bộ	130w	6.076.300
1.120	Đèn led TOBY	Bộ	160w	7.389.900
1.121	Đèn led TOBY	Bộ	200w	8.069.200
1.122	Đèn led TOBY DIM	Bộ	100w	5.926.200
1.123	Đèn led TOBY DIM	Bộ	130w	6.660.100
1.124	Đèn led TOBY DIM	Bộ	150w	7.567.300

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
	Thiết bị điện Winco Việt Nam		**Công ty cổ phần Winco Việt Nam Địa chỉ sản xuất: Nhà máy số 3, đường Hạnh Phúc, KCN Hà Bình Phương, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội**	
	Cột thép liền cần đơn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM A123) (ĐK ngoài)		**Winco/Việt Nam**	
1.125	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.070.200
1.126	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	3.535.350
1.127	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm	Cột	ASTM A123	4.462.500
1.128	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	4.375.500
1.129	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	5.407.500
1.130	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm	Cột	ASTM A123	5.722.500
1.131	Cột thép Bát giác; tròn côn liền cần đơn, D182/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	6.247.500
1.132	Cột thép Bát giác, tròn côn liền cần đơn, D192/58mm, H=10m tôn dày 4mm	Cột	ASTM A123	6.804.000
	Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123) (ĐK ngoài)		**Winco/Việt Nam**	
1.133	Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m D150/78-3mm	Cột	ASTM A123	3.502.800
1.134	Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m D160/78-3mm	Cột	ASTM A123	4.420.500
1.135	Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m D171/78-3,5mm	Cột	ASTM A123	5.324.550
1.136	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	6.213.900
1.137	Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m D182/78-4mm	Cột	ASTM A123	7.046.550
1.138	Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m D202/78-4mm	Cột	ASTM A123	7.906.500
	Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng (ASTM 123)		**Winco/Việt Nam**	
1.139	Cần đèn CD-01, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.648.500
1.140	Cần đèn CK-01, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	2.289.000
1.141	Cần đèn CD-04, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.701.000
1.142	Cần đèn CK-04, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	2.499.000
1.143	Cần đèn CD-05, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.603.350
1.144	Cần đèn CK-05, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	2.068.500
1.145	Cần đèn CD-06, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.102.500
1.146	Cần đèn CK-06, cao 2m, vươn 1,5m, dày 3mm	Cái	ASTM A123	1.501.500
	Cột thép trên đế gang chưa có cần đèn (BS 5135 AWS D1.1)		**Winco/Việt Nam**	
1.147	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.097.850
1.148	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.829.700
1.149	Đế gang DP0, Cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.268.600
1.150	Đế gang DP01, Cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.853.450

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/quy cách/nhà sản xuất/xuất xứ	Giá theo khu vực/thành phố (trước thuế VAT)
	CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI			
1.151	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-3.5	Cái	BS 5135, AWS D1.1	10.389.750
1.152	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.121.600
1.153	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	11.707.500
1.154	Đế gang DP05, Cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Cái	BS 5135, AWS D1.1	12.146.400
	Cột đa giác mạ kẽm nhúng nóng		**Winco/Việt Nam**	
1.155	Cột đa giác 14m-130-5mm	Cái	ASTM A123	21.042.000
1.156	Cột đa giác 17m-150-5mm	Cái	ASTM A123	28.595.322
1.157	Cột đa giác 20m-180-5mm	Cái	ASTM A123	41.517.000
1.158	Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh	Cái	ASTM A123	4.032.000
	Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí		**Winco/Việt Nam**	
1.159	Chùm CH08-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.312.500
1.160	Chùm CH09-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.677.500
1.161	Chùm CH11-2	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.094.436
1.162	Chùm CH11-3	Cái	BS 5135, AWS D1.1	1.781.640
1.163	Chùm CH11-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.150.694
1.164	Chùm CH12-4	Cái	BS 5135, AWS D1.1	2.152.500
	Đèn trang trí sân vườn, không bao gồm bóng (BS5649)		**Winco/Việt Nam**	
1.165	Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	577.500
1.166	Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	682.500
1.167	Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w	Cái	BS 5649	509.250
1.168	Đèn tuylip lắp bóng led 20w	Cái	BS 5649	997.500
1.169	Đèn Jupiter lắp led 18w	Cái	BS 5649	1.496.250
1.170	Đèn nữ hoàng lắp led 30w	Cái	BS 5649	2.992.500
1.171	Đèn Jebi lắp led 18w	Cái	BS 5649	1.312.500
	Phụ kiện chiếu sáng (TCVN 5828:1994)		**Winco/Việt Nam**	
1.172	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	TCVN 5828 - 1994	913.500
1.173	KM cột M16x340x340x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	609.000
1.174	KM cột M16x260x260x500	Cái	TCVN 5828 - 1994	573.300
1.175	KM cột M16x240x240x525	Cái	TCVN 5828 - 1994	537.600
1.176	KM cột M24x300x300x675	Cái	TCVN 5828 - 1994	753.900
1.177	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (mm) thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	17.029.950
1.178	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (mm)thiết bị ngoại 100A	Cái	TCVN 5828 - 1994	16.342.200

PHỤ LỤC IV
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÀO CAI QUÝ II NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

Sở Giao thông vận tải Xây dựng Tỉnh Lào Cai 07-07-2022 14:54:33 +07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
I	**NHÓM SẢN PHẨM VÁCH KÍNH KHUÔN NHÔM, CỬA KÍNH, KÍNH CÁC LOẠI**		**Cửa hàng Chí Thoan**	**Giá tại tỉnh Lào Cai**
	Cửa, vách nhôm kính (cả lắp đặt + phụ kiện)			
1	Vách kính nhôm trắng	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
2	Vách kính nhôm vàng	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
3	Cửa đi khung nhôm vân gỗ	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	1.000.000
4	Cửa đi khung nhôm trắng sứ	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
5	Cửa đi khung nhôm vàng, trắng thường	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
6	Cửa sổ nhôm trắng thường	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
7	Cửa sổ nhôm vàng	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
8	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện (trắng sứ)	m^2	KT hộp nhôm (38x50; 25x76) dày 1ly, kính trắng 5 ly Đáp Cầu	800.000
	Kính các loại (gồm lắp đặt)	m^2		
9	Kính trắng VFG (Việt- Nhật)	m^2	Dày 5 mm	550.000
10	Kính trắng VFG (Việt- Nhật)	m^2	Dày 8 mm	750.000
11	Kính trắng VFG (Việt- Nhật)	m^2	Dày 10 mm	850.000
12	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng	m^2	Dày 6,38 mm	650.000
13	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng	m^2	Dày 8,38 mm	850.000
14	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng	m^2	Dày 10,38 mm	950.000
15	Kính dán an toàn phôi VFG (Việt - Nhật) trắng	m^2	Dày 12,38 mm	1.050.000
16	Kính trắng cường lực phôi VFG (Việt - Nhật)	m^2	Dày 5 mm	750.000
	Phụ kiện cửa kính			
17	Nẹp nhôm Việt Pháp	Kg		250.000
18	Gioăng cao su đệm kính	Bao		300.000
19	Vít bắt nẹp sắt	Kg		30.000
20	Vít bắt nẹp Inox	Kg		80.000

STT	Tên loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Cửa hệ SHALUMI và SH - ONE (Giá đã bao gồm vận chuyển, bao gồm phụ kiện GU và GQ, lắp đặt hoàn thiện tại Công trình)		**CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM SÔNG HỒNG/ VIỆT NAM**		**Giá tại tỉnh Lào Cai**
	Nhôm thường hệ 1100		**Dùng kính 6.38 ly**	**Dùng kính tôi 8ly**	**Dùng kính thường 5ly**
21	Nhôm thường sơn tĩnh điện các màu, độ dày của nhôm 1.0 -1.3 ly, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt, Khóa đấm Việt Tiệp	m^2	2.100.000	2.400.000	2.050.000
	Nhôm hệ Việt Pháp dán tem SH -ONE		**Dùng kính 6.38 ly**	**Dùng kính tôi 8ly**	**Dùng kính thường 5ly**
22	Cửa đi 1 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450 độ dày của nhôm 1.1-1.3ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m^2	2.610.000	2.870.000	2.480.000
23	Cửa đi 2 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 450, độ dày của nhôm 1.1-1.3 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần trên kính trắng, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Khóa tay gạt Việt Tiệp.(Đối với loại cửa >2m2)	m^2	2.610.000	2.870.000	2.480.000
24	Cửa sổ 1 đến 4 cánh nhôm Việt Pháp SH-ONE cánh mở hoặc hất hệ 4400, độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >1,8m2)	m^2	2.220.000	2.450.000	2.090.000
25	Cửa sổ lùa nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 48 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2)	m^2	2.220.000	2.450.000	2.090.000
26	Vách nhôm Việt Pháp SH-ONE hệ 4400 độ dày của nhôm 1.0-1.3 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần có cửa sổ lật, kính trắng.(Đối với loại cửa >2m2)	m^2	1.830.000	2.090.000	1.700.000
	Nhôm hệ Xingfa dán tem SHALUMI, XFA			**Dùng kính 6.38 ly**	**Dùng kính tôi 8ly**
27	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa >1,6m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly	3.600.000	3.760.000
28	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa >1,8m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly	3.380.000	3.640.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI XÂY DỰNG
TỈNH LÀO CAI
Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
07-07-2022 14:54:37 +07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
29	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly,	3.700.000	3.960.000
30	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.8-2.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.8-2.0ly,	3.300.000	3.560.000
31	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.985.000	3.245.000
32	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.270.000	2.530.000
33	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	3.230.000	3.360.000
34	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	3.230.000	3.360.000
35	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	3.330.000	3.460.000
36	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	3.050.000	3.110.000
37	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.735.000	2.995.000
38	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 1,6m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.950.000	3.010.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
39	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. Đối với loại cửa >1,8m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.850.000	2.910.000
40	Cửa đi lùa nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	3.050.000	3.110.000
41	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.3-1.5ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong.Đối với loại cửa > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.3-1.5ly	2.535.000	2.795.000
42	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa độ dày của nhôm 1.15-1.25 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Đối với loại vách > 2m2	m^2	Độ dày của nhôm 1.15-1.25ly	2.120.000	2.380.000
Nhôm hệ Xingfa 55 dán tem SHALUMI, XFA				**Dùng kính 6.38 ly**	**Dùng kính tôi 8ly**
43	Cửa đi 1 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0ly	2.610.000	2.870.000
44	Cửa đi 2 cánh nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần, trên kính, dưới bưng lá nhôm 2 mặt. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >1,8m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0 ly,	2.610.000	2.870.000
45	Cửa sổ lùa nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0ly	2.220.000	2.450.000
46	Cửa sổ mở hất nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. Phụ kiện kim khí KinLong. (Đối với loại cửa >2m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0ly	2.220.000	2.450.000
47	Vách kính cố định nhôm hệ Xingfa 55 độ dày của nhôm 1.0 ly sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu đen, màu cà phê, ghi sần kính trắng. (Đối với loại cửa >2m2)	m^2	Độ dày của nhôm 1.0ly	1.830.000	2.090.000

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI XÂY DỰNG
TỈNH LÀO CAI
Sở Giao thông vận tải - Xây dựng
Tỉnh Lào Cai
05-07-2022 14:54:42
+07:00

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Cửa xếp, cửa hoa sắt (Giá bao gồm sơn 3 nước, chi phí lắp đặt hoàn chỉnh)			**Thành phố Lào Cai**
48	Cửa sắt, hàng rào sắt, cổng sắt các loại (sắt hộp)	Kg	(sắt hộp)	55.000
49	Cửa xếp tôn màu không lá gió, đã có u ray	Kg		600.000
50	Cửa xếp tôn màu có lá gió, đã có u ray	m^2		700.000
	Cửa thủy lực + phụ kiện			
51	Kính cường lực dày 12 ly	m2	Dày 12 ly	1.050.000
52	Gioăng cao su đệm kính (đệm nỉ)	Cuộn		400.000
53	Vít bắt nẹp nhôm	Kg		50.000
54	Tay nắm Inox thủy lực (Tay dài 40 phân)	Bộ	Tay dài 40 phân	600.000
55	Tay nắm Inox thủy lực	Bộ		800.000
56	Bản lề sàn VVP (khóa, nắm, bản lề đôi)	Bộ	Thái Lan	5.000.000
57	Kẹp kính trên dưới VVP	Cái	Thái Lan	350.000
58	Kẹp góc L VVP	Cái	Thái Lan	500.000
59	Khóa sàn VVP	Cái	Thái Lan	500.000
II	**SẢN PHẨM SƠN CÁC LOẠI + BỘT BẢ TƯỜNG**			
	Dòng sản phẩm sơn VIVA		**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ASA GROUP/ VIỆT NAM**	**Giá tại Lào Cai**
	Sơn phủ nội thất VIVANANO			
60	SEMI -*Sơn bóng SEMI nội thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	3.022.000
61		Lon	5L/lon	956.000
62	SATIN -*Sơn siêu bóng nội thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	4.067.000
63		Lon	5L/long	1.236.000
64		Lon	1L/lon	349.000
65	SNOW WHITE -*Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	2.067.000
66		Lon	5L/lon	622.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn phủ ngoại thất			
67	SHEEN PRO -*Sơn bóng ngoại thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	3.924.000
68		Lon	5L/lon	1.236.000
69	WEATHERTOP - *Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	4.822.000
70		Lon	5L/lon	1.511.000
71		Lon	1L/lon	433.000
72	CLEAR PRO -*Sơn siêu bóng phủ trang trí Clear*	Lon	5L/lon	1.133.000
73		Lon	1L/lon	344.000
	Sơn lót kháng kiềm			
74	SEALER PRO -*Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp*	Thùng	18L/thùng	2.122.000
75		Lon	5L/lon	656.000
76	ULTRA PRIMER -*Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt*	Lon	18L/lon	2.967.000
77		Lon	5L/lon	911.000
	Sơn chống thấm			
78	WATER PROOF (*Sơn chống thấm trộn xi măng cao cấp)*	Thùng	18L/thùng	3.240.000
79		Lon	5L/lon	1.000.000
80	AQUA SEAL (*Sơn chống thấm pha màu cao cấ)*	Thùng	18L/thùng	4.271.000
81		Lon	5L/lon	1.344.000
82	Bột bả ngoại thất đặc biệt	Bao	20kg/bao	386.000
	Dòng sơn mịn kinh tế VIVAMAX			
83	PRIMER -*Sơn lót kháng kiềm nội thất*	Thùng	18L/thùng	663.000
84		Lon	5L/lon	225.000
85	ECONOMIC -*Sơn nước nội thất*	Thùng	18L/thùng	663.000
86		Lon	5L/lon	225.000
87	SUPER WHITE - *Sơn siêu trắng trần nội thất*	Thùng	18L/thùng	625.000
88		Lon	5L/lon	213.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn ngoại thất VIVAMAX			
89	SEALER -*Sơn lót kháng kiềm ngoại thất*	Thùng	18L/thùng	1.138.000
90		Lon	5L/lon	375.000
91	HI-SHIELD -*Sơn nước ngoại thất*	Thùng	18L/thùng	1.288.000
92		Lon	5L/lon	425.000
93	WATER GUARD -*Chống thấm trộn xi măng*	Thùng	18L/thùng	1.913.000
94		Lon	5L/lon	600.000
95	Bột bả nội thất cao cấp VIVA	Bao	40kg/bao	338.000
96	Bột bả ngoại thất cao cấp VIVA	Bao	40kg/bao	425.000
	Dòng sản phẩm sơn Ipaint- Suki		**Tập đoàn Tân Á Đại Thành - Công ty cổ phần đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành / Việt Nam**	**Giá trên địa bàn tỉnh Lào Cai**
	Sơn phủ nội thất			
97	Sơn nội thất bền màu Silver (ISI)	Lon	05 lit/Lon	472.727
98		Thùng	18 lít/Thùng	1.590.909
	Sơn phủ ngoại thất			
99	Sơn ngoại thất cao cấp bóng mờIMPERIA	Lon	05 lít/Lon	1.136.364
100		Thùng	18 lit/Thùng	3.954.545
101	Sơn Ngoại thất bền màu silver (ESI)	Lon	05 lit/Lon	727.273
102		Thùng	18 lít/Thùng	2.345.455
	Sơn lót nội thất			
103	Sơn lót nội thất kháng kiềm Silver	Lon	05 lit/ Lon	572.727
104		Thùng	18 lít/ Thùng	1.636.364
105	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp IMP-PI04	Lon	05 lit/Lon	745.455
106		Thùng	18 lít/Thùng	2.254.545
	Sơn lót ngoại thất			
107	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp Imperia	Lon	05 lit/Lon	1.063.636
108		Thùng	18 lít/Thùng	3.072.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
109	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Silver EL5	Lon	05 lit/Lon	718.182
110		Thùng	18 lít/Thùng	2.318.182
	Sơn chống thấm			
111	Sơn chống thấm đa năng Imperia	Lon	05 lit/Lon	1.000.000
112		Thùng	18 lít/Thùng	3.072.727
	Bột bả			
113	Bột bả nội thất cao cấp IP	Bao	40kg/Bao	490.909
114	Bột bả ngoại thất cao cấp EP	Bao	40kg/Bao	581.818
115	Bột bả nội thất cao cấp (New)	Bao	40kg/Bao	368.182
116	Bột bả ngoại thất cao cấp (New)	Bao	40kg/Bao	436.364
	Dòng sản phẩm Sơn Toa		**CÔNG TY TNHH SƠN TOA VIỆT NAM**	**Giá tại Lào Cai**
	Sơn toa phủ ngoại thất			
117	Sơn Toa SuperShield Siêu bóng	Thùng	15L / Thùng	7.250.000
118		Can	5L / Can	2.513.636
119		Lon	3,785L / Lon	1.950.000
120		Lon	1L / Lon	572.727
121		Lon	875ML / Lon	504.545
122	Sơn Toa SuperShield bóng mờ	Thùng	15L / Thùng	7.140.000
123		Can	5L / Can	2.463.636
124		Lon	3,785L / Lon	1.900.000
125		Lon	1L / Lon	554.545
126		Lon	875ML / Lon	481.818
127	Sơn Toa 7 in 1	Thùng	15L / Thùng	5.750.000
128		Lon	5L / Lon	2.190.000
129		Lon	1L / Lon	504.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
130	Sơn TOA NanoShield Bóng	Thùng	15L / Thùng	5.650.000
131		Lon	5L / Lon	2.240.000
132		Lon	1L / Lon	530.000
133		Lon	875ML / Lon	463.636
134	Sơn TOA NanoShield Bóng Mờ	Thùng	15L / Thùng	5.724.545
135		Lon	5L / Lon	2.240.000
136		Lon	1L / Lon	530.000
137		Lon	875ML / Lon	463.636
138	Sơn Toa 4Season Satin Glo siêu bóng	Thùng	18L/Thùng	5.000.000
139		Lon	5L/ Lon	1.536.364
140		Lon	1L/Lon	390.909
141	Sơn Toa 4Season Satin Glo	Thùng	18L/Thùng	4.727.273
142		Lon	5L/Lon	1.454.545
143		Lon	1L/ Lon	362.727
144	Sơn TOA 4 Seasons ngoại thất bóng mờ	Thùng	18L /Thùng	3.454.545
145		Lon	5L / Lon	1.081.818
146		Lon	1L / Lon	268.182
147	Sơn TOA 4 Seasons Tropic Shield	Thùng	18L /Thùng	3.045.455
148		Lon	5L /Lon	1.000.000
149		Lon	1L /Lon	254.545
150	Sơn TOA Supertech Pro Ngoại thất Mới	Thùng	18L / Thùng	2.500.000
151		Lon	5L / Lon	809.091
	Sơn toa phủ nội thất			
152	Sơn TOA SuperShield DuraClean	Lon	3,785L / Lon	1.336.364
153		Lon	875ML / Lon	377.273
154	Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Siêu Bóng	Lon	3,785L / Lon	1.236.364
155		Lon	875ML / Lon	359.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
156	Sơn TOA SuperShield DuraClean A+ Bóng Mờ	Thùng	15L / Thùng	4.954.545
157		Lon	5L / Lon	1.800.000
158		Lon	3,785L / Lon	1.195.455
159		Lon	1L / Lon	424.545
160		Lon	875ML / Lon	350.000
161	Sơn TOA NanoClean Siêu bóng	Thùng	15L / Thùng	4.750.000
162		Lon	5L / Lon	1.750.000
163		Lon	1L / Lon	414.545
164		Lon	875ML / Lon	360.000
165	Sơn TOA NanoClean bóng mờ	Thùng	15L / Thùng	4.450.000
166		Lon	5L / Lon	1.618.182
167		Lon	1L / Lon	390.909
168		Lon	875ML / Lon	336.364
169	Sơn TOA thoải mái lau chùi siêu bóng	Thùng	18L / Thùng	3.818.182
170		Lon	5L / Lon	1.181.818
171		Lon	1L / Lon	286.364
172	Sơn TOA thoải mái lau chùi bóng mờ	Thùng	18L / Thùng	3.181.818
173		Lon	5L / Lon	963.636
174		Lon	1L / Lon	254.545
175	Sơn TOA 4 Season Top Silk bóng mờ	Thùng	18L / Thùng	2.863.636
176		Lon	5L / Lon	990.909
177		Lon	1L / Lon	263.636
178	Sơn TOA 4 Season Top Silk	Thùng	18L / Thùng	2.318.182
179		Lon	5L / Lon	954.545
180		Lon	1L / Lon	227.273
181	Sơn TOA Supertech Pro nội thất	Thùng	18L / Thùng	1.863.636
182		Lon	5L / Lon	572.727
183	Sơn TOA Homecote nội thất	Thùng	18L / Thùng	1.181.818
184		Lon	4L / Lon	363.636

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
185	Sơn TOA Nitto Extra	Thùng	17L / Thùng	1.090.909
186		Lon	4L / Lon	318.182
	Sơn lót ngoại thất			
187	Sơn lót TOA SuperShield	Thùng	18L / Thùng	4.618.182
188		Lon	5L / Lon	1.327.273
189	Sơn lót TOA NanoShield	Thùng	18L/Thùng	3.980.000
190		Lon	5L / Lon	1.250.000
	Sơn lót nội thất			
191	Sơn lót TOA NanoClean	Thùng	18L/Thùng	2.950.000
192		Lon	5L/ Lon	890.000
193	Sơn lót nội thất SUPERTECH PRO PRIMER	Thùng	18L/Thùng	1.627.273
194		Lon	5L/ Lon	563.636
	Sơn lót nội và ngoại thất			
195	Sơn lót TOA 4 Seasons Sealer	Thùng	18L / Thùng	3.318.182
196		Lon	5L / Lon	972.727
197	Sơn lót ngoại thất SUPERTECH PRO SEALER	Thùng	18L / Thùng	2.363.636
198		Lon	5L / Lon	663.636
	Sơn lót gốc dầu			
199	Sơn Toa Super Contact Sealer	Lon	5L / Lon	1.136.364
200	Sơn Toa 4 Seasons Super Contact Sealer	Lon	5L / Lon	1.136.364
201	TOA Extra Wet Prime	Lon	5L / Lon	1.227.273
201		Thùng	15L / Thùng	3.627.273
	Bột trét			
202	Bột trét TOA Pro Putty	Bao	25Kg / Bao	618.182
203	Bột trét TOA Wall Mastic Ext	Bao	40kg / Bao	590.909
204	Bột trét TOA Wall Mastic Int	Bao	40kg / Bao	500.000
205	Bột trét TOA Homecote Nội - Ngoại	Bao	40kg / Bao	445.455
206	Bột trét TOA Homecote Nội	Bao	40kg / Bao	359.091

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn nhũ Vàng			
207	TOA SuperSheild Gold Emulsion (nhũ vàng - G005)	Thùng	17,5L / Thùng	6.500.000
208		Lon	5L / Lon	2.118.182
209		Lon	875ML / Lon	409.091
210	TOA Gold Lacquer (nhũ vàng - AU7900)	Thùng	17,5L / Thùng	9.800.000
211		Lon	5L / Lon	2.900.000
212		Lon	875ML / Lon	518.182
213	Sơn lót TOA Gold Lacquer (P700)	Thùng	17,5L / Thùng	5.727.273
214		Lon	5L / Lon	1.750.000
215		Lon	875ML / Lon	322.727
216	Toa Smart TapeSeal	Cuộn	30cm x 3m / Cuộn	772.727
217		Cuộn	20cm x 3m / Cuộn	500.000
218		Cuộn	10cm x 3m / Cuộn	290.909
219	TOA Latex Agent *(Kết nối bê tông và Phụ gia chống thấm)*	Thùng	25L / Thùng	1.863.636
220		Lon	5L / Lon	409.091
221		Lon	2L / Lon	200.000
	Dòng sản phẩm Sơn Joline		**Công ty cổ phần L.QJOTON Hà Nội**	**Giá tại tỉnh Lào Cai**
	Hệ thống sơn giao thông			
222	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	Kg	AASHTO M249-98	31.818
223	Sơn giao thông Joline (trắng) gồ	Kg	AASHTO M249-98	27.273
224	Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	Kg	TCN 828	23.636
225	Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng	Kg	TCN 828	23.636
226	Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	Kg		67.273
227	Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	Lon	5Kg/Lon	478.182
228	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	Lon	5Kg/Lon	478.182
229	Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	Lon	5Kg/Lon	636.364
230	Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	Lon	5Kg/Lon	636.364
231	Hạt phản quang loại A	Kg		20.000
	Hệ thống sơn sàn công nghiệp			
232	Sơn lót epoxy gốc nước Jones WEPO	Kg		119.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
233	Sơn phủ epoxy gốc nước Jona WEPO màu thường	Kg		122.364
234	Sơn lót hệ dung môi Jones Epo Clear	Kg		97.727
235	Sơn phủ Jona Epo hệ dung môi	Kg		119.636
236	Sơn lót Jones Sealer EC (sơn lót)	Kg		127.636
237	Sơn lót Jona Level New (sơn tự san phẳng) màu thường	Kg		123.636
238	Dung môi TN 305 (Dùng cho epoxy hệ dung môi)	Lít		68.346
239	Dung môi TN 404 (Dùng cho hệ tự san)	Lít		141.000
240	Dung môi TN 404 (Dùng cho PU hệ dung môi)	Lít		72.818
	Sơn kết cấu thép (1 thành phần)			
241	Sơn chống gỉ Sp Primer	Thùng	20Kg/Thùng	1.608.182
242	Sơn Alkyd Jimmy	Thùng	20Kg/Thùng	2.596.364
	Sơn tĩnh điện			
243	Sơn tĩnh điện trong nhà	Thùng	25Kg/Thùng	1.818.182
244	Sơn tĩnh điện ngoài trời	Thùng	25Kg/Thùng	2.045.455
	Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà			
245	Bột bả cao cấp Joton (trong nhà, ngoài trời)	Bao	40Kg/Bao	510.000
246	Bột bả Sp Filler nội thất	Bao	40Kg/Bao	340.909
247	Bột bả Jolia nội thất	Bao	40Kg/Bao	296.364
248	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex	Thùng	18Lít/Thùng	2.205.455
249	Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin	Thùng	18Lít/Thùng	1.404.545
250	Sơn Joton Fa *ngoại thất* bóng	Lon	5Lít/Lon	1.403.636
251	Sơn Joton Fa *nội thấ* t bóng mờ	Thùng	18Lít/Thùng	1.583.636
252	Sơn Jony *ngoại thất* mịn	Thùng	18Lít/Thùng	2.172.727
253	Sơn Jony *nội thất* mịn	Thùng	18Lít/Thùng	870.000
254	Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X	Thùng	20Kg/Thùng	3.301.818
255	Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E	Thùng	20Kg/Thùng	4.006.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Dòng sản phẩm Sơn APEX	**Công ty CP Đầu tư CN sơn APEX/ Việt Nam**		**Tại Lào Cai**
	Sơn lót nội và ngoại thất			
256	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	1.715.500
257		Lon	6Kg/Lon	498.200
258	Sơn lót chống kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	22Kg/Thùng	2.185.500
259		Lon	6Kg/Lon	625.100
260	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	2.932.800
261		Lon	5,5Kg/Lon	836.600
262	Sơn lót chống kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng	20Kg/Thùng	3.463.900
263		Lon	5,5Kg/Lon	982.300
	Sơn phủ nội thất			
264	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	2.091.500
265		Lon	6Kg/Lon	596.900
266	Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	22Kg/Thùng	2.058.600
267		Lon	6Kg/Lon	592.200
268	Sơn bóng mờ nội thất cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.036.200
269		Lon	5,5Kg/Lon	874.200
270		Lon	1Kg/Lon	178.600
271	Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.525.000
272		Lon	5,5Kg/ Lon	1.005.800
273		Lon	1Kg/Lon	202.100
274	Sơn siêu bóng nội thất đặc biệt	Thùng	20Kg/ Thùng	4.150.100
275		Lon	5,5Kg/Lon	1.179.700
276		Lon	1Kg/Lon	235.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	Sơn phủ ngoại thất			
277	Sơn bóng mờ ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	3.224.200
278		Lon	5,5Kg/Lon	925.900
279		Lon	1Kg/Lon	188.000
280	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	4.004.400
281		Lon	5,5Kg/Lon	1.137.400
282		Lon	1Kg/Lon	225.600
283	Sơn siêu bóng ngoại thất đặc biệt	Thùng	20Kg/ Thùng	4.577.800
284		Lon	5,5Kg/Lon	1.297.200
285		Lon	1Kg/Lon	253.800
	Chống thấm			
286	Chống thấm đa năng cao cấp	Thùng	20Kg/ Thùng	2.749.500
287		Lon	5,5Kg/Lon	784.900
288	Chống thấm màu cao cấp	Thùng	20Kg/Thùng	3.355.800
289		Lon	5,5Kg/Lon	949.400
	Bột bả			
290	Bột bả nội thất cao cấp	Bao	40Kg/Bao	418.300
291	Bột bả ngoại thất cao cấp	Bao	40Kg/Bao	484.100
	Khác			
292	Sơn nhũ ánh kim cao cấp	Lon	1Kg/Lon	423.000
293	Sơn phủ bóng cao cấp	Lon	1Kg/Lon	333.700
	Sơn hiệu quả			
294	Sơn lót nội thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	728.500
295	Sơn mịn nội thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	728.500
296	Sơn lót ngoại thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	1.433.500
297	Sơn lót mịn ngoại thất hiệu quả	Thùng	24Kg/Thùng	1.546.300

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
	SƠN MAXHOME	**Công ty Cổ phần MAXHOME**		**Giá bán tại Lào Cai**
	Hệ thống sơn nội thất			
298	MH100 - Sơn mịn nội thất.	Thùng	18L/thùng	477.000
299		Lon	5L/lon	156.000
300	MH200 - Sơn nội thất siêu trắng Super White	Thùng	18L/thùng	1.158.000
301		Lon	5L/lon	331.000
302	MH300 - Sơn mịn nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	935.000
303		Lon	5L/lon	286.000
304	MH350 - Sơn nội thất Lau chùi hiệu quả	Thùng	18L/thùng	1.756.000
305		Lon	5L/lon	522.000
306	MH400 - Sơn bóng nội thất cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.323.000
307		Lon	5L/lon	675.000
308	MH500 - Sơn siêu bóng nội thất NANO	Thùng	18L/thùng	2.647.000
309		Lon	5L/lon	815.000
310	MH.03 - Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	18L/thùng	1.222.000
311		Lon	5L/lon	363.000
312	MH.04 - Sơn lót kháng kiềm nội thất NANO	Thùng	18L/thùng	1.686.000
313		Lon	5L/lon	484.000
	Hệ thống sơn ngoại thất			
314	MH600 - Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	1.165.000
315		Lon	5L/lon	364.000
316	MH700 - Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	18L/thùng	2.775.000
317		Lon	5L/lon	840.000
318	MH800 - Sơn siêu bóng ngoai thất NANO	Thùng	18L/thùng	3.067.000
319		Lon	5L/lon	923.000
320		Lon	1L/lon	242.000
321	MH.45 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	18L/thùng	1.782.000
322		Lon	5L/lon	522.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
323	MH.05 - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất NANO	Thùng	18L/thùng	2.170.000
324		Lon	5L/lon	624.000
	Hệ thống sơn chống thấm			
325	MH.11A - Sơn chống thấm pha xi măng	Thùng	18L/thùng	2.170.000
326		Lon	5L/lon	624.000
327	CTM - Sơn chống thấm màu ngoại thất	Thùng	18L/thùng	2.787.000
328		Lon	5L/lon	795.000
	SƠN MYKOLOR		**Công ty THHH MTV Quách Gia**	**Giá tại Lào Cai**
329	Sơn mầu ngoại thất siêu bóng	Lon	Mykolor nana gold for exterior 1L	761.818
330		Thùng	Mykolor nana gold for exterior 4.375L	2.931.818
331	Sơn mầu nội thất siêu bóng	Lon	Mykolor nana gold for int 1L	471.818
332		Thùng	Mykolor nana gold for int 4.375L	2.095.455
333	Sơn mầu nội thất bóng	Lon	Mykolor nana Glossy Special for interior 1L	354.545
334		Thùng	Mykolor nana Glossy Special for interior 4.375L	1.709.091
335		Thùng	Mykolor nana Glossy Special for interior 14.875L	5.216.364
336	Sơn mầu nội thất bóng	Lon	Mykolor nana titan for int 1L	380.000
337		Thùng	Mykolor nana titan for int 4.375L	1.530.000
338		Thùng	Mykolor nana titan for int 18L	5.636.364
339	Sơn mầu nội thất bóng mờ	Thùng	Mykolor nana bronze for int 4.375L	942.727
340		Thùng	Mykolor nana bronze for int 18L	3.190.000
341	Sơn trần nội thất	Thùng	Mykolor nana ceiling elite 4.375L	863.636
342		Thùng	Mykolor nana ceiling elite 18L	3.072.727

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực/Thành phố (trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
343	Sơn lót siêu chống kiềm ngoại thất và chống muối	Thùng	Mykolor nana special prime for exterior 4.375L	1.330.000
344		Thùng	Mykolor nana special prime for exterior 18L	4.692.727
345	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Thùng	Mykolor nana sealer for exterior 4.375L	1.260.000
346		Thùng	Mykolor nana sealer for exterior 18L	4.314.545
347	Sơn lót chống thấm, chống kiềm chuyên dụng trong nhà và ngoài nhà	Thùng	Mykolor nana anti water & alkali prime for exterior & interior 4.375L/ Thùng	1.251.818
348		Thùng	Mykolor nana anti water & alkali prime for exterior & interior 18L/Thung	4.360.000
349	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	Mykolor nana sealer for interior 4.375L/Thùng	960.000
350		Thùng	Mykolor nana sealer for interior 18L/thùng	3.198.182
351	Sơn lót chống kiềm nội thất	Thùng	Mykolor nana Solvent Dampseal for interior & Exterior 4.375L	1.480.000
352	Sơn chống thấm	Lon	Mykolor nana harder seal for exterior 1L/Lon	331.818
353		Thùng	Mykolor nana harder seal for exterior 4.375L	1.270.000
354		Thùng	Mykolor nana harder seal for exterior 18L/ thùng	4.814.545
355	Sơn chống thấm trực tiếp tường	Thùng	Mykolor nana harder seal N01 4L/Thùng	1.180.000
356		Thùng	Mykolor nana harder seal N01 18L/Thùng	5.070.000
357	Bột bả nội thất	Bao	Mykolor grand marble feel for int 40Kg/ Bao	560.000
358	Bột bả ngoại thất	Bao	Mykolor grand marble feel for ext 40Kg/Bao	744.545
359	Bột bả nội và ngoại thất	Bao	Mykolor grand marble feel for ext 40Kg/Bao	680.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
III	**NHÓM SẢN PHẨM TẤM LỢP KIM LOẠI, TẤM ALUMINIUM , TẤM COMPACT CÁC LOẠI, TÔN MÀU HOA SEN**		**Công ty Cổ phân AUSTNAM/ Việt Nam**	**Giá bán tại TP Lào Cai**		
	Tấm lợp kim loại Suntek					
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,G550/G340		**Sơn PE,G550/G340**	**11 sóng (EC11)**	**6 sóng (EK106)**	**5 sóng (EK108**
360	Độ dày 0,40mm	m^2	PE,G550/G340	136.364	137.273	134.545
361	Độ dày 0,45mm	m^2	PE,G550/G340	148.182	149.091	146.364
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**11 sóng**		**6 sóng**
362	Độ dày 0,40mm	m^2	Lớp PU 28 - 32kg/m3	231.818		230.909
363	Độ dày 0,45mm	m^2	Lớp PU 28 - 32kg/m3	243.636		242.727
	Tấm liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE					
364	Tôn Elok 420 dày 0,45mm (G550)	m^2	G550	211.818		
365	Tôn ESEAM 480 dày 0,45mm (G340	m^2	G340	200.000		
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			**Độ dày**		
				0,40mm		**0,45mm**
366	Khổ rộng 300mm	m	300mm	44.091		47.727
367	Khổ rộng 400mm	m	400mm	56.818		61.364
368	Khổ rộng 600mm	m	600mm	79.545		87.727
	Vật tư phụ					
369	Đai đắc tôn Elok, Eseam	Chiếc		11.000		
370	Vít sắt dài 65mm	Chiếc	Dài 65mm	2.300		
371	Vít sắt dài 45mm	Chiếc	Dài 45mm	1.700		
372	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc	Dài 20mm	1.200		
373	Vít bắt đai	Chiếc		700		

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM					
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G550		**(A/Z150), sơn Polyester, G550**	**11 sóng (AC11)**	**6 sóng ATEK1000**	**5 sóng ATEK1088**
374		m^2	Độ dày 0,45mm	205.455	206.364	201.818
375		m^2	Độ dày 0,47mm	209.091	210.000	206.364
	Tấm liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550		**Độ dày**	**Tôn AD 11 (11 sóng)**	**Tôn AD 06 (6 sóng)**	**Tôn AD 05 (5 sóng)**
376		m^2	Độ dày 0,42mm	192.727	193.636	190.000
377		m^2	Độ dày 0,45mm	200.909	201.818	198.182
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kép (A/Z150), sơn Polyester, G550/G340		**Độ dày**	**Tôn ALOK420 (3 sóng)**		**Tôn ASEAM (2 sóng)**
379		m^2	Độ dày 0,45mm	265.455		244.545
380		m^2	Độ dày 0,47mm	270.909		249.091
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 lớp tôn, G340 - G550		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn AR - EPS (50/0.35; 5 sóng)**		**Tôn AR-EPS (50/0,40; 5 sóng)**
381	Độ dày 0,40	m^2	EPS11kg/m3	379.091		391.818
382	Độ dày 0,45	m^2	EPS11kg/m3	394.545		404.545
	Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, Tôn mạ A/z, 2 mặt tôn, G340		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**AP- EPS**		
383	AP -EPS - 0,35/50/0,35	m²	EPS11kg/m3	333.636		
384	AP -EPS - 0,40/50/0,35	m^2	EPS11kg/m3	344.545		
385	AP -EPS - 0,40/50/0,40	m^2	EPS11kg/m3	354.545		
386	AP -EPS - 0,45/50/0,40	m2	EPS11kg/m3	366.364		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18 mm, tôn mạ A/z 150		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn APU1 (11 sóng)**		**Tôn APU1 (6 sóng)**
387	APU1- 0,45mm	m^2	PU 28 - 32kg/m3	299.091		295.455
388	APU1 - 0,47mm	m^2	PU 28 - 32kg/m3	302.727		300.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)		
1	2	3	4	5		
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn tôn PU dày 18mm, tôn mạ A/z 100		**Tỷ trọng (kg/m³)**	**Tôn ADPU1 (11 sóng)**		**Tôn ADPU1 (6 sóng)**
389	ADPU1 - 0,40mm	m^2	PU 28 - 32kg/m3	280.000		276.364
390	ADPU1 - 0,42mm	m^2	PU 28 - 32kg/m3	286.364		282.727
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)	ĐVT		**Độ dày**		
				Độ dày 0,42	**Độ dày 0,45**	**Độ dày0,47**
391	Tôn khổ rộng 300mm	md	TCVN 3601: 1981	56.818	61.364	62.273
392	Tôn khổ rộng 400mm	md	TCVN 3601: 1982	73.636	79.545	81.364
393	Khổ rộng 600mm	md	TCVN 3601: 1983	105.909	115.000	117.727
	Vật tư phụ					
394	Đai bắt tôn Alok	Chiếc				11.000
395	Vít sắt dài 65mm	Chiếc				2.300
396	Vít sắt dài 45mm	Chiếc				1.700
397	Vít sắt dài 20 mm	Chiếc				1.200
398	Vít bắt đai	Chiếc				700
	TÔN CÁCH NHIỆT HOA SEN	**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN/VIỆT NAM**		**Giá tại tỉnh Lào Cai**		
	Độ dày		**Khổ (mm)**	**Tôn lạnh màu (Mạ màu AZ050)**		
				Độ dày xốp 16 mm		**Độ dày xốp 18 mm**
399	Độ dày 0,30mm	m^2	1.070	155.455		157.273
400	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	164.545		166.364
401	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	174.545		176.364
402	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	183.636		185.455
403	Độ dày 0,50mm	m^2	1.070	192.727		194.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Độ dày		**Khổ thành phẩm rộng (mm)**	**Tôn lạnh màu nhám WRINKLE (Mạ màu AZ100)**	
				Độ dày xốp 16 mm	**Độ dày xốp 18 mm**
404	Độ dầy 0.40mm	m^2	1.070	184.545	186.364
405	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	193.636	195.455
406	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	202.727	204.545
	Độ dày		**Khổ rộng (mm)**	**Tôn lạnh màu (Mạ màu AZ100)**	
				Độ dày xốp 16 mm	**Độ dày xốp 18 mm**
407	Độ dầy 0.35mm	m^2	1.070	169.091	170.909
408	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	178.182	180.000
409	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	187.273	189.091
410	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	197.273	199.091
	Độ dày			**Tôn cao cấp hoa sen GOLD**	
411	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	220.000	222.727
	Tôn hoa sen		**Khổ rộng (mm)**	**Tôn sóng ngói AZ050**	
	Độ dày			**Tỷ trọng (kg/m)**	**Đơn giá**
412	Độ dầy 0.40mm	m^2	1.050	3.54 - 3.72	119.091
413	Độ dày 0.45mm	m^2	1.050	3.94 - 4.32	121.667
414	Độ dày 0.50mm	m^2	1.050	4.45 -4.83	147.273
	Độ dày		**Khổ rộng (mm)**	**Tôn lạnh màu AZ050**	
				Tỷ trọng (kg/m)	**Đơn giá**
415	Độ dày 0.21mm	m^2	1.070	1.48-1.66	66.364
416	Độ dày 0.22mm	m^2	1.070	1.57-157	69.091
417	Độ dày 0.25mm	m^2	1.070	1.85-2.03	75.455

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
418	Độ dày 0.30mm	m^2	1.070	2.33 -2.51	84.545
419	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	2.80 -2.98	97.273
420	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	3.27 -3.45	109.091
421	Độ dày 0.42mm	m^2	1.070	3.46- 3.64	114.545
422	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	3.64 -402	121.818
423	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	4.11 -4.49	135.455
424	Độ dày 0.55mm	m^2	1.070	4.58 -4.96	147.273
	Tôn lạnh AZ070		**Khổ (mm)**	**Tôn lạnh (AZ070)**	
				Tỷ trọng (kg/m)	**Đơn giá**
425	Độ dày 0.20mm	m^2	1.070	1.60-1.78	61.818
426	Độ dày 0.22mm	m^2	1.070	1.78-1.96	66.364
427	Độ dày 0.25mm	m^2	1.070	2.07-2.25	72.727
428	Độ dày 0.30mm	m^2	1.070	2.54 -2.72	84.545
	Độ dày		**Khổ (mm)**	**Tôn lạnh AZ100**	
				Tỷ trọng (kg/m)	**Đơn giá**
429	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	2.95-313	98.182
430	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	3.42-3.60	110.909
431	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	3.79-4.17	122.727
432	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	4.26-4.64	135.455
433	Độ dày 0.52mm	m^2	1.070	4.45-4.83	140.909
434	Độ dày 0.54mm	m^2	1.070	4.64-5.02	144.545

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)	
1	2	3	4	5	
	Độ dày		**Khổ (mm)**	**Tôn Gold màu AZ150**	
				Tỷ trọng (kg/m)	**Đơn giá**
435	Độ dầy 0.50mm	m^2	1.070	4.08-4.46	150.000
	Độ dày		**Khổ (mm)**	**Tôn màu CLEAR/WRINGKLE (AZ100)**	
				Tỷ trọng (kg/m)	**Đơn giá**
436	Độ dày 0.35mm	m^2	1.070	2.67 -2.85	110.909
437	Độ dày 0.40mm	m^2	1.070	3.14-3.32	123.636
438	Độ dày 0.45mm	m^2	1.070	3.61 -3.79	134.545
439	Độ dày 0.50mm	m^2	1.070	3.98 -4.36	148.182
	Độ dày			**Tôn lạnh ANTIFINGER GREEN (AZ070)**	
				Tỷ trọng (kg/m)	**Đơn giá**
440	Độ dày 0.20mm	m^2	1.070	1.60 -1.78	61.818
441	Độ dày 0.22mm	m^2	1.070	1.78 -1.96	66.364
IV	**NHÓM SẢN PHẨM TẤM, NGÓI LỢP CÁC LOẠI**		**CÔNG TY TNHH HƯNG TÍN**		**Thành phố Lào Cai**
442	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m2) A1: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86		15.481
443	Ngói lợp đất sét nung Hạ Long (22v/m2) A3: KT340x250x13mm	Viên	TCVN-1452-86		10.369
444	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc to loại A1 (360 x 17mm)	Viên	TCVN-1452-87		28.250
445	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc trung, loại A1	Viên	TCVN-1452-87		16.950
446	Ngói nóc đất sét nung Hạ Long loại nóc tiểu loại A1	Viên	TCVN-1452-87		13.560
447	Ngói mũi hài, 150, loại A1	Viên	TCVN-1452-87		4.520
448	Ngói mũi hài, 150, loại A2	Viên	TCVN-1452-87		3.955
	Ngói phẳng Fuji				
449	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;		44.770
450	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M6, M9		45.980

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
451	Ngói phẳng Fuji (380x210mm)	Viên	M7, M8	46.585
452	Ngói nóc phẳng (320X165mm)	Viên		72.600
453	Ngói rìa trái (320x165mm)	Viên		78.650
454	Ngói rìa phải(380x210mm)	Viên		78.650
455	Ngói cuối mái phẳng(380x210mm)	Viên		90.750
456	Ngói cuối nóc phẳng	Viên		90.750
	Ngói sóng Prime			
457	Ngói lợp chính (Màu 101,108)	Viên	10,3 viên/m	20.527
458	Ngói lợp chính (Màu tím than)	Viên	10,3 viên/m	28.509
459	Ngói nóc	Viên	4viên/md	28.509
460	Ngói rìa	Viên	4viên/md	62.720
461	Ngói cuối nóc	Viên		45.615
462	Ngói cuối rìa	Viên		102.633
463	Ngói 3 chạc (424x335mm)	Viên		131.142
	Ngói sóng Fuji			
464	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M1; M2; M3; M4; M5; M10;	36.300
465	Ngói sóng Fuji (424x335mm)	đ/viên	M6, M9	37.510
466	Ngói sóng Fuji (300x125mm)	đ/viên	M7, M8	38.115
467	Ngói lót nóc	đ/viên		36.300
	Ngói lợp Taimu		**Hợp tác xã sản xuất VLXD&DVTH Nghị Lang**	**Huyện Bảo Yên**
468	Ngói lợp Taimu	Viên	425x335mm	17.000
469	Ngói nóc	Viên	330x320mm	26.000
470	Ngói rìa	Viên	430x280mm	26.000
471	Ngói lót nóc sóng to	Viên	310x280mm	28.000
472	Ngói cuối nóc	Viên	330x320mm	36.000
473	Ngói cuối rìa	Viên	430x280mm	36.000
474	Ngói chữ T	Viên	450x380mm	45.000
475	Ngói ghép 4	Viên	420x420mm	45.000

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
V	**NHÓM VẬT LIỆU CHỐNG THẤM**			**Giá tại Lào Cai**
	Sơn chống thấm Polyurethane		**Công ty TNHH HABOHOME**	
476	Euro Polymers UP-100 Primer - Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	16Kg/Thùng	3.192.000
477	Euro Polymers UP-144 -Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	25Kg/Thùng	3.696.000
478	Euro Polymers UP-166 - Một thành phần gốc Polyurethane	Thùng	25Kg/Thùng	4.473.000
479	Euro Polymers UP-266 Top Coat -2 thành phần gốc Polyurethane	Bộ	18Kg/Bộ (A:16kg, B: 2Kg)	5.075.000
480	Thinner 18 Dung môi pha loãng	Thùng	15kg(18L)/Thùng	2.410.800
	Sơn Epoxy gốc nước cho bể nước ăn và nước thải, nền gạch men, nền ẩm ướt ….			
481	Sơn lót Epoxy gốc nước Euro Polymer EP-2WT - Hai thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	5.964.000
482	Sơn phủ Epoxy gốc nước Euro PolymerEC-2WT - Hai thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	5.208.000
	Sơn Epoxy gốc dung môi và không dung môi cho nền			
483	Euro Polymers EP-200 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	3.998.400
484	Euro Polymers EC-210 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	20Kg/Bộ (A:16kg, B: 4Kg)	4.278.4000
485	Euro Polymers EL-240 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	24Kg/Bộ (A:20kg, B: 4Kg)	5.208.000
486	Euro Polymers EL-245 - 2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	21Kg/Bộ (A:18kg, B: 3Kg)	4.130.700
487	Thinner 20 - Dung môi pha loãng	Thùng	15Kg /Thùng	2.572.500
	Sơn cho sắt, bê tông…			
488	Euro Polymers ZP-300 -2 thành phần gốc Epoxy	Bộ	21.5kg/ Bộ (A:18.43kg, B:3.07Kg)	4.593.000
489	Euro Polymers PU Coating Paint -2 thành phần gốc Polyurethane	Bộ	22Kg/Bộ (A:20kg, B:2Kg)	5.775.000
490	Thinner 30 - Dung môi pha loãng	Thùng	15kg/Thùng	2.459.400
	Keo xây dựng			
491	Epoxy Resin DY-101 - 2 thành phần	Bộ	20Kg/Bộ (A:10kg, B: 10Kg)	2.520.000
	Chống thấm sơn Toa		**Công ty TNHH Sơn Toa/ Việt Nam**	**Giá tại tỉnh Lào Cai**
	TOA chống thấm đa năng (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng	3.136.364
492		Lon	4 kg/Lon	718.182
493		Lon	1 kg/Lon	209.091
494	TOA FloorScal chống thấm sàn (Chống thấm xi măng)	Thùng	20kg/Thùng	3.136.364
495		Lon	4kg/Lon	718.182

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
496	TOA WaterBlock Color - chống thấm màu (Chống thấm một thành phần)	Thùng	20kg/Thùng	3.536.364
497		Thùng	6kg/Thùng	1.086.364
498	TOA Weatherkote No.3 - (Chống thấm đen- Bilumen)	Thùng	18kg/Thùng	2.000.000
499		Lon	3,5kg/Lon	500.000
500		Lon	1kg/Lon	181.818
VI	**NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU CHỐNG SÉT**		**CÔNG TY TNHH K2A /VIỆT NAM**	**Giá tại HÀ NỘI**
	Bảng giá phụ kiện tiếp địa			
501	Cọc mạ đồng	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	180.000
502	Cọc đồng vàng	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	950.000
503	Cọc đồng đỏ	Cái	D16 dài 2,4m - Việt Nam	1.500.000
504	Kim thu sét sắt đầu đồng	Cái	Việt Nam	120.000
505	Kẹp băng đồng	Cái	Viêt Nam	45.000
506	Kẹp băng đồng loại mỏng	Cái	Viêt Nam	35.000
507	Kẹp băng ngã 4	Cái	Viêt Nam	90.000
508	Kẹp cáp	Cái	Viêt Nam	70.000
509	Kẹp cáp ngã 4	Cái	Viêt Nam	110.000
510	Hố kiểm tra tiếp địa	Cái	Viêt Nam	1.800.000
511	Kẹp cáp - cọc	Cái	Viêt Nam	35.000
512	Kẹp U băng	Cái	Viêt Nam	90.000
513	Kẹp U cáp	Cái	Viêt Nam	90.000
514	Khớp nối cọc	Cái	Viêt Nam	70.000
515	Băng đồng 25x3mm	md	25x3mm- Việt Nam	190.000
516	Thuốc hàn hóa nhiệt 90gr (Việt Nam)	hộp	Viêt Nam	90.000
517	Thuốc hàn hóa nhiệt 115gr (Việt Nam)	hộp	115gr - Việt Nam	120.000
518	Khuân hàn hóa nhiệt loại N	Cái	Viêt Nam	1.900.000
519	Hộp kiểm tra tiếp địa	Cái	210x160x100- Việt Nam	250.000
520	Hóa chất giảm điện trở GEM	Hộp	Viêt Nam	250.000
521	Trụ đỡ kim thu sét cao 5m (gồm phụ kiện)	Trụ	5m -gồm phụ kiện	1.900.000
VII	**NHÓM CÁC SẢN PHẨM VẬT LIỆU TRẦN VÁCH THẠCH CAO VĨNH TƯỜNG**		**CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP VĨNH TƯỜNG MIỀN BẮC VIỆT NAM**	**GIÁ TẠI TỈNH LÀO CAI**
	Hệ thống trần			
522	**Hệ trần chìm thạch cao Vĩnh Tường tiêu chuẩn**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) và phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	215.000
			Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Ốc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9mm)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
523	**Hệ trần chìm Vĩnh Tường tiết kiệm**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-EKO 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc tiêu chuẩn (1220x2440x9mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	205.000
			Khung trần chìm VTC-EKO 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-TIKA 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Ốc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9mm)	
524	**Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm- tấm Vĩnh Tường Gyproc chịu ẩm 9mm**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	235.000
			Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Ốc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x9mm)	
525	**Hệ trần chìm Vĩnh Tường chịu ẩm tấm 12.5mm**	**m2**	**Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc chịu ẩm (1220x2440x12.5mm) Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	265.000
			Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Ốc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường GYPROC chịu ẩm 9mm (1220x2440x12.5mm)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
526	**Hệ trần chìm Vĩnh Tường lọc không khí.**	m2	**Khung trần chìm VTC-BASI 3050;4000;18/22. Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air 00x9mm)Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	255.000
			Khung trần chìm VTC-BASI 3050 dày 0.72mm	
			Khung trần chìm VTC-BASI 4000 dày 0.4mm	
			Khung trần chìm VTC18/22-0.32 dày 0.32mm	
			Vít thạch cao 25	
			Ty ren	
			Tắc kê đạn	
			Ốc	
			Bột xử lý mối nối Gypfiller	
			Băng giấy Vĩnh Tường	
			Tấm thạch cao Vĩnh Tường-Gyproc Active Air (1200x2400x9mm)	
527	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiêu chuẩn**	m2	**Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm,Phụ kiện : Bột xử lý mối nối Gypfiller, băng giấy Vĩnh Tường và các vật tư phụ khác**	196.560
			Khung trần nổi VT-Topline3660 (38x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Topline 1220 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Topline 610 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	
528	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường tiết kiệm**	m2	**Khung xương trần nổi VTC-FineLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm**	185.000
			Khung trần nổi VT-Fineline3660 (38x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Fineline 1220 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Fineline 610 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm thạch cao siêu trắng Vĩnh Tường Gyproc 8mm	
529	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường khung xương khe đen thẩm mỹ Smartline cao cấp.**	m2	**Khung xương trần nổi VTC-SmartLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)**	225.000
			Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm)	
			Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm)	
			Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm thạch cao phủ PVC Vĩnh Tường Gyproc 8mm (VT4)	

STT	Loại vật liệu	ĐVT	Tiêu chuẩn, kỹ thuật/ Quy cách/ nhà sản xuất /xuất xứ	Giá theo khu vực /Thành phố (Trước thuế VAT)
1	2	3	4	5
530	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm**	**m2**	**Khung xương trần nổi VTC-TopLine 3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC**	215.000
			Khung trần nổi VT-Topline3660 (38x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Topline 1220 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT-Topline 610 (28x24x3660)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (18x22x3600)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm Duraflex 3.5mm phủ PVC	
531	**Hệ trần nổi Vĩnh Tường chống ẩm + khung Smartline cao cấp**	**m2**	**Khung xương trần nổi VTC-SmartLine3660;1220;610; 18/22. Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm**	245.000
			Khung trần nổi VT-SmartLINE 3660 khe đen (24x32x3660 mm)	
			Khung trần nổi VT-SmartLINE1220 khe đen (24x32x1220 mm)	
			Khung trần nổi VT-SmartLINE 610 khe đen (24x32x610 mm)	
			Khung trần nổi VT 18/22 (I) (18x22x3600mm)	
			Tắc kê thép	
			Pat treo 2 lỗ	
			Ty dây	
			Tăng đơ điều chỉnh Inox	
			Tấm Duraflex in hoa văn nổi 3.5mm	
	NHÓM SẢN PHẨM VẬT LIỆU KHÁC			**Thành phố Lào Cai**
532	Vôi cục loại I	Kg		12.000
533	Vôi bột	Kg		10.000
534	Đinh các loại	Kg		20.000
535	Que hàn	Kg		51.000
536	Que hàn Inox	Kg		280.000
537	Que hàn đồng	Kg		300.000
538	Cọc Tre gia cố nền móng	Md	Dài 2,5m - D=80-100mm	15.000
539	Dây nilon	Cuộn		50.000
540	Sơn dầu (sắt, thép, gỗ)	Kg		62.000
541	Bạt kẻ	M^2		2.850
542	Giấy dầu	M^2		10.000
543	Inox 304 định hình	Kg		130.000
544	Inox 201 vuông chữ nhật	Kg	Dày từ 0,5 -0,9	90.000
545	Inox 201; vuông chữ nhật;	Kg	Dày từ 1 đến 1,5	75.000